

GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES D'ÉPOQUE COLONIALE

Conservés au Centre N°1 des Archives Nationales à Hanoi

NGÔ THIẾU HIỆU – VŨ THỊ MINH HƯƠNG
PHILIPPE PAPIN – VŨ VĂN THUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Hà Nội - 2001

SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG LƯU TRỮ THỜI KỲ THUỘC ĐỊA

Bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia I - Hà Nội
(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES D'ÉPOQUE COLONIALE

Conservés au Centre n° 1 des Archives Nationales à Hanoi
(Réédition corrigée et augmentée)

NGÔ THIẾU HIỆU – VŨ THỊ MINH HƯƠNG
VŨ VĂN THUYỀN – PHILIPPE PAPIN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Hà Nội - 2001

SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG LƯU TRỮ THỜI KỲ THUỘC ĐỊA
GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES D'ÉPOQUE COLONIALE

Chịu trách nhiệm công bố

TS Dương Văn Khảm

Cục trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước

Tham gia biên soạn tái bản

Ngô Thiếu Hiệu

Giám đốc Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia I (chủ biên)

Vũ Thị Minh Hương

Philippe Papin

Vũ Văn Thuyên

CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC XUẤT BẢN VỚI SỰ TÀI TRỢ CỦA PHÒNG HỢP TÁC
VÀ HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ THUỘC ĐỊA SỨ QUÁN NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP TẠI
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

CE LIVRE A ÉTÉ PUBLIÉ AVEC LE CONCOURS DU SERVICE DE COOPÉRATION
ET D'ACTION CULTURELLE DE L'AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM

SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG
LƯU TRỮ THỜI KỲ THUỘC ĐỊA

GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES
D'ÉPOQUE COLONIALE

Tham gia biên soạn

Avec la collaboration de

Nguyễn Tiến Đĩnh
Cao Thị Huấn
Vũ Thị Minh Hương
Nguyễn Thị Hường
Đỗ Mỹ Liên
Philippe Papin
Đình Hữu Phương
Phạm Như Thịnh
Vũ Văn Thuyên
Lê Huy Tuấn

Tham gia sửa chữa

Participation à la correction

Philippe Le Failler
Nguyễn Minh Phương
Nguyễn Hữu Thời

LỜI GIỚI THIỆU

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội là một trong những cơ quan trực thuộc Cục Lưu trữ Nhà nước hiện đang bảo quản các phong tài liệu lưu trữ của các thời kỳ lịch sử khác nhau của Việt Nam như tài liệu của các triều đại phong kiến và tài liệu của các cơ quan của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương.

Khối lượng tài liệu các phong lưu trữ thuộc chính quyền thuộc địa Pháp còn khá nhiều, mặc dù một phần tài liệu thuộc giai đoạn này đã chuyển sang Pháp theo Thoả thuận giữa Chính phủ Pháp và Bảo Đại năm 1950. Nguồn tài liệu đa dạng và phong phú này rất cần thiết đối với các nhà nghiên cứu về lịch sử Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, các độc giả trong và ngoài nước còn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận với tài liệu lưu trữ, do tình trạng nhiều tài liệu chưa được chỉnh lý và phân loại, chưa có công cụ tra tìm phục vụ cho việc khai thác tài liệu. Những năm gần đây, Cục Lưu trữ Nhà nước đã chỉ đạo các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, trong đó có Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tiến hành phân loại chỉnh lý các phong tài liệu lưu trữ, xây dựng bộ thẻ hoặc mục lục tra tìm cho từng phong. Đến nay phần lớn các phong tài liệu lưu trữ tiếng Pháp bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I đã được chỉnh lý hoàn chỉnh. Chính trên cơ sở đó, nhóm cán bộ thuộc Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I có thể biên tập cuốn *“Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội”* này.

Cục Lưu trữ Nhà nước chủ trương cho xuất bản cuốn sách chỉ dẫn nhằm mục đích góp phần giúp cho các nhà nghiên cứu, nhất là các nhà sử học nhanh chóng tiếp cận khối tài liệu lưu trữ quý giá này phục vụ cho các công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại. Cuốn sách chỉ dẫn được xuất bản bằng hai thứ tiếng là tiếng Việt và tiếng Pháp.

Nhân dịp này, chúng tôi xin cảm ơn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng Hợp tác và hoạt động Văn hoá thuộc Đại sứ quán nước Cộng hoà Pháp tại Hà Nội, Trung tâm nghiên cứu Khoa học lưu trữ, Phòng Nghiệp vụ lưu trữ T.W. và Tạp chí Lưu trữ Việt Nam đã góp phần tạo điều kiện để cuốn sách được xuất bản. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn nhóm biên tập và tất cả những người đã giúp đỡ để cuốn sách này được ra mắt bạn đọc.

Cục trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước

TS. Dương Văn Khảm

LỜI NÓI ĐẦU

“*Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội*” được xuất bản năm 1995 đã giúp cho nhiều nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài biết và tìm đến Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ngày càng nhiều để khai thác những tài liệu lưu trữ bảo quản tại đây phục vụ cho các đề tài, vấn đề mà họ cần nghiên cứu. Nhằm thực hiện Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá X nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 04/04/2001 và để phục vụ độc giả có nhu cầu khai thác nghiên cứu tài liệu lưu trữ thời kỳ cận hiện đại của lịch sử Việt Nam, Cục Lưu trữ Nhà nước cho tái bản có sửa chữa, bổ sung “*Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội*” vì những lý do sau:

– Năm 1995, khi xuất bản cuốn “*Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I*”, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I bảo quản các khối tài liệu lưu trữ thuộc: thời kỳ phong kiến ở Việt Nam; thời kỳ thuộc địa Pháp ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng cho đến năm 1945 và thuộc Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nay là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ cuối năm 1995, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I chỉ bảo quản các phong tài liệu lưu trữ thuộc thời kỳ phong kiến và thời kỳ thuộc địa Pháp từ năm 1945 trở về trước.

“*Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I*” được xuất bản lần đầu, nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết và sai sót. Vì vậy, trong lần tái bản này, Ban biên soạn chúng tôi đã sửa chữa và bổ sung những phần cần thiết khác, cụ thể:

1– *Thay đổi tên một số phong*: Qua xác minh chính xác tên cơ quan là đơn vị hình thành phong, Ban biên soạn chỉnh lại cho đúng như: phong Tổng Thanh tra Y tế Đông Dương đổi thành phong Tổng Thanh tra Vệ sinh và Y tế công cộng Đông Dương, phong Hạm đội Đông Dương đổi thành phong Ban chỉ đạo Hạm đội Đông Dương, phong Sở Công chính Bắc Kỳ đổi thành phong Khu Công chính Bắc Kỳ, Toà án Hải Phòng đổi thành Toà án sơ thẩm Hải Phòng.

2 – *Một số phong trong lần xuất bản đầu tiên chưa có lịch sử đơn vị hình thành phong như*: phong Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương, phong Sở Tiếp tế và Vận tải biển và phong Tổng Thanh tra Vệ sinh và Y tế công cộng Đông Dương thì nay có lịch sử đơn vị hình thành phong. Nhiều phong được bổ sung thêm về lịch sử đơn vị hình thành phong và có những cơ quan (đơn vị hình thành phong) sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 được sáp nhập

vào cơ quan của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hoặc bị quốc hữu hoá, thí dụ: Sở Kiểm tra tài chính Đông Dương được nhập vào Bộ Tài chính.v.v.

3 – *Thay đổi chỉ dẫn nguồn tài liệu tham khảo* : Ngày tháng năm thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan (đơn vị hình thành phong) trong phân lịch sử đơn vị hình thành phong, trong lần xuất bản năm 1995, chúng tôi viện dẫn ở những nguồn khác nhau. Nhưng lần này chúng tôi lấy từ Công báo Đông Dương hay Công báo Bắc Kỳ nhằm bảo đảm độ chính xác cao trong những trường hợp có thể được.

4 – *Sự thay đổi về số lượng hồ sơ của phong* : phong Toàn quyền Đông Dương có số lượng hồ sơ ban đầu là 8144 hồ sơ, qua chỉnh lý nâng cấp nay số lượng hồ sơ lên đến 10.513 hồ sơ, tăng thêm 2369 hồ sơ. Nhằm tránh sáo trộn và thay đổi số hồ sơ cũ và số hồ sơ mới gây khó khăn cho đọc giả, chúng tôi vẫn giữ nguyên số cũ và tiêu đề (tên) hồ sơ cũ. Những hồ sơ mới tách ra được đánh số tiếp tục từ số 8145 trở đi đến hết (10.513).

Ngoài những sửa chữa và bổ sung nêu trên, đặc biệt trong lần tái bản này, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I còn giới thiệu mới 8 *phong tài liệu của chính quyền thân Pháp ở trong vùng tạm bị chiếm từ năm 1946 đến 1956*. Đó là các phong:

- ✓ Phong Toà Thị chính Hà Nội (sau năm 1945)
- ✓ Phong Phủ Thủ hiến Bắc Việt (1948-1955)
- ✓ Phong Sở Thanh tra lao động Bắc Việt (1949-1953)
- ✓ Phong Sở Học chính Bắc Việt (1898-1954)
- ✓ Sưu tập tài liệu của Sở thông tin tuyên truyền (1947-1954)
- ✓ Phong Nha Y tế Bắc Việt (1949-1954)
- ✓ Sưu tập tài liệu Văn phòng Bảo Đại (Hà Nội) (1948-1953)
- ✓ Sưu tập tài liệu Văn phòng Bảo Đại (Đà Lạt) (1945-1956)

Phần lớn tài liệu của các phong này chưa được phân loại chỉnh lý. Chỉ duy nhất có phong Sở Học chính Bắc Kỳ đã được chỉnh lý và đánh ký hiệu theo khung phân loại Paul Boudet.

Tám phong này chúng tôi sắp xếp sau phong Toà Công sứ Yên Bái.

Mặc dù có thêm 8 phong tài liệu này thuộc giai đoạn từ 1946 đến 1956, nhưng tên của sách chúng tôi vẫn giữ nguyên là “*Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I*”. Sách được in bằng hai thứ tiếng Việt và Pháp.

Nhân dịp tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách này, xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và tài trợ của phòng Hợp tác và hoạt động Văn hoá thuộc Đại sứ quán nước Cộng hoà Pháp tại Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mặc dù đã được sửa chữa, bổ sung, nhưng cuốn sách này chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết, chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của độc giả để cho những lần xuất bản sau được tốt hơn.

Hà Nội, tháng 11 năm 2001

Ban biên soạn

NHỮNG CHỈ DẪN CẦN THIẾT ĐỐI VỚI ĐỘC GIẢ

Các cá nhân, các nhà nghiên cứu khoa học người Việt Nam và người nước ngoài có nhu cầu đến đọc tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I cần có các giấy tờ sau :

- ✓ Đơn xin đọc tài liệu lưu trữ, trong đó nêu rõ tên đề tài nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, thời gian nghiên cứu tại Trung tâm.
- ✓ Đề cương nghiên cứu chi tiết.
- ✓ Công văn giới thiệu của cơ quan chủ quản.

Các giấy tờ trên được làm thành hai bản, một bản gửi cho ông Cục trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước, và một bản gửi ông Giám đốc Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, và cả hai bản được gửi đến địa chỉ sau : Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, số 31 B, phố Tràng Thi, Hà Nội (fax : 00 84 48 25 56 14, ĐT : 825 25 27).

Sau khi được phép nghiên cứu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, các độc giả sẽ làm việc tại Phòng đọc, mở cửa từ thứ hai đến thứ sáu, sáng từ 8 g đến 11 g 30, chiều từ 13 g đến 16 g, trừ thứ bảy, chủ nhật và các ngày lễ.

Tại Phòng đọc, độc giả có thể tra tìm tài liệu lưu trữ thông qua hệ thống các công cụ tra cứu.

PRÉSENTATION

Le Centre n° 1 des Archives nationales de Hanoï, qui relève de la Direction des Archives nationales, conserve les fonds documentaires relatifs aux différents règnes de la dynastie des Nguyễn ainsi que ceux correspondant aux services de l'administration coloniale française en Indochine.

Les fonds d'archives de l'administration coloniale française conservés au Centre n° 1 des Archives nationales représentent un volume global assez important, bien qu'une grande partie des documents de cette période ait été rapatriée en France en vertu de l'accord signé en 1950 entre le gouvernement français et l'administration de Bảo Đại. Variées, diverses et abondantes, ces sources documentaires sont très précieuses pour l'ensemble des chercheurs, tant vietnamiens qu'étrangers.

Par le passé, les lecteurs rencontraient beaucoup de difficultés à exploiter les documents des fonds d'époque coloniale, à la fois parce que ceux-ci n'étaient pas tous classés et parce que, en conséquence, il manquait encore les instruments de recherche nécessaires pour parvenir jusqu'aux documents recherchés. Depuis quelques années, le Centre n°1 des Archives nationales a accompli un grand travail de classement et de tri des fonds d'archives, ce qui a permis de créer des inventaires – sur fiches individuelles ou bien informatisés de manière numérique – pour chacun des fonds en question. Ce traitement est aujourd'hui achevé pour la plupart des fonds d'archives d'époque coloniale, et c'est précisément la raison pour laquelle nous avons pu rédiger et présenter ce *Guide des fonds d'archives coloniales conservés au Centre n° 1 des Archives nationales à Hanoi*.

Rédiger et éditer ce livre – en édition bilingue – répondait à un objectif simple : apporter notre contribution afin d'aider les chercheurs en sciences sociales – et plus particulièrement les historiens – à accéder aux documents dont ils ont besoin pour leurs travaux de recherche sur l'histoire du Vietnam durant les périodes modernes et contemporaines.

Qu'il nous soit permis de remercier le Centre n° 1 des Archives nationales ainsi que le Service de Coopération et d'Action culturelle de l'Ambassade de France au Vietnam, sans lesquels ce livre n'aurait pu voir le jour. Notre reconnaissance va aussi aux membres de l'équipe de rédaction et à tous ceux qui ont apporté leur aide afin que ce livre soit mis à la disposition de tous.

Dr. Dương Văn Khảm

Directeur général des Archives nationales

PRÉFACE

Lorsqu'il est paru en 1995, le *Guide des fonds d'archives d'époque coloniale conservés au Centre n°1 des Archives nationales de Hanoi* n'a pas manqué de retenir l'attention des chercheurs vietnamiens et étrangers. En même temps qu'il offrait un commode instrument de recherche à tous ceux qui fréquentaient déjà le Centre n° 1, il a encouragé plus d'un chercheur à prendre le chemin des Archives nationales pour y consulter les documents nécessaires à son travail.

En application du décret-loi sur les archives du Vietnam, adopté le 4 avril 2001 par le Comité permanent de l'Assemblée nationale, et en réponse aux besoins documentaires des chercheurs étudiant l'histoire moderne du Vietnam, la Direction des Archives nationales a décidé de rééditer une version corrigée et complétée de ce guide. Mais d'autres raisons expliquent la présente réédition. D'abord une modification interne aux Archives nationales dans l'attribution des fonds puisque, depuis la fin de l'année 1995, le Centre n°1 ne conserve plus que des documents – impériaux ou coloniaux – antérieurs à 1945, mais ne possède plus les fonds contemporains. Ensuite parce que, le temps faisant défaut et le classement étant incomplet, la première édition comportait quelques lacunes qu'il nous a semblé opportun de combler.

La présente édition apporte des rectifications qui sont de deux ordres :

1. *Changement de nom de certains fonds.* En s'appuyant sur les sources originales, les auteurs ont corrigé la traduction en vietnamien de l'intitulé du fonds de l'Inspection Générale de l'Hygiène et de la Santé publique de l'Indochine, du fond de la Flotte indochinoise et du fonds des Travaux Publics du Tonkin.
2. *Compléments apportés à certains fonds dont il manquait l'historique dans la première édition.* Sont concernés le fonds de l'Inspection générale des Travaux publics de l'Indochine, le fonds du Service général du Ravitaillement et des Transports maritimes de l'Indochine et le fonds de l'Inspection générale de l'Hygiène et de la Santé publique de l'Indochine. En outre, nous avons complété et apporté des précisions à l'historique des services qui, après 1945, ont été rattachés aux ministères de la République démocratique du Vietnam (par exemple le service du Contrôle des Finances de l'Indochine qui a été intégré au Ministère des Finances de la République démocratique du Vietnam.

3. *Compléments apportés aux sources bibliographiques.* Les différentes sources utilisées en 1995 pour la rédaction de l'historique des services (dates de création, de rattachement, de suppression), ont été complétées par des données tirées des journaux et bulletins officiels.
4. *Changements affectant le nombre de dossiers par fonds.* D'abord fixé à 8 144 dossiers, le volume du fonds du Gouvernement général de l'Indochine est aujourd'hui de 10 513 dossiers. Naturellement, les anciens dossiers conservent la même cote que par le passé tandis que les dossiers nouvellement répertoriés sont cotés de 8 145 à 10 513.

Outre les corrections et compléments énumérés ci-dessus, les auteurs ont décidé d'introduire huit nouveaux fonds, qui ne figuraient pas dans la première édition du Guide. Ces fonds sont les suivants :

- ✓ *Municipalité de Hanoi* (après 1945)
- ✓ *Administration régionale du Nord-Vietnam* (1948-1955)
- ✓ *Service de l'Inspection du Travail du Nord-Vietnam* (1949-1953)
- ✓ *Enseignement du Nord-Vietnam* (1898-1954)
- ✓ *Services de l'Information et de la Propagande* (1947-1954)
- ✓ *Service de la Santé publique du Nord-Vietnam* (1949-1954)
- ✓ *Collection des documents du Cabinet de Bảo Đại (Hanoi)* (1948-1953)
- ✓ *Collection des documents du Cabinet de Bảo Đại (Đà Lạt)* (1945-1956)

La plupart des dossiers de ces fonds ne sont pas encore classés, hormis ceux du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam (cadre de classement Paul Boudet). Ces huit fonds sont insérés, dans le Guide, à la suite du fonds de la Résidence de Yên Bái.

Malgré la présence de ces huit fonds supplémentaires postérieurs à 1945, les auteurs ont choisi de maintenir le titre initial de cet ouvrage : *Guide des fonds d'archives d'époque coloniale conservés au Centre n°1 des Archives nationales de Hanoi*. De même, notre reconnaissance demeure à l'égard du Service de Coopération et d'Action culturelle de l'Ambassade de France au Vietnam, dont le concours financier a été décisif.

En dépit de nos efforts, quelques erreurs involontaires ont pu, ici ou là, se glisser dans le texte. Nous prions d'avance le lecteur de bien vouloir nous en excuser.

Hanoi, novembre 2001

Le Comité de rédaction

QUELQUES RENSEIGNEMENTS UTILES AUX LECTEURS

Les particuliers et les chercheurs, vietnamiens et étrangers, qui ont besoin de venir consulter les archives à la salle de lecture du Centre n° 1 des Archives nationales doivent se conformer à la réglementation en vigueur. Pour obtenir une carte de lecture, il convient de présenter :

- ✓ Une feuille de demande de consultation des archives mentionnant clairement le sujet de la recherche, son objectif et la durée pendant laquelle la consultation est demandée.
- ✓ Un plan détaillé de la recherche (fonds ou séries concernés, thèmes annexes, types de documents).
- ✓ Une lettre de présentation de l'organisme d'origine ou de l'université de rattachement du demandeur.

Ces pièces doivent être rédigées en double, un exemplaire à l'attention de M. le Directeur général des Archives nationales, un autre exemplaire à l'attention de M. le Directeur du Centre n° 1 des Archives nationales à Hanoi, et expédiées à l'adresse suivante : Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, 31 B Tràng Thi, Hà Nội (fax : 00 84 48 25 56 14, tél : 825 25 27).

Une fois obtenue l'autorisation de consulter, les lecteurs travaillent dans la salle de lecture du Centre, ouverte du lundi au vendredi de 8 h. à 11 h. 30 et de 13 h. à 16 h. (sauf jours fériés).

Dans la salle de lecture, les lecteurs peuvent se renseigner directement sur le contenu des documents par le biais des instruments de recherche mis à leur disposition.

MỤC LỤC - TABLE DES MATIÈRES

| | |
|--|----|
| Lời giới thiệu..... | 5 |
| Lời nói đầu | 6 |
| Những chỉ dẫn cần thiết đối với độc giả..... | 9 |
| Présentation..... | 10 |
| Préface | 11 |
| Renseignements utiles aux lecteurs | 13 |
| Mục Lục - Table des matières..... | 15 |

PHẦN TIẾNG VIỆT

| | |
|--|----|
| Phòng Đò đốc và Thống đốc | 21 |
| Phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương..... | 23 |
| Phòng Nha Nông – Lâm – Thương mại Đông Dương..... | 29 |
| Phòng Sở Địa lý Đông Dương..... | 33 |
| Phòng Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương..... | 35 |
| Phòng Sở Tiếp tế và Vận tải biển Đông Dương..... | 37 |
| Phòng Sở Tài chính Đông Dương..... | 38 |
| Phòng Sở Kiểm tra Tài chính Đông Dương..... | 43 |
| Phòng Nha Thương chính Đông Dương..... | 45 |
| Phòng Sở Trước bạ, Tài sản và Tem Đông Dương | 46 |
| Phòng Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương | 49 |
| Phòng Tổng Thanh tra Vệ sinh và Y tế công cộng Đông Dương..... | 51 |
| Phòng Tổng Hội viên chức Đông Dương..... | 53 |
| Phòng Ban chỉ đạo Hạm đội Đông Dương..... | 54 |
| Phòng Công ty Hoả xa Đông Dương Vân Nam | 56 |
| Phòng Toà Thượng thẩm Hà Nội | 59 |
| Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ | 61 |
| Phòng Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ..... | 77 |
| Phòng Sở Địa chính Bắc Kỳ..... | 79 |
| Phòng Khu Công chính Bắc Kỳ | 82 |
| Phòng Sở Học chính Bắc Kỳ..... | 84 |
| Phòng Sở Y tế Bắc Kỳ..... | 87 |
| Phòng Sở Thú y Bắc Kỳ | 89 |

| | |
|--|-----|
| Phòng Công ty than Bắc Kỳ..... | 90 |
| Phòng Công ty Dệt Bắc Kỳ..... | 93 |
| Phòng Toà án sơ thẩm Hải Phòng..... | 95 |
| Phòng Toà Hoà giải rộng quyền Đà Nẵng..... | 96 |
| Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (trước năm 1945)..... | 97 |
| Phòng Sở Địa chính Hà Nội..... | 103 |
| Phòng Tòa sứ Bắc Giang..... | 104 |
| Phòng Tòa sứ Bắc Ninh..... | 106 |
| Phòng Tòa sứ Hà Đông..... | 108 |
| Phòng Tòa sứ Hoà Bình..... | 115 |
| Phòng Tòa sứ Lào Cai..... | 118 |
| Phòng Tòa sứ Nam Định..... | 119 |
| Phòng Tòa sứ Ninh Bình..... | 123 |
| Phòng Tòa sứ Phú Thọ..... | 124 |
| Phòng Tòa sứ Thái Bình..... | 127 |
| Phòng Tòa sứ Thanh Hóa..... | 128 |
| Phòng Tòa sứ Tuyên Quang..... | 129 |
| Phòng Tòa sứ Yên Bái..... | 132 |
| Phòng Tòa Thị chính Hà Nội (sau năm 1945)..... | 135 |
| Phòng Phủ Thủ hiến Bắc Việt..... | 137 |
| Phòng Sở Thanh tra lao động Bắc Việt..... | 139 |
| Phòng Sở Học chính Bắc Việt..... | 140 |
| Sưu tập tài liệu của các cơ quan thông tin tuyên truyền..... | 143 |
| Phòng Nha Y tế Bắc Việt..... | 145 |
| Sưu tập tài liệu Văn phòng Bảo Đại (Hà Nội)..... | 146 |
| Phòng tài liệu Văn phòng Bảo Đại (Đà Lạt)..... | 149 |
| | |
| Bảng chỉ dẫn tên địa dư..... | 155 |

PARTIE EN FRANÇAIS

| | |
|--|-----|
| Fonds d'archives des Amiraux et des Gouverneurs..... | 161 |
| Fonds du Gouvernement Général de l'Indochine | 164 |
| Fonds de la Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine (D.A.F.C.I.) | 170 |
| Service géographique de l'Indochine..... | 174 |
| Fonds de l'Inspection Générale des Travaux Publics de l'Indochine | 176 |
| Fonds du Service général du ravitaillement et des transports maritimes de l'Indochine | 178 |
| Fonds de la Direction des Finances de l'Indochine | 179 |
| Fonds du Contrôle financier de l'Indochine | 185 |
| Fonds du Service des Douanes et Régies de l'Indochine..... | 187 |
| Fonds de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre | 188 |
| Fonds du Service des Archives et Bibliothèques de l'Indochine..... | 191 |
| Fonds de l'Inspection Générale de l'Hygiène et de la Santé publique de l'Indochine..... | 193 |
| Fonds de l'Association Générale Syndicale des Fonctionnaires et Agents de l'Indochine (A.G.F.A.L.I.)..... | 195 |
| Fonds de la Direction de la Flotte indochinoise..... | 196 |
| Fonds de la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan (C.I.Y.) | 198 |
| Fonds de la Cour d'Appel de Hanoï | 201 |
| Fonds de la Résidence supérieure au Tonkin..... | 203 |
| Fonds de la Direction de l'Agriculture du Tonkin..... | 220 |
| Fonds du Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin | 222 |
| Fonds de la circonscription territoriale des Travaux Publics du Tonkin..... | 225 |
| Fonds du Service de l'Enseignement au Tonkin..... | 227 |
| Fonds du Service local de la Santé du Tonkin..... | 231 |
| Fonds du Service Vétérinaire, Zootechnique et des Épizooties du Tonkin... 233 | |
| Fonds de la Société Française des Charbonnages du Tonkin | 234 |
| Fonds de la Société Cotonnière du Tonkin..... | 238 |
| Fonds du Tribunal de Première Instance de Haiphong..... | 240 |
| Fonds de la Justice de Paix à compétence étendue de Tourane | 241 |
| Fonds de la Mairie de Hanoï (avant 1945)..... | 242 |
| Fonds du Service du Cadastre et des Domaines de Hanoï..... | 248 |
| Fonds de la Résidence de Bắc Giang | 249 |

| | |
|--|-----|
| Fonds de la Résidence de Bắc Ninh..... | 251 |
| Fonds de la Résidence de Hà Đông | 253 |
| Fonds de la Résidence de Hoà Bình..... | 260 |
| Fonds de la Résidence de Lào Cai | 263 |
| Fonds de la Résidence de Nam Định | 264 |
| Fonds de la Résidence de Ninh Bình | 268 |
| Fonds de la Résidence de Phú Thọ | 269 |
| Fonds de la Résidence de Thái Bình | 272 |
| Fonds de la Résidence de Thanh Hoá | 273 |
| Fonds de la Résidence de Tuyên Quang | 274 |
| Fonds de la Résidence de Yên Bái..... | 277 |
| Fonds de la Municipalité de Hanoï (après 1945)..... | 280 |
| Fonds de l'Administration régionale du Nord-Vietnam | 282 |
| Fonds du Service de l'Inspection régionale du travail et de la Sécurité sociale du Nord-Vietnam | 284 |
| Fonds du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam..... | 285 |
| Collection des documents des services de l'Information et de la Propagande | 288 |
| Fonds du Service de l'Assistance médicale du Nord-Vietnam..... | 290 |
| Collection des documents du cabinet de Bảo Đại (Hanoï)..... | 291 |
| Collection des documents du cabinet de Bảo Đại (Đà Lạt) | 293 |
| | |
| Index des noms de lieux..... | 299 |

SÁCH CHỈ DẪN CÁC PHÒNG
LƯU TRỮ THỜI KỲ THUỘC ĐỊA

PHẦN TIẾNG VIỆT

PHÔNG ĐỒ ĐỐC VÀ THỐNG ĐỐC

- Số lượng tài liệu : 319 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1859-1887
- Loại hình tài liệu : giấy, ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sau khi chính phủ Trung Hoa ký hiệp ước Thiên Tân với Pháp ngày 27 tháng 6 năm 1858, Chính quyền Pháp điều Phó Đô đốc Hải quân Rigault de Genouilly sang xâm lược Việt Nam¹.

Ngày 30 tháng 8 năm 1858, chiến hạm Pháp đến đóng tại đảo Hải Nam để hợp cùng chiến hạm Tây Ban Nha do đại tá Lanzarote chỉ huy. Ngày 31 tháng 8 năm 1858, 13 chiến thuyền của liên quân Pháp-Tây Ban Nha đến đậu ở ngoài khơi vịnh Đà Nẵng và bắt đầu các hoạt động xâm lược².

Như vậy, cuộc xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam mở đầu bằng lực lượng lính viễn chinh hải quân tiến đánh và chiếm Nam Kỳ do các Đô đốc Hải quân chỉ huy.

Bước đầu để giữ và lập chính quyền xâm lược của Pháp ở Việt Nam, chúng dùng lực lượng quân sự để lãnh đạo, cụ thể là các Đô đốc Hải quân. ngày 1 tháng 9 năm 1858, bắt đầu nhiệm kỳ đầu tiên của Đô đốc Rigault de Genouilly tại Nam Kỳ³.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU

Phần lớn tài liệu của phong này đã chuyển sang Pháp theo Thỏa ước năm 1950 ký kết giữa Bảo Đại và đại diện của Chính phủ Pháp, số tài liệu này hiện bảo quản tại Kho lưu trữ Hải ngoại của Pháp ở Aix-en-Provence và được

¹ J. De Galembert : *Les administrations et services publics indochinois* (Các cơ quan và công sở Đông Dương), Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1931.

² Charles B. Maybon : *Lecture sur l'histoire moderne et contemporaine du pays d'Annam de 1428 à 1926* (Lịch sử cận, hiện đại của xứ Annam từ 1428 đến 1926), Nhà in IDEO, Hà Nội, 1930, tr.166.

³ Dương Kinh Quốc : *Việt Nam - những sự kiện lịch sử*, Tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1981.

nhập với phong Toàn quyền Đông Dương thành một phong với tên là “Phong Đô đốc và Toàn quyền Đông Dương”. Số tài liệu còn lại hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội với số lượng rất ít.

B. Công văn trao đổi

Gồm các bản sao công văn đi và đến từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1861.

C. Nhân sự

- C 1 Hồ sơ nhân sự của các viên Thống đốc và Thống sứ ngạch dân sự. Phần này bao gồm các nghị định về bổ nhiệm, chuyển chuyển và các phiếu kê khai cá nhân của các viên sĩ quan hải quân Pháp, các viên chức thuộc ngạch “quan cai trị”, các Tham biện, các viên Chánh thanh tra, bác sĩ, kiến trúc sư công chính, cảnh sát, nhân viên thuế quan người Âu và người bản xứ...1884-1887.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 5 Thăng thưởng, phẩm hàm. Gồm các đề nghị tặng thưởng “Huân chương Hoàng gia” của Cao Miên cho các nhân viên người Âu ở Pa-ri, ở Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao Miên và các viên Lãnh sự Pháp. 1884.

F. Chính trị

Về việc giải giáp quân đội ở các đồn lũy ở Huế và một số vùng ở thành Huế. 1885.

Các trận đánh chiếm thành Hà Nội, Nam Định. 1873-1883.

Về tình hình Bắc Kỳ, Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng 1873-1883.

Về việc thi hành Hiệp ước 1884.

Đề nghị của Công sứ Pháp ở Huế về việc tăng cường lực lượng quân sự ở Cửa Thuận An và Kinh thành Huế để gây sức ép với Triều đình Huế.

Thư từ trao đổi giữa các Đô đốc, Thống đốc, Thống sứ và các viên chỉ huy quân sự ở Bắc, Trung và Nam Kỳ. 1873-1883.

Nghị định về việc thông thương trên sông Hồng 1873-1875.

PHÔNG PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 10.513 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1860-1945
- Loại hình tài liệu : giấy và ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường, một số bị giòn
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Sắc lệnh ngày 17 tháng 10 năm 1887, Chính phủ Pháp thành lập Liên bang Đông Dương gồm Nam Kỳ, Cao Miên và Trung-Bắc Kỳ¹. Ngày 18 tháng 4 năm 1899, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh sát nhập thêm Lào, tiếp đến ngày 5 tháng 1 năm 1900 đất Quảng Châu Loan² cũng được nhập vào cùng một chế độ chính trị như bốn xứ trên và kể từ đó Liên bang Đông Dương được hoàn chỉnh. Đứng đầu Liên bang Đông Dương là viên Toàn quyền đại diện của chính phủ Pháp ở Đông Dương.

Phủ toàn quyền Đông Dương là cơ quan đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở Đông Dương, có trách nhiệm giúp việc cho Toàn quyền về mọi mặt : chính trị, quân sự, dân sự, ngoại giao...

Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945³ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xoá bỏ Phủ Toàn quyền Đông Dương.

II. NỘI DUNG SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

Phần lớn tài liệu của phong Phủ Toàn quyền Đông Dương đã chuyển về Pháp theo thỏa ước ngày 15/6/1950 ký giữa Bảo Đại và đại diện Chính phủ Pháp Léon Pignon. Số còn lại đã được chỉnh lý thành 8.144 hồ sơ và được sắp xếp theo từng vấn đề của khung phân loại P. Boudet.

Năm 1998, phong Toàn quyền Đông Dương đã được nâng cấp lại toàn bộ. Do phải xử lý các vấn đề nghiệp vụ như : tách, lập hồ sơ mới nhằm đảm bảo mỗi hồ sơ liên quan đến một việc, một vấn đề, một người... nên số lượng

¹ *Journal officiel de la Cochinchine française* (Công báo Nam Kỳ), 1887, tr.1090-1091.

² *Journal officiel de l'Indochine française J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương) : 1899, tr. 786 và 1900, tr.322.

³ *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr.42-43.

hồ sơ của phong đã tăng lên thành 10.513 hồ sơ (trước khi nâng cấp là 8.144 hồ sơ). Trong số những hồ sơ tách ra, chỉ có một hồ sơ gốc mang số và tiêu đề như cũ, còn toàn bộ những hồ sơ được tách ra có tiêu đề khác phù hợp với nội dung của hồ sơ mới được lập và mang số hồ sơ mới (từ số 8.145 đến số 10.513).

A. Văn bản pháp quy

- A 1 Tập Nghị định, Thông tư của Toàn quyền Đông Dương. 1898-1923.
- A 6 Tập dụ của vua An Nam. 1903-1943.
- A 9 Lập Niêm giám hành chính Đông Dương. 1923-1938.

B. Công văn trao đổi

- B 0 - B 4 Công văn trao đổi (đi và đến) của các cơ quan thuộc Phủ toàn quyền Đông Dương. 1886-1941.
- B 5 - B 6 Công điện của các cơ quan thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. 1914-1944.

C. Nhân sự

- C 0 Tổ chức lại nhân sự người Âu và người bản xứ trong các cơ quan thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. 1891-1945.
- C 01 Tuyển mộ nhân viên người Âu và người bản xứ cho các cơ quan thuộc Đông Dương. 1889-1945.
- C 02 Hồ sơ nhân sự của người Âu và người bản xứ trong các cơ quan thuộc Đông Dương. 1891-1945.
- C 03 - C 04 Lương, phụ cấp, tiền thưởng... cấp cho nhân viên người Âu và người bản xứ của các cơ quan thuộc Đông Dương. 1888-1943.
- C 05 Hưu trí và tiền hưu của các nhân viên người Âu. 1888-1945.
- C 06 - C 09 Nghỉ phép, nghỉ an dưỡng, đi lại của viên chức và gia đình của họ ; bệnh viện và các vấn đề khác có liên quan đến nhân viên người Âu và người Đông Dương. 1881-1945.
- C 1 Hồ sơ nhân sự lên quan đến việc bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương và Công sứ Pháp. 1887-1939.
- C 2 - C 6 Hồ sơ nhân sự của công chức người Âu, người Đông Dương làm việc trong Phủ Toàn quyền Đông Dương, các Tòa sứ, các cơ quan chuyên môn thuộc Đông Dương và trong chính quyền bản xứ. 1887-1945.
- C 7 Đơn xin việc của người Âu và người Đông Dương. 1887-1945.

C 8 Các kỳ thi và kiểm tra sát hạch vào làm việc trong các cơ quan thuộc Toàn quyền Đông Dương. 1900-1945.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 0 - D 5 Chỉ thị về quan hệ với các nước Đông Dương. 1889-1944.

D 1 Sắc lệnh và nghị định về chức năng và quyền hạn của Toàn quyền Đông Dương ; Tổ chức hành chính của các cơ quan trung ương. 1887-1945.

D 17 Thanh tra thuộc địa. Báo cáo về tình hình tài chính, tình hình của các cơ quan và các nước Đông Dương. 1912-1939.

D 23 Hội đồng tối cao Đông Dương, sau là Hội đồng Chính phủ. 1900-1944.

D 271 Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính. 1929-1944.

D 3 Tổ chức chính quyền các xứ. Quyền hạn của các Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Lào và Cao Miên. 1899-1930.

D 4 Kiện tụng hành chính. 1887-1943.

D 5 Đề nghị các loại thăng thưởng đối với người Âu và người Đông Dương. 1887-1944.

D 61 Cơ quan kiểm duyệt báo chí. 1895-1943.

D 62 Cơ quan kiểm soát các Hội. 1905-1941.

D 7 Lực lượng cảnh sát. Lính khố xanh. 1890-1945.

D 86 Nhập quốc tịch của người Đông Dương. 1898-1945.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

Chỉ có một số hồ sơ về địa chí của một vài tỉnh. 1908-1921.
Về quyền hạn của các tỉnh trưởng các tỉnh. 1918-1943.

F. Chính trị

F 1 Quan hệ ngoại giao. 1887-1945.

F 2 Lãnh sự quán Pháp ở Viễn Đông. 1891-1940.

F 3 Tình hình chính trị. Báo cáo của chính quốc về các vấn đề chính trị ở Đông Dương; về phong trào của Đề Thám. 1866-1945.

F 30 Hội đồng Liên bang Đông Dương. 1941-1944.

F 4 Quan hệ với vua và với Chính quyền bản xứ. 1866-1945.

F 44 Quy chế nhân sự của Chính quyền bản xứ An Nam. 1912-1922.
Biên bản của Hội đồng cơ mật. 1920.

F 5 Báo cáo về các chuyến công cán và thăm dò nghiên cứu. 1889-1929.

- F 7 An ninh chung. Nhập cư. Nhập cư của người Đông Dương ở Pháp. 1887-1941.
- F 71 Báo chí nước ngoài. 1917-1938.
- F 73 Giám sát Á kiều. 1896-1945.
- F 74 Giám sát người bản xứ. 1896-1942.
- F 9 Đạo thiên chúa. 1898-1932.

G. Tư pháp

- G 5 Việc tư pháp. 1895-1934.
- G 6 Sở hiến binh và cảnh sát tư pháp. 1888-1929.

H. Công chính

- H 42 Tình hình lũ lụt ở Bắc Kỳ. 1900-1937.
- H 6 Thuỷ nông. 1904-1940.

I. Mỏ

- I 01 Quy chế về mỏ ở Đông Dương. 1897-1913.
- I 05 Nhượng địa mỏ. 1896-1943.
- I 09 Thống kê mỏ. 1899-1917.

J. Đường sắt - Vận tải bộ và Đường không

- J 1 Đường sắt Đông Dương. 1923-1944.
- J 4 Công ty Pháp Hoà xa Đông Dương và Vân Nam. 1902-1939.

K. Bưu điện

Chỉ có một số hồ sơ về vấn đề bưu điện thời gian từ năm 1892 đến năm 1943.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

- L 1 Phòng Thương mại. 1905-1942.
- L 11 Phòng Thương mại Hà Nội. 1922-1940.
- L 13 Phòng Thương mại Sài Gòn. 1914-1941.
- L 12 Phòng Thương mại Hải Phòng. 1897-1936.
- L 14 Phòng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ. 1913-1940.
- L 16 Phòng hỗn hợp Thương mại và Canh nông Lào. 1927-1941.
- L 33 Triển lãm ở Pháp. 1906-1939.

- L 35 Triển lãm ở nước ngoài. 1900-1940.
- L 36 Hội chợ ở nước ngoài. 1907-1940.
- L 38 Phái bộ thương mại. 1900-1924.
- L 4 Tình hình kinh tế. 1895-1945.
- L 40 Báo cáo kinh tế của Đông Dương. 1899-1918.
- L 41 Tình hình thương mại và kỹ nghệ. 1886-1944.
- L 5 Hội kỹ nghệ và thương mại. 1892-1944.
- L 6 Tiếp tế. 1912-1945.
- L 7 Thống kê thương mại. 1898-1941.
- L 8 Du lịch - Thể thao - Khách sạn. 1897-1944.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 7 Khối tài sản cấp xứ. Nhượng địa. 1870-1943.

N. Nông – Lâm

- N 41 Trồng trọt lúa. 1904-1924.
- N 51 Nuôi tằm. 1909-1925.
- N 52 Bông. 1906-1943.
- N 54 Cao su. 1913-1940.
- N 6 Tín dụng nông nghiệp. Khai khẩn nông nghiệp. 1894-1939.

O. Giao thông đường thủy

- O 66 Khai thác đường thủy. 1900-1941.
- O 7 Công ty đường biển. 1898-1943.
- O 8 Công ty đường sông. 1881-1939.

P. Hải quân

Có ít hồ sơ trong đó có một số hồ sơ về xưởng Ba Son ở Sài Gòn. 1889-1930.

Q. Quân sự

- Q 1 Chuẩn bị phòng thủ và động viên. 1909-1941.
- Q 21 Phòng thủ thuộc địa. 1897-1939.
- Q 22 - Q 24 Động viên quân sự, hành chính, kinh tế và kỹ nghệ. 1913-1941.
- Q 3 Thông tin – Các phái bộ quân sự. 1867-1938.
- Q 4 Nhân sự và đào tạo quân đội. 1892-1943.

- Q 48 Quân y. 1897-1945.
Q 5 Các cấp quân sự.
Q 8 Quân pháp.

R. Giáo dục công-Khoa học và Nghệ thuật

- R 51 Các kỳ thi và sát hạch tiếng Đông phương. 1904-1922.
R 7 Sở địa lý. 1904-1943.
R 8 Sở khí tượng. 1899-1921.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 6 Cứu trợ công. 1912-1945.
S 73 Các hội từ thiện. 1901-1945.

T. Tài chính

- T 5 Lương và phụ cấp; lệ phí; tiền trợ cấp. 1908-1945.
T 53 Phụ cấp. 1895-1943.
T 69 Vốn cho vay trước. 1902-1943.

U. Thương chính-Thuế gián thu

- U 12 Kiểm soát hàng nhập khẩu. 1897-1941.
U 13 Kiểm soát hàng xuất khẩu. 1898-1941.
U 15 Quan hệ thuế quan với chính quốc và các thuộc địa Pháp. 1904-1941

V. Lưu trữ và Thư viện

- V 7 Tư liệu chung. 1896-1940.
V 8 Xuất bản. 1891-1943.

- Số lượng tài liệu : 900 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1852-1920
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 4 tháng 3 năm 1898 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer¹. Chức năng như sau:

- Nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thương mại và thuộc địa.
- Phát triển khai thác thuộc địa, đưa vào Đông Dương phương pháp trồng trọt mới, cải tiến phương pháp trồng trọt hiện tại, quy hoạch và bảo tồn rừng.
- Phối hợp các kinh nghiệm và thử nghiệm đã làm trong các vùng ở Đông Dương.
- Tập hợp các tài liệu, các thông tin, các mẫu và các sưu tập liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thương mại.
- Lập các báo cáo và các thống kê liên quan đến kinh tế Đông Dương.

Theo Sắc lệnh ngày 18 tháng 3 năm 1909, Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương chấm dứt hoạt động. Sở Lâm nghiệp, được đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương theo Sắc lệnh ngày 7 tháng 2 năm 1901, trở thành một Sở độc lập.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

- A 5 Tập lưu quyết định về bổ nhiệm, bổ dụng nhân sự người bản xứ và người Âu của Nha. 1900-1911.

¹ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1898, tr.262.

B. Công văn trao đổi

- B 2 Tập lưu công văn đi của Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương. 1899-1903.
- B 3 Tập lưu công văn đi. 1905-1908.

C. Nhân sự

- C 0 Chỉ thị, thông tư của chính quyền cấp trên và của Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương. 1901-1910.
- C 01 Công văn trao đổi về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, lương, phụ cấp, thăng trật,..của nhân viên người Âu của Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương. 1902-1910.
- C 4 Hồ sơ nhân sự người Âu, người bản xứ của Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương. 1904-1913.
- C 8 Thi tuyển và sát hạch vào ngạch kiểm lâm cho kiểm lâm viên thực tập. 1901-1911.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 4 Các công việc tổ tụng và tư pháp của Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương. 1906-1910.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 2 Diện tích trồng trọt và các việc trồng lúa của các tỉnh Bắc Kỳ. 1897.

F. Chính trị

- F 17 Hiệp ước Pháp - Nhật về nông nghiệp. 1908.

G. Tư pháp

- G 8 Dự kiến thành lập ở Bắc Kỳ nhà tù tiểu hình cải tạo các phạm nhân trẻ tuổi. 1904-1906.

H. Công chính

- H 2 Làm đường trong vùng Nam Kỳ phục vụ việc trồng cây cao su. 1910-1911.

I. Mở

- I 0 Việc khai thác mỏ. 1910.
- I 6 Tổ chức và hoạt động của Sở Địa chất Đông Dương. 1897-1907.
- I 7 Hoạt động của phòng thí nghiệm Sài Gòn. 1897-1908.

J. Đường sắt-Vận tải đường bộ và Đường không

- J 1 Báo cáo của viên Tổng Thanh tra công chính về sử dụng đường sắt Đông Dương. 1912-1916.

K. Bưu điện

Vô tuyến điện, điện thoại, hoạt động điện thoại và tổ chức của các Sở vận chuyển bưu điện hàng hải Đông Dương. 1882-1912.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

- L 11 Bầu cử ở Phòng Thương mại Sài Gòn và Hà Nội. 1897-1916.
- L 3 Tài liệu liên quan đến các Hội nghị quốc tế về trồng lúa, về nông học ở các nước thuộc địa và vùng nhiệt đới; về đánh cá biển. 1911-1914.
- L 33 Triển lãm thế giới, triển lãm thuộc địa, triển lãm quốc tế về sợi và hàng hải. 1895-1921.
- L 35 Tham gia của Toàn quyền Đông Dương vào triển lãm trang phục của thành phố Saint-Pétersbourg. 1903.
- L 36 Hội chợ của bắc Trung Kỳ tại Vinh. 1907.
- L 7 Thống kê thương mại các tỉnh Bắc Kỳ và Nam Kỳ. 1904-1908.

M. Lao động-Khai thác thuộc địa-Chế độ ruộng đất

- M 7 Bảng kê các đồn điền của Bắc Kỳ và Nam Kỳ. 1897-1900.

N. Nông – Lâm

- N 0 Tổ chức Nha Nông-Lâm-Thương mại Đông Dương và các Sở Nông nghiệp và Thương nghiệp các xứ. 1897-1913.
- Báo cáo về tình hình kinh tế của Đông Dương và sự liên kết kinh tế Pháp - Việt. 1897-1909.
- Báo cáo kinh tế của Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và của các tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. 1897-1909.
- Các thông tin về trồng trọt, tiềm năng về mỏ, đường giao thông, thương mại, việc khai thác thuộc địa, dân cư ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Quảng Châu Loan. 1898-1916.
- N 01 Tình hình chung, biểu giá và nhân công của các tỉnh Nam Kỳ. 1905-1906.
- N 1 Tổ chức Phòng Nông nghiệp ở Đông Dương ; Biên bản các cuộc họp của Phòng Nông nghiệp Bắc Kỳ, Nam Kỳ. 1894-1910.
- N 41 Thống kê và các thông tin về lúa, ngô, ca cao, chè, cam, thuốc lá, chuối ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. 1898-1920.

- N 51 Tổ chức, hoạt động của nghề dâu tằm ở Đông Dương. 1897-1914.
- N 6 Đồn điền, khai khẩn nông nghiệp của các tỉnh Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. 1898-1921.
- N 9 Lịch sử Sở Lâm nghiệp Nam Kỳ từ khi thành lập cho đến cuối năm 1901.
Tổ chức, hoạt động của Sở Lâm nghiệp Đông Dương và các xứ. 1897-1914.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 53 Hoạt động của Viện Pasteur Nha Trang. 1897-1898.

T. Tài chính

- T 6 Báo cáo liên quan đến việc trợ cấp kinh phí cho các việc về lâm nghiệp trong các Hạt Kiểm lâm Bà Rịa, Thuỷ Sơn, Tiên Yên. 1902-1911.

U. Thương chính-Thuế gián thu

- U 11 Báo cáo của Sở Thương chính về giao thông đường thủy và hoạt động thương mại của Đông Dương. 1903-1905.

PHÔNG SỞ ĐỊA LÝ ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 300 bản đồ
- Thời gian tài liệu : 1840-1940
- Loại hình tài liệu : giấy, vải
- Tình trạng vật lý : rách
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Địa lý Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 5 tháng 7 năm 1899¹ của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer và trực thuộc Ban Tham mưu quân đội Pháp. Sở có chức năng đảm bảo việc đo đạc về thiên văn, trắc địa tạo cơ sở cho việc vẽ bản đồ địa lý; lập các bản đồ thường kỳ ; tiếp tục lập và cải tạo những bản đồ tạm; nghiên cứu địa hình đặc biệt liên quan đến các Công sở của Đông Dương ; biên tập và xuất bản các bản đồ của Sở.

Các công việc trên được phân chia thành 3 ban :

Ban 1 : làm công việc thiên văn và trắc địa.

Ban 2 : làm công việc đo vẽ địa hình.

Ban 3 : làm công việc hoạ đồ và chụp ảnh.

Sở Địa lý Đông Dương được tổ chức lại theo nghị định ngày 7 tháng 10 năm 1925².

II. NỘI DUNG SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu lưu trữ của Sở Địa dư Đông Dương gồm 2 phần :

- Phần thứ nhất gồm tài liệu hành chính phản ánh tổ chức và hoạt động của Sở.
- Phần thứ hai gồm các bản đồ: bản đồ tỷ lệ và bản vẽ phác hoạ.

¹ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1899, tr.478-479.

² J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1925, tr.2137.

Loại thứ nhất gồm :

1. Bản đồ Đông Dương về đường sắt, đường bộ... 1925-1934.
2. Bản đồ các Kỳ gồm bản đồ giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường bưu điện, địa giới hành chính... 1911-1931.
3. Bản đồ chuyên đề về quy hoạch thành phố, dân số Bắc Kỳ, các vụ lũ lụt, các cơn bão. 1921-1937.
4. Bản đồ các tỉnh gồm bản đồ hành chính các tỉnh, thành phố của Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ 1864-1940.
5. Bản đồ các huyện, châu, phủ, thị trấn. 1896-1935.

Loại thứ hai gồm :

Các bản vẽ phác hoạ trên giấy và trên vải.

Bản đồ hành chính các huyện, phủ, thị trấn của các tỉnh thuộc Bắc Kỳ và Trung Kỳ. 1840-1892.

- Số lượng tài liệu : 385 gói và 2395 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1876-1956
- Loại hình tài liệu : giấy và bản đồ
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương được thành lập theo Nghị định của Toàn Quyền Đông Dương ngày 31 tháng 12 năm 1911¹ và hoàn thiện bởi các Nghị định ngày 20 tháng 6 năm 1921 và ngày 8 tháng 4 năm 1925...

Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương có nhiệm vụ kiểm tra tất cả các Sở Công chính, thu thập và khai thác các tư liệu liên quan đến xây dựng và khai thác thiết bị kinh tế của Thuộc địa.

Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945² của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xoá bỏ Tổng Thanh tra công chính Đông Dương và sáp nhập vào bộ Công chính và Giao thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu chưa được chỉnh lý hoàn chỉnh và chưa được đánh ký hiệu theo khung phân loại của P. Boudet.

Phần một : Tài liệu hành chính

Các văn bản pháp quy và công văn trao đổi về tổ chức của Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương. 1899-1946.

Báo cáo về hoạt động của các Sở Công chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ và của Sở Kiến trúc T.W. 1903-1942.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1911, tr.2757-2759.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, tr.42-43.

Tài liệu về nhân sự gồm:

- Quy chế về tuyển dụng, bổ nhiệm, lương, phụ cấp của nhân viên người Âu và người bản xứ làm việc ở các cơ quan công chính. 1920-1942.
- Đơn xin việc, tuyển dụng, thi tuyển, nâng lương, khen thưởng và kỷ luật nhân viên. 1920-1942.

Phần hai : Tài liệu kỹ thuật

Đường sắt và đường tàu điện : tài liệu nghiên cứu; dự án; thi công các tuyến đường sắt, đường tàu điện. 1876-1944.

Đường quốc lộ và đường liên tỉnh : tài liệu nghiên cứu; dự án; xây dựng và sửa chữa các tuyến đường quốc lộ và đường liên tỉnh tại các tỉnh. 1920-1931.

Xây dựng và mở rộng các công trình trụ sở của các công sở Đông Dương và Bắc Kỳ.

Đê điều và thủy nông : xây dựng và sửa chữa đê, đập, kênh, mương, trạm bơm ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1920-1931.

Giao thông đường thủy - cảng :

- Quy chế đi lại trên các sông ở Trung và Nam Kỳ. 1894-1927.
- Việc đi lại trên các sông ở Bắc Kỳ.
- Xây dựng các cọc tiêu và đèn pha dọc bờ biển Trung Kỳ và Bắc Kỳ.
- Các cảng sông, cảng biển ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. 1876-1944.

PHÒNG SỞ TIẾP TẾ VÀ VẬN TẢI BIỂN ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 28 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1917-1928
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu: thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Tiếp tế và Vận tải biển Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 15 tháng 7 năm 1917¹ của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut và trực thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương. Sở có nhiệm vụ tập trung và điều hành mọi hoạt động hành chính liên quan đến việc sử dụng các nguồn của cải của Thuộc địa cho các nhu cầu của Chính quốc. Sở cũng có nhiệm vụ tập trung và điều hành các biện pháp do Chính quyền đề nghị để cung cấp những thứ cần thiết cho Thuộc địa.

Theo nghị định ngày 25 tháng 5 năm 1921² của Toàn quyền Đông Dương Maurice Long, Sở Tiếp tế bị xoá bỏ và Sở vận tải biển được sát nhập vào Hạm đội Đông Dương.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu còn rất ít. Nội dung gồm:

- B 2 Công văn đi. 1917-1928.
- B 5 Điện văn đến. 1917-1928.
- L 6 Tiếp tế. 1917-1920.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1917, tr.1000.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1921, tr.995.

PHÔNG SỞ TÀI CHÍNH ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 25.000 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1889-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng Sở Tài chính và Kế toán Đông Dương được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8 tháng 12 năm 1906 của Tổng thống Cộng hoà Pháp và được tổ chức theo nghị định ngày 24 tháng 1 năm 1907¹ của Toàn quyền Đông Dương Beau. Tổng Sở Tài chính và Kế toán Đông Dương được tổ chức lại và hoàn thiện theo các nghị định ngày 5 tháng 10 năm 1908, ngày 26 tháng 1 năm 1912 (kể từ đây nó có tên là Sở Tài chính Đông Dương), ngày 15 tháng 1 năm 1914, ngày 16 tháng 1 năm 1915, ngày 11 tháng 2 năm 1918, ngày 5 tháng 1 năm 1923, ngày 30 tháng 7 năm 1925, ngày 15 tháng 11 năm 1927 và ngày 20 tháng 3 năm 1930...

Sở Tài chính Đông Dương có nhiệm vụ chuẩn bị và thực hiện Ngân sách chung, ngân sách phụ của Ngân sách chung và ngân sách vốn vay; uỷ chi vốn Ngân sách cho các Sở tài chính cấp dưới; thu thập mọi thông tin liên quan đến quản lý Ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh và thành phố; giám sát và kiểm việc vay vốn và thanh toán mọi chi phí từ Ngân sách chung và kiểm tra các Sở tài chính cấp thành phố....

Sở Tài chính Đông Dương chấm dứt hoạt động và sáp nhập vào Bộ Tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bởi Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945² của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng Sở Tài chính Đông Dương được chỉnh lý và phân loại theo khung phân loại P. Boudet.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1907, tr.142-144.

² *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr.42-43.

A. Văn bản pháp quy

A 2 Thông tư và nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ. 1927-1929.

B. Công văn trao đổi

B 2 - B 4 Công văn đến của chính quyền các cấp và công văn mật đi. 1927-1942.

B 5 - B6 Tập công điện đi và đến. 1943-1945.

C. Nhân sự

C 0 Quy chế về nhân sự người Đông Dương. 1910-1943.

C 2 - C4 Hồ sơ nhân sự người bản xứ và người Âu. 1929-1944.

C 6 Trợ cấp cho Hoàng Cao Khải. 1931.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 17 Báo cáo về kết quả của ngân sách do ổn định tiền tệ, tình hình tài chính của các ngân sách.

Dân vệ của Nam Kỳ

Đường chiến lược Đông Dương. Chế độ thuốc phiện.

D 23 Tình hình tài chính và quy định về ngân sách. Nhân sự của các Sở Cảnh sát Đông Dương. 1911-1926.

D 3 Tổ chức lại thành phố Đà Lạt. 1936.

D 34 Mở rộng lãnh thổ của thành phố Hà Nội và quy định ranh giới mới của nhượng địa Pháp. 1942.

D 63 Tổ chức xổ số Đông Dương và tuyên truyền chính trị, kinh tế, xã hội ở Trung Kỳ. 1939.

D 64 Tiên cứu trợ phân phát hoặc bán với giá rẻ cho những nạn nhân của trận lũ lụt năm 1937.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 02 Tiểu luận về các dân tộc của tỉnh Đắk Lắk. 1905.

E 2 Tổ chức, hoạt động của các tỉnh, xã hỗn hợp, các xã người Việt ở Nam Kỳ. 1936.

Sáp nhập thị trấn Sầm Sơn vào thị xã Thanh Hoá và sáp nhập một phần tỉnh Gia Định vào khu Sài Gòn - Chợ Lớn. 1936-1944.

E 9 Nghiên cứu về các thành phố ở Đông Dương. 1939.

Tổ chức khu Sài Gòn - Chợ Lớn. 1933-1942.

F. Chính trị

- F 07 Tặng cường trao đổi giữa Chính quốc và thuộc địa. 1933.
- F 41 Chi phí cho việc đón tiếp các vua Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại các năm 1906, 1919, 1932.

G. Tư pháp

- G 16 Quy chế đối với nhân viên bán đấu giá. 1936-1937.
- G 84 Danh sách tù nhân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Quảng Châu Loan có chỉ dẫn ngày đến Inini. 1931.
- Ấn định chi phí mỗi ngày cho một tù nhân ở Côn Đảo. 1934.

H. Công chính

- H 42 Xây dựng, sửa chữa và tu bổ đê điều. 1937-1940.
- H 6 Tổ chức hoạt động của các khu thủy nông Bắc Kỳ và việc tưới tiêu trong các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Cạn. 1917-1931.

K. Bưu điện

- K 9 Tổ chức và hoạt động của Sở Truyền thanh vô tuyến và Sở Điện báo vô tuyến của Đông Dương và Thái Bình Dương. 1919-1939.

L. Thương mại-Kỹ nghệ-Du lịch

- L 2 Bảng tổng hợp hàng tháng các hợp đồng trao đổi của Ngân hàng Đông Dương tại Quy Nhơn, Cần Thơ, Huế, Vinh, Đà Nẵng. 1936-1944.
- Giá trị trung bình của đồng quan so với đồng phơ-răng và vàng từ năm 1918 đến năm 1922.
- Quy định về tài khoản đặc biệt và việc thanh toán các tài khoản đặc biệt của Phủ Toàn quyền Đông Dương ở Ngân hàng Đông Dương. 1920-1921.
- Vấn đề tiền tệ Đông Dương và hoạt động của các tổ chức tín dụng thuộc địa Đông Dương. 1939.
- L 21 Báo cáo của Thanh tra tài chính và báo cáo kiểm duyệt của Ngân hàng Đông Dương. 1916-1940.
- Việc in tiền của Ngân hàng Đông Dương. 1920-1923.
- L 28 Lưu thông tiền tệ và việc cung cấp tiền của Kho bạc; Chế độ tiền tệ ở Đông Dương. 1922-1934.
- Lập Sở bảo hành kim loại quý ở Đông Dương. 1930-1936.

- Tiền giả, cấm đúc tiền kẽm ở Đông Dương. 1915-1936.
- L 29 Báo cáo của các kỳ họp của Ủy ban tiền tệ Đông Dương. 1920.
Mã số của đồng tiền Đông Dương và sự ổn định của đồng tiền. 1903-1937.
- L 4 Các thông tin kinh tế và ngân hàng liên quan đến các nước Đông Dương. 1935-1942.
Tài liệu liên quan đến tài chính chiến tranh của Anh, Đông Dương và Đức. 1940-1941.
- L 7 Sự tăng giá. 1940-1941.

N. Nông – Lâm

- N 6 Tín dụng nông nghiệp, vay đất dài hạn. 1936-1944.
Báo cáo thanh tra thuộc địa về hoạt động của Sở cho vay dài hạn ở Nam Kỳ và về tín dụng nông nghiệp Nam Kỳ, Bắc Kỳ. 1937-1941.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 67 Trợ cấp cho nạn nhân của các trận bão lụt ở Cao Bằng, Lai Châu và Lào Cai. 1940-1943.
- S 7 Tổ chức các việc từ thiện tư nhân thuộc địa (Chữ thập đỏ, Cứu tế xã hội, bảo vệ trẻ em,...). 1940.
- S 8 Kiểm tra các hội cứu trợ tương tế. 1934-1939.
Lập và hoạt động của Sở cầm đồ Nam Kỳ. 1937.

T. Tài chính

- T 0 Báo cáo về tình hình tài chính của các ngân sách. 1918-1939.
Tổ chức tài chính của Đông Dương và hoạt động của các Sở Kế toán trong thời chiến. 1929-1940.
- T 01 Quy định giá thuê nhà, thuê đất đô thị không xây dựng. 1908-1940.
- T 02 Cải tổ về hành chính và kinh tế. 1939.
- T 021-T 049 Tài liệu liên quan đến việc chuẩn bị ngân sách, thực hiện ngân sách và quyết toán ngân sách của các ngân sách Đông Dương, ngân sách Xứ, ngân sách Tỉnh, ngân sách Thành phố, ngân sách Xã, ngân sách phụ đường sắt Quảng Châu Loan, ngân sách chính quốc, ngân sách công trái,...1889-1945.
Báo cáo thanh tra của ngân sách địa phương các tỉnh Bắc Kỳ. 1932.
- T 05 Thành lập, tổ chức lại Nha Tài chính Đông Dương. 1906-1932.
Tổ chức, lịch sử, sự tiến triển của các ngân sách. 1930-1939.

- T 08 Danh sách các lệnh của Thẩm kế viện. 1931-1937.
- T 1 Cải tổ thuế thuộc địa. 1937.
Bảng thống kê về thuế trực thu, thuế thu nhập. 1937-1943.
Thuế trực thu ở Bắc, Trung, Nam Kỳ. 1944.
Thuế ngoại lệ về quyền lợi chiến tranh. 1916-1925.
- T 2 Thuế ngoại lệ về xuất khẩu Wonfram. 1942-1944.
Thuế vũ khí, thuế vận tải đường thủy, thuế khám bệnh cho chó, mèo và khỉ. 1927-1945.
- T 4 Các khoản chi cho việc khánh thành đập Đáy, sửa chữa và mở rộng Bệnh viện Bạch Mai, cải tạo tu sửa đường quốc lộ, hoàn thành việc đắp đê, hiện đại hoá trang bị cho lính khố xanh, xây dựng Bệnh viện bản xứ cho các tỉnh của Bắc Kỳ. 1931-194.
- T 5 Quy định về lương, phụ cấp cho nhân viên thuộc địa. 1920-1921.
Phụ cấp khu vực, đất đỏ, thay đổi chức vụ. 1900-1940.
Trợ cấp cho các cơ quan và các Hội. 1922-1932.
Thưởng cho việc xuất khẩu cà phê và cao su. 1930-1934.
- T 9 Chế độ thuế của các Hội ở Đông Dương. 1938-1939.
Lịch sử, chức năng, tổ chức của Sở Trước bạ Tài sản và Tem Đông Dương. 1938-1940.

U. Thương chính-Thuế gián thu

- U 1 Thống kê về thương chính. 1938-1942.
Chế độ cho phép chuyển và xuất kim loại quý và tiền. 1936.
- U 3 Chế độ rượu bản xứ. 1931-1938.
Quản lý rượu ở Bắc Kỳ, Cao Miên và bắc Trung Kỳ. 1913-1925.
Số lượng rượu bản xứ đã tiêu dùng trong các năm 1912, 1913, 1914 ở các nước thuộc Liên bang Đông Dương.

PHÒNG SỞ KIỂM TRA TÀI CHÍNH ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 394 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1886-1946
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Kiểm tra tài chính Đông Dương được thành lập theo Sắc lệnh ngày 14 tháng 3 năm 1896¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp và trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. Nó được tổ chức lại và hoàn thiện theo các Sắc lệnh ngày 22 tháng 3 năm 1907, 27 tháng 5 năm 1911, ngày 25 và 28 tháng 5 năm 1913...

Cơ quan này có chức năng kiểm tra việc thực hiện ngân sách của các cơ quan ở Đông Dương trừ ngân sách của Chính phủ An-nam; kiểm tra việc thực hiện ngân sách của các xã cả Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Cao Miên.

Ngoài ra, Sở Kiểm tra tài chính Đông Dương có chức năng giám sát: một mặt về quản lý ngân sách dân sự và quân sự, mặt khác về quản lý ngân sách đặc biệt của các Phòng thương mại

Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945² của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xoá bỏ Sở Kiểm tra tài chính Đông Dương và sáp nhập vào Bộ Tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng Sở kiểm tra tài chính Đông Dương đã được chỉnh lý hoàn chỉnh. Nội dung chỉ liên quan đến hai vấn đề sau :

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1896, tr.255-256.

² *Việt Nam Dân Quốc công báo*, 1945, tr.42-43.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

- L 21 Báo cáo về các hoạt động của Ngân hàng Đông Dương ở Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn. 1920-1931.

T. Tài chính

- T 03 - T 04 Báo cáo về tình hình tài chính của Đông Dương. 1901-1931.
Báo cáo về ngân sách Đông Dương. 1926-1941.
Báo cáo về ngân sách các xứ. 1930-1942.
- T 07 Kiểm tra tài chính của các Văn phòng tại Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Vientiane, Phnom Pênh. Công văn nhận xét về ngân sách. 1905-1946.

PHÔNG NHA THƯƠNG CHÍNH ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 28 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1888-1921
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Nha Thương chính Đông Dương được thành lập theo Sắc lệnh ngày 6 tháng 10 năm 1897¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp. Nha Thương chính Đông Dương được tổ chức lại và thay đổi theo các Sắc lệnh ngày 30 tháng 12 năm 1898 và ngày 4 tháng 12 năm 1914. Nó có chức năng thu các loại thuế gián thu cho Ngân sách chung và thu các loại phí cho các Ngân sách địa phương của các thành phố, các cảng và các Phòng Thương mại.

Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945² của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xoá bỏ Nha Thương chính Đông Dương và sát nhập vào Bộ Tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

U. Thương chính - Thuế gián thu

- U 0 Bản sao các nghị định, thông tri về việc thu thuế do các Toàn quyền Đông Dương ban hành. 1888-1900.
- U 13 Xuất khẩu gạo, ngô, rượu, lạc, gỗ bằng lãn sang Pháp cho Bộ chiến tranh. 1916-1920.
Xuất khẩu gạo, cao su, gỗ, diêm, thuốc lào, chè, đường và hạt tiêu sang Pháp và đảo Réunion. 1917-1920.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1897, tr.868-870.

² *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr. 42-43.

- Số lượng tài liệu : 14.522 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1864-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : nhiều hồ sơ giấy giòn, chữ mờ
- Công cụ tra cứu : Thống kê, thẻ chữ cái

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Sở Trước bạ, Tài sản và Tem Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 13 tháng 9 năm 1899¹ của Toàn quyền Đông Dương. Sở có chức năng kiểm tra những việc có liên quan tới trước bạ, tài sản và tem của Đông Dương; đảm bảo việc thực hiện những quy định liên quan tới Sở; kiểm soát việc thu thuế; giám sát các Phòng Trước bạ, Tài sản cũng như việc bảo quản các vật cầm cố và kho tem trên toàn cõi Đông Dương.

Theo nghị định ngày 13 tháng 4 năm 1942² của Toàn quyền Đông Dương, Sở Trước bạ, Tài sản và Tem đổi tên thành Sở Trước bạ, Tài sản, Tem, Cầm cố và Sở hữu ruộng đất.

Sở Trước bạ, Tài sản, Tem, Cầm cố và Sở hữu ruộng đất Đông Dương bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ Tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945³ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

Tài liệu của phông đã được sắp xếp nhưng các hồ sơ chưa được đánh số hiệu theo khung phân loại của P.Boudet.

C. Nhân sự

Quy chế về lương và phụ cấp; quy định về số lượng nhân viên người Âu và bản xứ thuộc Sở Trước bạ, Tài sản, Tem Đông Dương. 1921-1943.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1899, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr. 667.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1942, tr. 1136-1140.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1945, tr. 42-43.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 2 Quy chế về tài sản và sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ và Đông Dương. 1885-1928.
Tổ chức về tài sản ở Đông Dương năm 1912.
Chế độ sở hữu ruộng đất ở các vùng ngoại ô thành phố, trong thành phố và ở nông thôn ở Đông Dương. 1915, 1925, 1939.
Báo cáo tổng quát của Sở ruộng đất và Sở cho vay ruộng đất. 1930-1937.
Biểu ghi những người vay, mượn, thu lãi. Tình hình tài chính của Sở cho vay ruộng đất. 1934-1937.
Giấy tờ sở hữu ruộng đất tư nhân ở Chợ Lớn. 1867-1872.
Việc nhượng đất cho các cựu chiến binh và quân nhân. 1906.
Thuế đánh vào người nước ngoài mua bất động sản ở Đông Dương. 1920.
- M 4 Chế độ khai thác nước. Nhượng quyền khai thác nước. 1919-1935.
- M 5 Thủ tục các động sản thuộc tài sản nhà nước. 1907.
- M 6 Đăng ký vào sổ điền thổ nhà cửa thuộc tài sản thuộc địa. 1930-1935.
Phân bố nhà cho các công sở. 1916-1941.
Tài sản thuộc địa: mua đất cho việc làm đường sắt, đường bộ, đê điều, kênh dẫn nước. 1933-1939.
Hồ sơ về việc tập trung vào tài sản thuộc địa những bãi đỗ máy bay ở Đông Dương. 1924-1927.
Trung dụng vì lợi ích công cộng- những vấn đề nguyên tắc. 1915-1930

T. Tài chính

- T 90 Các văn bản, bài viết về lịch sử tổ chức của Sở Trước bạ, Tài sản và Tem Trung, Nam Kỳ và Đông Dương. 1865-1941.
Thành lập các Phòng Trước bạ ở Đông Dương. Thẩm quyền quản hạt và chức năng. 1884-1931.
Thanh tra thuộc địa. 1884-1934.
Các tập lưu nghị định, chỉ thị, thông tư và công văn đi của Sở. 1903-1944.
Báo cáo thẩm tra về quản lý các Phòng Trước bạ Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn, Vientiane, Phnom Penh. 1833-1932.

- T 91 Các văn bản về chế độ thuế của các công ty và thuế đăng ký trước bạ ở Sở Tư pháp theo quy định của luật pháp nước Pháp. 1901-1938.
- T 92 Nghị định và các văn bản về đăng ký các giấy tờ của người bản xứ. 1893-1934.
Đăng ký các giấy tờ của người bản xứ thực hiện ở Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên. 1925-1944.
Trước bạ thống nhất về biểu thuế. 1908-1913.
- T 93 Các văn bản và thống kê về thuế tem ở Bắc, Trung, Nam Kỳ và số ghi các văn bản hộ tịch. 1895-1934.
Ngoài ra còn có nhiều hồ sơ có liên quan tới các loại tem khác: tem thanh toán, tem về kết quả thương mại, về cổ phần, về trái phiếu, về áp phích, về vận đơn tàu biển, tem đặc biệt...
- T 94 Nghị định và bản tường trình về cầm cố, thuế cầm cố. 1897-1911.
Tín dụng cầm cố Đông Dương. 1934-1942.
Đăng ký lại quyền cầm cố của các cơ quan Liên bang và các cơ quan cấp kỳ. 1930-1938.
Cầm cố các phương tiện đường biển, đường sông và đường không. 1880-1942.
- T 95 Thuế thu nhập của các công ty. Những vấn đề nguyên tắc. 1930-1943.
Thuế thu nhập với các giá trị động sản của các công ty bảo hiểm nước ngoài ở Đông Dương. 1922-1935.
Thuế thu nhập với các giá trị động sản của các công ty Pháp và nước ngoài, của các Hội truyền giáo và của các giáo xứ ở Bắc, Trung, Nam Kỳ, Cao Miên. 1917-1935.
- T 97 Biểu án phí ở Đông Dương. 1932-1933.
Tiền nộp phạt của các xã. 1899, 1922-1930.
Thuế lục sự. Cách thức thanh toán và cách thức thu.
Ngân sách nhận. 1876-1921.
- T 98 Thuế chuyển nhượng do chết (người Âu và người bản xứ). Biểu thuế. Khả năng áp dụng ở Trung Kỳ. 1931-1935.
Thuế chuyển nhượng của người Hoa. Áp dụng Hiệp định Nam Kinh. 1929-1938.
- T 99 Chỉ thị và các văn bản về quản lý các di sản vắng chủ và trợ tá. 1886-1933.

PHÔNG SỞ LƯU TRỮ VÀ THƯ VIỆN ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 2.327 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1917-1957
- Loại hình tài liệu : giấy, ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 29 tháng 11 năm 1917¹ của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut và có trụ sở đóng tại Hà Nội. Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương được tổ chức lại và hoàn thiện bởi các nghị định ngày 26 tháng 12 năm 1918, ngày 16 tháng 2 năm 1922, ngày 6 tháng 7 năm 1929 và ngày 29 tháng 3 năm 1943.

Nhiệm vụ của Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương là quản lý và chỉ đạo trực tiếp về mặt nghiệp vụ các Kho Lưu trữ và Thư viện ở các xứ và các kỳ thuộc Liên bang Đông Dương.

Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ Quốc dân Giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945² của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

Nghị định về việc tổ chức và quy chế các kho lưu trữ ở Đông Dương. 1918.

Tập văn bản về pháp luật và các quy định ở Đông Dương. 1938-1942.

Tập văn bản pháp quy áp dụng ở thuộc địa. 1938.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1917, tr. 1941-1943.

² *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr. 42-43.

B. Công văn trao đổi

Sổ lưu công văn đi và đến. 1917-1941.

C. Nhân sự

Đề nghị thăng bậc cho viên chức người Âu làm việc ở Sở Lưu trữ và Thư viện. 1924, 1944-1957.

Hồ sơ của Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện (Paul Boudet) và vợ ông. 1921.

Hồ sơ cá nhân của các viên chức, nhân viên người bản xứ, người Âu và người nước ngoài làm việc ở Sở lưu trữ và Thư viện. 1922.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

Tổ chức Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương. 1919.

Tổ chức và quy chế các kho lưu trữ và thư viện các thành phố, các sở thuộc Đông Dương. 1919-1937.

Tổ chức các thư viện tư. 1937.

Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương và các tỉnh. 1917-1954.

R. Giáo dục công- Khoa học và Nghệ thuật

Các kỳ thi tuyển chọn nhân viên lưu trữ và các tập bài thi. 1936.

T. Tài chính

Quyết toán ngân sách. 1932-1956.

Lương và phụ cấp của viên chức Sở Lưu trữ và Thư viện. 1946-1951.

PHÒNG TỔNG THANH TRA VỆ SINH VÀ Y TẾ CÔNG CỘNG ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu: 60 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu: 1907-1935
- Loại hình tài liệu: giấy
- Tình trạng vật lý: bình thường
- Công cụ tra cứu: thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng Thanh tra các Cơ quan vệ sinh y tế và dược Đông Dương được thành lập theo Sắc lệnh ngày 27 tháng năm 1914¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp và được hoàn thiện bởi các nghị định ngày 29 tháng 2 năm 1928 và 22 tháng 4 năm 1930. Tổng Thanh tra các Cơ quan y tế và dược Đông Dương có nhiệm vụ giám sát hoạt động chung của các cơ quan y tế và dược của Đông Dương ; nghiên cứu và áp dụng mọi vấn đề liên quan đến vệ sinh y tế và bảo vệ sức khoẻ công cộng...

Với Sắc lệnh ngày 15 tháng 7 năm 1931² của Tổng thống Cộng hoà Pháp về việc tổ chức lại các Cơ quan y tế Đông Dương, Tổng Thanh tra các Cơ quan y tế và dược Đông Dương cũng được đổi tên thành Tổng Thanh tra Vệ sinh và Y tế công cộng. Nó được hoàn thiện bởi các nghị định ngày 2 tháng 10 năm 1932 và ngày 24 tháng 4 năm 1935.

Tổng Thanh tra Vệ sinh Y tế công cộng Đông Dương bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ Y tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh³.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1915, tr. 47-48.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1931, tr.3138.

³ *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr.42-43.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Chỉ có một số ký hiệu theo khung phân loại P. Boudet.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

S 03 Các báo cáo năm về hoạt động của Tổng thanh tra Y tế Đông Dương, của các Sở Y tế Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và của Sở Y tế các tỉnh của Bắc, Trung và Nam Kỳ. 1914-1929.

Báo cáo về hoạt động của Viện mắt Albert Sarraut ở Huế. 1930.

Các báo cáo về bệnh đậu mùa của Sở Y tế Nam Kỳ ; về thanh tra y tế các trường học của tỉnh Khánh Hoà và về phòng bệnh phong của Bắc Kỳ. 1932-1933.

PHÒNG TỔNG HỘI VIÊN CHỨC ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 21 gói
- Thời gian tài liệu : 1934-1941
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : chưa có

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Tổng hội viên chức Đông Dương thành lập ngày 31 tháng 12 năm 1934. Tổng hội có nhiệm vụ thắt chặt các lợi ích đồng nghiệp và tình hữu nghị giữa các chi hội và cùng phối hợp chung sức để bảo vệ quyền lợi của nghiệp đoàn về vật chất và tinh thần.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

Sổ công văn đi và đến. 1937-1941.

C. Nhân sự

Các văn bản về tuyển dụng, hợp đồng, thăng thưởng, lương và phụ cấp.
Danh sách các hội viên người Đông Dương, người Âu và người bị đồng hoá.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

Điều lệ của Tổng hội. 1939.

Nội qui của Tổng hội. 1936-1939.

Tổ chức nghiệp đoàn của các viên chức ở Đông Dương.

Biên bản các kỳ họp của Tổng hội và của Ban tư vấn nhân sự. 1937.

Bầu cử Uỷ ban địa phương. 1938-1939.

T. Tài chính

Dự trù ngân sách của Tổng hội. 1939.

PHÔNG BAN CHỈ ĐẠO HẠM ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG

- Số lượng tài liệu : 54 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1914-1927
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Ban chỉ đạo Hạm đội Đông Dương được thành lập theo nghị định ngày 29 tháng 1 năm 1919¹ của Toàn quyền Đông Dương có nhiệm vụ bảo đảm việc kiểm tra việc giao thông và khai thác thương mại bằng đường biển và các hoạt động của các tàu thuyền.

Hạm đội Đông Dương được sáp nhập vào Nha Kinh tế theo nghị định ngày 15 tháng 4 năm 1924² của Toàn quyền Đông Dương.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

Các hồ sơ của phong chỉ thuộc ký hiệu O trong khung phân loại P. Boudet:

- O 0 Lịch sử Sở Đường thủy. 1923.
- O 1 Báo cáo về đăng kiểm đường biển. 1916.
- O 31 Báo cáo của Chủ tịch tiểu ban kiểm tra tàu. 1920-1921.
- O 57 Tàu nước ngoài chạy bằng hơi nước. Bình đồ. 1917.
- O 61 Tổ chức của Hạm đội Đông Dương. Báo cáo của Hạm đội Đông Dương và biên bản họp Hội đồng quản trị Hạm đội. 1917-1923.
- O 62 Đặc trưng các tàu của Hạm đội Đông Dương. 1922.
Đóng tàu chở hàng. 1917-1918.
- O 63 Thuê tàu chở hàng. Báo cáo về hợp đồng thuê tàu. 1917.
Cơ quan nghiên cứu các tàu thuê chở hàng. 1916-1917.
Biểu giá thuê tàu chở hàng. 1920.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1919, tr.320.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1924, tr.734.

O 64 Các biện pháp bảo vệ trong thời chiến

Kiểm tra hàng hoá. 1915-1917.

Giám sát bờ biển. 1914-1917.

Ngoài ra còn có các hồ sơ, báo cáo khác về biện pháp phát triển tàu buôn bằng đường biển, về hoạt động công ty vận tải đường biển, về tranh chấp giữa Bạch Thái Bưởi với Toàn quyền Đông Dương về hợp đồng thuê tàu chở hàng.

- Số lượng tài liệu : khoảng 84m giá
- Thời gian tài liệu : 1901-1954
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê sơ bộ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 15 tháng 6 năm 1901 Toàn quyền Đông Dương thay mặt Chính phủ Pháp và chính quyền thuộc địa Đông Dương đã ký với các đại diện Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng chiết khấu Quốc gia Paris, Công ty phát triển Thương mại và Kỹ nghệ Pháp, Tổng công ty ngân hàng Kỹ nghệ và Thương mại Thoả ước nhượng quyền, nhượng lại cho các ngân hàng và công ty trên quyền xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Lào Cai- Vân Nam¹. Bản Thoả ước này đã được Luật ngày 5 tháng 7 năm 1901 phê chuẩn với thời hạn nhượng quyền là 75 năm.

Ngày 10 tháng 8 năm 1901, Công ty Hoả xa Đông Dương Vân Nam được thành lập, Ban quản trị trung ương có trụ sở ở Paris, sở khai thác ở Hà nội và chi nhánh ở Vân Nam. Công ty này thay thế cho các ngân hàng và công ty trên tất cả các quyền và nghĩa vụ được quy định trong bản Thoả ước ngày 15 tháng 6 đã nêu trên.

Theo Sắc lệnh ngày 15 tháng 1 năm 1946² của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh, quyền khai trương đường sắt từ Hải Phòng đi Vân Nam của Công ty này đã bị xoá bỏ. Kể từ ngày này, quyền sở hữu và ứng dụng đường xe lửa Hải Phòng-Vân Nam cũng như tài sản của Công ty thuộc về Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

¹ Các điều ước ký giữa Chính phủ Pháp, Bộ Thuộc địa, Chính phủ Đông Dương, Chính phủ Trung Hoa và các Cơ quan thuộc Trung Hoa, tr.16-17.

² *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1946, tr.43-44.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng mới được chỉnh lý sơ bộ theo các vấn đề sau :

1. Tổ chức

Các văn bản thành lập Công ty. 1901-1948.

Điều lệ sửa đổi. 1926-1940.

Vốn của Công ty. 1904-1950.

Cổ phần và trái phiếu ; phát hành trái phiếu. 1901.

Đại hội thường kỳ và bất thường ; báo cáo và nghị quyết. 1934-1954.

Lịch sử tuyến đường sắt Hải Phòng-Vân Nam. 1927.

2. Công văn trao đổi và báo cáo

Công văn và điện văn (thường và mật) đi và đến. 1920-1954.

Hội đồng quản trị ; các tờ trình. 1930-1950.

Công văn, điện văn, tờ trình về các chuyển kinh lý của nhà cầm quyền Pháp và của các viên chức cao cấp của Công ty và của Tổng Thanh tra ở Đông Dương. 1906-1952.

Báo cáo hàng năm của Công ty. 1945-1947.

3. Khai thác hệ thống đường sắt

Thoả ước, tranh chấp, trọng tài liên quan tới việc khai thác hoá xa. 1903-1952.

Ban nghiên cứu và nhận xét về phương thức khai thác tuyến đường sắt. 1918-1942.

4. Vận chuyển và vận hành các đoàn tàu

Các quy định chung. Các văn bản nguyên tắc. 1942-1950.

Khai thác và vận chuyển hành khách, hàng hoá. 1903-1951.

Vận chuyển quá cảnh từ Bắc Kỳ sang Vân Nam. 1939-1941.

Biểu giá chung và biểu giá đặc biệt. 1903-1954. (thiếu)

5. Tài chính của Công ty

Các khoản tiền vay; thanh toán các trái phiếu (công văn trao đổi). 1902-1949.

Quyết toán về khai thác. 1903-1907, 1936-1954.

Bảng so sánh thu chi trong khai thác. 1920-1940.

Tình hình quỹ của Công ty. 1946-1949.

Ngân sách và dự trù ngân sách. 1937-1949.

Ngân sách đặc biệt và ngân sách bất thường. 1948-1951.

6. Thuế

Thuế và các biểu thuế ở Bắc Kỳ. 1914-1941.

Thuế và biểu thuế ở Vân Nam. 1906-1939.

Buôn lậu muối và thuốc phiện trên tàu. 1925-1949.

7. Y tế

Tổ chức y tế Bắc Kỳ và Vân Nam. 1902-1942.

Thống kê y tế và tình hình sức khoẻ của nhân viên người Âu và người bản xứ. 1919-1945.

8. Tham gia của Công ty vào các công ty khác

Đơn xin phép của Công ty Hoả xa được tham gia vào các công ty như : Công ty vô danh xây dựng cơ khí (SACM), Công ty ô tô vận tải Đông Dương (STAI), Công ty khai thác a-pa-tít Đông Dương, Công ty than và quặng Đông Dương... 1922-1952.

9. Nhân sự

Quy chế về nhân viên người Âu, người Đông Dương và người Hoa. 1904-1954.

Các quy định về điều kiện lao động của người Pháp, người Đông Dương và người Á khác ở Đông Dương. 1927-1949.

Các quy định lao động đặc biệt ở đường sắt. 1936-1940.

10. Đường xá và nhà cửa

Mục này gồm phần lớn các tài liệu kỹ thuật: bình đồ, bản vẽ đường xá nhà cửa (ga, xưởng sửa chữa), các công trình của tuyến đường sắt Hải Phòng-Vân Nam.

Ngoài ra còn tài liệu của các tuyến đường sắt như : tuyến Hà Nội-Sài Gòn, Hà Nội-Na Sầm.

PHÒNG TOÀ THƯỢNG THẨM HÀ NỘI

- Số lượng tài liệu : 2.300 gói
- Thời gian tài liệu : 1871-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê tạm

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Toà Thượng thẩm Hà Nội được thành lập theo Sắc lệnh ngày 13 tháng 1 năm 1894¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp. Ngày 8 tháng 8 năm 1898, Tổng thống Cộng hoà Pháp đã ký Sắc lệnh bãi bỏ Toà Thượng thẩm Hà Nội và lập Toà Thượng thẩm Đông Dương².

Ngày 19 tháng 5 năm 1919, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bãi bỏ Toà Thượng thẩm Đông Dương và lập hai Toà Thượng thẩm: một ở Sài Gòn và một ở Hà Nội³. Toà Thượng thẩm Hà Nội thụ lý các vụ án đã xử sơ thẩm ở các Toà án tây các tỉnh của Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Lào không thuộc thẩm quyền của Toà Thượng thẩm Sài Gòn và thẩm quyền của Quảng Châu.

Toà Thượng thẩm Hà Nội bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh⁴.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng chưa chỉnh lý. Nội dung gồm các vấn đề sau:

1 – Việc Hình: gồm hồ sơ về các vụ án do Toà án Đệ nhất cấp Hà Nội, Toà án hoà giải rộng quyền, Toà án tỉnh và Toà án đại hình xử về các tội : cố ý giết người ; ám sát ; đánh người gây thương tích ; trộm cắp chuyên nghiệp ; bội tín; bắt trộm phụ nữ, trẻ em vị thành niên ; biển thủ ; lừa gạt ; thoả mạ ; du đãng; ấu đả; vu cáo; làm đồ giả; xâm phạm mồ mả... 1871-1945.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1894, tr.172-173.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1898, tr.747.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1919, tr.1715-1722.

⁴ *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr.42-43.

2 – Việc Hộ : gồm hồ sơ các vụ án dân sự do các Tòa án đệ nhất cấp Hà nội, Tòa án hoà giải rộng quyền, Tòa án tỉnh và Tòa đại hình xử về các tội:

- Tranh chấp đất đai, ruộng vườn. 1922-1945.
- Tranh chấp của cải, hoa màu. 1923-1945.
- Tranh chấp của cải thừa kế. 1921-1945.
- Kháng nghị về những thiệt hại tài sản. 1917-1945.
- Ly dị
- ...
- Các việc bản xứ.

PHÔNG PHỦ THỐNG SỨ BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 86.145 hồ sơ và 803 hộp của ký hiệu A, B.
- Thời gian của tài liệu : 1886-1945
- Loại hình tài liệu : giấy, bản đồ, ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường, một số bị rách, ố
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 27 tháng 1 năm 1886, Tổng thống Cộng hoà Pháp đã ký Sắc lệnh thiết lập Chính quyền bảo hộ Trung-Bắc Kỳ đứng đầu là viên Tổng trú sứ¹. Viên tổng trú sứ là đại diện của Chính phủ Pháp tại Triều đình Huế và trực thuộc Bộ ngoại giao Pháp. Nhiệm vụ của Viên Tổng trú sứ được quy định bằng các nghị định ngày 1 tháng 1 năm 1888 và 10 tháng 2 năm 1889.

Ngày 9 tháng 5 năm 1889, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh bãi bỏ chức Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ, từ đây đứng đầu bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ là Thống sứ Bắc Kỳ². Phủ thống sứ Bắc Kỳ đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Phủ Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ là thành viên của Hội đồng tối cao Đông Dương.

Nhiệm vụ của Thống sứ Bắc Kỳ cũng như của Khâm sứ Trung Kỳ được quy định tại các nghị định ngày 20 tháng 4 năm 1886³ và được thay đổi và hoàn thiện bằng các nghị định ngày 7 tháng 7 năm 1889 và ngày 1 tháng 4 năm 1892...

Phủ Thống sứ Bắc Kỳ điều hành chung các chính quyền Pháp ở địa phương thuộc Bắc Kỳ và kiểm soát các chính quyền bản xứ.

¹ *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, (M.P.A.T.), (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.15-18.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1889, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.482.

³ *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.40.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

- A 1 Nghị định, quyết định, thông tư của Toàn quyền Đông Dương, Tổng Công sứ, Thống sứ Bắc Kỳ, Thị trưởng Hà Nội. 1886-1945.

B. Công văn trao đổi

Tập tóm tắt công văn đi. 1892-1945.

Tập lưu công văn đi. 1884-1945.

Tập lưu điện văn đến. 1887-1930.

C. Nhân sự

- C 0 Tình hình, danh sách, bản kê, bổ nhiệm, nghỉ phép, hưu trí, đơn xin việc và các loại phụ cấp khác của nhân viên người Âu, người bản xứ làm việc tại các công sở thuộc Bắc Kỳ. 1905-1930.
- C 01 Về việc tổ chức lại ngạch dân sự năm 1912.
Thi chuyển ngạch : Quan cai trị, Bang tá, Thừa phái, thầy thuốc, Tri châu và cho Tri huyện tập sự (chữ Hán). 1940.
Khen thưởng các công chức người Đông Dương và người Âu. 1927-1931.
Bảng lương của nhân sự ngạch dân sự và quân sự người Âu của các Đạo quan binh. 1931.
- C 1 - C 2 Hồ sơ cá nhân của công chức người Âu.
- C 3 - C 690 Hồ sơ cá nhân của công chức người bản xứ.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 0 Sơ thảo luật tổ chức các thuộc địa Pháp. 1913.
Về tổ chức của Trung Kỳ và Bắc Kỳ. 1886.
Về tổ chức hành chính và cải tổ ngân sách nhằm thúc đẩy cuộc khai thác thuộc địa. 1909, 1937.
Báo cáo hàng năm về tình hình nông nghiệp Bắc Kỳ. 1925-1931.
- D 1 Sắc lệnh về tổ chức của Phủ Toàn quyền Đông Dương. 1888.
Chức năng của Giám đốc Sở Kinh tế Đông Dương. 1921.
Các chuyến đi du lịch, thăm chính thức và công cán ở các tỉnh Bắc Kỳ của các Toàn quyền; các chuyến thanh tra thuộc địa, thanh tra các Phòng và Sở.
- D 2 Cải tổ Hội đồng Thuộc địa Đông Dương. 1927.

- D 2 Hội đồng Tư vấn Bảo hộ.
 Báo cáo về hoạt động của các Sở, các phòng ban của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, các tỉnh và tình hình chung của Bắc Kỳ. 1922-1924.
 Biên bản các Kỳ họp của Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ các năm 1886-1888 ; 1895-1899 ; 1901-1903 ; 1927-1930.
 Biên bản các Kỳ họp của Hội đồng tư vấn kỳ mục Bắc Kỳ, Hội đồng tư vấn tỉnh, Hội đồng lợi ích kinh tế tài chính Bắc Kỳ. 1909-1910.
 Bầu và biên bản các kỳ họp của Phòng dân biểu Bắc Kỳ. 1929.
- D 3 Dự án về tổ chức hành chính và cải tổ về : Lập các làng, chuyển huyện lỵ các huyện, định địa giới, sát nhập, tách, phân chia, bỏ, đổi tên các làng, tổng ở Bắc Kỳ. 1886-1940.
- D 4 Các vụ kiện tụng của người Pháp và người Việt kiện Chính phủ bảo hộ Bắc Kỳ. 1911-1914.
 Các vụ kiện của Chính phủ bảo hộ kiện các tư nhân về các vấn đề. 1911-1945.
 Đơn tư kiện tụng của công chức, dân chúng, các viên đứng đầu tỉnh và các Sở. 1885-1945.
- D 5 Đề nghị tặng thưởng Huân chương “Bắc đẩu bội tinh” cho người Âu và người Đông Dương. 1886-1930.
 Tặng thưởng Huân chương nhân dịp Hoàng đế ra Hà Nội. 1904.
 Đề nghị tặng thưởng các loại Huân chương cho người Âu, người bản xứ và các lực lượng tham gia các cuộc tấn công quân sự chống lại lực lượng khởi nghĩa của binh sĩ Thái Nguyên và khởi nghĩa của Đề Thám. 1909, 1917-1918.
 Định ra các tước hiệu trong ngạch quan lại đối với viên chức ngạch giáo dục và các viên chức hành chính bản xứ trong các cơ quan của Chính phủ bảo hộ. 1911, 1914.
 Huân chương “Rồng Nam”, Sắc thân và các tước hiệu “viên tử”, “ấm sinh”, “ấm tử”, “nhiều”. 1911-1912.
- D 6 Quy chế và tổ chức cảnh sát hành chính các thành phố Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Đồ Sơn, Yên Bái. 1898-1943.
 Tổ chức của Sở Cảnh sát Đông Dương. Chức năng của Sở Cảnh sát đặc biệt. 1932-1943.
 Luật về tự do báo chí. 1896.
 Lập các tờ báo Người bảo hộ đối với người Việt Nam, Đại Nam Đông Văn Nhật Báo, Tin tức Hải Phòng, Trung Bắc Tân Văn. 1888, 1894-1905.

- D 6 Kiểm duyệt báo chí.
Đơn xin phép lập các Hội, quy chế và nội quy của các Hội.
Điều lệ của Hội Báo chí Đông Dương. 1904.
Thông tin về Hội Tam điểm ở Lạng Sơn, Bắc Giang. 1901-1902.
Sự tan rã của các hội công chức. 1942-1944.
Hồ sơ về Hội ái hữu công chức Đông Dương ngành thương mại, công nghệ của Nha Mỏ. 1922-1943.
Các Hội nghiệp đoàn về thể thao. 1892-1944.
Cảnh sát các nơi công cộng. Các trò chơi. Các phong tục. Đơn xin mở khách sạn, quán cà phê, nhà hàng, câu lạc bộ của người Pháp, người bản xứ và các ngoại kiều khác. 1914.
Các nhà chứa ở các tỉnh Bắc Kỳ.
Quy chế các nhà chứa ở Hà Nội. 1907.
Các loại lễ hội. 1903-1921.
Cảnh sát giao thông. Quy chế về giao thông xe cộ và quy chế xe tay ở Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ. 1890-1910.
Đơn xin sử dụng, chế độ thuế và các vụ vi phạm về vũ khí. 1908-1941.
Luật và Sắc lệnh về đơn vị đo lường và chống các vụ làm gian lận. 1905-1919.

D 7 Tổ chức, quân số, ngân sách, cấp hiệu của lực lượng lính khố xanh ở Bắc Kỳ và hồ sơ cá nhân lính khố xanh. 1890-1917.

D 8 Đơn xin nhập quốc tịch Pháp của người Việt và người Đông Dương. 1897-1937.

Tình hình và thống kê dân số người Pháp, người Hoa và Á kiều ở Bắc Kỳ. 1887-1907.

Bảng tổng hợp về dân số người bản xứ và người Âu ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1940.

D 9 Đơn xin giảm thuế thân, thuế môn bài. Thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn bài và Sổ thuế phụ thu. 1900-1901.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 0 Những thông tin cung cấp cho Toàn quyền Đông Dương về tổ chức các tỉnh của Bắc Kỳ. 1890-1910.

Sát nhập, tách, chuyển địa điểm các Tòa xử.

Báo cáo về tình hình một số tỉnh Bắc Kỳ. 1891.

E 02 Tiểu dẫn và địa chí các tỉnh Bắc Kỳ. 1898-1933.

- E 03 Báo cáo chính trị và kinh tế các tỉnh Bắc Kỳ. 1886-1941.
- E 1 Báo cáo về các chuyến công cán của các Công sứ tỉnh trưởng và các viên chỉ huy các Đạo quan binh. 1896-1920.
- E 2 Tổ chức và tổ chức lại tỉnh, các đại lý hành chính, các trung tâm hành chính... ở Bắc Kỳ. 1891-1920.
Danh sách các làng và Sổ tên các làng thuộc các tỉnh Bắc Kỳ. 1901-1929.
- E 3 Tổ chức, biên bản các kỳ họp và danh sách thành viên của Hội đồng tư vấn kỳ mục bản xứ và Hội đồng hàng tỉnh của các tỉnh Bắc Kỳ. 1886-1931.
- E 4 Quan hệ với quan lại các tỉnh. 1900-1943.
- E 5 - E 7 Quy định điều kiện bầu cử quan lại cấp tổng, xã. 1907, 1921-1922.
Danh sách các chánh, phó tổng của tỉnh Hà Đông, Sơn Tây và Hà Nội. 1886-1911.
Lập các xã, sát nhập tổng, đổi tên làng thuộc các tỉnh Bắc Kỳ. 1892-1898.
Tổ chức lại chính quyền cấp xã. 1910, 1940.
Tổ chức các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. 1901.
- E 9 Biên bản các kỳ họp, bầu cử Hội đồng thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương,... 1892-1942.

F. Chính trị

- F 0 Báo cáo về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của các tỉnh Bắc Kỳ. 1907, 1913-1915.
Quý đặc biệt.
- F 1 Các chuyến viếng thăm xã giao và nghiên cứu của các Vua, Hoàng tử Việt Nam, Lào, Thái Lan. 1914-1926.
Quan hệ thương mại với các nước. 1915-1929.
- F 2 Lãnh sự các nước ngoài tại Việt Nam. 1906-1911.
Lãnh sự Pháp ở nước ngoài.
- F 4 Các chỉ, dụ của Vua. Hội đồng cơ mật. Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ. 1933-1936.
- F 5 Các chuyến công cán, thăm dò nghiên cứu về chính trị của các giáo sĩ ở Bắc Kỳ, Lào và Quảng Châu. 1896-1924.
- F 6 Phong trào nổi dậy của lính khổ xanh ở Hải Dương. 1902.
Các hoạt động của Đốc Kha, Đốc Chương, Đốc Khoái và nhóm người Hoa ở Vĩnh Yên. 1890-1891.

- F6 Các cuộc tấn công quân sự đàn áp các nhóm nổi dậy ở Bắc Kỳ. 1888.
Hoạt động của Tân Thuật, Đề Thám, Đề Kiêu. 1890-1913.
Đày những người nổi dậy ra Côn Đảo, Nam Kỳ.
- F 7 Qui chế nhập cư đối với Á kiều ở Bắc Kỳ. 1903.
Việc nhập cư của người Việt đến các nước trong khối Liên bang Đông Dương. 1914-1919.
- F 8 - F 9 Lễ hội, thờ cúng. 1902-1906.

G. Tư pháp

- G 0 Sắc lệnh ngày 8 và 18 tháng 9 năm 1888 về lập Sở Tư pháp và Sắc lệnh ngày 19 tháng 4 năm 1889 về qui chế Quan toà ở thuộc địa.
Tổ chức ngành tư pháp ở các nước Bảo hộ, ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ. 1892-1896.
- G 3 Chỉ định các Uỷ viên của Toà án đại hình Bắc Kỳ.
Danh sách các vụ xử án dân sự, hình sự do Toà án các tỉnh xử. 1920-1929.
Các vụ kiện tụng.
- G 5 Các vụ án dân sự và hình sự do người Âu và người Việt phạm pháp trong phạm vi các tỉnh Bắc Kỳ như : trộm cắp, giết người, buôn bán lậu,...
- G 6 Báo cáo của Sở Hiến binh về an ninh công cộng. 1890-1891, 1894-1896 .
Lập các Sở Hiến binh ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1900-1901.
Báo cáo về tổ chức lực lượng cảnh sát hành chính và tư pháp. 1908.
Tình hình quân số của lực lượng hiến binh. 1904-1910.
- G 7 Lập Sở Căn cước. 1909.
Tổ chức Sở Căn cước và Định cư Bắc Kỳ. 1917-1930.
- G 8 Tình hình phạm nhân ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1886-1904.
Khiếu nại của các tù nhân ở nhà tù Thái Nguyên phản đối gác ngục. 1922.

H. Công chính

- H 0 Tổ chức và hoạt động của Sở Công chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. 1886-1912.

- H 1 - H 3 Xây dựng, sửa chữa, mở rộng các tuyến đường và cầu ở Bắc Kỳ. Đặt tên các phố ở các thành phố. Quy hoạch các phố ... 1890-1897, 1910-1916.
- H 4 Công việc sửa chữa đê, đắp đê, đào kênh và các vụ lụt trong các tỉnh Bắc Kỳ. 1907-1927.
Thiệt hại do bão lụt gây ra ở Bắc Kỳ. 1909.
Lập quỹ đặc biệt để giải quyết vụ lũ lụt ở Thái Bình. 1928.
- H 6 Báo cáo tổng quát tình hình tưới tiêu ở Đông Dương. 1905.
Đề án về các công trình tưới tiêu ở đồng bằng Bắc Kỳ. 1904-1905 và 1912.

I. Mỏ

- I 0 Hội đồng tư vấn mỏ, chế độ về mỏ ở Đông Dương. 1915-1918.
Đơn xin nhượng các mỏ. 1924.
Thống kê mỏ ở Bắc Kỳ. 1907, 1910 và 1913.
Xin phép nghiên cứu thăm dò mỏ. 1904.
Đấu thầu và bán đấu giá các mỏ ở Bắc Kỳ. 1903-1940.
- I 1 Xin phép thăm dò, khai thác mỏ ở những khu bảo tồn rừng. 1890-1912.
- I 2 - I 4 Xin thăm dò, khai thác các mỏ quặng đá, kim loại, than, dầu, đá quý. 1886-1940.
- I 9 Thống kê hàng năm về mỏ. 1907.

J. Đường sắt - Vận tải đường bộ và Đường không

- J 0 Quy định về cảnh sát đường sắt Đông Dương. 1904.
Hiệp ước về đường sắt Hải Phòng, Lào Cai và Vân Nam. 1901-1903 và 1926.
Thống kê đường sắt Đông Dương. 1917.
- J 1 Xây dựng các tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai. 1890.
Ngân sách bất thường của ngành đường sắt. 1897.
Đấu thầu về xây dựng, khai thác và sở hữu mạng đường sắt ở Bắc Kỳ, vùng đồng bằng sông Hồng.
- J 3 - J 4 Báo cáo về kết quả khai thác tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam, báo cáo thương mại và Nghị quyết Hội đồng Công ty đường sắt Đông Dương - Vân Nam. 1913-1931.
Vé cước vận chuyển, vé tàu nhanh và tàu chậm của Công ty đường sắt Đông Dương - Vân Nam.

J 3 - J 4 Thuế điền thổ và thuế môn bài áp dụng ở Công ty đường sắt Đông Dương - Vân Nam.

J 8 Hồ sơ xe ô tô tư nhân người Pháp và người Việt. 1926-1936.

K. Bưu điện

K 0 Tổ chức và hoạt động của Sở Bưu điện Nam Kỳ. 1896-1915.

K 1 Báo cáo tổng quát về Sở Bưu điện Trung Kỳ và Bắc Kỳ năm 1886 và báo cáo năm về tình hình của Sở Bưu điện. 1888.

Tổ chức và tuyển mộ nhân viên cho các Trạm Bưu điện ở nông thôn. 1888-1904.

Ngân sách của Sở Bưu điện. 1900.

Thống kê Bưu điện. 1895.

Xây dựng, sửa chữa Bưu điện các tỉnh. 1889-1890.

K 2 Cước phí vận chuyển Bưu điện từ Trung Kỳ ra Bắc Kỳ. 1890-1892.

K 4 - K 7 Lập đường dây và mạng lưới điện báo, điện thoại ở các tỉnh. 1905-1940.

Cước phí điện tín.

K 8 Miễn phí Bưu điện cho viên lãnh đạo về y tế trong quân đội. 1896.

K 9 Quy chế đặt và sử dụng điện thoại tư nhân ở Đông Dương. 1919-1925.

Lập một trạm trung tâm về truyền điện báo thuộc địa. 1931.

Quy chế về vô tuyến viễn thông.

Tổ chức mạng lưới vô tuyến ở Trung Kỳ. 1935.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

L 0 Quy chế về thương mại châu Á và bán buôn sữa ở Đông Dương. 1901, 1909, 1913-1914.

Báo cáo về tổ chức của Sở Thương mại và Kỹ nghệ Đông Dương.

Thông tin thương mại và khai thác thuộc địa do các tỉnh Bắc Kỳ cung cấp. 1895, 1901.

L 1 Bầu cử, danh sách các thành viên, biên bản các kỳ họp của Phòng Thương mại Hà Nội, Hải Phòng và Phòng Canh nông Bắc Kỳ. 1886-1938.

Ngân sách của Phòng Thương mại Hà Nội. 1915-1924.

L 2 Chế độ độc quyền của Ngân hàng Đông Dương. 1898.

Chế độ tiền tệ và cải cách chế độ tiền tệ ở Đông Dương. 1918-1919.

- L 2 Lưu hành tiền ở Trung Kỳ.
Sản xuất và lưu hành các loại tiền ở Đông Dương. 1922-1924.
- L 3 Triển lãm và Hội chợ quốc tế. 1886-1889.
Tham gia của Bắc Kỳ và các thợ thủ công Bắc Kỳ vào các hội chợ quốc tế. 1901-1904, 1907-1908.
Sưu tập các mẫu vật phẩm dự hội chợ, triển lãm thuộc địa thường niên. 1890-1892.
- L 4 Thông tin kinh tế của các tỉnh Bắc Kỳ và các Đạo quan binh. 1914-1925. Báo cáo kinh tế. 1925, 1933-1937.
Tình hình kinh tế các tỉnh. 1922, 1923, 1928.
Thông tin về bảo hiểm hàng hải ở Đông Dương. 1940.
Hoạt động công nghiệp, trình độ sản xuất của Bắc Kỳ. 1941.
Thông tin về xuất khẩu các sản phẩm của Bắc Kỳ. 1902.
Sản xuất cao su ở Bắc Kỳ. 1933-1939.
Nghề thủ công. 1931-1939.
Lập đường hàng không thương mại giữa châu Âu và Viễn Đông. 1928.
- L 5 Luật về các Hội ở Đông Dương. 1902-1918.
Các Hội Thương mại của các tỉnh Bắc Kỳ. 1910-1924.
Danh sách các thương nhân và Hội Thương mại Bắc Kỳ.
Biên bản các phiên họp của Hội đồng Thương mại Đông Dương. 1916-1917.
- L 6 - L 7 Báo cáo và thống kê thương mại các tỉnh và các Đạo quan binh. 1897-1942.
Báo cáo và hoạt động của Uỷ ban kiểm duyệt giá. 1936-1942.
- L 8 Tổ chức và phát triển ngành du lịch Đông Dương. 1914-1940.
Những chuyến du lịch đến Đông Dương của các nhân vật nổi tiếng.
Tổ chức du lịch tư ở Bắc Kỳ. 1932-1939.
Các cuộc đua thể thao. 1926.
Hội thể thao Bắc Kỳ. 1898-1919.

M. Lao động-Khai thác thuộc địa- Chế độ ruộng đất

- M 0 Quy chế đất công ở Đông Dương. 1903.
- M 1 Quy định về tuyển dụng, sử dụng nhân công trong và ngoài phạm vi Đông Dương. 1914-1922.
Tuyển mộ phu làm tuyến đường sắt Đông Dương - Vân Nam. 1904-1906.

- M 1 Danh sách phu làm đường sắt Yên Bái - Lào Cai. 1904.
 Khiếu nại và phản kháng của phu làm đường sắt Việt Trì - Lào Cai. 1904-1905.
- M 2 Ủy ban nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất. 1896-1897.
 Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ về sửa đổi quy định về đồn điền ở Bắc Kỳ. 1898.
 Công cuộc đo đạc đất đai ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1912-1931.
 Dự luật về ruộng đất. 1927-1928.
 Hoạt động của địa chính các tỉnh Hà Nam, Hà Đông và Thái Nguyên. 1930.
 Địa bạ các làng Bắc Kỳ. 1920.
- M 4 - M 9 Đơn xin sử dụng đất, mở đồn điền và mua bán đất bồi. 1914-1944.

N. Nông – Lâm

- N 0 Thông Tin về diện tích đất trồng lúa và tình hình các vụ lúa trong năm 1907, 1909, 1910.
 Thông tin về tình hình lúa và canh tác các vụ lúa ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ năm 1895 và 1926.
- N 1 Nghiệp đoàn các nhà canh nông Bắc Kỳ. 1896.
 Biên bản và bầu cử các thành viên người Âu của Phòng Canh nông Bắc Kỳ. 1897-1924.
- N 3 Trạm nghiên cứu canh nông ở Chợ Găng. 1911.
 Trạm tầm tơ Phủ Lạng Thương. 1913.
 Trạm nông nghiệp Tuyên Quang. 1914.
 Báo cáo của trạm trồng cây ăn quả ở Sa Pa. 1925-1926.
 Báo cáo của Trường thực hành canh nông Tuyên Quang và của trạm canh nông. 1925-1926.
 Khai thác nông nghiệp.
- N 4 Thông tin về ngành lương thực của các tỉnh Bắc Kỳ và xuất khẩu gạo. 1925.
 Thông tin về trồng lúa, ngô ở Đông Dương. 1913-1914, 1919.
- N 5 Báo cáo và điều tra về sản xuất hồ tiêu, bông, trồng dâu nuôi tằm và cây lấy nhựa. 1888-1925.
 Chính sách về bông của Chính quyền bảo hộ và đề án về nghề sợi gia đình. 1937.

- N 6 Tổ chức tín dụng nông nghiệp Bắc Kỳ và tín dụng nông nghiệp Đông Dương. 1926-1933.
Báo cáo thanh tra về hoạt động của quỹ tín dụng nông nghiệp và ngân hàng tín dụng các tỉnh. 1930-1937.
Về việc cho vay để các điền chủ ở Bắc Kỳ canh tác. 1896-1915.
- N 7 Thông tin về nuôi bò và cừu ở Bắc Kỳ. 1903.
Thanh tra của Sở Thú y Đông Dương. 1926.
Xuất khẩu gia cầm. 1926.
Báo cáo hoạt động của Sở Chăn nuôi.
- N 8 Xuất khẩu gia súc của Bắc Kỳ qua Philippines. 1912.
Chợ gia súc ở các tỉnh Hà Giang, Hải Phòng, Lào Cai, Sơn La, Sơn Tây. 1923-1939.
Bệnh dịch gia súc và các biện pháp phòng trừ. 1908.
- N 9 Tổ chức và hoạt động của các Sở Lâm nghiệp Đông Dương. 1904-1914.
Quy chế và chế độ lâm nghiệp Đông Dương và Bắc Kỳ. 1912-1924.
Báo cáo hàng năm về tổ chức và hoạt động của Sở Lâm nghiệp Bắc Kỳ. 1933.
Sưu tập các loại gỗ của Bắc Kỳ. 1918.

O. Giao thông đường thủy

- O Tổ chức lại Sở Hoa tiêu Bắc Kỳ. 1909-1910, 1921.
- O 0 Quy chế về tàu hơi nước chạy trên sông Hồng. 1895.
Chế độ hàng hải và các thông tin khác. 1887-1918.
Thông tư về việc tổ chức các đoàn tàu buôn trên sông Hồng từ Hưng Hoá đến Lào Cai. 1886.
- O 1 - O 2 Đăng kiểm hàng hải. 1917.
Quy chế về giao thông đường thủy bằng tàu, thuyền ở Bắc Kỳ. 1886-1889.
Quyết định về an ninh, cảnh sát, trang phục và tổ chức sĩ quan ở Cảng Hải Phòng. 1885.
- O 3 Hội đồng kiểm sát tàu hơi nước ở Hải Phòng. 1919.
Quy chế về hoa tiêu. 1911.
Xin phép đi lại của tàu thuyền trên sông ở Bắc Kỳ. 1902-1905.
Biên bản kiểm tra tàu, giấy phép hoạt động của các tàu thuyền. 1925.
- O 4 Xây dựng các cầu tàu ở các tỉnh thuộc Bắc Kỳ.
Tàu thuyền ra vào cảng Cảng Hải Phòng và các cảng khác. 1902.

O 6 - O 7 Quy chế về thương mại đường biển. 1906-1909.

Tổ chức Sở Vận tải đường sông. 1886.

Quy chế về đánh bắt thủy sản ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. 1922-1944.

P. Hải quân

P 2 Tàu Henry Rivière đến sông Lục Nam. 1904.

P 3 Tuyển dụng lính hải quân người bản xứ tại Bắc Kỳ. 1906-1934.

Q. Quân sự

Q 0 Về tổ chức các Sở Quân sự và tổ chức quân đội bản xứ ở Đông Dương. 1899-1906.

Báo cáo tháng và năm về tình hình quân sự và chính trị ở Trung và Bắc Kỳ. 1886, 1896.

Q 1 Các cuộc tiến công quân sự. 1886, 1891.

Tổ chức các cuộc hành quân lớn. 1901-1905.

Các cuộc tấn công chống Đề Thám. 1909-1913.

Cuộc tấn công Hoà Bình. 1910.

Trung dụng quân đội. 1904.

Q 3 Các chuyến công du và nghiên cứu tình hình của các quan chức quân sự. 1925.

Q 4 Hồ sơ của các viên chỉ huy tiểu đoàn, trưởng phòng quân sự, các viên đại tá, đại úy ...

Q 5 Thông tin về các đợt thi tuyển vào Trường thuộc địa. 1921.

Hoạt động của Uỷ ban trung ương Quân sự và Phục viên thời chiến. 1919-1922.

Trợ cấp và phụ cấp cho các gia đình binh lính người Âu. 1915-1920.

Q 6 Sở Quân y.

Q 7 Xây dựng và trang bị quân sự.

Q 8 Hoạt động của các Tòa án binh. 1916.

Báo cáo các kỳ họp của Hội đồng chiến tranh và Hội đồng kiểm soát. 1916-1917.

Cử các ủy viên Hội đồng chiến tranh. 1922.

Q 9 Tuyển mộ phu sang Pháp. 1916.

Sử dụng lực lượng lính thợ. 1916.

R. Giáo dục công - Khoa học và Nghệ thuật

- R 0 Quy chế chung về giáo dục công. 1890-1920.
Đề án cải tổ Trường Thông ngôn ở Hà Nội và hoạt động của ngành giáo dục Bắc Kỳ và Trung Kỳ.
Thanh tra các trường học. 1911.
Tổ chức lại ngành giáo dục bản xứ ở Bắc Kỳ. 1906-1907.
Hồ sơ các trường : Trường Sư phạm, Y khoa, Pavie. 1904-1916.
- R 1 Các kỳ thi tuyển vào các trường Đại học. Danh sách các thí sinh niên khoá 1925, 1927-1929.
Trường Thực hành Canh nông.
Hoạt động và tổ chức các trường trong các Đạo quan binh. 1905-1906.
Báo cáo về việc truyền bá chữ quốc ngữ ở Bắc Giang. 1910.
Thành lập các trường ở các tỉnh. 1908.
- R 3 Các kỳ thi kiểm tra và kỳ thi cấp bằng. 1900-1918.
Hội đồng thi cấp bằng sư phạm. 1916-1918.
- R 4 Báo cáo về các đợt nghiên cứu của Đoàn Khảo cổ Đông Dương năm 1899.
Trường Viễn Đông bác cổ. Uỷ ban cổ vật Bắc Kỳ. 1907-1925.
Các chuyến khảo sát nghiên cứu khoa học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.
- R 5. Dự thảo quy chế tổ chức các trường ở Đông Dương : Trường thuộc địa, Trường bản xứ ở Bắc Kỳ, Trường Hậu bổ. 1911.
Thi kiểm tra các tiếng phương Đông. 1899-1911.
Các kỳ thi Hương ở Nam Định. 1888, 1891, 1894 và 1897.
Danh sách các nhà Nho (tiến sĩ, cử nhân, tú tài) sống ở các tỉnh Bắc Kỳ chưa được nhậm chức chính thức. 1894-1895.
Thi Hội ở Huế.
Trường Hậu bổ. 1905-1906.
Tổ chức lại Trường quan lại. 1912.
Trường Pavie. 1905.
- R 6. Những ghi chép về các danh lam thắng cảnh và các lễ hội dân gian ở Bắc Kỳ như : chùa Hương Tích, Phủ Giầy, Kiếp Bạc, Sài Sơn.
Lễ hội chọi trâu (Đô Sơn). 1938.
Bảo tàng Toàn quyền Đông Dương Maurice Long. 1934-1937.
Công trình xây dựng Nhà hát thành phố Hà Nội. 1900-1914.
Tổ chức các đợt biểu diễn ca hát ở Bắc Kỳ. 1925.

- R 7 Các chuyến đi đo vẽ bản đồ của các sĩ quan thuộc Ban tham mưu quân sự ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1898-1903.
Bản đồ một số tỉnh Bắc Kỳ. 1886-1900.
Phương pháp phiên tên địa danh một số khu vực thuộc vùng cao của đại úy Dussault. 1906.
- R 8 Báo cáo của các Công sứ về các trận bão ở các tỉnh và thiệt hại. 1887.
Thông tin về khí tượng. 1902.
Bản đồ trữ lượng mưa. 1904-1909.
Các trận động đất ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1903.

S. Các cơ sở y tế và Cứu tế xã hội

- S 0 Tổ chức Sở Y tế ở Đông Dương. 1905.
Bản đồ y tế của các tỉnh.
Thanh tra y tế
Các Ủy ban y tế các tỉnh. 1907-1925.
Báo cáo về hoạt động của Sở Y tế Bắc Kỳ. 1923-1924.
- S 1 Lập Trại phong ở Hải Phòng. 1897.
Tổ chức bệnh viện cho người bản xứ ở Hà Nội. 1923-1927.
- S 2 Tổ chức các Sở Y tế và quy chế về y tế của các tỉnh Bắc Kỳ. 1899-1927.
Báo cáo về y tế ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1905.
Các đợt khám bệnh thường kỳ tại các tỉnh Bắc Kỳ. 1907-1913.
- S 3 Tổ chức và hoạt động của Sở tiêm phòng lưu động Bắc Kỳ. 1912.
Các đợt đi tiêm phòng ở Bắc Ninh. 1898.
Tổ chức các đợt diệt muỗi a-nô-phen ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ. 1910.
Dịch hạch và sốt rét rừng. 1902-1917.
- S 5 Viện phòng bệnh dại; Trại trẻ mồ côi. 1910-1922.
- S 6 Thành lập Hội từ thiện ở Hải Phòng. 1888.
Đơn xin lập Hội tương trợ . 1910.
Hội Bảo vệ Trẻ em người An-nam.
- S 8 Quy chế về các Nhà cầm đồ ở Đông Dương. 1910-1911.
Nhà cầm đồ ở các tỉnh : Thái Nguyên, Hà Nội, Nam Định và Tuyên Quang. 1886-1898.
- S 9 Lập lệ phí y tế ở Đông Dương. 1902-1911.
Cảnh sát y tế biển. Báo cáo tháng của Sở Y tế Hàng hải Bắc Kỳ. 1915-1919.

T. Tài chính

Hiện nay tại kho của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội có phòng Nha Tài chính Đông Dương với số lượng tài liệu rất lớn chuyên về tài chính. Các hồ sơ thuộc ký hiệu “T” trong phòng RST (Thống sứ Bắc Kỳ) có nội dung tương tự như tài liệu của phòng Nha Tài chính Đông Dương và tổng số có 10 hộp thể.

U. Thương chính - Thuế gián thu

- U 1 Thông tin về thương mại và xuất khẩu bông, gạo và ngô. 1900-1920.
Danh sách hàng hoá xuất, nhập khẩu. 1893-1896.
Tình hình các vụ lúa.
Xin xuất khẩu và cấm xuất khẩu gạo. 1898-1927.
Báo cáo về các sản phẩm xuất khẩu. 1889-1891.
Quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Tân thế giới. 1895.
Thuế tàu đò ở cảng. 1924.
- U 2 Thuế gián thu.
Lập các trạm thuế ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1901.
- U 3 - U 6 Chế độ sản xuất, mua bán, ấn định giá cả và độc quyền về rượu, thuốc phiện, muối, thuốc lá, thuốc Lào... Báo cáo về khai thác các loại hàng trên. 1895-1910.
- U 7 Sản xuất chiếu ở Phát Diệm. 1892.
Xuất khẩu nước mắm và than. 1888-1892.
Thuế nhập khẩu xe tay vào Đông Dương. 1892.
- U 8 Đấu thầu khai thác tổ yến ở các đảo Lo Chu thuộc tỉnh Quảng Yên.
Nghiên cứu và khai thác các sông bạc ở tỉnh Ninh Bình. 1888.
- U 9 Khai thác các kho cảng ở bến Cảng Hải Phòng. 1940.

V. Lưu trữ và Thư viện

- V 0 Lập lại công tác lưu trữ ở vùng Mường. 1891.
- V 1 Hướng dẫn việc chỉnh lý các hồ sơ lưu trữ và về khung phân loại lưu trữ. 1908-1939.
Ban hành Sắc lệnh ngày 17 tháng 6 năm 1938 về việc chỉnh lý các tài liệu lưu trữ cá nhân.
- V 5 Quy định về nộp lưu chiểu. 1900-1935.

- V 7 Chuẩn bị cho việc in Niên giám Đông Dương. 1893-1902.
Viện Cơ mật của Triều đình Huế yêu cầu cung cấp tư liệu về một số tỉnh để xuất bản cuốn sách “*Đại Nam nhất thống chí*”. 1906.
- V 8 Xin phép của Hội Giáo dục tương trợ Long Xuyên về việc xuất bản Tạp chí bằng chữ quốc ngữ “*Đại Việt Tạp chí*”. 1918.
Thành phần ban biên Tạp báo “*Nước Nam*”. 1906-1907.
Xin phép ra các tờ báo ở các tỉnh. Xin phép xuất bản. 1915.

X. Các vấn đề khác

- Chọn vị trí để đặt và dựng đài tưởng niệm trong các thành phố của Bắc Kỳ. 1887-1914.
Tổ chức ngày vì trẻ em mồ côi do chiến tranh. 1916-1917.
- X 1 Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. 1914-1918.
Tình hình Nhà máy sợi Nam Định do ảnh hưởng của chiến tranh. 1914.
Về việc thanh tra chính trị và hành chính trong thời chiến. 1914.
Lễ tưởng niệm sự kiện Cầu Giấy. 1927.
Cứu trợ cho các gia đình binh lính và công nhân người Đông Dương bị chết trong chiến tranh. 1928-1932.
Lễ Jeanne d’Arc. 1922-1925.
Các việc thờ cúng.

PHÔNG SỞ NÔNG NGHIỆP BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 105 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1886-1921
- Loại hình tài liệu : giấy, bản đồ
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ được thành lập theo nghị định ngày 30 tháng 4 năm 1897 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer¹ và có các chức năng như sau:

- Nghiên cứu mọi khả năng để phát triển nông nghiệp của xứ Bảo hộ.
- Đưa vào các phương pháp trồng trọt mới và nghiên cứu cải tiến các phương pháp trồng trọt hiện tại.
- Lập các thống kê nông nghiệp của Bắc Kỳ.
- Cung cấp cho thuộc địa những thông tin cần thiết để có thể góp phần vào việc kinh doanh thành công nông nghiệp của thuộc địa.

Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ được hoàn thiện bởi nghị định ngày 28 tháng 2 năm 1902¹. Kể từ ngày này, Sở trực thuộc Nha Nông - Lâm - Thương mại Đông Dương.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 634 Danh sách các nhà kỹ nghệ và các chợ chính của Hà Nội. 1900.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

L 35 Bản vẽ tổng thể của Hội chợ - Triển lãm Hà Nội năm 1902.

L 7 Thống kê thương mại của các tỉnh Bắc Kỳ. 1900-1917.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1897, tr.398.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1902, tr.254-256.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 7 Xác định ranh giới của các đồn điền ở Thái Bình và Ninh Bình. 1899-1901.

N. Nông – Lâm

- N 0 Công văn trao đổi, báo cáo liên quan đến tổ chức và hoạt động của các Sở Nông nghiệp, sửa chữa và tu bổ Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ, Vườn Bách thảo ở Hà Nội. 1898-1921.
Báo cáo thống kê việc trồng trọt của các tỉnh ở Bắc Kỳ và các tài liệu liên quan đến việc nghiên cứu nông nghiệp, chế độ ruộng đất, phân bón, kỹ nghệ tơ tằm ... 1893-1918.
- N 01 Báo cáo nông nghiệp và thương mại. 1896-1906.
- N 41 Bảng kê hàng tháng về trồng lúa, ngô ở các tỉnh của Bắc Kỳ. 1912-1918.

PHÔNG SỔ ĐỊA CHÍNH BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 598 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1901-1954
- Loại hình tài liệu : giấy, bản đồ, ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Nghị định ngày 26 tháng 9 năm 1900¹ của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer thành lập tại Bắc Kỳ một Phòng địa chính trực thuộc Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ. Theo nghị định ngày 8 tháng 3 năm 1906² của Toàn quyền Đông Dương Beau, Phòng Địa chính được thành lập lại và chuyển thành Sở Địa chính đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ. Sau đó nó được tổ chức lại và hoàn thiện bởi các nghị định ngày 23 tháng 9 năm 1913, ngày 7 tháng 12 năm 1939 và nghị định số 349 THP/NĐ ngày 31 tháng 1 năm 1953.

Sở Địa chính Bắc Kỳ có trách nhiệm tổ chức, thực hiện và kiểm tra kỹ thuật việc đo đạc địa hình, lập các bản đồ và các sổ cái địa chính.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

A 1 Tập lưu các nghị định, thông tư của Toàn quyền Đông Dương và các công điện. 1904-1924.

B. Công văn trao đổi

B 2 - B 4 Tập lưu công văn đi, đến. 1937-1954.

B 8 Tập nghị định, thông tư của Toàn quyền Đông Dương, của Thống sứ Bắc Kỳ và Giám đốc Sở Địa chính Bắc Kỳ. 1936-1946.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1900, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.961-962.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1906, tr.455-456.

C. Nhân sự

- C 0 Các qui chế về nghiệp vụ đo vẽ ; điều lệ đối với nhân viên người Đông Dương và người Âu thuộc Sở Địa chính và Địa hình Bắc Kỳ. 1917-1945.
- C 4 Hồ sơ nhân sự. 1941-1946.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 28 Biên bản các cuộc họp của Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ. 1930-1936.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 02 - E 03 Danh sách diện tích đất trồng trọt của các tỉnh Bắc Kỳ. 1943-1950.
- E 2 Phân chia và hợp nhất các làng. Danh sách tên cũ và tên mới của một số huyện và làng thuộc các tỉnh Bắc Kỳ. 1907-1946.
Tổ chức lại các làng xã ở Bắc Kỳ. 1935-1942.

H. Công chính

- H 04 Báo cáo hàng tháng về hoạt động công chính của Hà Nội. 1952.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 2 Chế độ ruộng đất, quy chế về sở hữu ruộng đất, phân chia quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ. 1909-1951.
Cải cách ruộng đất của một số tỉnh Bắc Kỳ. 1951-1953.
- M 3 Lịch sử của Địa chính ở Đông Dương và của Bắc Kỳ. Tổ chức và hoạt động của Địa chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ và tổ chức lại Địa chính Bắc Việt. 1901-1954.
Báo cáo hàng năm của Sở Địa chính Bắc Kỳ và báo cáo hàng tháng của các tỉnh. 1926-1954.
Đăng ký ruộng đất ở Bắc Kỳ. 1926-1938.
Tổ chức lại các Khu Địa chính. Bản đồ các tỉnh Bắc Kỳ được vẽ sau khi đã thực hiện công tác địa chính. 1938-1941.
Tranh chấp đất đai. Hoạch định ranh giới giữa các tỉnh ở Bắc Kỳ và cắm mốc phân giới đất ở Nam Kỳ. 1911-1951.
Báo cáo thanh tra các tỉnh Bắc Kỳ. 1928-1945.
- M 7 Diện tích các đồn điền ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1933-1944.
- M 7 Danh sách các đồn điền của người bản xứ và của người Âu ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1903-1944.

M 8 Lịch sử về tài sản đô thị, nhượng và thuê đất tư không xây dựng ở Đông Dương. 1931-1944.
Quy hoạch thành phố Hà Nội. 1924-1944.

N. Nông – Lâm

Chế độ lâm nghiệp ở Bắc Kỳ. 1923-1939.

R. Giáo dục công - Khoa học và Nghệ thuật

Cải cách giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề ở Đông Dương.
Đào tạo cán bộ hành chính và Chưởng bạ. 1926-1953.

V. Lưu trữ và Thư viện

Tổ chức lưu trữ và bảo quản tài liệu địa chính. 1920-1950.

PHÒNG KHU CÔNG CHÍNH BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 4.687 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1889-1945
- Loại hình tài liệu : giấy, bản đồ, bản vẽ, bản can
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Công chính Bắc Kỳ được thành lập theo các nghị định ngày 9 tháng 4 và ngày 6 tháng 7 năm 1889¹ của Toàn quyền Đông Dương. Nghị định ngày 19 tháng 2 năm 1907 chia Công chính Đông Dương thành các Khu và các Khu đặc biệt trong đó Bắc Kỳ tạo thành Khu Công chính Bắc Kỳ. Khu công chính Bắc Kỳ được tổ chức lại và sửa đổi bởi các nghị định ngày 22 tháng 6 năm 1908, ngày 31 tháng 12 năm 1911 và ngày 8 tháng 4 năm 1925.

Khu Công chính Bắc Kỳ có chức năng nghiên cứu và xây dựng các công trình trên lãnh thổ Bắc Kỳ có liên quan tới các đường sắt, đường hàng không, đường sông và đường bộ, các công trình xây dựng dân dụng, chế độ chung về nước, công tác đắp đê sông Hồng và sông Đuống, giao thông đường thủy trong đất liền, các cảng, bến tàu, đèn pha và đèn biển, các đường phố lớn ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

1. Các công trình nhà cửa, nhà tù

Xây dựng, sửa chữa, mở rộng các công trình nhà ở, trụ sở, khách sạn, chợ, nhà tù ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1894-1920.

2. Đường quốc lộ và đường liên tỉnh

Xây dựng các đường quốc lộ, đường liên tỉnh và cầu nhỏ trên các đường liên tỉnh ở Bắc Kỳ. 1897-1920.

¹ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1889, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.362 và tr.551-552.

3. Vận tải đường thủy - Cảng. 1900-1930

Quy chế giao thông đường sông ở Bắc Kỳ.

Các tuyến đường sông, cải tạo sông, ngòi, kênh, rạch.

Xây dựng cảng Hà Nội, Nam Định.

Cảng Hải Phòng.

Đặt đèn chiếu sáng và cọc tiêu dọc theo bờ biển Bắc Kỳ.

4. Đê điều – Thủy nông

Đề án xây dựng, tu bổ các hệ thống thủy nông, đê, đập ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1905-1930.

Các vụ lụt từ 1915 đến 1923 ở Bắc Kỳ.

5. Đường sắt – Đường tàu điện

Nghiên cứu và xây dựng các tuyến đường sắt, đường tàu điện ở các tỉnh Bắc Kỳ.

6. Năng lượng điện

Các đề tài nghiên cứu, chương trình chinh phục và sử dụng nguồn năng lượng thủy điện sông Đà.

Đơn xin khai thác các thác trên các sông và kênh rạch ở Bắc Kỳ. 1900-1915.

PHÔNG SỞ HỌC CHÍNH BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 796 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1886-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 12 tháng 3 năm 1885 của Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ, Brière de l'Isle đã ký quyết định thành lập Sở Giáo dục tiểu học Bắc Kỳ¹. Với Nghị định ngày 27 tháng 4 năm 1904, Sở Giáo dục Tiểu học Bắc Kỳ đã được tổ chức lại và lấy tên Sở Học chính Bắc Kỳ². Sở được tổ chức lại và thay đổi bởi các nghị định ngày 20 tháng 6 năm 1905, ngày 3 tháng 9 năm 1906 và ngày 1 tháng 1 năm 1915...

Sở Học chính Bắc Kỳ có chức năng bảo đảm chương trình giảng dạy ở các trường công của Pháp và các trường Việt - Pháp. Sở cũng có chức năng tổ chức và kiểm tra thường xuyên các trường bản xứ.

Sở Học chính Bắc Kỳ bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ quốc gia Giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh³.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

- B 2 Sổ lưu công văn đi của Sở Học chính Bắc Kỳ. 1913-1941.
 Sổ lưu công văn đi của Trường Hậu Bổ. 1899-1917.
 Sổ lưu công văn đi của Trường Quan lại. 1917-1920.

C. Nhân sự

- C 0 Tập lưu các quyết định về nhân sự của Sở Học chính Bắc Kỳ. 1920-1924.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1885, tr. 106-110.

² J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1904, tr.583-584.

³ Việt Nam Dân Quốc Công Báo, 1945, tr.42-43.

C 01- C 02 Tổ chức nhân sự người bản xứ và người Pháp của Sở Học chính Bắc Kỳ. 1910-1934.

C 4 Hồ sơ cá nhân của người Đông Dương ở Sở Học chính Bắc Kỳ. 1931-1936.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 33 Tổ chức, chức năng và hoạt động của Sở Học chính Bắc Kỳ và của Học chính bản xứ tại các làng ngoại ô Thành phố Hải Phòng. 1907-1923.

H. Công chính

H 7 Xây dựng và quy hoạch các trường học trong thành phố Hà Nội và Hải Phòng. 1907-1926.

Xây dựng và quy hoạch các khu nhà của Trường Bảo hộ năm 1920.

Q. Quân sự

Q 99 Giáo dục thể chất và quân sự trong các trường học ở Trung và Bắc Kỳ. 1914-1925.

R. Giáo dục công – Khoa học và Nghệ thuật

R 0 Tập lưu công văn đi. 1908-1917.

Báo cáo về tình hình hoạt động của Sở Học chính Bắc Kỳ và về giáo dục ở Đông Dương. 1907-1922.

Quy chế chung về thanh tra giáo dục công ở Đông Dương của Toàn Quyền Albert Sarraut. 1918.

Thống kê giáo dục các trường công và tư của người bản xứ ở Bắc Kỳ. 1915.

R 02 Báo cáo thanh tra các trường học ở các tỉnh Hà Nam và Nam Định. 1908.

R 06 Quy chế về giáo dục tiểu học ở Bắc Kỳ. 1920-1924.

R 08 Danh sách nhân viên Sở Học chính Bắc Kỳ. 1910-1921.

R 2 Danh sách các trường tiểu học ở Hà Nội. 1924.

R 22 Báo cáo chung của Trường nữ sinh Pháp và bản xứ ở Hà Nội. 1911-1934.
Tổ chức Trường Henri Rivière. 1923-1924.

Lập các trường Pháp - Việt ở địa phương. 1907-1915.

Giảng dạy tiếng Pháp trong các trường tiểu học ở Bắc Kỳ. 1924.

Hồ sơ các trường học ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1906.

- R 26 Báo cáo tổng quát về hoạt động của Trường Bảo hộ. 1918-1920.
- R 27 Báo cáo hàng tháng về hoạt động của Trường Sư phạm Hà Nội. 1922-1924.
Đặt và chuẩn bị mở Trường thông ngôn ở Bắc Kỳ. 1886-1907.
Tổ chức và hoạt động của Trường Paul Bert ở Hà Nội. 1910-1913.
- R 29 Đơn xin mở trường tư của người bản xứ. 1909-1913.
Báo cáo hàng tháng về hoạt động của các trường tư ở Hà Nội. 1916-1919.
- R 32 - R 52 Tổ chức các kỳ thi kiểm tra các cấp ở Bắc Kỳ. 1906-1932.
Danh sách cử nhân Bắc Kỳ đỗ cao trong ba kỳ thi đầu được chọn để tham gia thi tiến sĩ. 1910.
Thi hương ở Nam Định. 1908-1916.
- R 53 Các văn bản nguyên tắc của Trường Quan lại. 1897-1919.
Nhân viên người Đông Dương và người Âu của Trường Quan lại. 1905-1918.
Báo cáo về hoạt động của Trường Quan lại. 1913.
Tổ chức các kỳ thi kiểm tra và thi tuyển sinh của Trường Quan lại. 1917-1918.
Các kỳ thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp của Trường Hậu bổ. 1903-1917.
- R 55 Tổ chức và hoạt động của Trường dạy nghề ở Hà Nội và Hải Phòng. 1898-1926.
Thành lập trường dạy nghề ở Hà Nội và Nam Định. 1909-1913.
Tổ chức và hoạt động của Trường Nghệ thuật Hà Nội. 1921-1924.
Tổ chức và hoạt động của Trường thực hành kỹ nghệ Hải Phòng. 1921-1924.
- R 9 Dịch và phát hành các văn bản pháp quy bằng chữ quốc ngữ. 1910-1942.

S. Các cơ sở y tế và Cứu tế xã hội

- S 0 Về việc bảo vệ sức khỏe công cộng ở Bắc Kỳ. 1924.
Phổ biến kiến thức về vệ sinh trong các trường học. 1913-1923.

T. Tài chính

- T 026 Dự trù ngân sách cho Nha Học chính Đông Dương và Sở Học chính Bắc Kỳ. 1891-1920.
- T 5 Danh sách giáo viên, nhân viên tiểu học của các tỉnh được hưởng lương của Ngân sách địa phương. 1919-1921.

PHÔNG SỞ Y TẾ BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 660 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1885-1926
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Y tế Bắc Kỳ được thành lập theo nghị định ngày 20 tháng 2 năm 1889¹ của Toàn quyền Đông Dương Richaud. Sở Y tế Bắc Kỳ được tổ chức lại và hoàn thiện bởi các Sắc lệnh ngày 27 tháng 6 năm 1914, ngày 15 tháng 7 năm 1931...

Sở Y tế Bắc Kỳ có chức năng chỉ đạo về cứu trợ y tế, lập các báo cáo về y tế, kiểm tra các bệnh viện, các trạm xá...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

B 4 Công văn đến. 1905-1915.

Q. Quân sự

Q 6 Báo cáo về tình hình y tế và số liệu về y tế hàng năm của Trạm cấp cứu và Quân y viện. 1886-1922.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

S 03 Báo cáo hàng tháng và thống kê về Cứu trợ y tế của các tỉnh Bắc Kỳ. Báo cáo về hoạt động của các cơ quan y tế ở Bắc Kỳ (trong đó có Trại phong và Sở Y tế hàng hải). 1891-1926.

S 05 Biên bản của Ban Vệ sinh các tỉnh thuộc Bắc Kỳ. 1903-1917.

S 09 Tạp chí dịch tễ học hàng tháng. Thống kê về cứu trợ y tế và thống kê y tế của các tỉnh Bắc Kỳ. 1909-1926.

¹ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1889, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.130-132.

S 17 Tổ chức và hoạt động của các trại phong ở các tỉnh Bắc Kỳ. 1906-1922.

S 45 Báo cáo về các chuyến đi tiêm chủng chống bệnh đậu mùa tại các tỉnh thuộc Bắc Kỳ. 1912-1914.

T. Tài chính

T 26 Dự trù ngân sách cho các cơ sở y tế. 1910-1922.

T 52 Danh sách nhân viên của các cơ quan y tế và dược. 1915-1923.

PHÔNG SỞ THÚ Y BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 23 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1923-1931
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Nghị định số 1127 ngày 13 tháng 11 năm 1901 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã lập ở mỗi xứ Đông Dương một Sở Thú y và Thanh tra thú y¹. Với các nghị định ngày 17 tháng 11 năm 1905 và ngày 20 tháng 11 năm 1907, các tỉnh của Bắc Kỳ đã được tập hợp thành các khu thú y trong đó tập hợp thành 5 khu năm 1905 và 10 khu năm 1907². Sở Thú y Bắc Kỳ được tổ chức lại và thay đổi theo các nghị định ngày 11 tháng 8 năm 1910 và ngày 23 tháng 12 năm 1913.

Sở Thú y Bắc Kỳ có nhiệm vụ giám sát tình trạng vệ sinh gia súc, áp dụng các biện pháp phòng và chống bệnh lây lan ; thanh tra gia súc và thịt ở các hàng bán thịt; thanh tra các chợ, lò mổ, các hội chợ súc vật hoặc chuồng trại chứa gia súc hoặc chứa thực phẩm đã chế biến từ thịt; nghiên cứu mọi biện pháp nhằm bảo tồn và cải tạo các giống gia súc và giám sát và chỉ đạo các cơ sở chăn nuôi, các trại ngựa...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng Sở Thú y Bắc Kỳ có các báo cáo thống kê hàng tháng của các Sở Thú y của 20 tỉnh Bắc Kỳ (Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Hà Nam, Hoà Bình, Hải Dương, Hưng Hoá, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Sơn La, Sơn Tây, Thái Bình, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái). 1923-1931.

¹ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1901, tr.1222-1223.

² J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1905, tr.1551 và 1907, tr.1746.

PHÔNG CÔNG TY THAN BẮC KỲ

- Số lượng hồ sơ : 909 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1886-1964
- Loại hình tài liệu : giấy, bản vẽ, ảnh
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 4 tháng 4 năm 1888, tư bản Pháp thành lập “Công ty Khai thác than Pháp ở Bắc Kỳ” (Société française des Charbonnages du Tonkin), viết tắt là SFCT và có trụ sở đặt tại số 64, phố Chaussée-d’Antin - Quận 9 – Paris để khai thác mỏ than khu vực Vịnh Hạ Long trên diện tích 22.000 hecta. Phần lớn sản lượng than khai thác được giành cho xuất khẩu sang Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Công. Năm 1933, công ty này đã thôn tính Công ty Anthracites Bắc Kỳ và Công ty Tài sản Kế Bào¹.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

Nghị định, quyết định, sắc lệnh về việc sử dụng tạm thời tài sản công vùng biển, về bảo vệ sức khoẻ của dân ở vùng than và về lắp đặt các trạm chuyển tải điện. 1927-1945.

B. Công văn trao đổi

- B 01 Công văn và lệnh của cơ quan liên quan đến việc áp dụng quy định về sử dụng nồi hơi nước. 1936-1941.
Về các vấn đề liên quan đến nhân sự của các phòng và các công trường. 1936-1948.
Về việc ứng dụng kỹ thuật liên quan đến máy nổ mìn điện. 1936-1948.
- B 2 Công văn đi. 1921-1947.
- B 4 Đăng ký toàn văn công văn đến. 1936-1950.

¹ *Annuaire des entreprises coloniales* (Niên bạ các công ty thuộc địa), nhà in Montligeon, 1938-1939, tr.518.

C. Nhân sự

- C 01 Quy chế chung về nhân viên người Âu của Công ty than Bắc Kỳ. 1930-1938.
- C 2 Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty than Bắc Kỳ về việc tuyển dụng, bổ nhiệm và lương của nhân viên người bản xứ, người Hoa và người Âu. 1950-1951.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

Tập nghị định, quyết định quy định về chất nổ. 1924-1930.

Kháng nghị của Công ty than Bắc Kỳ phản đối Seguy gây thiệt hại cho Công ty vì khai thác mỏ gần cảng Courbet. 1943-1944.

Nghị định cho phép Công ty than sử dụng một khoảng đất ven biển. 1932.

H. Công chính

Công trình làm cầu và đường bằng bê tông cốt thép ở Cẩm Phả và cảng Mông Dương.

Quy hoạch đập nước để đảm bảo đủ nước dùng cho tất cả các hệ thống nồi hơi của Hòn Gai.

Hệ thống cung cấp nước ngọt và nước dùng trong công nghiệp ở cảng Cẩm Phả và ở thị trấn Hòn Gai. 1930-1937.

Báo cáo hàng tháng về việc khai thác của Sở Điện. 1943-1955.

Báo cáo hàng tháng của Công ty than Hòn Gai.

I. Mỏ

I 01 Quy chế mỏ.

I 03 Báo cáo tổng quát về :

Tiền dự án khai thác mỏ than Mông Dương. 1933-1937.

Báo cáo năm về hoạt động của mỏ than Cẩm Phả và Hòn Gai. 1946-1947.

Báo cáo tháng về hoạt động của mỏ than Hòn Gai, Mạo Khê và Phòng cơ khí. 1946.

I 05 Nhượng địa mỏ.

Nghị định quy định các khu nhượng địa mỏ của Công ty than ở vùng Hòn Gai - Ké Bào. 1928-1941.

Phân định ranh giới các khu nhượng địa mỏ. 1936.

I 05 Biên bản phân định giới hạn các khu nhượng mỏ của Công ty than ở vùng cảng Courbet được hoạch định theo mức nước thủy triều lên của biển. 1938-1944.

Thông tin thống kê của Công ty than về tai nạn lao động, sản xuất, tiêu thụ, thiết bị khai thác và lương. 1930-1952.

Báo cáo tháng về việc khai thác quặng sắt ở mỏ Hayat (Ké Bào). 1938-1939.

Công tác tìm kiếm và khai thác quặng sắt ở mỏ Ké Bào. 1937-1939.

Danh sách các đơn xin nghiên cứu và sử dụng các nhượng địa mỏ ở vùng ngoại vi của Công ty than.

I 41 Nghiên cứu than ở tỉnh Nghệ An. 1910-1911.

Thông tin về mỏ nhiên liệu có trong các nhượng địa.

Phân loại than theo chất lượng và cỡ to nhỏ.

Khai thác than ở mỏ than Ké Bào. 1938-1943.

Biểu đồ giá thành khai thác và giá bán than. 1952-1954.

Kế hoạch khai thác than ở mỏ Cẩm Phả. 1953.

Hồ sơ về các tàu đến mua than ở cảng của Công ty than. 1953-1955.

J. Đường sắt - Vận tải đường bộ và Đường không

Quy chế về đường sắt của Công ty than.

Hướng dẫn về sự đi lại của tàu ở cảng than. 1931-1941.

Đề án về mở đường sắt rộng 1 mét tuyến Hòn Gai - Hà Lâm để khai thác than. 1941.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

Quy chế lao động của Công ty than. 1936-1937.

Các văn bản liên quan đến tai nạn lao động. 1936-1937.

Vấn đề tuyển mộ nhân công qua cai thầu. 1950-1951.

Báo cáo về các vụ tai nạn ở mỏ than.

Tài liệu về tổ chức của Phòng tài sản của Công ty than. 1952-1953.

O. Giao thông đường thủy

Báo cáo của phó Đô đốc Beranger - chỉ huy Hạm đội Đông Dương về kết quả thử nghiệm hỗn hợp than Hòn Gai - Đông Triều. 1941.

PHÔNG CÔNG TY DỆT BÔNG BẮC KỲ

- Số lượng tài liệu : 235 gói
- Thời gian tài liệu : 1900-1959
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê sơ bộ (viết tay)

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Công ty Dệt Bắc Kỳ (Société cotonnière du Tonkin – viết tắt là S.C.T.) là Công ty vô danh được thành lập vào tháng 8 năm 1900, trụ sở đặt tại Nam Định.

Đối tượng hoạt động là kinh doanh tất cả các ngành có liên quan trực tiếp đến kỹ nghệ dệt, đặc biệt là ngành dệt ở Bắc Kỳ. Công ty có một nhà máy ở Hải Phòng và nhiều nhà máy ở Nam Định ¹.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng Công ty Dệt Bắc Kỳ là khối tài liệu do Nhà máy Dệt Nam Định nộp vào Kho Lưu trữ trung ương. Năm 1975 được chỉnh lý sơ bộ thành 235 gói liên quan về các vấn đề sau :

1. Lịch sử của Công ty Dệt Bắc Kỳ. 1900-1954.

- Điều lệ Hội các năm 1917, 1923.
- Đại hội đồng các năm 1933, 1934, 1935.
- Thống kê. 1941-1944.
- Tài liệu thu về của Bảo tàng Nhà máy Dệt Nam Định. 1900-1954.

2. Công văn trao đổi. 1924-1950.

- Công văn từ Paris. 1927-1931.
- Công văn đến từ Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Phnom Penh, Genève. 1933-1951.

¹ *Répertoire des sociétés anonymes indochinoises* (Thống kê các Công ty vô danh của Đông Dương), Nhà in IDEO, Hà Nội, 1944, tr.66.

- Công văn đi của Công ty Dệt Nam Định. 1936-1941.
- Công văn trao đổi. 1909-1954.

3. Mua bông, tiêu thụ bông. 1922-1953.

4. Cung cấp vật liệu, tiêu thụ. 1922-1959.

5. Thống kê các kho. 1930-1950.

6. Báo cáo về sản xuất của các phân xưởng sợi, dệt, nhuộm. 1914-1954.

7. Tình hình bán sản phẩm của các đại lý tại Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. 1926-1953.

8. Phân phối bán sợi của các đại lý tại Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. 1926-1953.

9. Các nhóm chuyên môn. 1936-1944.

10. Nhập sợi và vải ở nước ngoài. Đại lý tại Sài Gòn. 1927-1944.

11. Vận chuyển và bảo hiểm. 1931-1955.

12. Thầu để cung cấp nguyên liệu và thiết bị dệt và sợi. 1930-1950.

13. Các phòng ban chung. 1921-1943.

14. Kế toán - Ngân hàng. 1908-1951.

- Ngân hàng Đông Dương tại Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Huế. 1933-1951.
- Ngân hàng Hong Kong tại Hải Phòng. 1933.
- Ngân hàng Chartered của Ấn Độ, Úc và Trung Quốc tại Hà Nội và Sài Gòn. 1933-1937.

15. Nhân sự. Kiện tụng. 1924-1953.

PHÔNG TOÀ ÁN SƠ THẨM HẢI PHÒNG

- Số lượng tài liệu : 2538 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1885-1929
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : mục lục tạm thời

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Toà án sơ thẩm Hải Phòng được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8 tháng 9 năm 1888¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp. Toà có nhiệm vụ xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, dân sự và thương mại xảy ra ở các tỉnh : Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Quảng Yên.

Toà án sơ thẩm Hải Phòng bị xoá bỏ và sáp nhập vào Bộ Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bởi Sắc lệnh ngày 3 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh².

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng tài liệu lưu trữ Toà án Hải Phòng đã được chỉnh lý, có mục lục tra cứu tạm thời.

Tài liệu liên quan đến các vụ án hình sự, dân sự và thương sự từ năm 1885 đến năm 1929. Theo khung phân loại P. Boudet tài liệu mang ký hiệu G 24., G25., G 5.

Hồ sơ tài liệu trong phòng được xếp theo từng năm, trong mỗi năm chia theo từng tài riêng, cụ thể về :

- Các vụ án thương sự về vỡ nợ, phá sản của các thương nhân nước ngoài (người Hoa) và người Việt ở Hải Phòng.
- Các vụ án hình sự về trộm cắp, cờ bạc, giết người, biển thủ, rượu lậu, lừa đảo, xuất nhập khẩu trái phép, sản xuất hàng hóa trái phép, phiến loạn,...

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1889, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.46-47.

² *Việt Nam Dân quốc Công báo*, 1945, tr.42-43.

- Số lượng tài liệu : 35 gói
- Thời gian tài liệu : 1889-1913
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Toà hoà giải rộng quyền Đà Nẵng được thành lập theo Sắc lệnh ngày 25 tháng 3 năm 1899¹ của Tổng thống Cộng hoà Pháp. Toà có nhiệm vụ xét xử các vụ án hình sự, dân sự và thương mại xảy ra trong phạm vi lãnh thổ của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

Theo Sắc lệnh ngày 28 tháng 5 năm 1913² của Tổng thống Cộng hoà Pháp, Toà hoà giải rộng quyền Đà Nẵng được xoá bỏ và Toà án Sơ thẩm Đà Nẵng được thành lập để thay thế.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu của phòng Toà án Đà Nẵng chưa được chỉnh lý.

Nội dung tài liệu chủ yếu liên quan đến các vụ án hình sự, dân sự và thương sự từ năm 1889 đến năm 1913 như :

- Các vụ án về trộm cắp, lừa đảo, đánh nhau, biển thủ, cờ bạc, giết người, phiến loạn, xuất nhập khẩu trái phép, rượu lậu và phạt vi cảnh.
- Các vụ án thương sự về các thương nhân người Việt và người Hoa.

¹ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1899, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.332.

² *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1913, tr.1376.

PHÒNG TÒA ĐỐC LÝ HÀ NỘI (TRƯỚC NĂM 1945)

- Số lượng tài liệu : 6007 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1885-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ hệ thống

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Ngày 1 tháng 5 năm 1886¹ Tổng trú sứ Trung-Bắc Kỳ ra nghị định đặt ra Ban Tư vấn thành phố Hà Nội. Ngày 19 tháng 7 năm 1888² Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập Thành phố Hà Nội, đứng đầu là một Đốc lý.

Toà Đốc lý là cơ quan giúp việc cho Đốc lý thực hiện các chức năng sau :

- Giữ gìn, quản lý tài sản của thành phố. Quản lý những lợi tức của thành phố.
- Giám sát các công sở và công việc kế toán.
- Giám sát các công trình xây dựng thành phố.
- Đề ra các biện pháp liên quan đến đường phố...

Toà Đốc lý được tổ chức lại và thay đổi theo các sắc lệnh ngày 11 tháng 7 năm 1908, 17 tháng 12 năm 1909, 28 tháng 5 năm 1913, 16 tháng 10 năm 1914, 29 tháng 5 năm 1915, 19 tháng 1 năm 1916 và 18 tháng 8 năm 1921...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

Công văn gửi Bộ thuộc địa. 1930-1931.

Tập công văn đi của Sở Thuế trực thu Hà Nội. 1917-1922.

¹ M.P.A.T., (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1888, tr.92-93.

² *Journal officiel de la Cochinchine française* (Công báo Nam Kỳ), 1888, tr.679-682.

C. Nhân sự

- C 0 Tập nghị định và thông tư về nhân sự. 1885-1922.
- C 01 - C 06 Tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng chức, điều động, lương, phụ cấp lương, hưu trí, nghỉ phép,... đối với nhân viên người Đông Dương và người Âu làm việc tại Toà Đốc lý Hà Nội. 1897-1946.
Bổ nhiệm Tri huyện huyện Thọ Xương. 1888.
- C 2 - C4 Hồ sơ cá nhân của nhân viên, viên chức người bản xứ, người Âu. 1904-1946.
- C 8 Các kỳ thi tuyển chọn các ngạch thanh tra, biên tập, tri huyện, tri châu, thông lại, bang tá, thông sự, thừa phái. 1914-1945.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 21 - D 23 Bầu cử, danh sách các thành viên và biên bản các cuộc họp Hội đồng tối cao Đông Dương. 1890-1935.
Báo cáo tổng quát về tình hình Bắc Kỳ. 1905.
- D 26 Nghị định và thông tư của Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ. 1913.
Danh sách bầu cử của Phòng Tư vấn bản xứ. 1913-1922.
- D 27 Danh sách bầu cử và biên bản của Hội đồng Kinh tế và Tài chính Pháp. 1932-1935.
- D 28 Bầu cử đại diện Hội đồng dân biểu. 1930-1948.
- D 50. Đề nghị phong thưởng cho viên chức và cá nhân người Đông Dương và người Âu. 1889-1945.
- D 60 Quy định về tổ chức, chức năng của Sở Cảnh sát Hà Nội, Chợ Lớn và Đông Dương. 1906-1942.
- D 61 Các báo xuất bản ở Bắc Kỳ (Đông Dương Tạp chí, Đông Pháp, Đông Tây...). 1913-1938.
Các quy định về nhà hát, phòng biểu diễn nghệ thuật, sân khấu, điện ảnh trong thành phố Hà Nội. 1887-1945.
Hồ sơ nguyên tắc về tổ chức các hiệp hội ở Đông Dương. 1933-1938.
Thành lập và tổ chức các hiệp hội, các nghiệp đoàn viên chức ở Bắc Kỳ. 1907-1946.
Quy định và hoạt động của các câu lạc bộ ở Hà Nội. 1886-1902.
- D 80 - D84 Quy định về sinh, tử, giá thú của người bản xứ. 1913-1945.
- D 88 Bảng kê dân số Hà Nội gốc. 1890.
Thống kê dân số người bản xứ và người Âu ở Hà Nội. 1890-1936.
Các văn bản nguyên tắc về các vấn đề về quốc tịch và nhập quốc tịch. 1928-1940.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 9 Tổ chức Hội đồng thành phố Hà Nội và Hải Phòng. 1886-1908.
Tổ chức và chia tách các làng xã và các khu ngoại ô đất đai làng xã, công thổ và tư thổ của Thành phố Hà Nội, Hải Phòng. 1909-1944.
Báo cáo hàng năm về tình hình chung của thành phố Hà Nội và các vùng ngoại ô. 1889-1938.
- E 90 Hoạt động của chính quyền thành phố và sự phát triển của thành phố Hà Nội. 1902-1948.
Danh sách các thân hào người bản xứ ở Hà Nội và báo cáo của các trưởng phố. 1912-1940.
- E 92 - E 96 Bầu cử và biên bản các kỳ họp của Hội đồng thành phố Hà Nội. 1886-1943.
- E 98 Tổ chức các khu phố người bản xứ của thành phố Hà Nội và chức năng của các trưởng phố. 1914-1942.
Hồ sơ hành chính của Lý trưởng làng Mễ Trì (tổng Dịch Vọng thành phố Hà Nội). 1945.

F. Chính trị

- F 17 Quan hệ Pháp - Nhật trong thời kỳ 1940-1945.
Công ước Pháp - Hoa ngày 16-5-1930 và Hiệp định thương mại. 1935.
- F 41 Chuyến thăm của các vua Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại tại Bắc Kỳ. 1906, 1918, 1938.
- F 68 Các hoạt động của phong trào Đề Thám. 1909-1913.
Báo cáo tình hình chính trị Bắc Kỳ (1904-1914) và của thành phố Hà Nội năm 1909.
- F 7 Thông tư và chỉ thị về việc kiểm tra di cư của người bản xứ. 1909-1921.
- F 78 Điều kiện tiếp nhận người Pháp và người nước ngoài vào Đông Dương. 1909-1929.
- F 97 Đề nghị phong chức cho các thành hoàng làng ở Bắc Kỳ nhân dịp đăng quang của vua Duy Tân. 1909.

G. Tư pháp

- G 0 - G1 Quy định về quyền xét xử của các Tòa án Hà Nội và Hải Phòng. 1894.
Thành lập Tòa án hoà giải ở Hà Nội. 1899-1907.
Tổ chức Tòa thượng thẩm Hà Nội. 1905.
Hoạt động của các tòa án bản xứ ở Bắc Kỳ. 1913.
- G 22 Danh sách các thân hào người bản xứ được lựa chọn làm hội thẩm cho Tòa đại hình. 1907-1946.
- G 24 Bầu các thẩm phán. 1932.
- G 80 Dự án tổ chức nhà tù ở Bắc Kỳ. 1909.
Chế độ tổ chức Nhà tù Hà Nội. 1891-1905.

H. Công chính

- H 37 Xây dựng đường phố, cầu cống tại Hà Nội. 1889-1927.
Các nghị định của Toàn quyền về việc mở rộng và quy hoạch các thành phố ở Đông Dương. 1928-1930.
Các công trình phòng chống lụt ở Hà Nội. 1913-1945.

J. Đường sắt - Giao thông đường bộ và Đường không

- J 1 Quy định việc đi lại của các phương tiện giao thông của thành phố Hà Nội. 1924.
Cước phí đường sắt. 1936-1945.
- J 8 Vận chuyển người, hàng hoá bằng ô tô trên tuyến đường từ Hà Nội đi các tỉnh. 1929-1944.
- J 9 Quy định về việc bay trên thành phố. 1933-1940.
Hoạt động của Hàng không Pháp ở Đông Dương. 1911-1918.

L. Thương mại – Kỹ nghệ và Du lịch

- L 0 Tổ chức các Phòng Thương mại Hà Nội và Hải Phòng. 1932-1938.
Tổ chức và hoạt động của Phòng Thương mại Pháp - Hoa. 1905-1942.
- L 3 Tham gia của Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào các cuộc Triển lãm quốc tế ở Pháp. 1887-1945.
- L 36 Tổ chức các hội chợ tại Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn, Phnom Penh, Vientiane, Louang-Prabang và hội chợ tại các tỉnh ở Bắc Kỳ. 1925-1942.
- L 86 Giá lương thực và thực phẩm trên thị trường Hà Nội. 1932-1945.
- L 84 Tổ chức và hoạt động của các hội, các câu lạc bộ thể dục thể thao người bản xứ. 1931-1945.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 11 Quy chế về sử dụng nhân công bản xứ. Các cuộc đình công và xung đột của công nhân. 1930-1945.
- M 2 Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ và ở trong các nhượng địa của Pháp tại Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. 1933.
- M 5 Bán và cho thuê nhà cửa và đất công ở Hà Nội. 1935-1939.
- M 8 Bán, cho thuê, nhượng và trao đổi đất công. 1922-1930.

Q. Quân sự

- Q 2 Động viên hành chính trong thời chiến. 1915-1941.
- Q 5 Tổ chức lực lượng phòng thủ của thành phố Hà Nội. 1939-1945.

R. Giáo dục công - Khoa học và Nghệ thuật

- R 0 Các chương trình giảng dạy của các trường tiểu học và trung học trong thành phố Hà Nội. 1892-1893.
Tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục thành phố Hà Nội. 1915-1934.
- R 2 Đơn xin mở các trường tư thục của người bản xứ và người Hoa. 1926-1944.
Báo cáo của các trường. 1936-1942.
- R 3 Danh sách các thí sinh thi đỗ tốt nghiệp Trường trung học Pháp-Việt. 1931-1938.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 0 Các quy định về y tế đặc biệt trong thành phố Hà Nội. 1892-1932.
Tổ chức các Phòng y tế trong các trường học của Thành phố Hà Nội. 1934-1940.
Các báo cáo hàng năm về hoạt động của Sở Y tế thành phố Hà Nội. 1930-1942.
Hoạt động của các Hội cứu tế. 1892-1945.

T. Tài chính

- T 0 Ngân sách thành phố Hà Nội. 1888-1945.
Ngân sách các làng xã của Đại lý đặc biệt Hà Nội. 1943-1945.
- T 1 Thuế thân người Âu. 1920-1940.
Thuế môn bài. 1886-1935.
Sổ thu thuế thân. 1897-1900.

- T 1 Thuế thân đối với người bản xứ. 1918-1945.
Các quy định về thuế điền thổ. 1889-1932.
- T 2 Các loại phí trong thành phố Hà Nội. 1906-1945.
- T 5 Lương, trợ cấp và phụ cấp hưu trí cho nhân viên, viên chức người bản xứ, người Âu làm việc ở Tòa Đốc lý Hà Nội. 1893-1940.
Thống kê việc nộp các loại thuế trực thu. 1921-1932.
- T 8 Quốc trái và Công trái Đông Dương. 1918-1944.

U. Thương chính - Thuế gián thu

- U 1 Các báo cáo về chế độ thương chính. 1888-1909.
Các báo cáo của Sở Thương chính về tình hình kinh tế của Hà Nội. 1920-1922.
Cấm xuất khẩu lúa và gạo. 1909-1911.
- U 3 - U 6 Chế độ rượu, thuốc phiện, thuốc lá và muối. 1931-1944.

V. Lưu trữ và Thư viện

- V 4 Thành lập và hoạt động của Thư viện thành phố. 1914-1940.

PHÔNG SỔ ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

- Số lượng tài liệu : 880 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1888-1956
- Loại hình tài liệu : giấy và bản đồ
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Chưa tìm thấy tài liệu về lịch sử đơn vị hình thành phòng này.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng tài liệu Sở Địa chính Hà Nội đã được chỉnh lý hoàn chỉnh thành hồ sơ. Nội dung chủ yếu gồm các tài liệu liên quan đến các vấn đề đất đai, nhà cửa, chùa chiền và các phố của Hà Nội. Theo khung phân loại P. Boudet, tài liệu chỉ liên quan đến hai ký hiệu sau :

F. Chính trị

F 941 Chùa và đền. 1890-1957.

M. Lao động-Khai thác thuộc địa- Chế độ ruộng đất

M 3 - M 8 Địa chính và Đất đai thuộc thành phố. Hồ sơ về các phố của Hà Nội. 1882-1956.

M 83 Nhượng địa. 1889-1953.

M 84 Chuyển đổi đất đai trong các phố của Hà Nội. 1888-1953.

M 86 Trung dụng đất để quy hoạch các phố. 1889-1953.

M 87 Trung dụng đất cho việc xây dựng thành phố. 1888-1944.

M 89 Đất do thành phố bán. 1888-1949.

PHÔNG TÒA SỬ BẮC GIANG

- Số lượng tài liệu : 136 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1894-1935
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐỒNG VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ (Résident)¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Tòa công sứ các tỉnh².

Toà công sứ Bắc Giang được thành lập theo nghị định ngày 10 tháng 10 năm 1895 của Toàn quyền Đông Dương A. Rousseau³.

Toà công sứ Bắc Giang là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

G. Tư pháp

- G 5 Các việc về tư pháp. Hồ sơ các vụ án dân sự và hình sự. 1898-1917.
G 8 Nhà tù và trại giam.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tạp chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), phần 2: Trung-Bắc Kỳ, 1895, tr.558.

T. Tài chính

- T 037 Bảng so sánh thu, chi hàng tháng của ngân sách tỉnh Bắc Giang. 1931-1935.
- T 047 Quyết toán ngân sách tỉnh Bắc Giang cho các tài khoá. 1931-1933.
- T 1 Tình hình thu thuế hàng tháng ở Phủ Lạng Thương. 1918-1931.
- T 12 Sổ thuế môn bài người bản xứ và Á kiều các huyện, phủ, châu của tỉnh Bắc Giang. 1930.
- T 13 Sổ thuế thân của Á kiều. 1920.
- T 14 Sổ thuế thân người bản xứ, Á kiều các huyện của tỉnh Bắc Giang. 1930.
- T 15 Sổ thuế điền thổ người bản xứ, người Âu các huyện của tỉnh Bắc Giang. 1920.
- T 2 Sổ thuế đò, xe cộ, thuế điền thổ vùng thị trấn, thị xã của tỉnh Bắc Giang. 1927-1931.
- T 52 Bảng lương của người bản xứ và người Âu của các cơ quan trong tỉnh. 1930.

PHÔNG TOÀ SỨ BẮC NINH

- Số lượng tài liệu : 160 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1888-1923
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh².

Toà công sứ Bắc Ninh là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

Phần lớn tài liệu của phong là sổ sách đăng ký công văn đi, đến.

B. Công văn trao đổi

B 2 Sổ đăng ký toàn văn và tóm tắt công văn đi. 1923.

C. Nhân sự

Sổ đăng ký lý lịch cá nhân các quan lại của tỉnh và nhân sự của các chính quyền bản xứ của Bắc Ninh.

Danh sách các trưởng thôn, phó thôn và thư ký phụ trách về sinh, tử, giá thú của các làng. 1906, 1922, 1923.

Sổ thống kê nhân sự của thôn. 1921.

¹ *B.O.A.T.*, (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 5 Sổ đăng ký bằng sắc, phẩm hàm quan lại dân sự và tổng lý. 1892-1904.
Sổ đăng ký những người được thưởng Huân chương về quân sự và những người được trợ cấp. 1900-1904.

G. Tư pháp

- Sổ đăng ký các phạm nhân của Tòa án người Âu và bản xứ của Bắc Ninh. 1908-1912.
Sổ đăng ký các vụ án nổi loạn của Tòa án hỗn hợp Bắc Ninh. 1890-1893
Sổ đăng ký các vụ án về phạt vi cảnh.
Sổ đăng ký toàn văn các bản án của Tòa án bản xứ tỉnh Bắc Ninh. 1891, 1893, 1904.
Thống kê các vụ án đại hình của Tòa án bản xứ tỉnh Bắc Ninh.
Thống kê các chỉ dụ của Tổng đốc về các vụ án dân sự.
Sổ đăng ký các bản án của Tòa án hỗn hợp Bắc Ninh. 1897-1900.
Sổ đăng ký các bản án của Tòa án hỗn hợp Lục Nam. 1890-1891.
Sổ đăng ký tù của Tòa án bản xứ và Tòa án hỗn hợp Bắc Ninh. 1888-1907.

T. Tài chính

- Sổ thuế môn bài người Âu và Á kiều tỉnh Bắc Ninh. 1914.
Sổ đăng ký nộp thuế thân người Việt của làng. 1889-1892.
Sổ thuế điền thổ.
Sổ lương.

PHÔNG TOÀ SỬ HÀ ĐÔNG

- Số lượng hồ sơ : 5.218 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1883-1938
- Loại hình tài liệu : giấy, giấy dó, vải
- Tình trạng vật lý : nhiều tài liệu bị rách, chữ mờ
- Công cụ tra cứu : thẻ và thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, Chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Ngày 26 tháng 12 năm 1896, Phó Toàn quyền Đông Dương Fourès thay mặt Toàn quyền Đông Dương ký nghị định về việc chuyển tỉnh lý Hà Nội về làng Cầu Đơ (thuộc huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Nội lúc bấy giờ). Ngày 3 tháng 5 năm 1902³, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi tên tỉnh Hà Nội thành tỉnh Cầu Đơ; tỉnh lý đặt tại Cầu Đơ. Ngày 6 tháng 12 năm 1904⁴, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định số 3308 đổi tên tỉnh Cầu Đơ thành tỉnh Hà Đông và tỉnh lý cũng mang tên là Hà Đông.

Toà Công sứ Hà Đông là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

A. Văn bản pháp quy

A 1 - A 2 Tập lưu công văn đến. 1900-1925.

A 4 Tập lưu công văn đi. 1902-1918.

A 6 Tập lưu các dụ của các bộ trong triều đình An Nam. 1903.

¹ *B.O.A.T.*, (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1897, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.19-20.

⁴ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1902, tr.450.

B. Công văn trao đổi

- B 01 Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ về việc sử dụng chữ quốc ngữ để sao chép lại tài liệu chính thức. 1910.

C. Nhân sự

- C 0 Các văn bản nguyên tắc về nhân sự người bản xứ. 1900-1911.
Danh sách các quan lại và nhân viên trong tỉnh. 1914.
- C 01 Quyết định của Nha Kinh lược về bổ nhiệm nhân viên bản xứ. 1890-1896.
Các quy định về việc sử dụng các thư ký, thông ngôn, cử nhân, tú tài, quan lại trong tỉnh. 1904-1927.
- C 02 Danh sách đề nghị bổ nhiệm, bãi chức viên chức bản xứ Hà Đông. 1895-1926.
- C 09 Thư từ của các nhà truyền giáo gửi Công sứ Hà Đông. 1891.
- C 4 Hồ sơ nhân sự của các quan lại và viên chức làm việc trong các công sở của Hà Nội và Hà Đông. 1891-1923.
- C 6 Hồ sơ nhân sự và danh sách các quan lại cao cấp và viên chức các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh. 1876, 1893-1932.
- C 8 Các cuộc thi thư ký, thông lại, thơ lại. 1915-1922.
Danh sách những người thi đậu trong kỳ thi hương ở Nam Định năm 1898.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 01 Về việc cho các Công sứ địa phương tham gia việc tổ chức đất nước. 1891.
- D 26 Tổ chức, bổ nhiệm, bầu cử và lý lịch các thành viên của Ban Tư vấn thành phố Hà Nội và Bắc Kỳ. 1886-1924.
- D 34 Tách và sát nhập các làng xã trong tỉnh và giữa tỉnh Hà Đông với Hà Nội và Hoà Bình. 1890-1918.
- D 44 Đơn kháng nghị của dân và quan lại các làng, phủ và huyện về các vấn đề chính trị, xã hội. 1891-1922.
- D 5 Đề nghị bổ nhiệm và thưởng Huân chương cho các quan lại. 1896-1925.
- D 6 Đề án tổ chức cảnh sát thành phố Hà Nội.
Báo cáo của cảnh sát Hà Đông. 1905-1932.
- D 62 Tổ chức và hoạt động của các Hội Tam thánh, công ích, ích nông. 1903-1921.

D 70 - D 77 Tổ chức và hoạt động của cảnh sát Hà Nội, Hà Nam. 1891-1909.

D 70 - D 77 Tuyển dụng, quân số binh lính. 1887-1920.

Báo cáo về tình hình chính trị ở các phủ và huyện. 1903-1925.

D 83 Sổ đăng ký sinh, tử, hôn thê. 1911-1917.

D 88 Thống kê dân số ở các làng, phủ và huyện. 1902-1924.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 0 Bầu các chánh, phó các phủ, tổng, huyện và lý trưởng. 1906, 1922

E 02 Địa chí Hà Nội giới thiệu trong Triển lãm toàn cầu. 1990

Địa chí Hà Đông (danh sách các làng và chợ). 1900-1901.

Danh sách các làng xã huyện Hoàn Long. 1906.

E 03 Báo cáo hàng tháng của Công sứ Hà Đông và các phủ, huyện. 1892-1930.

E 2 Chuyển trụ sở Tòa công sứ Hà Nội đến Phủ Lý. 1888.

Về việc lập các khu hành chính mới. 1890.

Chuyển trụ sở Tòa công sứ Hà Đông đến Cầu Đơ. 1892-1899.

Lập lại huyện Vĩnh Thuận. 1894.

Lập, sát nhập các làng, xã. 1894-1912.

Danh sách các làng, phủ và huyện ở Hà Đông và ngoại ô Hà Nội. 1905-1920.

E 3 Tổ chức, hoạt động, bầu cử và các kỳ họp của Hội đồng tư vấn kỳ mục. 1887-1931.

E 5 Lý lịch các chánh, phó các tổng, huyện. 1900-1911.

Bãi chức và bầu cử các quan lại phủ, huyện, làng, xã. 1900-1922.

Việc bản xứ ở các huyện Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Hoàn Long, Thanh Trì, Thanh Oai, Ứng Hoà, Phú Xuyên, Mỹ Đức. 1888-1930.

Kỷ luật các quan lại trong tỉnh. 1921-1923.

E 7 Cải lương hương chính. 1921-1924.

F. Chính trị

F 68 Báo cáo về hoạt động của cảnh sát. 1890-1891.

Tin tức về hoạt động của các băng nhóm nổi dậy. 1890-1891.

Các hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy ở Thường Tín, Phú Xuyên. 1891.

Vụ tấn công thành Hà Nội tháng 12 năm 1898 và Tòa án hỗn hợp Hà Nội - Hà Đông. 1898-1910.

- F 68 Về vụ Hà thành đầu độc. 1908.
 Các hoạt động chính trị của Phan Chu Trinh. 1908.
 Thông tin về hoạt động của Đề Thám. 1909-1913.
 Các hoạt động của Khâm sai Lê Hoan chống Đề Thám. 1910-1915.
 Thông tin về hoạt động của Hội Đông kinh Nghĩa Thục. 1908.
- F 7 Tình hình chính trị, kinh tế Hà Nội và Hà Đông. 1891-1908.
 Về cuốn sách *Quốc văn tập đọc* do Hội Đông kinh Nghĩa Thục xuất bản. 1907.
 Danh sách các nhà sư và các chùa chiền trong tỉnh. 1900-1908.
- F 97 Kiểm soát hoạt động của các chùa và các hoạt động tín ngưỡng. 1888-1920.
 Phục chế Văn Miếu. 1900-1913.
 Cấm Hội Tam thánh hoạt động. 1908-1913.

G. Tư pháp

- G 0 Nghiên cứu tổ chức tư pháp ở Bắc Kỳ. 1892-1913.
- G 2 Thông tri, chỉ thị về tổ chức và hoạt động của Toà án các cấp. 1894-1914.
- G 3 Các vụ xét xử của Toà án tỉnh Hà Đông và Toà án Hà Nội. 1884-1927.
- G 82 Tình hình các tù nhân ở Hà Nội và Hà Đông. 1900-1921.

H. Công chính

- H 2 Xây dựng tu bổ các công trình cầu, đường ở Hà Nội, Hà Đông. 1886-1912.
- H 41 Quản lý và xây dựng các hệ thống đê điều ở Hà Nội, Hà Đông trên sông Hồng, sông Đáy. 1894-1926.
- H 42 Báo cáo và tình hình các vụ lụt các năm. 1893-1927.

I. Mỏ

- I 03 Báo cáo về tình hình các mỏ. 1893-1908.
- I 05 - I 11 Xin nhượng đất của người Âu để khai thác mỏ. 1887-1917.

J. Đường sắt – Vận tải đường bộ và Đường không

- J 1 Nghiên cứu xây dựng ga Hà Nội. 1898-1899.
 Nghiên cứu xây dựng đường sắt Hà Nội - Vinh. 1899.
- J 7 Nghiên cứu xây dựng đường tàu điện Hà Nội - Hà Đông. 1915-1918.
- J 8 Nghiên cứu về tình hình đường xá và xe cộ ở Hà Đông. 1903-1927.

K. Bưu điện

- K 0 Về tổ chức hoạt động của các trạm điện thoại, điện tín và Bưu điện. 1890-1927.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

- L 0 Về việc buôn bán của người Hoa ở Đông Dương. 1901-1909.
- L 21 Các biện pháp chống sản xuất và sử dụng tiền giả. 1903-1924.
- L 33 Tham gia của Hà Nội vào các cuộc Triển lãm thuộc địa ở Lyon 1894, ở Paris 1889-1900 và ở Marseille 1906, 1921.
- L 34 Tham gia Triển lãm hàng mỹ nghệ của tỉnh Cầu Đơ ở Hà Nội. 1898-1912.
- L 41 Báo cáo của Tổng đốc Hà Nội về tình hình kỹ nghệ ở Hà Nội. 1897.
Báo cáo của các phủ, huyện về danh sách các làng, xã nuôi tằm và dệt lụa. 1900.
Danh sách các lò rượu ở các phủ, huyện của tỉnh Cầu Đơ. 1903.
Điều tra về vốn của người Pháp và người nước ngoài trong tỉnh. 1901-1909.
- L 7 Thống kê nông nghiệp và kỹ nghệ của tỉnh Hà Đông. 1906-1918.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

- M 11 Tuyển lao động để làm các tuyến đường sắt và các mỏ than. 1893-1905.
- M 13 Sơ đồ đất đai các làng, phủ, huyện. 1900-1909.
Giới hạn đất đai các làng, phủ và huyện. 1909-1928.
- M 7 - M 8 Về việc mua bán và nhượng đất cho người bản xứ và người Âu ở Hà Nội và Hà Đông. 1888-1928.
- M 9 Phân chia đất đai làng xã. 1911-1929.

N. Nông – Lâm

- N 41 - N 42 Báo cáo và thống kê về tình hình trồng lúa, ngô. 1898-1919.
- N 51 Tình hình trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, mía, cà phê, đay. 1896-1910.
- N 67 Các hội chợ nông nghiệp. 1897-1929.

O. Giao thông đường thủy

- O 0 Quy định về giao thông đường thủy ở Bắc Kỳ. 1889-1914.
Quy định về đánh bắt hải sản ở Đông Dương. 1921.

Q. Quân sự

- Q 05 Các hoạt động quân sự. 1905-1920.
Q 23 Tuyển lính. 1903-1917.
Q 94 Quy định tuyển lính và tình hình tuyển lính. 1888-1918.
Q 95 Phong cấp bậc chức vụ và thưởng Huân chương cho quan lại, binh lính, sĩ quan và hạ sĩ quan. 1909-1927.
Q 98 Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Ban phụ trách quân dự bị. 1898-1916.

R. Giáo dục công – Khoa học và Nghệ thuật

- R 03 - R 08 Về tình hình các trường học công và tư. 1892-1927.
Báo cáo thống kê hàng tháng của các trường. 1888-1926.
R 1 Trường Y. 1902-1906.
Trường Nông Lâm. 1920-1922.
R 2 Tình hình các trường ở các xã thuộc tỉnh Hà Đông. 1904-1925.
Lập Trường nữ sinh ở Hà Nội năm 1886 và Hà Đông. 1910-1925.
Danh sách các tổng sư các năm. 1920-1925.
R 27 Tổ chức và hoạt động của các Trường thông dịch, Trường Paul Bert và Trường trung học Bảo hộ ở Hà Nội. 1886-1909.
R 52 Các kỳ thi kiểm tra tiếng phương Đông. 1902-1922.
Chuyến trường thi văn từ Nam Định đến Hà Nội. 1896-1897.
Các kỳ thi hương ở Nam Định, Huế, Hà Nội, Hà Đông. 1903-1918.
R 55 Các kỳ thi vào các trường chuyên nghiệp ở Hà Nội, Hà Đông, Tuyên Quang. 1903-1928.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 0 Các quy định chung về y tế và trợ cấp y tế. 1894-1927.
Lập các chương trình vệ sinh và các biện pháp y tế. 1907-1927.
S 03 Báo cáo hàng năm, hàng tháng về tình hình y tế trong tỉnh. 1904-1927.
S 1 Tình hình trại phong ở Hà Nội và Hà Đông. 1893-1915
S 4 Thống kê và phòng chống các bệnh truyền nhiễm ở các huyện. 1895-1928.
S 45 Tổ chức tiêm phòng dịch, tuyên truyền và nghiên cứu phòng dịch ở Hà Nội và Hà Đông. 1902-1925.

T. Tài chính

- T 027 Dự toán ngân sách của Hà Nội, Cầu Đơ. 1894-1904.
Dự toán ngân sách làng, xã và của tỉnh Hà Đông. 1904-1911.
- T 1 Tình hình thu các loại thuế hàng tháng ở Hà Nội và Hà Đông. 1891-1929.
- T 81 Hoạt động mua và vay công trái quốc gia. 1917-1927.

U. Thương chính – Thuế gián thu

- U 0 Quy định về thuế quan, thương chính. 1886-1887.
- U 1 Bảng thống kê các hàng hoá xuất, nhập khẩu hàng tháng. 1884-1898.
Quy định về xuất khẩu gạo của Bắc Kỳ. 1884.
- U 2 - U 3 Về tình hình sản xuất, thống kê, buôn bán rượu ở các huyện và phủ. 1897-1927.
- U 4 Tình hình sản xuất, buôn bán và tiêu thụ thuốc phiện. 1886-1931.
- U 5 Quy định về độc quyền muối. 1897-1908.
Tình hình tổ chức và hoạt động khai thác muối ở Trung Kỳ. 1898.
- U 6 Tình hình trồng trọt và tiêu thụ thuốc lá. 1899-1925.

PHÒNG TOÀ SỬ HOÀ BÌNH

- Số lượng tài liệu : 147 hồ sơ
- Thời gian tài liệu : 1893-1933
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Ngày 27 tháng 7 năm 1886, Viên Lương kỳ toàn quyền Trung - Bắc Kỳ Paul Bert đã ký nghị định số 158 thành lập tỉnh Hoà Bình³.

Toà công sứ tỉnh Hoà Bình là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng Toà công sứ tỉnh Hoà Bình đã được chỉnh lý hoàn chỉnh. Tài liệu của phòng không đầy đủ, thiếu hẳn tài liệu thời kỳ đầu (1886-1893), thời kỳ cuối (1934-1945) và tài liệu về nhân sự.

A. Văn bản pháp quy

A 4 Sổ đăng ký các quyết định của công sứ Pháp ở Hoà Bình. 1903-1913.

B. Công văn trao đổi

B 4 Sổ ghi tóm tắt công văn đến. 1902-1923.

B 6 Sổ đăng ký trích yếu điện đến. 1893-1923.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ B.O.A.T., (Công báo hộ Trung-Bắc Kỳ), 1886, tr. 231.

C. Nhân sự

C 02 Tổ chức nhân sự của Chính quyền bản xứ. 1919.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 71 Tuyển lính cơ. 1910.

D 88 Điều tra dân số các châu Kỳ Sơn, Lương Sơn. 1931.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 2 Bãi bỏ phó Tri châu tỉnh Hoà Bình. 1932.

Bầu quan lang làng Mông Hoa, châu Kỳ Sơn. 1904.

F. Chính trị

F 68 Toà án hỗn hợp tỉnh Hoà Bình. Bản án các tội phạm ở châu Kỳ Sơn.

F 73 Sổ đăng ký Á kiều của tỉnh Hoà Bình. 1921.

G. Tư pháp

G 25 Toà án đệ nhất cấp tỉnh Hoà Bình xét xử các vụ bán đấu giá bất động sản bị tịch biên. 1916.

G 26 Toà án hoà giải rộng quyền tỉnh Hoà Bình xét xử các vụ việc về hình sự. 1903-1933.

G 33 Toà án bản xứ tỉnh Hoà Bình xét xử các vụ việc về hình sự. 1897-1917.

Toà án đệ nhị cấp tỉnh Hoà Bình xét xử các vụ việc về nhân sự và hình sự. 1914-1922.

G 5 Các loại tội danh.

G 8 Sổ ghi số tù các phạm nhân. 1896-1909.

I. Mỏ

I 1 Sổ ghi các khu vực cần nghiên cứu, khảo sát. 1911-1912.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

Danh sách các nhà buôn của tỉnh Hoà Bình. 1932.

N. Nông I– Lm

N 63 Các khoản trợ cấp cho các nhà nông của tỉnh Hoà Bình. 1923.

O. Giao thông đường thủy

- O 08 Hoạt động của dịch vụ vận tải (bằng xà lan) từ Hà Nội đi các tỉnh Sơn Tây, Việt Trì, Hoà Bình, Chợ Bờ. 1911.

R. Giáo dục công – Khoa học và Nghệ thuật

- R 08 Bảng kê danh sách học sinh các trường tỉnh Hoà Bình. 1931.

T. Tài chính

- T 027 Dự trù ngân sách tỉnh Hoà Bình. 1923-1924.
T 11 Thuế thân người Âu tỉnh Hoà Bình. 1921-1930.
T 12 Sổ thuế môn bài. 1921-1928.
T 13 Sổ thuế thân của Á kiều ở tỉnh Hoà Bình. 1916-1930.
T 14 Sổ thuế thân khu vực thị xã Hoà Bình. 1912-1915.
Sổ thuế thân và thuế điền thổ của các châu tỉnh Hoà Bình. 1920-1931.
T 15 Sổ thuế điền thổ khu vực phụ cận thị xã. 1919-1930.
T 23 Sổ thuế các phương tiện giao thông. 1925-1930.
T 51 Sổ lương của người bản xứ và người Âu. 1915-1931.
T 52 Bảng kê danh sách lương của nhân viên, viên chức tỉnh Hoà Bình. 1933.

U. Thương chính – Thuế gián thu

- U 3 Danh sách các chủ cửa hàng bán rượu và thuốc phiện của tỉnh Hoà Bình. 1925.

PHÔNG TOÀ SỬ LÀO CAI

- Số lượng tài liệu : 133 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1887-1935
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Lãnh thổ của tỉnh Lào Cai được đặt dưới chế độ quân sự bởi nghị định ngày 2 tháng 5 năm 1886 và dưới chế độ dân sự bởi nghị định ngày 31 tháng 1 năm 1890³. Nghị định ngày 6 tháng 8 năm 1891 của Toàn quyền Đông Dương de Lanessan thành lập các Đạo quan binh. Tỉnh Lào Cai được đặt dưới chế độ của Đạo quan binh 3 bởi nghị định ngày 20 tháng 8 năm 1891⁴.

Theo nghị định ngày 12 tháng 7 năm 1907⁵ của Toàn quyền Đông Dương Beau, tỉnh Lào Cai được chuyển thành tỉnh dân sự.

Toà công sứ tỉnh Lào Cai là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

Tài liệu của phong này chỉ còn lại các sổ đăng ký công văn đi và đến và một số tài liệu về các vụ án hình sự và dân sự của Toà án hoà giải rộng quyền tỉnh Lào Cai (1897-1925), Toà Nam án tỉnh Lào Cai (1900-1921) và Toà đệ nhị cấp tỉnh Lào Cai (1897-1925).

¹ *B.O.A.T.*, (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.122-123.

⁴ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.378 và 411.

⁵ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1907, tr.1053.

PHÔNG TOÀ SỨ NAM ĐỊNH

- Số lượng tài liệu : 5568 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1888-1940
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê, thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÔNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Toà Công sứ Nam Định được thành lập từ đó với chức năng là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh, thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÔNG

A. Văn bản pháp quy

- A 1 Bản sao nghị định, quyết định của Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ. 1891-1930.
- A 2 Bản sao nghị định, quyết định của Công sứ các tỉnh. 1891-1905.

B. Công văn trao đổi

- B 2 Sổ đăng ký toàn văn công văn đến và đi.

C. Nhân sự

- C 02 Danh sách các công chức người Âu và người bản xứ bị toà án truy tố về những tội khác nhau. 1911.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tạp chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

C 8 Thi vào ngạch thông ngôn và thư ký các Tòa sứ ở Bắc Kỳ. 1905-1925.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 18 Về việc lập các vùng thanh tra của Sở dân sự ở Bắc Kỳ. 1907.

D 28 Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ. Danh sách bầu cử. 1930.

Về việc thành lập Hội bảo trợ trường công ở Nam Định. 1923.

D 7 Tuyển lính khố xanh tự nguyện cho Bắc Giang, Phúc Yên.

D 86 Xin nhập quốc tịch Pháp của người Việt. 1894-1930.

D 88 Thống kê dân số tỉnh Nam Định. 1904-1930.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 02 Địa chí tỉnh Nam Định. 1894.

Danh sách làng xã tỉnh Nam Định. 1896-1912.

Quy định về diện tích, chu vi của tỉnh Nam Định. 1902.

Báo cáo tháng, năm của các phủ, huyện về tình hình chính trị, kinh tế, thương mại của tỉnh Nam Định. 1890-1930.

E 1 Tổ chức và chức năng của các phòng thuộc các cơ quan hành chính tỉnh Nam Định. 10-1924.

E 2 Báo cáo của Tri phủ Xuân Trường và Kiến Xương về dự án sửa đổi ranh giới giữa các tỉnh Nam Định và Thái Bình. 1890.

E 4 Hương ước các làng thuộc tỉnh Nam Định (chữ Hán). 1904.

E 5 Bầu lý trưởng và phó lý các tổng, các huyện ở Nam Định. 1888-1920.

E 6 Việc bản xứ ở các phủ, các huyện tỉnh Nam Định. 1888-1931.

F. Chính trị

F 6 Cảnh sát biên giới. Các vụ nổi dậy. 1889-1919.

F 7 Về người bản xứ tỵ nạn ở Nhật. 1909.

F 91 Các Hội công giáo ở Nam Định. 1900-1901.

G. Tư pháp

Toà án hoà giải rộng quyền tỉnh Nam Định.

Toà án hỗn hợp tỉnh Nam Định.

Toà Nam án.

Nhà tù tỉnh Nam Định. 1889-1930.

Phóng thích những tù nhân chính trị người Nam Định. 1914-1918.

H. Công chính

Danh sách các phố ở thành phố Nam Định.

1890-1928.

Báo cáo tình hình lũ lụt hàng năm ở Nam Định. 1906-1918.

I. Mỏ

Quy định về chế độ mỏ. 1897-1914.

J. Đường sắt - Vận tải đường bộ và Đường không

Dự án làm đường sắt tuyến Nam Định - Thái Bình và tuyến đường sắt Nam Định - Lạc Quần. 1920.

K. Bưu điện

Tổ chức và hoạt động của các Trạm Bưu điện nông thôn. 1886-1929.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

L 40 Tình hình kinh tế tỉnh Nam Định. 1921-1922.

L 5 Hội thương mại Đồng Lợi. 1907.

L 36 Tổ chức các hội chợ địa phương Bắc Kỳ. Hội chợ Nam Định. 1904.

L 81 Du lịch – Hội thể thao. 1910-1932.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

M 11 Về việc tuyển nhân công Bắc Kỳ sang Pháp và Tân thế giới. 1924.
Hợp đồng lao động.

N. Nông – Lâm

N 0 Báo cáo chính trị, kinh tế liên quan về công nông nghiệp và thương mại trong tỉnh. 1901.

N 14 Các thông tin về trồng cây ngũ cốc và giá lúa. 1907-1912.

O. Giao thông đường thủy

O 0 Quy chế về giao thông đường thủy. 1888-1925.

Các công trình bảo vệ việc mở rộng cảng Nam Định. 1914.

Q. Quân sự

Tuyển mộ lính bản xứ. 1922-1930.

R. Giáo dục công – Khoa học và Nghệ thuật

- R 0 Tổ chức lại các trường học bản xứ trong tỉnh.
R 08 Thống kê giáo dục.
R 10 Điều kiện nhập học trường Đại học Đông Dương và các trường khác.
R 22 Danh sách và địa điểm của các trường ở Nam Định. 1914-1930.
R 29 Các trường tư ở Nam Định.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 03 Báo cáo hàng năm về hoạt động của Sở Cứu tế xã hội.
S 42 Bệnh dịch tả ở Nam Định năm 1927.

T. Tài chính

Báo cáo hàng năm về tình hình kinh tế của các phủ và huyện tỉnh Nam Định.

Quy chế về công tác kế toán và ngân sách tỉnh.

Sở thuế thân và thuế điền của các làng, huyện và phủ.

Thuế trực thu và thuế gián thu (thuế thân, thuế điền, thuế chợ, thuế xe, thuế đò). 1888-1931.

U. Thương chính - Thuế gián thu

Bản kê việc bán rượu và thuốc phiện.

Thuế tiêu thụ rượu, tình hình bán và buôn lậu rượu ở tỉnh Nam Định.

Về nấu rượu lậu, muối và thuốc phiện trong tỉnh Nam Định. 1884-1930.

V. Lưu trữ và Thư viện

- V 8 Thành lập một tờ báo bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ. 1904.

X. Các vấn đề khác

- X 2 Về việc lễ tết hàng năm do quan lại tỉnh Nam Định tổ chức. 1905-1906.

PHÒNG TOÀ SỨ NINH BÌNH

- Số lượng tài liệu : 228 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1883-1927
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : mục lục

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Toà công sứ tỉnh Ninh Bình là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Phòng tài liệu lưu trữ Toà công sứ Ninh Bình đã được chỉnh lý hoàn chỉnh. Tài liệu thiếu nhiều, phần còn lại chỉ là khối công văn đi và đến.

B. Công văn trao đổi

B 2 - B 6 Sổ đăng ký toàn văn và tóm tắt công văn đi và đến. 1883-1931.

B 7 Sổ đăng ký toàn văn công văn mật. 1899-1903.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tạp chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

- Số lượng tài liệu : 1588 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1892-1930
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Ngày 6 tháng 8 năm 1891 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các Đạo quan binh. Với nghị định ngày 20 tháng 8 năm 1891³, một số huyện của tỉnh Hưng Hoá được đặt dưới chế độ của Đạo quan binh 3 và 4. Nghị định số 541 ngày 8 tháng 9 năm 1891 của Toàn quyền Đông Dương De Lanessan lập danh giới của tỉnh Hưng Hoá⁴.

Theo nghị định ngày 5 tháng 5 năm 1903⁵ của Toàn quyền Đông Dương, tỉnh lỵ của tỉnh Hưng Hoá được chuyển về làng Phú Thọ và sau đó lấy tên là tỉnh Phú Thọ.

Toà công sứ tỉnh Phú Thọ là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

¹ *B.O.A.T.*, (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tạp chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), phần 2: Trung-Bắc kỳ, tr. 378 và 411.

⁴ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1891, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.442.

⁵ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1903, tr.546-547.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

- B 3 Sổ đăng ký bản gốc công văn và các lệnh đã được dịch ra chữ Hán. 1895-1896.

C. Nhân sự

- C 0 - C 02 Về việc bổ nhiệm, đề bạt, tặng bằng cấp cho nhân viên. 1893-1914.
- C 03 - C 05 Tiền trợ cấp, tiền lương hưu của các nhân viên người Âu và người bản xứ của tỉnh Phú Thọ. 1914-1918.
- C 3 - C 7 Hồ sơ cá nhân người bản xứ và nhân viên trong chính quyền cấp phủ, huyện. 1892-1922.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 0 - D 04 Trang phục lễ hội của các quan chức Bắc Kỳ để đón nhân viên cao cấp người Pháp. 1896-1911 và 1921.
- D 21 - D 26 Các cuộc bầu cử đại biểu vào Phòng tư vấn bản xứ ở Trung Bắc Kỳ. 1896-1920.
- D 5 Chức năng của các chức danh “viên tử” và “ám sinh”. 1902, 1911-1917.
- D 7 Công văn trao đổi, báo cáo về vấn đề nhân sự, thanh tra, đi lại. 1891-1903.
- D 8 Thông tin và các Sổ thống kê về hộ tịch người bản xứ. Điều tra dân số của các phủ, huyện. 1908-1921.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 01 - E 02 Địa chỉ và tiểu dẫn tỉnh Phú Thọ và các phủ, huyện. 1897-1919.
- E 03 Báo cáo chính trị, kinh tế và thương mại của các phủ và huyện. 1896-1931.
- E 2 Về tổ chức hành chính của các phủ, huyện và tổng. 1892-1894.
- E 3 Hội đồng tư vấn của tỉnh. Bầu cử Hội đồng hàng tỉnh, danh sách các hội viên. 1917.
- E 4 Tờ trình về các chuyến kinh lý của các Tuần phủ, Án sát, Tri phủ, Tri huyện và Tri châu. 1930-1931.
- E 5 - E 6 Sơ yếu lý lịch Việc bản xứ của các làng, tổng, phủ, huyện.

G. Tư pháp

- G 01 - G 03 Về việc xuất bản tác phẩm “Những nguyên tắc của bộ luật hành pháp nước Nam”.
Các báo cáo về hoạt động của Tòa án bản xứ, Tòa án tiểu hình tỉnh Phú Thọ. 1899-1930.
- G 5 - G 9 Các báo cáo của Tuần phủ về việc bắt người, phạt, các biện pháp kỷ luật, truy tìm tù nhân chạy trốn, danh sách tù nhân. 1895-1925.

H. Công chính

- H 2 - H 4 Báo cáo về việc tổ chức một Sở bảo dưỡng cầu, đường và về các trận lũ lụt của tỉnh.
Thống kê cầu, đường của các phủ, huyện được xây dựng năm 1914.
Xây dựng công trình tiểu thủy nông Sơn Vi. 1909-1914.

I. Mỏ

- Quy chế mỏ, các cuộc điều tra khai thác các mỏ.
Các đơn xin thầu các mỏ. 1896-1915.

Q. Quân sự

- Mộ phu để phục vụ quân đội Pháp.
Danh sách quân lính. 1894-1917.

PHÒNG TOÀ SỬ THÁI BÌNH

- Số lượng tài liệu : 248 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1893-1922
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : mục lục

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, Chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh. Tỉnh Thái Bình được thành lập theo nghị định số 152 ngày 21 tháng 3 năm 1890³ của Toàn quyền Đông Dương Jules Piquet.

Toà công sứ tỉnh Thái Bình là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

A 2 Sổ đăng ký các quyết định của Công sứ Thái Bình. 1915-1919.

B. Công văn trao đổi

B 2 - B 3 Sổ đăng ký toàn văn và tóm tắt công văn đi. 1898-1921.

B 4 Sổ đăng ký toàn văn và tóm tắt công văn đến. 1901-1922.

B 8 Sổ đăng ký mục lục các việc gửi Toà án hỗn hợp tỉnh T.B. 1897.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

D 4 Sổ đăng ký tóm tắt các đơn kiện tụng và điều tra những vụ việc đặc biệt có quan hệ với Toà công sứ Thái Bình. 1908-1921.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr. 20-21.

³ J.O.I.F., (Công báo Đông Dương), 1891, phần 2: Trung-Bắc Kỳ, tr.334.

PHÒNG TOÀ SỨ THANH HÓA

- Số lượng tài liệu : 32 gói
- Thời gian của tài liệu : 1901-1945
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý: nhiều tài liệu bị ố vàng và rách
- Công cụ tra cứu : thống kê sơ bộ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, Chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Toà công sứ tỉnh Thanh Hoá là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

A. Văn bản pháp quy

A 4 Tập quyết định của Công sứ. 1930-1931, 1943-1944.

B. Công văn trao đổi

B 2 Sổ đăng ký công văn đi. 1941-1942.

B 4 Sổ đăng ký công văn đến. 1933-1943.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

E 2 Biên bản của Ủy ban hôn hợp Hội đồng hàng tỉnh. 1941-1943.

T. Tài chính

T 027 Chuẩn bị và quyết toán ngân sách tỉnh Thanh Hoá. 1941-1945.

Ngoài ra còn có những tập tài liệu khác về các tổ chức cứu tế xã hội, lễ khuyến nông, lễ nghênh xuân, về các cuộc thi gia súc, thi các sản phẩm nông nghiệp.

¹ B.O.A.T., (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² M.P.A.T., (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

PHÒNG TOÀ SỬ TUYÊN QUANG

- Số lượng tài liệu : 419 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1891-1933
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : nhiều tài liệu bị rách, chữ mờ
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Nghị định ngày 6 tháng 8 năm 1891 của Toàn quyền Đông Dương thành lập các Đạo quan binh. Tỉnh Tuyên Quang thuộc Đạo quan binh thứ ba theo nghị định ngày 20 tháng 8 năm 1891 của Toàn quyền Đông Dương³.

Tỉnh Tuyên Quang được thành lập theo nghị định ngày 11 tháng 4 năm 1900⁴ của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer.

Toà công sứ tỉnh là cơ quan giúp việc cho viên công sứ chủ tỉnh thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ về mọi mặt hoạt động.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

- B 2 Sổ đăng ký toàn văn công văn đi. 1909-1923.
B 3 Sổ đăng ký nội dung các báo cáo hàng ngày của cảnh sát. 1917-1932.

¹ *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1891, phần 2 : Trung-Bắc Kỳ, tr.378, 411.

⁴ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1900, tr.355.

C. Nhân sự

- C 6 Hồ sơ cá nhân của các viên chức hành chính bản xứ của các phủ, huyện. 1899-1920.
- C 02 Đề nghị phong cấp, phong chức cho quan lại và nhân viên hành chính bản xứ của các phủ, huyện. 1889-1927.
- C 8 Kiểm tra và thi tuyển vào các phòng, ban thuộc Tòa sứ. 1910-1929.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 15 Vụ mưu sát Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut trong lễ khai mạc Hội chợ Hà Nội năm 1918.
Chuyến kinh lý đến Tuyên Quang của Toàn quyền Đông Dương Monguillot năm 1919.
- D 21 Bầu cử ở Tuyên Quang một đại biểu vào Hội đồng tối cao thuộc địa và Phòng tư vấn Bắc Kỳ. 1910-1928.
- D 5 Đề nghị thưởng Huân chương cho các viên chức người Âu và người Đông Dương ở Tuyên Quang. 1921-1932
- D 60 Tổ chức cảnh sát ở Tuyên Quang. 1916-1924.
- D 71 Tuyển dụng và tổ chức hoạt động binh lính bản xứ. 1920-1930.
- D 8 Thống kê dân số bản xứ và viên chức người Âu. 1915-1925.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 0 Danh sách các làng, phủ, huyện và châu. Số dân đinh và tiền thuế thân và thuế thổ trạch. 1920-1925.
- E 03 Báo cáo tình hình chính trị, kinh tế hàng năm. 1905-1926.
- E 2 Tổ chức lại chính quyền bản xứ. 1889-1911.
- E 3 Bầu cử và các kỳ họp của Ủy ban tư vấn và Hội đồng hàng tỉnh. 1905-1927.
- E 4 Bầu cử, bổ nhiệm và bãi chức các bậc quan lại. 1910-1913.

G. Tư pháp

- G 5 Các vụ trộm, cướp, mưu sát, làm giấy tờ giả, tiền giả. 1905-1929.
- G 85 Truy nã tù chính trị vượt ngục và những người hoạt động cách mạng ở Kiến An, Hải Dương và Thái Bình. 1930.

H. Công chính

- H 2 Xây dựng hệ và các công trình bảo dưỡng đường bộ trong tỉnh. 1916-1927.

L. Thương mại – Kỹ nghệ – Du lịch

- L 2 Việc lưu thông tiền tệ. 1920-1927.
L 3 Tổ chức hội chợ ở Tuyên Quang, Hà Nội và Sài Gòn. 1921-1928.

N. Nông – Lâm

- N 41 Tình hình trồng lúa. 1912-1913.
N 43 Sản xuất và tiêu thụ đường của Tuyên Quang. 1921.
N 44 Tình hình trồng cà phê ở một số vùng trong tỉnh. 1930.
N 6 - N 9 Quản lý việc khai thác rừng và nương rẫy. 1913-1932.

R. Giáo dục công – Khoa học và Nghệ thuật

- R 08 Thống kê các trường, số lượng giáo viên, học sinh của tỉnh năm 1915.
R 22 Quy định chung về các trường cấp 1, Tiểu học và trường tư. 1924-1925.

S. Các cơ sở y tế và cứu tế xã hội

- S 48 Tài liệu nghiên cứu của Viện Pasteur Hà Nội về bệnh sốt rét ở Tuyên Quang. 1931-1933.

T. Tài chính

- T 02 Báo cáo về việc lập dự án ngân sách tỉnh năm 1912; 1925-1933.
T 14 Tình hình thu các loại thuế của tỉnh. 1916-1930.

U. Thương chính - Thuế gián thu

- U 11 Thống kê tình hình bán rượu, thuốc phiện hàng tháng. 1908-1929.

PHÔNG TOÀ SỬ YÊN BÁI

- Số lượng tài liệu : 134 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1895-1938
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Theo Hoà ước được ký kết tại Huế ngày 25 tháng 8 năm 1883, chính quyền Pháp đặt ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ một viên chức người Pháp gọi là Công sứ¹. Ngày 3 tháng 2 năm 1886², Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh về tổ chức nhân sự của chính quyền địa phương và các Toà công sứ các tỉnh.

Ngày 11 tháng 4 năm 1900, Toàn quyền Đông Dương Broni ra nghị định thành lập tỉnh Yên Bái³.

Toà công sứ tỉnh Yên Bái là cơ quan giúp việc cho Công sứ chủ tỉnh trong việc thực hiện chính sách bảo hộ của Pháp dưới sự chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

B. Công văn trao đổi

B 7 Tập lưu công văn đi loại mật. 1917-1918.

C. Nhân sự

C 0 Lập chức Châu úy ở châu Văn Bàn và Văn Chấn. 1918-1921.

Lập chức chánh Tri châu. 1920.

C 01 Bổ nhiệm nhân sự trong chính quyền bản xứ. 1895-1900.

Tuyển dụng nhân viên bản xứ đảm nhận các chức vụ trong chính quyền cấp tỉnh. 1900-1907.

¹ *B.O.A.T.*, (Công báo Trung-Bắc Kỳ), 1883, điều 12, tr.63.

² *M.P.A.T.*, (Tập chí xứ Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ), 1886, tr.20-21.

³ *J.O.I.F.*, (Công báo Đông Dương), 1900, tr.355.

- C 02 Thăng bậc, kỷ luật viên chức người bản xứ và người Âu của các phòng ban. 1907-1936.
- C 09 Chuyển chuyển viên chức người bản xứ và người Âu của các phòng ban. 1908-1936
- C 1 - C 5 Hồ sơ cá nhân của viên chức người bản xứ và người Âu của các phòng ban. 1912-1938.
- C 6 Hồ sơ cá nhân của Thừa phái, Đội cơ, Tri châu, Châu úy, Tri huyện, Ấn sát. 1900-1930.
Mở các kỳ thi để tuyển Thừa phái trong số các Tổng sư trong dịp cải cách giáo dục. 1926.
Thi tuyển Tri châu. 1927.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 5 Đề nghị thăng thưởng cho các công chức bản xứ của các phòng ban. 1927.
Đề nghị phẩm hàm cho các viên quan lại và viên chức cấp tổng và cấp xã. 1895-1928.
- D 6 Báo cáo hàng ngày của cảnh sát thị xã Yên Bái. 1928-1930.

E. Tổ chức chính quyền địa phương

- E 2 Quy định về việc làm và sử dụng con dấu đối với chính quyền quan lại cấp tổng và xã. 1902-1917.
Sát nhập châu Than Uyên vào tỉnh Yên Bái. 1920.
Cải cách trong việc tuyển dụng ở cấp tổng và xã.
- E 4 Các chuyến công cán của các Tri châu ở Than Uyên. 1934.
- E 6 Việc làng xã trong tỉnh Yên Bái. 1900-1907.
Tiểu dẫn và thông tin về hành chính và kinh tế của các làng thuộc châu Văn Chấn.
Lý lịch của các Kỳ mục. 1903-1909.
Bầu Lý trưởng. 1912.

F. Chính trị

- Thăng thưởng trong các đợt tấn công chống người Mèo ở tỉnh Sơn La. 1919.
Di cư của các gia đình người Mán, Dao, Thổ.

G. Tư pháp

Đề nghị của Kinh Lịch tỉnh Yên Bái về hình phạt bằng trượng và roi mây. 1907.

M. Lao động – Khai thác thuộc địa – Chế độ ruộng đất

Chỉ thị về việc bán và thuê điền công. 1908.

N. Nông – Lâm

Các biện pháp dập tắt bệnh gia súc lây lan. 1922.

Đơn xin khai thác gỗ Ngọc Am của dân ở Phong Du, tổng Đông Cương, huyện Trấn Yên. 1924.

R. Giáo dục công - Khoa học và Nghệ thuật

Báo cáo thanh tra các trường tiểu học. 1930-1932.

Tờ trình của Giáo thụ về các chuyến công cán thanh tra. 1933-1934.

Danh sách giáo viên và trường ở Yên Bái. 1933-1936.

Danh sách học sinh ở các trường. 1932-1936.

R 31 Các môn thi hết cấp tiểu học bản xứ năm học 1927 của thị xã Yên Bái, Dương Quý và Nghĩa Lộ. 1927.

T. Tài chính

Sở thuế thân người bản xứ.

Thuế điền thổ và thuế thân của các làng. 1920.

Lương của nhân viên của Toà công sứ tỉnh. 1925-1926.

Kế hoạch kiểm tra tài chính. 1921.

- Số lượng tài liệu : 344 hồ sơ và 37 gói
- Thời gian của tài liệu : 1947-1954
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê và thẻ

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sau sự kiện ngày 19 tháng 12 năm 1946 và cho đến khi thành lập một Chính phủ Trung ương tạm thời Bắc Việt, Toà thị chính Hà Nội được tổ chức theo nghị định số 367/cab ngày 2 tháng 6 năm 1947. Nghị định này, do Đại diện của Cao uỷ Pháp tại Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ ký, trong đó có nêu : “sự tồn tại ở Hà Nội một tổ chức hành chính của người Việt. Tổ chức này đảm nhận việc quản lý những lợi ích hành chính của dân bản xứ gốc Việt và dùng các biện pháp xã hội để cải thiện của họ cho đến khi thiết lập lại hoàn toàn trật tự công cộng trên toàn lãnh thổ Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ.

Về mặt tổ chức, Toà thị chính Hà Nội có nhiều thay đổi trong thời kỳ từ năm 1947 đến năm 1954. Tuy nhiên nhiệm vụ của nó vẫn áp dụng theo sắc lệnh ngày 11 tháng 7 năm 1908. Những thay đổi về nhiệm vụ: sắc lệnh và nghị định ngày 27 tháng 12 năm 1952, và các nghị định ngày 16 tháng 12 năm 1952, ngày 27 tháng 3 năm 1953 và ngày 8 tháng 6 năm 1953.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU PHÒNG

Phòng Toà thị chính Hà Nội đã được chính lý hoàn chỉnh nhưng số lượng tài liệu được phân thành các sê ri rất ít. Chủ yếu gồm các tài liệu sau :

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- D 6 Kiểm soát chính quyền của thành phố. 1948-1954.
- D61 Kiểm soát báo chí. 1949-194.
- D 62 Kiểm soát các hội. 1948-1954.
- D 63 Kiểm soát những nơi công cộng. 1948-1953.
- D 64 Kiểm soát đường phố. 1947-1954.
- D 65 Kiểm soát an ninh công cộng. 1947-1954.

E. Chính quyền địa phương

- E 9 Tài liệu do Toà thị chính Hà Nội sản sinh ra. 1948-1954.
E 94 Hội đồng hôn hợp Việt Pháp của Thành phố Hà Nội. Các kỳ họp. 1948-1954.

H. Giao thông công chính

- H 3 Các vấn đề đô thị hoá : phố, vườn hoa, quảng trường và xây dựng dân dụng. 1949-1954.

PHÒNG PHỦ THỦ HIẾN BẮC VIỆT

- Số lượng tài liệu : 4 gói (0,8 mét giá)
- Thời gian của tài liệu : 1948-1955
- Loại hình tài liệu : giấy, chủ yếu là tài liệu tiếng
- Việt, có lẫn tiếng Pháp, có bản đồ
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : chưa có

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Phủ Thủ hiến Bắc Việt được tổ chức bởi dụ số 2 của Bảo Đại ngày 1 tháng 7 năm 1949¹, đứng đầu là một Thủ hiến, đại diện cho Chính phủ trong việc thực hiện các dụ, sắc lệnh, nghị định trong địa phương mình ; kiểm tra việc quản lý tỉnh, thành phố và xã ; việc duy trì trật tự công cộng...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng Phủ Thủ hiến Bắc Việt chưa được chỉnh lý nên vẫn ở tình trạng bó gói, chưa có mục lục.

Tài liệu không đầy đủ để phản ánh những hoạt động của Phủ Thủ hiến Bắc Việt, nội dung chủ yếu liên quan đến một số vấn đề sau :

- Danh sách nhân viên người Âu và người Đông Dương làm việc trong các cơ quan của Bắc Kỳ.
- Danh sách các viên chức cai trị tại Bắc Việt.
- Thông tư, công văn của Phủ Thủ hiến Bắc Việt, Nha hành chính quân thứ lưu động và hương dũng về việc bổ nhiệm, khen thưởng, phạt. 1952-1953.
- Tài liệu về cuộc cải cách điền địa qua các văn bản và việc thực hiện tại Bắc Việt (tài liệu của chính phủ Bảo Đại để lại). 1952.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam* (Bắc phần hành chính nguyệt san), 1949, tr.459-462.

- Tài liệu về xác nhận, chứng chỉ của các trường ở nước ngoài cho người Việt. 1958.
- Tài liệu về tổ chức thành phố, thị xã. 1949-1954.
- Tài liệu về việc xây dựng các thị xã, thị trấn của Phủ Thủ hiến Bắc Việt. 1948-1953.
- Tài liệu kiến thiết thị xã Hải Dương và Nam Định. 1948-1949.
- Tài liệu kiến thiết thị xã Bùi Chu. 1952-1953.
- Tập nghị định, công văn, báo cáo của Phủ Thủ hiến Bắc Việt về tình hình tổ chức nội chính của chính quyền. 1949-1954.
- Sắc lệnh, nghị định về tổ chức của chính quyền Bảo Đại. 1952-1954.
- Thư từ trao đổi, bản tin của Nha Thông tin thuộc Phủ Thủ hiến Bắc Việt về tình hình tuyên truyền chống Việt Minh. 1955.
- Danh sách các tỉnh Bắc Việt thuộc quyền kiểm soát của chính phủ với số lượng quân, vũ khí, dân số, diện tích ruộng, ... (tính đến hết tháng 9 năm 1953).

PHÒNG SỞ THANH TRA LAO ĐỘNG BẮC VIỆT

- Số lượng tài liệu : 10 gói (1 mét giá)
- Thời gian của tài liệu : 1949-1953
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : chưa có

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Thanh tra lao động Bắc Việt được thành lập bằng nghị định số 2536 ngày 10 tháng 7 năm 1952¹. Sở có nhiệm vụ kiểm soát việc thi hành luật lệ lao động và an ninh xã hội tại các xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại, nông nghiệp và các nghề tự do ; hòa giải và làm trọng tài trong các vụ xích mích cá nhân hay tập thể về lao động, kiểm soát việc sử dụng các ngoại kiều ; nghiên cứu các phương sách nhằm chống nạn thất nghiệp và giải quyết nạn thiếu nhân công trong nước...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu chưa được chỉnh lý. Nội dung tài liệu liên quan đến: Dự thảo luật lao động, bảo hiểm xã hội, các nghiệp đoàn, công đoàn, lương, trợ cấp gia đình, đào tạo nghề, thống kê về lao động, quan hệ giữa chủ và người làm thuê, ...

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam* (Bắc phần hành chính nguyệt san), 1952, tr.728-731.

PHÒNG SỞ HỌC CHÍNH BẮC VIỆT

- Số lượng tài liệu : 1015 hồ sơ
- Thời gian của tài liệu : 1898-1954
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Học chính Bắc Việt được thành lập theo nghị định số 788/TTP-ND ngày 21 tháng 4 năm 1949. Nhiệm vụ của Sở học chính Bắc Việt được quy định như sau:

- Thiết lập chương trình học.
- Tổ chức các kỳ thi tuyển và kiểm tra học kỳ.
- Nghiên cứu văn hoá và xuất bản sách.
- Quản lý lương và giữ các giấy tờ sổ sách kế toán...

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phòng Sở Học chính Bắc Việt đã được chỉnh lý hoàn chỉnh và được sắp xếp, phân loại theo khung phân loại Paul Boudet.

A. Văn bản pháp qui

- A 2 Nghị định, quyết định của Thủ hiến Bắc Việt. 1947-1953.
- A 5 Sổ lưu các quyết định, thông tư của Sở Học chính Bắc Việt. 1948-1953.

B. Công văn trao đổi

- B 2 Sổ lưu công văn đi của Sở Học chính Bắc Kỳ. 1932-1946
- B 4 Sổ lưu công văn đi của Sở Học chính Bắc Việt. 1948-1954.
- B 7 Sổ lưu công văn mật. 1950-1951.

C. Nhân sự

- C 01 Bổ nhiệm, bổ dụng, chuyển chuyển viên chức của Sở Học chính Bắc Việt. 1947-1950

- C 03 Lương và phụ cấp cho hương sư. 1949-1953.
- C 05 Tuyển và chuyển giáo viên tiểu học ở các thành phố và các tỉnh. 1949-1954.
Danh sách giáo viên, nhân viên các trường tiểu học, trung học của các thành phố và các tỉnh. 1949-1953.
- C 4 Hồ sơ cá nhân giáo viên và nhân viên. 1898-1953.

D. Tổ chức chính quyền T.W.

- Tổ chức và huấn luyện thanh niên các trường. 1948-1954.
- Đại hội thanh niên và học sinh trung học. 1951.
- Danh sách các hội khoa học ở Bắc Việt. 1951.

F. Chính trị

- F 07 Tình hình hoạt động của các trường tiểu học ở Hà Nội . 1950.
Tổ chức và hoạt động của ngành giáo dục Bắc Việt. 1950-1953.
Thành lập Ủy ban trợ giúp nạn nhân chiến tranh. 1954.
- F 1 Dự thảo hiệp định về giáo dục giữa chính phủ Bảo Đại và Cao uỷ Pháp tại Đông Dương. 1948.

H. Công chính

- H 7 Xây dựng, sửa chữa và mở rộng các trường lớp tại các thành phố và các tỉnh. 1948-1954.

R. Giáo dục công - Khoa học và Nghệ thuật

- R 0 Sắc lệnh số 96GD ngày 29 tháng 12 năm 1949 của Bảo Đại ấn định các bậc học ở Việt Nam. 1949.
Về tổ chức ngành giáo dục ở Bắc Việt. 1948-1951.
Dự của Bảo Đại qui định thể lệ lập hội. 1950.
Điều lệ Hội phụ huynh học sinh Việt Nam. 1950-1954.
- R 03 Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của Sở Học chính Bắc Việt và Bắc Hà. 1947-1954.
Báo cáo của Sở Học chính Bắc Việt về hoạt động của các trường tiểu học, trung học ở Bắc Việt. 1949-1954.
Danh sách các trường công, số lớp, số học sinh tại Bắc Việt. 1949-1950.
- R 05 - R 06 Quy chế học đường và cải cách chương trình giảng dạy, phương pháp giáo dục. 1948-1952.

- R 08 Thống kê tổng hợp số giáo viên, học sinh các trường các bậc học của các thành phố và các tỉnh Bắc Việt. 1948-1954.
- R 2 Tổ chức và hoạt động của các trường tiểu học, trung học công và tư ở các thành phố và các tỉnh Bắc Việt. 1948-1954
- R 27 Hồ sơ các trường công và tư ở các thành phố và các tỉnh. 1943-1953.
- R 28 Cấp học bổng cho học sinh, sinh viên các trường. 1948-1953.

T. Tài chính

- T 022 Dự án ngân sách của Sở Học chính Bắc Việt. Các trường tiểu học và trung học. 1949-1954.
Lương và phụ cấp cho nhân viên và giáo viên. 1947-1954.

SƯU TẬP TÀI LIỆU CỦA SỞ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN BẮC VIỆT

- Số lượng tài liệu : 1984 hồ sơ (6 mét giá)
- Thời gian của tài liệu : 1947-1954
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Thông tin và Tuyên truyền Bắc Việt được thành lập theo nghị định số 909-TTP-ND ngày 30 tháng 11 năm 1948¹. Sở có nhiệm vụ kiểm soát báo chí xuất bản hàng ngày, hàng tuần, hay xuất bản vào từng thời kỳ nhất định ; kiểm soát mọi in ấn, tổ chức và kiểm soát việc thông tin trên khắp địa hạt Bắc Việt trừ địa bàn Hà Nội do Bộ Thông tin điều khiển.

II. NỘI DUNG SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Sưu tập gồm những tài liệu của các cơ quan sau :

1. Bộ Thông tin, Báo chí và Tuyên truyền

Công văn, điện văn gửi đi. 1948-1950.

Công văn, điện văn đến. 1948-1950.

Báo cáo hoạt động của bộ. 1948.

2. Nha Tổng giám đốc Thông tin

Công văn đến. 1949.

Điểm báo. 1950.

3. Nha đại diện của Nha Tổng giám đốc Thông tin ở Bắc Việt

Công văn đến. 1950-1951.

Công văn đi. 1951-1952.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam* (Bắc phần hành chính nguyệt san), 1948, tr.139-142.

4. Nha Thông tin Nam Việt

Báo cáo hoạt động của Nha năm 1949.

5. Sở Thông tin và Tuyên truyền Trung Việt

Báo cáo hàng tháng của Sở. 1948-1949.

6. Sở Thông tin và Tuyên truyền Bắc Việt

Công văn đến. 1948-1952.

Công văn đi. 1949-1952.

Báo cáo hàng tháng của Sở. 1949.

Công văn trao đổi và Hiệp định ký giữa Cao uỷ Cộng hoà Pháp ở Đông Dương với chính phủ Việt Nam về những vấn đề báo chí và thông tin. 1948-1950.

Kiểm duyệt báo chí. 1949-1954.

PHÒNG NHA Y TẾ BẮC VIỆT

- Số lượng tài liệu : 90 gói
- Thời gian của tài liệu : 1949-1954
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : hư hỏng nhiều
- Công cụ tra cứu : chưa có

I. LỊCH SỬ ĐƠN VỊ HÌNH THÀNH PHÒNG

Sở Y tế Bắc Việt được thành lập theo nghị định số 215-TTP-NĐ ngày 3 tháng 2 năm 1949¹. Sở có nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ cho Bảo an binh, cho công chức và công chức tập sự.

II. NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu phản ánh các vấn đề sau :

1. Các tập lưu công văn đi. 1952-1953
Sổ đăng ký công văn đi - đến của Sở Y tế Bắc Việt. 1949-1953.
2. Tổ chức Sở Y tế Bắc Việt, Hải Phòng và về việc mở các phòng phát thuốc. 1948-1953.
3. Báo cáo hoạt động của ngành y tế Bắc Việt. 1949-1953.
4. Chương trình chống bệnh hoa liễu, phòng chống sốt rét, tiêm chủng. 1951.
Chương trình viện trợ Mỹ. 1951.
5. Ngân sách của Sở Y tế Bắc Việt – Viện phí – Giá máy móc thiết bị y tế. 1949-1953.
6. Nhân sự : tuyển dụng, lương, trợ cấp, phụ cấp, đào tạo y tá. 1948-1953.
7. Xây dựng và cải tạo các bệnh viện ở Hà Nội và các tỉnh. 1948-1953.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam* (Bắc phần hành chính nguyệt san), 1949, tr.79-80.

- Số lượng tài liệu : 3392 hồ sơ (28 mét giá)
- Thời gian của tài liệu : 1948-1953
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : mục lục

NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Tài liệu đã được sắp xếp nhưng chưa đánh ký hiệu phân loại. Tài liệu của phòng bao gồm tài liệu của một số cơ quan thuộc chính phủ Bảo Đại.

1. Phủ Thủ tướng (chiếm số lượng lớn)

Tập sao các chỉ dụ và sắc lệnh. 1948-1950.

Bản sao công văn đi. 1948-1949.

Điện văn gửi từ Pháp và Sài Gòn. 1948.

Nhân sự : tuyển dụng, bổ nhiệm, lương, phụ cấp. 1948-1953.

Hồ sơ cá nhân.

Tài liệu của Chính phủ trung ương lâm thời Việt Nam : về thành lập, tổ chức, qui định chức năng quyền hạn. 1948-1949.

Quan hệ với Cao uỷ Pháp ở Việt Nam, việc chuyển giao cho chính quyền Việt Nam các cơ quan của Cao uỷ Pháp.

Tổ chức chính quyền các phân : báo cáo chính trị, kinh tế, tài chính, hành chính. 1948.

Báo cáo của các bộ. 1948-1949.

Biên bản Hội nghị liên bộ và liên phân. 1948-1949.

Báo cáo của cảnh sát thành phố Hà Nội. 1949-1950.

Sự trả thù của binh lính Pháp với dân thường. 1948-1949.

Xây dựng các trại đặc biệt. 1948.

Ngân sách : chuẩn bị ngân sách; Quỹ đặc biệt. 1948-1949.

Ngoài ra còn có báo cáo, hồ sơ về việc Bảo Đại về nước ; lập trường của Mỹ đối với chính quyền Bảo Đại, thái độ của các nhà lãnh đạo kháng chiến đối với Mỹ; chiến lược của Pháp về Việt Nam ; mặt trận chống Việt Minh; quy chế chính trị và pháp lý đối với các dân tộc ở cao nguyên miền Nam.

2. Bộ Nội vụ

Nhân viên : tuyển dụng - bổ nhiệm - lương và phụ cấp. 1948-1949.

Hồ sơ cá nhân.

Tài liệu về tổ chức và hoạt động của chính quyền trung ương và chính quyền các phân. 1949-1950.

Báo cáo chính trị của chính quyền các phân. 1949.

Báo cáo quý của các bộ. 1949.

Ngoài ra còn có các tài liệu về việc bổ nhiệm Thị trưởng; tài liệu về mặt trận chống cộng; việc quân Pháp chiếm vùng Phát Diệm ; về hoạt động các nghiệp đoàn; ...

3. Bộ Công vụ

Bản sao các chỉ dụ, sắc lệnh, nghị định. 1948.

Công văn mật gửi đi. 1948-1949.

Nhân sự : tuyển dụng - bổ nhiệm - lương và phụ cấp. 1948-1949.

Hồ sơ cá nhân.

Quy chế công vụ; quy chế các ngạch viên chức. 1949-1951.

Biên bản Hội nghị liên bộ và liên phân. 1950-1951.

Nhân sự chính quyền các phân. 1950-1951.

4. Bộ Giáo dục quốc gia

Nhân sự : tuyển dụng - bổ nhiệm - lương và phụ cấp. 1948-1953.

Quy chế giáo học Bắc Việt. 1950.

Thống kê giáo dục. 1948-1949.

Thi tuyển. 1949.

5. Bộ Y tế

Nhân sự : tuyển dụng - bổ nhiệm - lương và phụ cấp. 1948-1953.

Báo cáo kinh lý của Bộ trưởng. 1948.

Tiêm chủng phòng bệnh tả, đậu mùa. 1949.

6. Bộ Thể thao và Thanh niên

Nhân sự : tuyển dụng - bổ nhiệm - lương và phụ cấp. 1948-1953.

Quy chế các Hội thể thao. 1950.

Thi đấu và trình diễn. 1948-1949.

Ngoài ra còn có các hồ sơ liên quan tới các bộ như : Ngoại giao, Quốc phòng, Tư pháp, Công chính, Tài chính. Nội dung phần lớn liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm.

PHÔNG TÀI LIỆU VĂN PHÒNG BẢO ĐẠI (ĐÀ LẠT)

- Số lượng tài liệu : 411 hộp
- Thời gian của tài liệu : 1945-1956
- Loại hình tài liệu : giấy
- Tình trạng vật lý : bình thường
- Công cụ tra cứu : thống kê

NỘI DUNG SƠ LƯỢC TÀI LIỆU CỦA PHÒNG

Thành phần tài liệu gồm của các cơ quan : Văn phòng Bảo Đại tại Đà Lạt, Toà Khâm mạng hoàng triều cương thổ, Toà Tổng thư ký cao nguyên Miền Bắc, Toà Tổng thư ký cao nguyên Miền Nam.

1. Văn phòng Bảo Đại tại Đà Lạt

A. “S.M. l’Empereur”. 1947-1955.

Thư từ, điện văn, tuyên ngôn của Bảo Đại.

Dụ, quyết định, thông tư.

Chuyến kinh lý của Bảo Đại sau khi trở về nước ngày 28 tháng 4 năm 1949.

Lễ tế và các nghi lễ trong hoàng tộc.

Tư liệu về tiểu sử của Bảo Đại.

B. Văn phòng Hoàng đế ở Đà Lạt

Văn phòng quân sự : Nhân sự, tài chính, quân đội quốc gia, tổ chức hành chính, hời hương,... 1950-1955.

Văn phòng dân sự : các phiên họp, cứu tế, cứu trợ, việc làm,... 1949-1952.

Quan hệ với các nhân vật quan trọng ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Các tổ chức và các đảng phái chính trị. 1949-1953.

Văn phòng hoàng tộc : nhiệm vụ của văn phòng ở Hà Nội , Huế và ở Ban Mê Thuột.

C. Cao uỷ Pháp

Hiệp ước, hiệp định . 1949-1953.

Ngoại giao : kiến thức về Việt Nam độc lập của người nước ngoài.
1950-1952.

Sứ mệnh của Việt Nam ở nước ngoài.

Hội nghị, đại hội, hội đồng.

Đại biểu nước ngoài ở Việt Nam.

Viện trợ Mỹ.

D. Chính phủ

Hội đồng chính phủ.

Hội đồng bộ trưởng.

Hội nghị các Thống đốc.

Bảo vệ quốc gia.

E. An ninh quốc gia. 1949-1953.

Hội đồng Bảo an quốc gia.

Thông tin.

F. Tư pháp. 1949-1954.

Bộ luật hình sự của Hoàng Việt.

Y tế.

Giáo dục quốc gia.

G. Công chính – Vận tải – Viễn thông hàng hải. 1949-1955.

Hoạt động xã hội.

Kinh tế.

Thương mại và công nghiệp.

Xây dựng.

Nông nghiệp.

Lâm và ngư nghiệp.

Hành chính địa phương của Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam Việt Nam.

Quan hệ với các tổ chức tư nhân. 1952-1954.

Các tổ chức chính trị : Quốc dân đảng (1952), Việt Nam Quang Phục Hội (1955), đạo Cao Đài, Hoà Hảo (1952-1954).

2.C. Các tổ chức khác của Văn phòng Hoàng tộc ở Đà Lạt, Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Ban Mê Thuột, Nha Trang. 1951-1955.

2.D. Chính phủ Pháp - Ngoại giao. 1952-1955

Chính phủ Pháp, các tổ chức đại diện của nước Pháp.

Chính phủ Ngô Đình Diệm.

An ninh quốc gia. 1951-1956.

Nhân sự ở Văn phòng hoàng tộc ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Đà Lạt và Paris.

Tài chính ngân sách và kế toán. 1951-1955.

2.T. Thông tin, đài, báo chí. 1950-1955

Báo cất.

Đài Đà Lạt.

2. Toà Khâm mạng hoàng triều cương thổ

Chương 1. Tổ chức hành chính.

Chương 2. Các vấn đề về hành chính chung. 1951-1955

Chương 3. Các vấn đề về hành chính của các tỉnh và thành phố.

Chương 4. Các vấn đề chính trị và an ninh quốc gia, cảnh sát : các báo cáo chính trị, an ninh của cao nguyên Miền Nam, Miền Bắc. 1951-1955.

Chương 5. Vấn đề miền núi. 1952-1955

Chương 6. Kinh tế. 1951-1952.

Chương 7. Lao động, nhân công ở cao nguyên Miền Nam. 1951-1955.

– Bảo hiểm y tế, hoạt động xã hội.

Chương 8-9. Người tỵ nạn ở cao nguyên miền Nam, miền Bắc. 1951-1955.

Chương 10. Giúp đỡ của nước ngoài.

Chương 11. Giáo dục.

Chương 12. Thể thao và Thanh niên.

Chương 13. Công chính ở cao nguyên miền Nam. 1951-1954.

Chương 14. Bưu điện và viễn thông.

Chương 15. Nước và rừng.

Chương 16. Sản bản.

Chương 17. Sở Thú y - Chăn nuôi - Nghề nuôi cá. 1952-1955.

Chương 18. Nông nghiệp và tín dụng nông nghiệp.

Chương 19. Đất đai - Sở hữu mỏ. 1951-1954.

Chương 20. Quân sự. 1950-1955.

Chương 21. Tư pháp.

Chương 22. Các tổ chức tôn giáo.

Chương 23. Thông tin tuyên truyền, báo chí, phim ảnh.

Chương 24. Nhân sự : tuyển dụng, thăng cấp.

Nhân sự ở miền núi của cao nguyên miền Nam.

Nhân sự quân sự người Âu ở cao nguyên miền Nam.

Nhân sự người Việt Nam và người bản địa của cao nguyên miền Nam và cao nguyên miền Bắc.

Chương 25. Thuế. 1952-1954.

Chương 26. Ngân sách, tài chính, kế toán. 1951-1955.

Chương 27. Nghị định, quyết định, công văn đi. 1952-1955.

3. Toà Tổng thư ký cao nguyên miền Bắc

(di chuyển vào Đà Lạt cuối năm 1954 đầu năm 1955)

Chương 1. Hành chính chung.

Chương 2. Nhân sự. 1954-1955.

Chương 3. Sự giúp đỡ của Mỹ ở cao nguyên miền Bắc và cao nguyên miền Nam - Các tổ chức.

Chương 4. Người tỵ nạn.

Chương 5. Tài chính ngân sách. 1954.

4. Toà Tổng thư ký cao nguyên Miền Nam

Chương 1. Các vấn đề chính trị. 1945-1955.

Chương 2. Các vấn đề hành chính. 1946-1955.

Chương 3. Thông tin tuyên truyền. 1948-1955.

Chương 4. Công chính-Bưu điện-Viễn thông-Giao thông. 1946-1954.

Chương 5. Sự giúp đỡ bên ngoài cho cao nguyên miền Nam.

Chương 6. Hoạt động xã hội.

Chương 7. Người tỵ nạn.

Chương 8. Y tế ở cao nguyên miền Nam (bệnh viện, thuốc men).

Chương 9. Sở thú y, chăn nuôi, lò sát sinh.

Chương 10. Giáo dục. 1945-1955.

Chương 11. Thể thao, Thanh thiếu niên.

Chương 12. Các vấn đề về lao động và nhân công.

Chương 13. Các vấn đề kinh tế (cung cấp lương thực, dệt). 1947-1955.

Chương 14. Nước và rừng ở cao nguyên miền Nam. 1946-1955.

Báo cáo hàng năm, hàng quý, hàng tháng về rừng.

Bảo vệ rừng và khai thác rừng.

Chương 15. Sản bản.

Chương 16. Nông nghiệp. 1946-1955.

Tổ chức các sở nông nghiệp các tỉnh ở cao nguyên miền Nam.

Báo cáo hàng năm, hàng quý, hàng tháng của các tỉnh ở cao nguyên miền Nam.

Chương 17. Đất đai và sở hữu. 1946-1954.

Chương 18. Tư pháp – Nhà tù.

Chương 19. Quân sự. 1951-1955.

Chương 20. Nhân sự. 1946-1955.

Lương và phụ cấp

Trợ cấp hưu trí.

Tình hình công chức người Âu tại các tỉnh ở cao nguyên miền Nam.

5. Các sở tài chính tỉnh ở cao nguyên miền Nam.

6. Tài liệu Văn phòng Bảo Đại. 1949-1954.

Sổ nhân viên của Văn phòng.

Công văn đi, đến.

7. Tài liệu của Khâm sứ Trung Kỳ : Nhân sự và nhà cửa

8. Tài liệu thị xã Đà Lạt : Thuê đất ở thành phố Đà Lạt. 1962-1963.

9. Tài liệu tỉnh Tuyên Đức

Quyết định của tỉnh trưởng.

Công văn đi và đến từ 19-12-1962 đến 28-2-1962.

BẢNG CHỈ DẪN TÊN ĐỊA DƯ

B

| | |
|----------------|---------------------------------------|
| Bà Rịa | 32 |
| Bắc Cạn..... | 40, 89 |
| Bắc Giang..... | 40, 64, 73, 89, 104, 105, 120, 158 |
| Bắc Ninh..... | 40, 65, 74, 89, 106, 107, 109 |

C

| | |
|-----------------|--------------------|
| Cần Thơ | 40 |
| Câu Đơ..... | 108, 110, 112, 114 |
| Cẩm Phả..... | 91, 92 |
| Cao Bằng | 41, 89 |
| Chợ Bờ..... | 117 |
| Chợ Lớn..... | 39, 47, 98 |
| Chương Mỹ | 110 |

D

| | |
|-----------------|-----|
| Dương Quý | 134 |
|-----------------|-----|

Đ

| | |
|------------------|------------------------------------|
| Đà Lạt | 39, 149, 151-153 |
| Đà Nẵng..... | 21, 40, 47, 82, 93, 94, 96, 101 |
| Đồ Sơn | 63, 73 |
| Đan Phượng | 110 |
| Đông Triều..... | 92 |

G

| | |
|----------------|----|
| Gia Định | 39 |
|----------------|----|

H

| | |
|-----------------|---|
| Hà Đông..... | 65, 70, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114 |
| Hà Giang..... | 71, 89 |
| Hà Nội..... | 21, 22, 26, 31, 39, 44, 47, 49, 58, 59, 62, 63, 64, 65, 68, 73, 74, 75, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 85, 86, 93, 94, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 117, 130, 131, 135, 136, 141, 143, 145, 146, 150, 151 |
| Hải Dương..... | 40, 63, 65, 89, 95, 130, 138 |
| Hải Phòng..... | 22, 26, 44, 47, 56-58, 63, 65, 67, 68, 71, 74, 75, 82, 83, 85, 86, 93-95, 99-101, 145 |
| Hà Nam | 70, 85, 89, 109 |
| Hoà Bình..... | 72, 89, 109, 115, 116, 117 |
| Hoài Đức | 110 |
| Hoàn Long | 110 |
| Hòn Gai..... | 90, 91, 92 |
| Hung Hoá..... | 71, 89, 109, 124 |
| Hung Yên..... | 40, 63, 89 |
| Huế..... | 22, 40, 44, 52, 61, 73, 76, 94, 100, 104, 106, 108, 113, 115, 118, 119, 123, 124, 127, 128, 129, 132, 150, 151 |

K

| | |
|-----------------|--------|
| Kế Bào..... | 91, 92 |
| Kiến Xương..... | 120 |

L

Lào.....23, 25, 26, 41, 56, 59, 65,
67, 70, 71, 118
Lào Cai 41, 56, 67, 70, 71, 118
Lạng Sơn..... 64, 89
Lai Châu 41, 89

M

Mạo Khê 91
Mông Dương..... 91
Mỹ Đức..... 110

N

Nam Định....22, 47, 73, 74, 76, 83,
85, 86, 89, 93-95, 113, 119,
120-122, 138
Nghệ An..... 92
Nghĩa Lộ..... 134
Nha Trang..... 32, 93, 94, 151
Ninh Bình..... 75, 78, 89, 95, 123

P

Phát Diệm 75, 147
Phnom Penh..... 47, 93,100
Phong Du 134
Phủ Lạng Thương 70, 105
Phủ Lý 110
Phú Thọ..... 124, 125, 126
Phú Xuyên 110

Q

Quy Nhơn 40, 94

S

Sài Gòn.....26, 27, 30, 31, 39, 44, 47,
58, 59, 65, 93, 94, 100, 131,
146, 151

Sa Pa 70
Sầm Sơn.....39
Sơn La 71, 89, 133
Sơn Tây 65, 71, 89, 109, 117

T

Thái Bình.....40, 67, 78, 89, 95, 120,
121, 127, 130
Thái Nguyên..40, 63, 66, 70, 74, 89
Thanh Hoá.....39, 128
Thanh Oai..... 108, 110
Thanh Trì..... 110
Thọ Xương 98
Thủy Sơn32
Tiền Yên..... 32
Trần Yên 134
Tuyên Quang....70, 74, 89, 109, 113,
129, 130, 131

Ứ

Ứng Hoà 108, 110

V

Văn Bàn..... 132
Văn Chấn 132, 133
Vân Nam .26, 56, 57, 58, 67, 68, 69
Vientiane..... 47, 100
Vinh 31, 40, 47, 94, 111
Vịnh Hạ Long 90
Vĩnh Thuận 110
Vĩnh Yên..... 65

Y

Yên Bái.....63, 67, 70, 89, 132, 133,
134

GUIDE DES FONDS D'ARCHIVES
D'ÉPOQUE COLONIALE

PARTIE EN FRANÇAIS

FONDS D'ARCHIVES DES AMIRAUX ET DES GOUVERNEURS

- Nombre de documents : 319 dossiers
- Dates extrêmes : 1859-1887
- Support matériel : papier, photographies
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Après la signature du Traité de Tiên-Tsin entre la Chine et la France le 27 juin 1858, le gouvernement français désigna le Contre-Amiral Rigault de Genouilly afin de prendre pied au Viêt-Nam¹. Le 30 août 1858, les vaisseaux français se joignirent aux vaisseaux espagnols commandés par le capitaine Lanzarote. Le 31 août 1858, treize navires de l'alliance franco-espagnole stationnaient au large du golfe de Đà Nẵng (Tourane) et y débarquèrent quelques centaines d'hommes². L'opération fut un échec et Rigault de Genouilly dut se replier vers le Sud où, avec l'aide espagnole, il s'empara de Saïgon en février 1859.

La main-mise française sur le Viêt-Nam fut donc initiée par le corps expéditionnaire maritime. Elle commença par l'occupation de la Cochinchine, sous le commandement des Amiraux et des Gouverneurs. Dès le 1^{er} septembre 1858, Rigault de Genouilly devenait vice-amiral en Cochinchine³.

Le temps des Amiraux s'est achevé en 1879. Après cette date, l'autorité passa aux mains de l'administration civile. Le 14 mai 1879, Le Myre de Vilers fut envoyé en mission en Cochinchine : il devint le premier gouverneur de la Cochinchine le 3 juillet 1879.

¹ J. DE GALEMBERT, *Les administrations et les services publics indochinois* (Hanoi, Lê Văn Tân, 1931).

² CHARLES B. MAYBON, *Lecture sur l'histoire moderne et contemporaine du pays d'Annam de 1428 à 1926*, Hanoi, IDEO, 1930, p.166.

³ Dương Kinh Quốc, *Việt Nam, những sự kiện lịch sử* (Éditions des Sciences Sociales, Hanoi, 1981), tome 1.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Une très grande partie des archives de ce fonds a été envoyée en France en vertu de la convention signée en 1950 entre Bảo Đại et le représentant de la France. Elles sont actuellement conservées au Centre des Archives d'Outre-Mer (C.A.O.M.) de Aix-en-Provence (France), et elles ont été fondues avec le fonds du Gouvernement général de l'Indochine, donnant ainsi naissance à un fonds important : le fonds des Amiraux et du Gouvernement général de l'Indochine. Le peu de documents conservés à Hanoï, au Centre des Archives n°1, est décrit ci-dessous.

Série B. Correspondances générales

Copies des correspondances au départ et à l'arrivée de janvier à décembre 1861.

Série C. Personnel

C 1 Dossiers individuels des Gouverneurs et Résidents supérieurs des Services civils.

Cette sous-série contient des arrêtés de nomination et de mutation, des bulletins individuels concernant les officiers de Marine, les commis inspecteurs médecins, les architectes des Travaux Publics, les agents de police, les employés européens des Douanes et Régies etc., de 1884 à 1887.

Série D. Administration générale

D 5 Distinctions honorifiques.

Propositions pour "l'Ordre royal" du Cambodge en faveur des Consuls de France et du personnel européen à Paris, en Annam, au Tonkin et en Cochinchine. 1884.

Série E. Affaires politiques

Rapport sur le désarmement des forts des rivières de Huê et de certaines partie de la citadelle. 1885.

Rapport sur l'attaque de la citadelle de Hanoï et de Nam Định. 1873-1883.

Rapport sur la situation au Tonkin, à Hanoï, Nam Định et Hải Phòng. 1873-1883.

Rapport sur l'exécution du traité de 1884.

Rapport sur la proposition du Résident de France à Hué en vue d'augmenter les forces militaires de Thuận An et de la citadelle afin de faire pression sur la Cour d'Annam et d'obtenir ainsi la ratification du Traité de 1884.

Correspondances générales au départ et à l'arrivée entre les Amiraux, les Gouverneurs, le Résident supérieur et les commandants au Tonkin, en Annam et en Cochinchine. 1873-1883.

Arrêtés au sujet de l'ouverture du fleuve Rouge à la circulation commerciale. 1873, 1875.

- Nombre de documents : 8 144 dossiers
- Dates extrêmes : 1860-1945
- Support matériel : papier et photographies
- État physique des documents : la plupart en bon état, certains abîmés
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique sur fiches

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par le décret du 17 octobre 1887, le Gouvernement français créait l'Union indochinoise, fédérant ainsi la Cochinchine, le Cambodge, et l'Annam-Tonkin¹. Le Laos y fut intégré par le décret présidentiel du 18 avril 1899, et le territoire de Kouang-Tchéou-Wan par celui du 5 janvier 1900². Dès lors, l'Union indochinoise fut complète, ayant à sa tête un Gouverneur général désormais seul représentant de la France en Indochine.

Le Gouvernement général de l'Indochine était l'organe suprême de l'Administration coloniale française. Il était chargé d'aider le Gouverneur général de l'Indochine à administrer les pays de l'Union dans les domaines politiques, militaires, civils, diplomatiques etc.

Il a été supprimé par un décret du 3 octobre 1945 signé du Président Hồ Chí Minh³.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

La plupart des dossiers du fonds d'archives du Gouvernement général de l'Indochine fut transférée en France suivant les termes de la convention du 15 juin 1950 signée entre le gouvernement Bảo Đại et Léon Pignon, représentant de la République française. Le reste des documents a été répertorié et classé en 8144 dossiers. Les lacunes sont donc nombreuses. Ces dossiers se répartissent selon les grandes séries et sous-séries décimales du cadre de classement de Paul Boudet, tel que décrit ci-après :

¹ *Journal officiel de la Cochinchine française*, 1887, p.1090-1091.

² *Journal officiel de l'Indochine française*, 1899, p. 786 et 1900, p.322.

³ *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série A. Actes officiels

- A 1 Registres des arrêtés et circulaires du Gouverneur général de l'Indochine. 1898-1923.
- A 6 Collection des Ordonnances du Roi d'Annam. 1903-1943.
- A 9 Établissement de l'Annuaire administratif de l'Indochine. 1923-1938.

Série B. Correspondances générales

- B 0-B 4 Correspondances au départ et à l'arrivée des divers services du Gouvernement général de l'Indochine. 1886-1941.
- B 5-B 6 Télégrammes officiels des divers services du Gouvernement général de l'Indochine. 1914-1944.

Série C. Personnel

- C 0 Réorganisation du personnel européen et indigène dans les différents services du Gouvernement général de l'Indochine. 1891 -1945.
- C 01 Recrutement du personnel européen et indigène dans l'administration indochinoise. 1889-1945.
- C 02 Notices, Bulletins individuels du personnel européen et indigène des services de l'Indochine. 1891-1945.
- C 03 - C 04 Soldes, indemnités et gratifications allouées au personnel européen et indigène des divers services de l'Indochine. 1888-1943.
- C 05 Retraites, pensions de retraite du personnel européen. 1888-1945.
- C 06 – C 09 Congés de convalescence, demandes de passage, soins médicaux, hospitalisation et affaires diverses concernant le personnel européen et indochinois. 1881-1945.
- C 1 Dossiers individuels concernant la nomination du Gouverneur général de l'Indochine et des Résidents de France. 1887-1939.
- C 2-C 6 Dossiers individuels des fonctionnaires européens et indochinois en service au Gouvernement général de l'Indochine, dans les divers services de l'Indochine et dans l'administration indigène. 1887-1945.
- C 7 Demandes d'emplois des Européens et des Indochinois. 1887-1945.
- C 8 Concours et examens d'aptitude professionnelle pour l'emploi d'administrateur des divers services du Gouvernement général de l'Indochine. 1900-1945.

Série D. Administration générale

- D 0 – D 5 Instructions sur les relations avec les pays de l'Union indochinoise. 1889-1944.
- D 1 Décrets et arrêtés relatifs aux pouvoirs et attributions du Gouverneur général de l'Indochine. 1887-1945.
- D 17 Inspection des Colonies. Rapports sur la situation financière des pays et sur la situation de divers services de l'Union indochinoise. 1912-1939.
- D 23 Conseil supérieur de l'Indochine, puis Conseil du Gouvernement. 1900-1944.
- D 271 Grand conseil des Intérêts économiques et financiers. 1929-1944.
- D 3 Organisation des Administrations locales. Attributions et pouvoirs des Résidents en Annam, au Tonkin, au Laos et au Cambodge. 1899-1930.
- D 4 Contentieux administratifs. 1887-1943.
- D 5 Propositions pour les Distinctions honorifiques diverses en faveur des Européens et des Indochinois. 1887-1944.
- D 61 Police de la Presse. 1895-1943.
- D 62 Police des Associations. 1905-1941.
- D 7 Forces de police. Garde et Milice indigènes. 1890-1945.
- D 86 Naturalisation des Indochinois. 1898-1943.

Série E. Administration provinciale

Il n'y a là que quelques dossiers concernant les monographies de certaines provinces (1908-1921) et les pouvoirs disciplinaires des Administrateurs chefs de province (1918-1943).

Série F. Affaires politiques

- F 1 Relations diplomatiques. 1887-1945.
- F 2 Consulats de France en Extrême-Orient. 1891-1940.
- F 3 Renseignements politiques : coupures de la presse métropolitaine sur des questions politiques indochinoises. Mouvement du Đê Thám. 1866-1945.
- F 30 Conseil fédéral indochinois. 1941-1944.
- F 4 Rapports avec les Rois et les Administrations indigènes. 1862-1943.
- F 44 Statut du personnel de l'Administration indigène en Annam. 1912-1922.
- F 44 Procès-verbaux du Conseil Cơ Mật. 1920.
- F 5 Rapports des missions d'exploration. 1889-1929.
- F 7 Sûreté générale. Immigration. Immigration des Indochinois en France. 1887-1941.
- F 71 Presse étrangère. 1917-1938.

- F 73 Surveillance des étrangers asiatiques. 1896-1945.
- F 74 Surveillance des Indigènes. 1896-1942.
- F 9 Culte catholique. 1898-1932.

Série G. Justice

- G 5 Affaires judiciaires. 1895-1934.
- G 6 Gendarmerie et Police judiciaire. 1888-1929.

Série H. Travaux Publics

- H 42 Renseignements sur les crues et les inondations au Tonkin. 1900-1937.
- H 6 Hydraulique agricole. 1904-1940.

Série I. Mines

- I 01 Législation minière en Indochine. 1897-1913.
- I 05 Concessions minières. 1896-1943.
- I 09 Statistiques minières. 1899-1917.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

- J 1 Chemin de fer de l'Indochine. 1923-1944.
- J 4 Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan. 1902-1939.

Série K. Postes - Télégraphes et téléphones

Quelques dossiers concernant les affaires diverses des P.T.T. de 1892 à 1943.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 1 Chambre de Commerce. 1905-1942.
- L 11 Chambre de Commerce de Hanoï. 1922-1940.
- L 12 Chambre de Commerce de Haiphong. 1897-1936.
- L 13 Chambre de Commerce de Saïgon. 1914-1941.
- L 14 Chambre consultative mixte de Commerce et d'Agriculture de l'Annam. 1913-1940.
- L 16 Chambre mixte de Commerce et d'Agriculture du Laos. 1927-1941.
- L 33 Expositions en France. 1906-1939.
- L 35 Expositions à l'étranger. 1900-1940.
- L 36 Foires à l'étranger. 1907-1940.
- L 38 Missions commerciales. 1900-1924.

- L 4 Renseignements économiques. 1895-1945.
- L 40 Rapports économiques de l'Indochine. 1899-1918.
- L 41 Renseignements commerciaux et industriels. 1899-1918.
- L 5 Sociétés commerciales et industrielles. 1892-1944.
- L 6 Ravitaillement. 1912-1945.
- L 7 Statistiques commerciales. 1898-1941.
- L 8 Tourisme, sport, hôtels. 1897-1944.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 7 Domaine local. Concessions. 1870-1943.

Série N. Agriculture et forêts

- N 41 Culture du riz. 1904-1924.
- N 51 Sériciculture. 1909-1925.
- N 52 Coton. 1906-1943.
- N 54 Caoutchouc. 1913-1940.
- N 6 Crédit agricole. Exploitations agricoles. 1894-1939.

Série O. Navigation

- O 66 Exploitation des lignes de navigation. 1900-1941.
- O 7 Compagnies de navigation maritime. 1898-1943.
- O 8 Compagnies de navigation fluviale. 1881-1939.

Série P. Marine de guerre

Parmi les très rares dossiers de cette série, l'on trouve quelques documents sur l'Arsenal de Saïgon entre 1889 et 1930.

Série Q. Affaires militaires

- Q 2 Préparation de la Défense et Mobilisation. 1909-1941.
- Q 21 Défense de la Colonie. 1897-1939.
- Q 22 – 24 Mobilisation militaire, administrative, économique et industrielle. 1913-1941.
- Q 3 Renseignements. Missions militaires. 1867-1938.
- Q 4 Personnel et Formation des Corps de Troupes et des services. 1892-1943.
- Q 48 Service de la Santé. 1897-1914.
- Q 5 Administration militaire. 1860-1945.
- Q 8 Justice militaire. 1892-1938.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 51 Examens et concours de langues orientales. 1904-1922.
- R 7 Service géographique. 1904-1943.
- R 8 Service météorologique. 1899-1921.

Série S. Services sanitaires et Assistance publique

- S 6 Assistance publique. 1912-1945.
- S 73 Sociétés de bienfaisance. 1901-1945.

Série T. Finances

- T 5 Soldes et indemnités. Frais de route. Pensions. 1908-1945.
- T 53 Indemnités. 1895-1943.
- T 69 Fonds d'avance. 1902-1943.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 12 Contrôle des importations. 1897-1941.
- U 13 Contrôle des exportations. 1898-1941.
- U 15 Relations douanières entre la Métropole et les Colonies françaises. 1904-1941.

Série V. Archives et bibliothèques

- V 7 Documentation générale. 1896-1940.
- V 8 Publications. 1891-1943.

DIRECTION DE L'AGRICULTURE, DES FORÊTS ET DU COMMERCE DE L'INDOCHINE (D.A.F.C.I.)

- Nombre de documents : 900 dossiers
- Dates extrêmes : 1852-1921
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine (D.A.F.C.I.) fut créée par l'arrêté du Gouverneur général Paul Doumer en date du 4 mars 1898¹, complété par le décret du 7 février 1901 et les arrêtés des 1^{er} mars 1899, 25 mars 1905 et 12 janvier 1908. Les attributions de la D.A.F.C.I. étaient les suivantes :

- Étude de toutes les questions se rapportant à l'agriculture, aux forêts, au commerce et à la colonisation.
- Développement de la colonisation, de l'introduction en Indochine des cultures nouvelles, de l'amélioration des cultures existantes, de l'aménagement et de la conservation des forêts.
- Coordination des expériences et des essais réalisés dans les diverses parties de l'Indochine et centralisation des résultats.
- Regroupement des documents, renseignements, échantillons et collections intéressant l'agriculture, les forêts et le commerce.
- Établissement de rapports et de bilans statistiques relatifs à l'état économique de l'Indochine.

Par le décret du 18 mars 1909², la direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce fut supprimée. Dès lors, le service forestier, qui avait été placé sous l'autorité du directeur de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce par le décret du 7 février 1901, devint un service autonome.

¹ *J.O.I.F.*, 1898, p.262.

² *J.O.I.F.*, 1909, p. 1578.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 5 Registres de décisions concernant les nominations et les affectations du personnel indigène et européen de la D.A.F.C.I. 1900-1911.

Série B. Correspondances générales

- B 2 Registres de correspondance au départ. 1899-1903.
B 3 Registre des lettres au départ. 1905-1908.

Série C. Personnel

- C 0 Instructions et circulaires de l'Administration supérieure. Instructions et circulaires provenant du service. 1901-1910.
C 01 Correspondance concernant le recrutement, les nominations, les soldes, les indemnités, les promotions etc. du personnel européen. 1902-1910.
C 4 Dossiers individuels du personnel indigène et européen. 1904-1913.
C 8 Concours et examens des grades forestiers stagiaires. 1901-1911.

Série D. Administration générale

- D 4 Affaires contentieuses et judiciaires de la D.A.F.C.I. 1906-1910.

Série E. Administration provinciale

- E 2 Superficies cultivées et cultures rizicoles des provinces du Tonkin. 1897.

Série F. Affaires politiques

- F 17 Convention franco-japonaise sur l'agriculture. 1908.

Série G. Justice

- G 8 Projet de création au Tonkin d'une maison correctionnelle pour les jeunes détenus. 1904-1906.

Série H. Travaux Publics

- H 2 Création de routes dans la région des terres cochinchinoises destinées à la culture du caoutchouc. 1910-1911.

Série I. Mines

- I 0 Exploitation des mines. 1910.
I 6 Organisation et fonctionnement du Service géologique de l'Indochine. 1897-1907.
I 7 Fonctionnement du laboratoire de Saigon. 1897-1908.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

- J 1 Rapport de l'Inspecteur général des Travaux Publics sur l'exploitation du réseau ferré indochinois. 1912-1916.

Série K. Postes - Télégraphes et téléphones

- K Télégraphie sans fil, opérations téléphoniques et organisation des services maritimes postaux de l'Indochine. 1882-1912.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 11 Élections de la Chambre de Commerce de Saïgon et de Hanoï. 1897-1916.
- L 3 Documents concernant les congrès internationaux de Riziculture, d'Agronomie coloniale et tropicale, de pêche maritime. 1911-1914.
- L 33 Expositions universelles internationales, expositions coloniales, Expositions internationales textiles et maritimes. 1895-1921.
- L 35 Participation du Gouvernement général de l'Indochine à l'exposition de costumes de Saint-Petersbourg. 1903.
- L 36 Foire du Nord-Annam à Vinh. 1907.
- L 7 Statistiques commerciales des provinces du Tonkin et de la Cochinchine. 1904-1908.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 7 Relevés des concessions de terres au Tonkin et en Cochinchine. 1897-1900.

Série N. Agriculture et forêts

- N 0 Organisation de la D.A.F.C.I. et des services agricoles et commerciaux locaux. 1897-1913.
- Rapports sur la situation économique de l'Indochine et la solidarité économique franco-annamite. 1897-1909.
- Rapports économiques des Résidents supérieurs au Tonkin et en Annam. Rapports économiques des chefs de province du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1897-1909.
- N Renseignements sur les cultures, les richesses minières, les voies de communication, le commerce, la colonisation et la population au Tonkin, en Annam, en Cochinchine et dans le Territoire de Kouang-Tchéou-Wan. 1898-1916.
- N 01 Situation générale, mercuriales et main d'œuvre des provinces de la Cochinchine. 1905-1906.

- N 1 Organisation des chambres d'agriculture en Indochine et procès-verbaux des séances de la Chambre d'Agriculture du Tonkin, de la Cochinchine. 1894-1910.
- N 41 Statistiques et renseignements sur le riz, le maïs, le cacaoyer, le thé, les orangers, le tabac et les bananiers au Tonkin, en Annam et en Cochinchine. 1898-1920.
- N 51 Organisation et fonctionnement de la sériciculture en Indochine. 1897-1921.
- N 6 Concessions et exploitations agricoles des provinces du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1898-1921.
- N 9 Historique du Service forestier de la Cochinchine depuis son origine jusqu'à la fin de 1901.
Organisation et fonctionnement du Service forestier de l'Indochine et des Services forestiers locaux. 1897-1914.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

- S 53 Fonctionnement de l'Institut Pasteur de Nha Trang. 1897-1898.

Série T. Finances

- T 6 Comptes-rendus relatifs aux diverses allocations de crédits pour les travaux forestiers effectués dans les cantonnements de Bà Rịa, Thủy Sơn et Tiên Yên. 1902-1911.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 11 Rapports des Douanes et Régies sur la navigation et le mouvement commercial de l'Indochine. 1903-1905.

- Nombre de documents : 300 cartes
- Dates extrêmes : 1840-1940
- Support matériel : papier, tissu
- État physique des documents : souvent déchirés
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service Géographique de l'Indochine, qui relevait de l'État-major, a été créé par l'arrêté du Gouverneur général Paul Doumer en date du 5 juillet 1899¹. Ses attributions étaient les suivantes :

- Assurer les travaux d'astronomie et de triangulation géodésique formant la base de calcul des cartes géographiques ;
- Levés des cartes régulières ;
- Poursuite et amélioration des levés de cartes provisoires existantes et études topographiques spéciales intéressant les services publics de l'Indochine ;
- Rédaction et publication des cartes et des travaux du service ;

Ces travaux étaient répartis entre trois sections : la première avait en charge l'astronomie et la géodésie, la seconde s'occupait de la topographie et la troisième se consacrait à la cartographie et à la gravure.

Le Service Géographique de l'Indochine fut réorganisé par l'arrêté du 7 octobre 1925². À partir de cette date, le service releva directement du Gouvernement général de l'Indochine.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au Ministère de la Défense de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh³.

¹ *J.O.I.F.*, 1899, p.478-479.

² *J.O.I.F.*, 1925, p.2137-2138.

³ *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

II. DESCRIPTION SOMMAIRE DU FONDS

Les documents du fonds d'archives du Service Géographique de l'Indochine se divisent en deux parties distinctes : d'une part les documents administratifs traitant de l'organisation et du fonctionnement du service et, d'autre part, les cartes et les esquisses.

Les cartes :

- 1 Cartes de l'Indochine, des chemins de fer, des routes etc. 1925-1934.
- 2 Cartes locales : il s'agit là essentiellement des cartes de routes, chemin de fer, tramways, communications fluviales ; poste, télégraphe, téléphone et divisions administratives. 1911-1931.
- 3 Cartes spécialisées : aménagement du territoire, population du Tonkin, inondations, typhons. 1921-1937.
- 4 Cartes provinciales : cartes administratives des provinces et des villes du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1864-1940.
- 5 Cartes des districts, des *châu*, des *phủ* et des chefs-lieux. 1896-1935.

Les esquisses :

- croquis sur papier ou tissu des cartes administratives des districts, des *phủ*, des chefs-lieux des provinces du Tonkin et de l'Annam. 1840-1892.

FONDS DE L'INSPECTION GÉNÉRALE DES TRAVAUX PUBLICS DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : 385 liasses et 2395 dossiers
- Dates extrêmes : 1876-1956
- Support matériel : papier, cartes
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'Inspection générale des Travaux publics de l'Indochine a été créée par l'arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 31 décembre 1911¹, complété par les arrêtés des 20 juin 1921 et 8 avril 1925.

Elle était chargée du contrôle de tous les services des Travaux publics, de la collecte de documentations statistiques ayant trait à la construction et de l'exploitation du matériel et de l'outillage de la colonie.

Elle a été supprimée et ses compétences transférées au Ministère des Travaux publics et des Transports de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh².

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents de ce fonds n'ont été ni classés ni indexés selon le cadre de classement défini par Paul Boudet. Le contenu peut cependant être décrit comme suit :

Première partie : les documents administratifs

- 1 Actes officiels, correspondance relative à l'organisation de l'Inspection générale des Travaux publics de l'Indochine. 1899-1946.
- 2 Rapports sur le fonctionnement du Service des Travaux publics en Annam, au Tonkin et en Cochinchine. Fonctionnement du Service central d'Architecture. 1903-1942.

¹ *J.O.I.F.*, 1911, p.2757-2759.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

- 3 Dossiers du personnel :
- Réglementation sur le recrutement, la promotion, la solde et les indemnités du personnel européen et indigène des Travaux-Publics. 1920-1942.
 - Demandes d'emploi, recrutements, concours, avancement, distinctions honorifiques et mesures disciplinaires. 1920-1942.

Deuxième partie : les documents techniques

- 1 Chemins de fer et lignes de tramways : études, projets et exécution. 1876-1944.
- 2 Routes coloniales et interprovinciales : études, projets, construction et réparations. 1920-1931.
- 3 Construction et agrandissement des logements, des bureaux des Services de l'Indochine et du Tonkin.
- 4 Dignes et hydraulique agricole : construction et renforcement des digues, barrages, canaux et stations de pompage dans les provinces du Tonkin. 1920-1931.
- 5 Navigation et ports :
- Réglementation de la navigation fluviale en Annam et en Cochinchine. 1894-1927.
 - Navigabilité des fleuves et canaux du Tonkin.
 - Construction des phares et balises côtières en Annam et au Tonkin.
 - Ports fluviaux et maritimes au Tonkin, en Annam et en Cochinchine. 1876-1944.

FONDS DU SERVICE GÉNÉRAL DU RAVITAILLEMENT ET DES TRANSPORTS MARITIMES DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : 28 dossiers
- Dates extrêmes : 1917-1928
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service général du Ravitaillement et des Transports maritimes de l'Indochine a été institué pendant la durée de guerre, par l'arrêté du 15 juillet 1917¹ du Gouverneur général Albert Sarraut. Il avait pour but de centraliser et diriger toutes les opérations administratives relatives à l'utilisation des ressources de la colonie pour les besoins de la Métropole.

Après la guerre, par l'arrêté du 25 mai 1921² du Gouverneur général Maurice Long, le Service général du Ravitaillement a été supprimé et le Service des Transports maritime rattaché à la Flotte indochinoise.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

- B 2 Correspondance *in extenso* au départ. 1927-1928.
- B 5 Télégrammes à l'arrivée. 1917-1923.
- L 6 Ravitaillement. 1917-1920.

¹ *J.O.I.F.*, 1917, p.1000.

² *J.O.I.F.*, 1921, p.995.

FONDS DE LA DIRECTION DES FINANCES DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : environ 25 000 dossiers
- Dates extrêmes : 1889-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Direction générale des Finances et de la Comptabilité de l'Indochine a été créée par le décret du 8 décembre 1906 du Président de la République française et organisée par l'arrêté du 24 janvier 1907¹. Elle a été réorganisée et modifiée par les arrêtés des 5 octobre 1908, 26 janvier 1912 (ce dernier lui donnant le nom de Direction des Finances de l'Indochine), 15 janvier 1914, 16 janvier 1915, 11 février 1918, 5 janvier 1923, 30 juillet 1925, 15 novembre 1927 et 20 mars 1930...

Elle était chargée de préparer le budget général, les budgets annexes du budget général et les budgets de fonds d'emprunts ; de déléguer les crédits de ce budget aux ordonnateurs secondaires et aux sous-ordonnateurs ; de centraliser tous les renseignements concernant la gestion des budgets locaux, provinciaux et municipaux ; de surveiller et contrôler l'engagement et la liquidation de toutes les dépenses imputables au budget général ; enfin, elle devait contrôler les services financiers des municipalités.

Elle a été supprimée et ses compétences transférées au ministère des Finances de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh².

¹ *J.O.I.F.*, 1907, p.142-144.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds de la Direction des Finances de l'Indochine est actuellement classé suivant le cadre de Paul Boudet.

Série A. Actes officiels

A 2 Circulaires et arrêtés du Résident supérieur en Annam. 1927-1929.

Série B. Correspondances générales

B 2 - B 4 Correspondance à l'arrivée des autorités diverses et correspondance confidentielle au départ. 1927-1942.

B 5 - B 6 Télégrammes et télégrammes chiffrés au départ et à l'arrivée. 1943-1945.

Série C. Personnel

C 0 Statut du personnel indochinois. 1910-1943.

C 2 - C 4 Dossiers individuels du personnel européen et indigène. 1929-1944.

C 6 Pensions à Hoàng Cao Khải. 1931.

Série D. Administration générale

D 17 Rapports d'inspection des colonies sur :
Les répercussions budgétaires de la stabilisation de la piastre et la situation financière des budgets.

La Garde Civile de la Cochinchine.

Les routes stratégiques en Indochine et le régime de l'opium.

D 23 Situation financière et règlement des budgets. Personnel des services de police de l'Indochine. 1911-1926.

D 3 Réorganisation de la commune de Đà Lạt. 1936.

D 34 Agrandissement du territoire de la ville de Hanoï et fixation des nouvelles limites de la Concession française. 1942.

D 63 Organisation de la loterie indochinoise. Propagande politique, économique et sociale en Annam. 1939.

D 64 Fonds pour distribution ou vente à bas prix aux sinistrés victimes des inondations de 1937.

Série E. Administration provinciale

- E 02 Notice ethnographique sur les populations du Đắc Lắc. 1905.
- E 2 Organisation et fonctionnement des provinces, des communes mixtes et des communes annamites de la Cochinchine. 1905.
Rattachement du centre urbain de Sầm Sơn à la commune de Thanh Hoá et d'une partie de la commune de Gia Định à la région de Saigon-Chợ Lớn. 1936-1944.
- E 9 Étude sur les municipalités indochinoises. 1939.
Organisation de la région de Saigon- Chợ Lớn. 1933-1942.

Série F. Affaires politiques

- F 07 Intensification des échanges entre la Métropole et la Colonie. 1933.
- F 41 Frais de réception des rois : Thành Thái, Khải Định, Bảo Đại en 1906, 1919 et 1932.

Série G. Justice

- G 16 Statut des Commissaires-priseurs. 1936-1937.
- G 84 Liste des condamnés du Tonkin, de l'Annam, de la Cochinchine et de Kouang-Tchéou-Wan avec indication des journées d'entretien à Inini. 1931.
Fixation du prix de la journée d'un détenu à Poulo-Condore. 1934.

Série H. Travaux Publics

- H 42 Construction, aménagements et réparations des digues. 1937-1940.
- H 6 Organisation et fonctionnement des arrondissements d'hydraulique agricole du Tonkin et des travaux d'irrigation dans les provinces de Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Cạn. 1917-1931.

Série K. Postes - Télégraphes et Téléphones

- K 9 Organisation et fonctionnement de l'Agence radiotélégraphique et du Service radioélectrique de l'Indochine et du Pacifique. 1919-1939.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 2 Récapitulation mensuelle des contrats de change de la Banque de l'Indochine à Quy Nhơn, Cần Thơ, Huế, Vinh, Tourane. 1936-1944.
Extension des attributions de la Banque de France ; valeur moyenne de la piastre en francs-or de 1918 à 1922.

- L 2 Règlement du compte spécial et liquidation du Compte spécial du Gouvernement général de l'Indochine à la Banque de l'Indochine. 1920-1921.
Questions monétaires indochinoises et activités des organisations de crédit colonial en Indochine. 1939.
- L 21 Rapport du contrôle financier et rapport de censure de la Banque de l'Indochine. 1916-1940.
Cours forcé des billets de banque de l'Indochine. 1920-1923.
- L 28 Circulation monétaire et approvisionnement de la Trésorerie. Régime monétaire en Indochine. 1922-1934.
Création d'un service de garantie des métaux précieux en Indochine. 1930-1936.
Faux billets de banque et interdiction en Indochine de la fonte des monnaies en billon de zinc. 1915-1936.
- L 29 Comptes-rendus des séances de la Commission monétaire Indochinoise. 1920.
Cote de la piastre indochinoise. Stabilisation de la piastre. 1903-1937.
- L 4 Renseignements économiques et bancaires concernant divers pays de l'Indochine. 1935-1942.
Documents relatifs aux finances de guerre de l'Angleterre, de l'Allemagne et de l'Indochine. 1940-1941.
- L 7 Hausse des prix. 1940-1944.

Série N. Agriculture et forêts

- N 6 Crédit agricole et prêts fonciers à long terme. 1936-1944.
Rapports d'inspection des Colonies sur le fonctionnement du service des prêts à long terme en Cochinchine et sur le Crédit agricole mutuel indigène de Cochinchine et du Tonkin. 1937-1941.

Série S. Services sanitaires et Assistance publique

- S 67 Secours aux victimes des inondations à Cao Bằng, Lai Châu et Lào Cai. 1940-1943.
- S 7 Organisation des oeuvres privées coloniales (Croix rouge, Assistance sociale, Protection de l'enfance...). 1940.
- S 8 Contrôle des sociétés de secours mutuels. 1934-1939.
Institution et fonctionnement des Monts de Piété en Cochinchine. 1937.

Série T. Finances

- T 0 Rappports sur la situation financière des budgets. 1918-1939.
Organisation financière de l'Indochine et fonctionnement des services de comptabilité en temps de guerre. 1929-1940.
Réglementation des prix des loyers, de l'aliénation et de la location des terrains urbains non-bâti. 1908-1940.
- T 02 Réforme administrative et économique. 1939.
- T 021 - T 049 Documents concernant la préparation, l'exécution et le compte administratif du Budget général, des Budgets locaux, provinciaux, municipaux, communaux, des budgets annexes, du budget du chemin de fer, de Kouang-Tchéou-Wan, du budget métropolitain, des budgets d'emprunt, etc. 1889-1945.
Rappports d'inspection du Budget provincial des diverses provinces du Tonkin. 1932.
- T 05 Création et réorganisation de la Direction des Finances de l'Indochine. 1906-1932.
Organisations, historiques et évolutions des différents budgets. 1930-1939.
- T 08 Liste des injonctions de la Cour des Comptes. 1931-1937.
- T 1 Réforme de la fiscalité coloniale. 1937.
Statistiques sur les impôts directs et les impôts sur le revenu. 1937-1943.
Contributions directes du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1944.
Contribution extraordinaire sur les bénéfices de guerre. 1916-1925.
- T 2 Taxes exceptionnelles sur les exportations de wolfram. 1942-1944.
Taxes d'armement, de navigation, de visite sanitaire des chiens, des chats et des singes. 1927-1945.
- T 4 Dépenses pour les motifs suivants : inauguration du barrage sur le Đáy, aménagement et agrandissement de l'Hôpital René Robin à Bạch Mai, travaux d'amélioration des routes coloniales, achèvement des travaux de construction des digues, modernisation de l'armement de la Garde indigène, construction des hôpitaux indigènes des diverses provinces du Tonkin. 1931-1940.

- T 5 Réglementation des soldes et des accessoires de solde du personnel colonial. 1920-1921.
Indemnités de zone de cherté de vie, de réinstallation. 1900-1940.
Subventions accordées aux organismes et aux sociétés. 1922-1932.
Prime à l'exportation du café et du caoutchouc. 1930-1934.
- T 9 Régime fiscal des sociétés en Indochine. 1938-1939.
Historique, attributions et organisation du Service de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre en Indochine. 1938-1940.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 1 Statistiques douanières. 1938-1942.
Régime de l'autorisation préalable concernant le transit et l'exportation des métaux précieux et des monnaies. 1936.
- U 3 Régime des alcools indigènes. 1931-1938.
Régies des alcools au Tonkin, en Cochinchine, au Cambodge et dans le Nord-Annam. 1913-1925.
Quantités d'alcools indigènes consommées en 1912, 1913 et 1914 dans les différents pays de l'Union.

- Nombre de documents : 394 dossiers
- Dates extrêmes : 1886-1946
- Support matériel : papier
- État physique des documents : bon état
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique sur fiches

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Direction du Contrôle financier, relevant directement du Gouvernement général de l'Indochine, a été créé par le décret du 14 mars 1896¹ du Président de la République française. Elle a été réorganisée et complétée par les décrets des 22 mars 1907, 27 mai 1911, 25 et 28 mai 1913.

Ses fonctions consistaient à contrôler l'exécution, par les ordonnateurs et les comptables, des divers budgets ordonnancés en Indochine par les administrations françaises, à l'exception du budget du Gouvernement annamite, des budgets communaux des villages de la Cochinchine, du Tonkin et du Cambodge.

La Direction du Contrôle financier était en outre dotée d'une fonction de surveillance qui s'exerçait sur la gestion des crédits civils et militaires et sur les budgets spéciaux des Chambres de Commerce.

Par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh², elle a été supprimée et ses compétences transférées au ministère des finances de la République démocratique du Viêt Nam.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les archives du fonds du Contrôle financier de l'Indochine ont été classées et indexées selon le cadre de classement de Paul Boudet. Les documents se rapportent essentiellement aux deux séries suivantes :

¹ *J.O.I.F.*, 1896, p. 255-256

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 21 Rapports sur les opérations de la Banque de l'Indochine effectuées à Hanoï, à Haiphong et à Saigon. 1920-1931.

Série T. Finances

- T 03 -04 Rapports sur la situation financière de l'Indochine. 1901.
Rapports relatifs au Budget général. 1926-1941.
Rapports relatifs aux Budgets locaux. 1930-1942.
- T 07 Contrôle financier. Bureaux de Hanoï, de Hué, de Saigon, de Vientiane et de Phnom Penh. Notes d'observation concernant les budgets. 1905-1946.

FONDS DU SERVICE DES DOUANES ET RÉGIES DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : 28 dossiers
- Dates extrêmes : 1888-1921
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service des Douanes et Régies de l'Indochine a été fondé par le décret du 6 octobre 1897¹ du Président de la République française. Il a été réorganisé par les décrets des 30 décembre 1898 et 4 décembre 1914. Il avait pour but de recouvrer, pour le compte du budget général, toutes les contributions indirectes et de percevoir les taxes diverses pour le compte des budgets locaux des municipalités, des ports et des Chambres de Commerce.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au Ministère des Finances de la République démocratique du Viêt Nam par un décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh².

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents du fonds sont tous issus de la série U.

- U 0 Copies des arrêtés et des circulaires du Gouverneur général de l'Indochine au sujet des diverses taxes. 1888-1900.
- U 13 Exportations de riz, de maïs, d'arachide, d'alcools et de bois de "lang", destinées au Département français de la Guerre. 1916-1920.
Exportations de riz, de caoutchouc, de bois, d'allumettes, de tabac, de thé, de sucre et de poivre, destinées à la France et à la Réunion. 1917-1920.

¹ *J.O.I.F.*, 1897, p. 868-870.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

FONDS DE L'ENREGISTREMENT, DES DOMAINES ET DU TIMBRE

- Nombre de documents : 14 552 dossiers
- Dates extrêmes : 1864-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : médiocre
- Instruments de recherche : inventaires numérique et alphabétique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre de l'Indochine, créé par l'arrêté du 13 septembre 1899 du Gouverneur général de l'Indochine¹, avait pour attributions d'instruire les affaires relatives à l'enregistrement des propriétés, aux différents Domaines de l'Indochine et aux timbres fiscaux. Il devait aussi assurer l'exécution des règlements concernant le service, veiller à la régularité de la perception des droits, exercer un contrôle sur tous les bureaux de l'Enregistrement et des Domaines ainsi que sur les services de conservation des hypothèques et sur les magasins de timbres.

Avec l'arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 13 avril 1942², le Service de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre prit le nom de Service de l'Enregistrement, des Domaines, du Timbre, des Hypothèques et de la Propriété foncière.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au Ministère des Finances de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh³.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les archives de ce fonds ont été classées, mais les dossiers n'ont pas été indexés selon le cadre de classement de Paul Boudet.

¹ *J.O.I.F.*, 1899, p.667.

² *J.O.I.F.*, 1942, p.1136-1140.

³ *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série C. Personnel

Réglementation des soldes et des indemnités. Règlements sur les effectifs du personnel européen et indigène du Service de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre. 1921-1943.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

M 2 Réglementation du Domaine et de la propriété foncière en Indochine. 1885-1928.

Organisation du Domaine en Indochine en 1912.

Régime de la propriété foncière urbaine, municipale et rurale en Indochine. 1915, 1925 et 1939.

Rapports d'ensemble du Service de la propriété foncière et du Service des prêts fonciers. 1930-1937.

État des emprunteurs. Recouvrement des intérêts. Situation financière du Service des prêts fonciers. 1934-1937.

Titres de propriété des terrains privés à Chợ Lớn. 1867-1872.

Concessions de terrains domaniaux accordées aux anciens combattants et aux militaires. 1906.

Droit d'acquisition par des étrangers de biens immobiliers situés en Indochine. 1920.

M 4 Régime de prise d'eau.

Concessions de prise d'eau. 1919-1935.

M 5 Procédures de vente de biens mobiliers du Domaine d'État. 1907.

M 6 Immatriculation au livre foncier d'immeuble du Domaine colonial. 1930-1935.

Immeubles affectés à des services publics. 1916-1941.

Acquisition par le Domaine colonial des terrains nécessaires à la construction des chemins de fer, des routes, des digues, des canaux d'irrigation, etc. 1933 -1939.

Dossier général au sujet de la concentration entre les mains du Domaine colonial des terrains d'atterrissage en Indochine. 1924-1927.

Expropriation pour cause d'utilité publique. Pièces de principe. 1915-1930.

Série T. Finances

T 90 Création des bureaux d'enregistrement en Indochine. Compétence territoriale et attributions. 1884-1934 (lacunes).

Textes et notes sur l'organisation du service de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre en Annam, en Cochinchine et en Indochine. 1865-1941.

Recueils des arrêtés, instructions, circulaires et correspondance au départ. 1903-1944.

Rapports de vérification sur la gestion des bureaux de Hanoï, Haiphong, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Saigon, Phnom Penh et Vientiane. 1883-1932.

T 91 Textes et notes relatifs à l'enregistrement des actes indigènes. 1893-1934.

Enregistrement des actes indigènes. Application en Annam, en Cochinchine et au Cambodge. 1925-1944.

Unification des droits d'enregistrement. 1908-1913.

T 93 Textes, notes et statistiques relatifs aux droits de timbre. 1895-1934.

Un grand nombre de dossiers concernant d'autres droits de timbre : quittance, effets de commerce des actions et des obligations, affichage, connaissance, timbre à l'extraordinaire, etc.

T 94 Arrêtés et notes sur les hypothèques et les droits des hypothèques. 1897-1911.

Crédit hypothécaire de l'Indochine. 1934-1942.

Renouvellement des inscriptions hypothécaires prises au profit des services généraux et locaux. 1930-1938.

Hypothèques maritimes, fluviales et aériennes. 1880-1942.

T 95 Taxe sur le revenu des sociétés. Pièces de principe. 1930-1943.

Taxe sur le revenu des valeurs mobilières des sociétés d'assurances étrangères en Indochine. 1922-1935.

Taxe sur le revenu des valeurs mobilières françaises, étrangères, des Missions religieuses, des Congrégations religieuses au Tonkin, en Annam, en Cochinchine et au Cambodge. 1917-1935.

T 97 Tarif des frais de justice en Indochine. 1932-1933.

Amendes infligées aux communes. 1899, 1922-1930. Droits de greffe. Mode de liquidation et de perception. Attributions budgétaires. 1876-1921.

T 98 Impôt sur les mutations par décès (Européens et Indigènes). Tarif. Applicabilité en Annam. 1931-1935.

Impôts sur les successions des Chinois. Application de la Convention de Nam Định. 1929-1938.

T 99 Instructions et textes relatifs à l'administration des successions vacantes et curatelles. 1866-1933.

FONDS DU SERVICE DES ARCHIVES ET BIBLIOTHÈQUES DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : 2 327 dossiers
- Dates extrêmes : 1917-1957
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le service des Archives et des Bibliothèques de l'Indochine a été créé par l'arrêté du Gouverneur général Albert Sarraut en date du 29 novembre 1917¹. Installée à Hanoï, la Direction avait pour fonction d'exercer un contrôle technique permanent sur les bibliothèques publiques et sur les dépôts d'archives indochinoises. Le service a été réorganisé et complété par les arrêtés des 26 décembre 1918, 16 février 1922, 6 juillet 1929 et 29 mars 1943.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au Ministère de l'Éducation nationale de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh².

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

Arrêtés relatifs à l'organisation et à la réglementation des Archives en Indochine. 1918.

Recueil de la législation et de la réglementation de l'Indochine. 1938-1942.

Répertoire des textes applicables aux colonies. 1938.

¹ *J.O.I.F.*, 1917, pp.1941-1943.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série B. Correspondances générales

Recueil des correspondances au départ et à l'arrivée. 1917-1941.

Série C. Personnel

Propositions d'avancement en faveur des fonctionnaires européens des Archives et Bibliothèques. 1924, 1944-1957.

Dossiers individuels des fonctionnaires et employés européens, indigènes et assimilés de la Direction des Archives et Bibliothèques. 1922. Dossier de M. Paul Boudet, directeur de la Direction des Archives et Bibliothèques à Hanoï, et de son épouse. 1921.

Série D. Administration générale

Organisation de la Direction des Archives et Bibliothèques de l'Indochine. 1919.

Organisation et réglementation des Archives et Bibliothèques des villes et des divers services de l'Indochine. 1919-1937.

Organisation des bibliothèques privées. 1937.

Rapport sur l'organisation et le fonctionnement de la Direction des Archives et Bibliothèques de l'Indochine et des provinces. 1917-1954.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

Concours d'archivistes et compositions. 1936.

Série T. Finances

Comptes administratifs des exercices 1932-1956.

Soldes et indemnités du personnel des Archives et Bibliothèques. 1945-1951.

FONDS DE L'INSPECTION GÉNÉRALE DE L'HYGIÈNE ET DE LA SANTÉ PUBLIQUE DE L'INDOCHINE

- Nombre de documents : 60 dossiers
- Dates extrêmes : 1907-1935
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'Inspection générale des services sanitaires et médicaux de l'Indochine a été instituée par le décret du 27 juin 1914¹ du Président de la République française, complété par les arrêtés des 29 février 1928 et 22 avril 1930. Elle était chargée de surveiller le bon fonctionnement des services sanitaires et médicaux de l'Indochine, d'étudier et mettre en œuvre toutes les questions ayant trait à l'hygiène et à la protection de la santé publique...

Par décret du 15 juillet 1931² du Président de la République française portant réorganisation des services sanitaires de l'Indochine, elle prit le nom d'Inspection générale de l'Hygiène et de la Santé publique. Son organisation fut complétée par les arrêtés des 2 octobre 1932 et 24 avril 1935.

Elle a été supprimée et ses compétences transférées au Ministère de la Santé de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh³.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents s'ordonnent selon le cadre de classement de Paul Boudet.

¹ *J.O.I.F.*, 1915, p. 47 - 48.

² *J.O.I.F.*, 1931, p.3138.

³ *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

- S 03 Rappports annuels sur le fonctionnement de l'Inspection générale des services sanitaires et médicaux de l'Indochine, sur les services de l'Assistance médicale du Tonkin, de l'Annam, et de la Cochinchine et sur l'Assistance médicale des provinces du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1914-1929.
- Rapport sur le fonctionnement du service de l'Institut ophtalmologique Albert-Sarraut à Hué. 1930.
- Rapports de la Direction locale de la Santé en Cochinchine sur la variole.
- Rapports sur l'inspection médicale des écoles de la province de Khánh Hoà.
- Rapports sur la prophylaxie de la lèpre au Tonkin. 1932-1933.

FONDS DE L'ASSOCIATION GÉNÉRALE SYNDICALE DES FONCTIONNAIRES ET AGENTS DE L'INDOCHINE (A.G.F.A.L.I.)

- Nombre de documents : 21 liasses
- Dates extrêmes : 1934-1941
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : néant

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'Association Générale Syndicale des Fonctionnaires et Agents de l'Indochine a été fondée le 31 décembre 1934. Elle avait pour but d'établir des liens de confraternité et de solidarité entre les adhérents des groupements qui en faisaient partie. Il s'agissait aussi de coordonner leurs études et leurs efforts en vue de défendre leurs intérêts corporatifs.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

Registres des correspondances au départ et à l'arrivée. 1937-1941.

Série C. Personnel

Recrutement, contrats, avancements, soldes et indemnités. Pièces de principe.

Liste des adhérents européens, indochinois et assimilés.

Série D. Administration générale

Statut de l'A.G.F.A.L.I. 1939.

Règlement intérieur de l'A.G.F.A.L.I. 1936-1939.

Organisation syndicale des fonctionnaires en Indochine.

Procès-verbaux des séances de l'A.G.F.A.L.I. et de la Commission consultative du personnel. 1937.

Élections du Comité local. 1938-1939.

Série T. Finances

Projet de budget de l'A.G.F.A.L.I. 1939.

- Nombre de documents : 54 dossiers
- Dates extrêmes : 1914-1927
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Direction de la Flotte indochinoise a été créée par l'arrêté du 29 janvier 1919 signé du Gouverneur général. Elle devait assurer le contrôle des trafics et des exploitations commerciales par voie maritime¹.

Elle a été rattachée à la Direction des Affaires économiques par l'arrêté du 15 avril 1924 signé par le Gouverneur général de l'Indochine².

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

- O 0 Historique du service de la Navigation. 1923.
- O 1 Rapports sur la vérification de l'inscription maritime. 1916.
- O 31 Rapports des présidents de la Commission de visite des navires. 1920-1921.
- O 57 Vapeurs étrangers. Plans. 1917.
- O 61 Organisation de la Flotte indochinoise.
Rapports sur la Flotte indochinoise.
Procès-verbaux du Conseil d'Administration. 1917-1923.
- O 62 Caractéristiques des navires de la Flotte indochinoise. 1922.
Construction des cargos. 1917-1918.
- O 63 Affrètement. Rapports sur le marché du fret. 1917.
Organisme d'étude sur les navires affrétés. 1916-1917.
Surveillance des côtes. 1914-1917.

¹ *J.O.I.F.*, 1919, p.320.

² *J.O.I.F.*, 1924, p.734.

- Il existe encore des dossiers dont les thèmes les plus fréquents sont les suivants :
- Rapports sur les mesures prises pour le développement de la Marine marchande,
 - Rapports sur le fonctionnement de la Compagnie des Messageries maritimes,
 - Litige entre Bạch Thái Bưởi et le Gouvernement général de l'Indochine à propos de l'affrètement...

FONDS DE LA COMPAGNIE FRANÇAISE DES CHEMINS DE FER DE L'INDOCHINE ET DU YUNNAN (C.I.Y.)

- Nombre de documents : environ 84 mètres de rayonnage
- Dates extrêmes : 1901-1954
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique provisoire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 15 juin 1901, le Gouverneur général de l'Indochine, agissant tant au nom du Gouvernement de la République française qu'au nom des possessions indo-chinoises, signa une convention avec les représentants d'une série d'institutions et d'établissements financiers : Banque de l'Indochine, Comptoir national d'Escompte de Paris, Société pour favoriser le développement du Commerce et de l'Industrie en France et Société générale de Crédit industriel et commercial. La convention concédait à ces derniers l'exploitation pendant soixante-quinze ans du chemin de fer de Haiphong à Lào Cai et leur rétrocédait la construction et l'exploitation de la ligne de chemin de fer de Lào Cai à Yunnan-Sen¹. Cette convention fut approuvée par la Loi du 15 juillet 1901.

Le 10 août 1901 fut fondée la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan. L'administration centrale était fixée à Paris, la direction et l'exploitation à Hanoï et l'agence principale au Yunnan. Elle se substituait ainsi aux institutions et établissements financiers initiateurs du projet.

Par le décret du 15 janvier 1946² du Président de la République démocratique du Viêt Nam Hồ Chí Minh, le droit de concession de la ligne de chemin de fer de Haiphong au Yunnan a été supprimé. À partir de cette date, le droit de propriété et d'exploitation de cette ligne, ainsi que de toute la compagnie, appartient au Gouvernement de la République démocratique du Viêt Nam.

¹ *Conventions liées entre le Gouvernement français, le ministre des Colonies, le Gouvernement d'Indochine, le Gouvernement chinois et les administrations chinoises. 1901-1938*, p. 26-27.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1946, p. 43-44.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents sont provisoirement classés par matières.

1. Organisation de la C.I.Y.

Actes constitutifs. 1901-1948.

Statuts. Modifications. 1926-1940.

Capital social de la C.I.Y. 1904-1950.

Actions et obligations. Émissions d'obligations. 1901.

Assemblées générales ordinaires et extraordinaires. Rapports et résolutions. 1934-1954.

Historique de la ligne de chemin de fer de Haiphong à Yunnan-Fou. 1927.

2. Correspondance générale et rapports

Courriers et télégrammes (ordinaires et confidentiels) au départ et à l'arrivée. 1920-1954.

Conseils d'Administration : comptes-rendus. 1930-1950.

Tournées des autorités françaises, des hauts responsables de la C.I.Y. et de l'Inspecteur général.

Correspondance, télégrammes et comptes-rendus. 1906-1952.

Rapports annuels de la C.I.Y. 1945-1947.

3. Exploitation du réseau

Conventions, avenants aux conventions, litiges et arbitrages concernant l'exploitation. 1903-1952.

Études et notes relatives aux formules d'exploitation. 1928-1942.

4. Trafic et mouvement

Règlements généraux d'exploitation. Pièces de principe. 1942-1950.

Réglementation relative au transport des voyageurs et des marchandises. 1903-1951.

Trafic : transit du Tonkin à Yunnan-Fou. 1939-1941.

Tarifs généraux et tarifs spéciaux. 1903-1954 (lacunes).

5. Finances de la C.I.Y.

Emprunts et paiement des coupons des obligations (correspondance). 1902-1949.

Comptes d'exploitation : 1903-1907, 1936-1954.

Tableaux comparatifs des recettes et des dépenses d'exploitation. 1920-1940.

Situation de la Trésorerie de la C.I.Y. 1946-1949.

Prévisions budgétaires et budgets. 1937-1949.

Budgets spéciaux et budgets extraordinaires. 1948-1951.

6. Douanes

Droits et tarif des douanes au Tonkin. 1914-1941.

Droits et tarif de douanes au Yunnan. 1906-1939.

Contrebande du sel et de l'opium par la voie ferrée. 1925-1949.

7. Service médical

Organisation du service médical au Tonkin et au Yunnan. 1902-1942.

Statistiques et état sanitaire du personnel européen et indigène. 1929-1945.

8. Participations de la C.I.Y. à d'autres sociétés

Demandes d'autorisation de participations à la fondation de diverses sociétés adressées par la C.I.Y. Quelques cas : Société Anonyme de Construction Mécanique (S.A.C.M.), Société de Transport Automobile Indochinois (S.T.A.I.), Société d'Exploitation des Apatites de l'Indochine, Société Indochinoise des Charbonnages et des Mines métalliques, etc. 1922-1952.

9. Personnel

Statut du personnel européen, indochinois et chinois. 1904-1954.

Réglementation des conditions de travail des Français, des Indochinois et des Asiatiques assimilés en Indochine. 1927-1954.

Réglementation du travail spécial aux chemins de fer. 1936-1940.

10. Voies ferrées et bâtiments

Cette rubrique comprend des documents techniques : plans, dessins de voies, de bâtiments (gares, ateliers de réparation) et d'ouvrages d'art de la ligne de Haiphong à Yunnan-Fou. On y trouve en outre des documents sur les lignes de Hanoï à Saigon et de Hanoï à Na Sâm.

- Nombre de documents : 2 300 liasses
- Dates extrêmes : 1871-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique provisoire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Cour d'Appel de Hanoï a été fondée par le décret du 13 janvier 1894¹ du Président de la République française. Le 8 août 1898, le Président de la République française signait un décret supprimant la Cour d'Appel de Hanoï et créant la Cour d'Appel de l'Indochine². Le 19 mai 1919, un décret présidentiel supprimait cette dernière et créait deux Cours d'Appel en Indochine : l'une à Hanoï et l'autre à Saigon³.

La Cour d'Appel de Hanoï était chargée de juger des appels formés contre les jugements rendus en premier ressort et en toute matière par les Tribunaux français du Tonkin, des provinces de l'Annam, du Laos non comprises dans le ressort de la Cour de Saigon et du Territoire de Kouang-Tchéou-Wan.

Elle a supprimée et ses compétences transférées au Ministère de la Justice de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh⁴.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les archives de ce fonds n'ont pas été classées. Elles ont pour l'essentiel trait aux domaines suivants :

1. Affaires pénales

Dossiers des affaires criminelles jugées par le Tribunal de Première instance de Hanoï, par le Tribunal de paix à compétence étendue, par les Tribunaux provinciaux et la Cour criminelle. Les affaires jugées sont diverses : homicides

¹ *J.O.I.F.*, 1894, p.172-173 .

² *J.O.I.F.*, 1898, p.747.

³ *J.O.I.F.*, 1919, p. 1715-1722.

⁴ *Viêt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

volontaires, assassinats, meurtres, coups et blessures, vols qualifiés, abus de confiance, enlèvements de jeunes filles et d'enfants mineurs, détournements, escroqueries, outrages, vagabondage, violences, accusations calomnieuses, faux et usage de faux, violations de sépultures etc.

2. Affaires civiles

Dossiers des affaires jugées par le Tribunal de Première instance de Hanoï, par le Tribunal de paix à compétence étendue, par les Tribunaux provinciaux et la Cour criminelle. Les thèmes les plus fréquents sont les suivants :

- Contestations de terrains et de rizières (1922-1945).
- Contestations immobilières et relatives aux jardins (1923-1945).
- Contestations de successions et héritages (1921-1945).
- Réclamations de dommages et intérêts (1917-1945).
- Divorces et affaires civiles indigènes.

- Nombre de documents : 86 145 dossiers et 803 cartons (série A et série B)
- Dates extrêmes : 1886-1945
- Support matériel : papier, croquis, photographies
- État physique des documents : normal pour l'essentiel
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le 27 janvier 1886, le Président de la République française signait un décret portant création du Protectorat de l'Annam et du Tonkin avec, à sa tête, un Résident général¹. Celui-ci, qui était le représentant de la République auprès de la Cour de Hué, relevait du Ministère des Affaires étrangères. Les attributions du Résident général étaient déterminées par les arrêtés des 1^{er} janvier 1888 et 10 février 1889. Le 9 mai 1889, un décret présidentiel supprima les fonctions de Résident général de l'Annam et du Tonkin. Dès lors, le Résident supérieur au Tonkin devint le chef suprême de l'administration coloniale française au Tonkin². La Résidence supérieure au Tonkin était placée sous le contrôle direct du Gouvernement général de l'Indochine et le Résident supérieur faisait partie des membres du Conseil supérieur de l'Indochine.

Les attributions des Résidents supérieurs – en Annam comme au Tonkin – ont été définies par l'arrêté du 20 avril 1886³, modifiées et complétés par les arrêtés des 7 juillet 1889 et 1 avril 1892.

Les compétences du Résident Supérieur au Tonkin étaient extrêmement vastes. À la tête de toute l'administration provinciale et des quatre zones militaires (arrêté du 6 août 1891), il nomme, révoque et licencie l'ensemble du personnel européen ; il nomme les conseillers municipaux à Hanoi et Haiphong et fixe la durée et l'objet des délibérations municipales dans ces deux villes ; il contrôle l'état civil, concède les terres et prend des arrêtés d'utilité publique ; il exerce une tutelle sur l'administration vietnamienne et il est doté de pouvoirs de police ; enfin, il prépare les budgets, veille à la bonne rentrée de l'impôt, répartit les

¹ *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p. 15-18.

² *J.O.I.F.*, 1889, 2^e partie: Annam-Tonkin, p.482 .

³ *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p. 40.

crédits et décide des fermes et adjudications. En bref donc, la Résidence supérieure dirigeait l'ensemble de l'administration française locale et contrôlait de près l'administration vietnamienne.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

A 1 Arrêtés, décisions, circulaires du Gouvernement général de l'Indochine, du Résident général, du Résident supérieur au Tonkin et du Maire de la ville de Hanoï. 1886-1945.

Série B. Correspondances générales

Enregistrement analytique des correspondances au départ. 1892-1943.

Enregistrement des correspondances au départ. 1889-1945.

Enregistrement des télégrammes à l'arrivée. 1887-1930.

Série C. Personnel

C 0 Situations, listes, états numériques, promotions, nominations, affectations, congés, retraites, demandes d'emploi et diverses indemnités du personnel et des fonctionnaires européens et indigènes des divers services du Tonkin. 1905-1930.

C 01 Au sujet de la réorganisation du corps des Services civils en 1912.
Concours d'administrateur, de Thừa-Phái, de Bang Tá de médecin, de Tri-Châu et examens de caractères chinois pour les Tri-Huyên stagiaires. 1940.

Témoignages officiels de satisfaction décernés aux fonctionnaires indochinois et européens. 1927-1931.

États des soldes du personnel européen civil et militaire des Territoires militaires. 1931.

C 1 - C2 Dossiers individuels des fonctionnaires européens.

C 3 - C 690 Dossiers individuels des fonctionnaires indigènes.

Série D. Administration générale

D 0 Avant-projet de loi organique des colonies françaises. 1913.

Organisation de l'Annam et du Tonkin. 1886.

D 0 Propositions de réorganisation administrative et de réforme budgétaire en vue de renforcer l'action colonisatrice. 1909, 1937.

Rapports annuels concernant la situation agricole du Tonkin. 1925-1931.

- D 1 Décret relatif à l'organisation du Gouvernement général de l'Indochine. 1888.
Attributions du Directeur des Services économiques de l'Indochine. 1925-1931.
Passages, voyages, visites officielles et tournées des Gouverneurs généraux dans les diverses provinces de l'Indochine. Inspection des Colonies et des Services.
- D 2 Réforme des Conseils coloniaux de l'Indochine et des Conseils consultatifs des Protectorats. 1927.
Rapports sur le fonctionnement des services locaux et provinciaux au Tonkin. Rapports sur la situation générale du Tonkin fait par le Résident supérieur au Tonkin. 1922-1924.
Procès-verbaux des séances du Conseil du Protectorat du Tonkin en 1886-1888, 1901-1903, 1927-1930.
Procès-verbaux des séances de la Commission consultative des Notables du Tonkin, de la Commission consultative provinciale, du Conseil des Intérêts économiques et financiers du Tonkin.
Élections et procès-verbaux des séances de la Chambre des Représentants du Peuple au Tonkin. 1929.
- D 3 Propositions relatives à l'organisation administrative et aux modifications territoriales : création des villages, transfert des sièges des *huyên*, fixation des limites des villages, des cantons et des *huyên*, rattachement, séparation, division, répartition, suppression et changement des noms de villages. 1886-1940.
- D 4 Instances des Français et Vietnamiens contre le Protectorat du Tonkin. 1911-1914.
Instances du Protectorat du Tonkin contre les particuliers. 1911-1945.
Plaintes et réclamations des fonctionnaires contre les chefs des divers services. 1885-1945.
- D 5 Propositions pour la Légion d'Honneur en faveur des Européens et des Indochinois. 1886-1930.
- D 5 Brevets de décorations décernés à l'occasion du passage à Hanoï de l'Empereur d'Annam. 1904.
Propositions pour distinctions honorifiques à l'occasion des opérations militaires contre les soulèvements de Thái Nguyên et du Đê Thám. 1909, 1917-1918.
Propositions de grades de mandarinat en faveur des fonctionnaires et agents du service de l'Enseignement au Tonkin et en faveur des agents indigènes des administrations du Protectorat. 1911, 1914.

- D 5 Ordre du Dragon d'Annam.
Brevets de Génies communaux. 1910-1912.
Titres de Viêt-Tử, Ấm-Sinh, Ấm-Tử et Nhiêu. 1911-1912.
- D 6 Réglementation et organisation de la police administrative des villes de Hanoï, Hải Dương, Hưng Yên, Đồ Sơn et Yên Bái. 1897-1943.
Organisation des services de police de l'Indochine.
Attributions des Commissariats de police spéciale. 1932-1943.
Loi du 3 avril 1896 sur la liberté de la presse. 1896.
Fondation des journaux Le Protecteur des Annamites, *Đại Nam Đông Văn Nhật Báo*, Le Courrier de Haiphong, *Trung Bắc Tân Văn*. 1888, 1894-1905.
Censure des journaux.
Demandes d'autorisation de créer des Associations. Statuts et règlements des Associations.
Statuts de l'Association de la Presse indochinoise. 1904.
Renseignements sur l'Association Tam Điểm à Lạng Sơn et Bắc Giang. 1901-1902.
Dissolution des Associations de fonctionnaires. 1942-1944.
Dossier de l'Association amicale des employés indochinois du Commerce et de l'Industrie de la Direction des Mines. 1922-1943.
Sociétés et Associations de sports, etc. 1892-1944.
Police des lieux publics, des jeux et des mœurs.
Demandes d'ouverture d'hôtels, de cafés, de restaurants, de cercles français, indigènes et d'autres ressortissants étrangers. 1914.
Maisons de jeux et maisons de tolérance dans les diverses provinces du Tonkin.
Réglementation de la prostitution à Hanoï. 1907.
Fêtes. 1903-1921.
Police de la voie publique.
- D 6 Réglementation des pousse-pousse et de la circulation des voitures dans la zone suburbaine de Hanoï et dans les diverses provinces du Tonkin. 1890-1910.
Demandes d'autorisation de port d'armes, régime douanier des munitions, détention et contrebande d'armes. 1908-1941.
Lois et décrets sur les unités de mesure et la répression des fraudes. 1905-1919.

- D 7 Organisation, effectif et budget de la Garde indigène au Tonkin. 1905-1919.
Dossiers individuels des Gardes indigènes. 1890-1917.
- D 8 Demandes de naturalisation française par les Indochinois. 1897-1937.
Situation et états statistiques de la population française, chinoise, indigène et asiatique étrangère dans les diverses provinces du Tonkin. 1887-1907.
Tableaux récapitulatifs de la population indigène et européenne dans les diverses provinces du Tonkin. 1940.
- D 9 Demandes d'exemption de taxes, d'impôt personnel et de patente. Carte d'impôt de capitation et d'impôt foncier.
Rôle supplémentaire de l'impôt de capitation.

Série E. Administration provinciale

- E 0 Renseignements fournis au Gouverneur général sur l'organisation des provinces du Tonkin.
Rapports sur la situation de quelques provinces. 1891.
Rattachements et détachements des villages dans les provinces.
Transfert de la Résidence des provinces du Tonkin. 1890-1910.
- E 02 Notices et monographies des provinces du Tonkin. 1898-1933.
- E 03 Rapports politiques et économiques des provinces du Tonkin. 1886-1941.
- E 1 Rapports et compte-rendus des tournées des Résidents chefs de province et Commandants de Territoire militaires. 1896-1920.
- E 2 Organisation et réorganisation des provinces, délégations et centres administratifs au Tonkin. 1891- 1920.
Liste des villages et registres de contrôle des villages du Tonkin. 1901-1929.
- E 3 Organisation, procès-verbaux des sessions et listes nominatives des membres de la Commission consultative des Notables et des Commissions consultatives provinciales au Tonkin. 1886-1931.
- E 4 Rapports avec les mandarins provinciaux. 1900-1943.
- E 5 - E 7 Conditions de recrutement et d'élection des autorités cantonales et communales. 1907, 1921-1922.
Listes des chefs et sous-chefs de cantons et des *lý-trưởng* des provinces de Hà Đông, Sơn Tây et Hanoï. 1886-1911.
Érection en hameaux, rattachement des cantons, changement de nom des villages et hameaux... des diverses provinces du Tonkin. 1892-1898.

E 5 - E 7 Réorganisation de l'administration communale. 1910, 1940.

Organisation et réorganisation des municipalités de Hanoï, Haiphong et Saigon. 1901.

E 9 Procès-verbaux des sessions de la Commission municipale et élection des Conseils municipaux de Hanoï, Haiphong, Bắc Ninh, Hải Dương, etc. 1892-1942.

Série F. Affaires politiques

F 0 Rapports sur la situation économique, politique et sociale des diverses provinces du Tonkin. 1907, 1913-1915.

Fonds secrets.

Voyages, visites, missions d'études des Rois et des Princes annamites, laotiens et siamois. 1914-1926.

F 2 Consulats étrangers en Indochine. 1906-1911.

Consulats de France à l'étranger.

F 4 Ordonnances royales.

Conseil du Cơ Mật.

Conseil privé du Tonkin. 1933-1936.

F 5 Voyages et missions d'études et politiques des missionnaires au Tonkin, Laos et Yunnan. 1896-1924.

F 6 Mouvement de la Garde indigène dans la province de Hải Dương, 1902.

Activités de Đốc Kha, Đốc Chương, Đốc Khoái et des bandes chinoises dans la province de Vĩnh Yên. Opérations contre les bandes de pirates dans les provinces du Tonkin. 1888.

Activités de Tân Thuật, Đê Thám et Đê Kiều. 1890-1913.

Internement en Cochinchine, à Poulo-Condore, des partisans des révoltés.

F 7 Réglementation sur l'immigration et la police des Asiatiques étrangers au Tonkin. 1903.

Émigration des Indigènes dans les différents pays de l'Union indochinoise. 1914-1919.

F 8 - F 9 Fêtes et cultes. 1902-1906.

Série G. Justice

G 0 Décrets des 08 et 18 septembre 1888 concernant le Service judiciaire et décret du 19 avril 1889 sur la profession de magistrat dans les Colonies. 1889.

Organisation de la Justice dans les Protectorats de l'Annam, du Tonkin et en Cochinchine. 1892-1896.

- G 3 Désignation des membres de la Commission criminelle du Tonkin.
États numériques des affaires civiles et pénales jugées par les Tribunaux provinciaux. 1920-1929.
- G 5 Affaires judiciaires diverses, civiles et pénales : vols, assassinats etc. survenues dans les provinces du Tonkin et commis par des Européens ou des Indigènes.
- G 6 Rapports de Gendarmerie sur la sécurité publique. 1890-1891, 1894-1896.
Installation des postes de Gendarmerie dans les provinces. 1900-1901.
Rapport sur l'organisation de la police administrative et judiciaire. 1908.
Mouvements des effectifs de la gendarmerie. 1904-1910.
- G 7 Projet de création d'un service d'identification anthropométrique. 1909.
Organisation du Service de l'identité et de l'immigration au Tonkin. 1917-1930.
- G 8 Situation numérique des prisonniers détenus dans les prisons provinciales du Tonkin. 1886-1904.
Plaintes et réclamations formulées par les prisonniers du Pénitencier de Thái Nguyên.

Série H. Travaux Publics

- H 0 Organisation et fonctionnement du service des Travaux Publics du Tonkin, de l'Annam et de la Cochinchine. 1886-1912.
- H 1 - H 3 Travaux d'entretien, de construction, d'élargissement des routes et des ponts dans les diverses provinces du Tonkin.
Dénomination des rues dans les villes.
Alignement des rues dans les villes. 1890-1897, 1910-1916.
- H 4 Travaux de réparations des digues et d'endigement dans les diverses provinces du Tonkin. 1907-1927.
Crues et inondations. 1907-1927.
Dégâts causés par les crues dans les diverses provinces du Tonkin.
Institution à Thái Bình d'un fonds spécial d'avance pour travaux urgents en cas de crue.
- H 6 Rapport général sur l'irrigation en Indochine. 1905.
Projet d'irrigation au Tonkin.

Série I. Mines

- I 0 Comité consultatif des mines et régime minier de l'Indochine. 1915-1918.
Demandes en concession de mines. 1924.
Statistiques des mines au Tonkin. 1907, 1910, 1913.

- I 0 Permis de recherches minières. 1904.
Adjudication aux enchères publiques des mines sises dans les diverses provinces du Tonkin. 1903-1940.
- I 1 Demandes d'autorisation de recherche en périmètre réservé. 1890-1912.
- I 2 - I 4 Demandes d'autorisation de recherche et d'exploitation de mines d'or, de kaolin et de pierres calcaires. 1886-1940.
- I 9 Statistiques annuelles des mines. 1907.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

- J 0 Règlement de la police des chemins de fer de l'Indochine. 1904.
Conventions relatives aux chemins de fer de Haiphong, Lào Cai et Yunnan-Sen. 1901-1903, 1926.
Statistiques des chemins de fer de l'Indochine. 1917.
- J 1 Construction et création d'un chemin de fer entre Yên Bái et Lào Cai. 1890.
Budget extraordinaire des chemins de fer. 1897.
Cahier des charges pour la concession de la construction et de l'exploitation de deux réseaux de voies ferrées à établir au Tonkin, dans le Delta, sur la rive du fleuve Rouge. 1896-1897.
- J 3 - J 4 Rapports sur les résultats d'exploitation de la ligne de Haiphong à Yunnan-Fou.
Rapports commerciaux et résolutions de l'Assemblée générale ordinaire de la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan. 1913-1931.
Tarif de transport, tarif des trains à grande et petite vitesses de la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan. 1920.
Impôt foncier et impôt des patentes applicables à la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan. 1903.
- J 8 Voitures et automobiles des particuliers français et vietnamien (autorisations de circulation). 1926-1936.

Série K. Postes, Télégraphes et Téléphones

- K 0 Organisation et fonctionnement du service des P.T.T. de la Cochinchine.
- K 1 Rapport d'ensemble sur le service des P.T.T. en Annam et au Tonkin. 1886.
Rapport annuel sur la situation des P.T.T. 1888.

- K 1 Création et recrutement des agents pour les *tram* des postes de télégraphes et téléphones dans les campagnes des diverses provinces. 1888-1904.
Budget des services des P.T.T. 1900.
Statistiques postales. 1895.
Construction, reconstruction et réparations des bureaux des P.T.T. dans les diverses provinces du Tonkin. 1889-1890.
- K 2 Taxes terminales de transit en Annam et au Tonkin. 1890-1892.
- K 4 - K 7 Installation, création, construction, reconstruction et réfection des lignes télégraphiques dans les provinces. 1905-1940.
Lignes de communication téléphonique et réseau téléphonique.
Taxes télégraphiques.
- K 8 Franchise postale et télégraphique accordée au chef du service médical des troupes. 1896.
- K 9 Règlement en Indochine de l'installation et de l'utilisation des postes radioélectriques privés. 1919-1925.
Projet de création d'un poste central de radio-diffusion coloniale. 1931.
Statut de la radio-diffusion.
Organisation des réseaux radiotélégraphiques de l'Annam. 1935.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 0 Réglementation du commerce asiatique et commerce de lait en Indochine. 1901, 1909.
Rapports sur l'organisation du Service commercial et industriel de l'Indochine. 1913-1914.
- L 0 Renseignements commerciaux sur les progrès de la colonisation fournis par les diverses provinces du Tonkin. 1895, 1901.
- L 1 Élections, listes des membres et procès-verbaux des Chambres de Commerce de Hanoï, de Haiphong et de la Chambre d'Agriculture du Tonkin. 1886-1938.
Budgets de la Chambre de Commerce de Hanoï. 1915-1924.
- L 2 Privilèges de la Banque de l'Indochine. 1898.
- L 2 Régime monétaire et réforme monétaire en Indochine. 1918-1919.
Circulation monétaire en Annam.
Fabrication de sapèques en Annam.
- L 3 Expositions internationales et universelles. 1886-1889.
Participation du Tonkin et des artisans à l'Exposition universelle. 1901-1904, 1907-1908.

- L 3 Collection d'échantillons pour l'exposition permanente des colonies. 1890-1892.
- L 4 Renseignements économiques sur les provinces et les Territoires militaires. 1914-1925.
Rapports économiques 1925, 1933-1937.
Situation économique des provinces. 1922, 1923, 1928.
Renseignements sur les assurances maritimes en Indochine. 1940.
Notes sur l'activité industrielle et le niveau de production au Tonkin. 1941.
Renseignements sur l'exportation de divers produits du Tonkin. 1902.
Production et industrie du caoutchouc au Tonkin. 1933-1939.
Artisanat. 1931-1939.
Création de lignes commerciales aériennes entre l'Europe et l'Extrême-Orient. 1928.
- L 5 Lois sur les sociétés. 1902-1918.
Sociétés commerciales dans les diverses provinces du Tonkin.
Liste des commerçants et sociétés commerciales au Tonkin.
Procès-verbaux des séances du Comité de Commerce de l'Indochine. 1916-1917.
- L 6 - L 7 Statistiques et rapports commerciaux des diverses provinces et des Territoires militaires du Tonkin. 1897-1942.
Rapports annuels et fonctionnement du Comité régional de surveillance des prix. 1936-1942.
- L 8 Organisation et développement du tourisme en Indochine. 1914-1940.
Visites et voyages des personnages célèbres et influents en Indochine.
Organismes privés de tourisme au Tonkin. 1932-1939.
Courses sportives. 1926.
Sociétés sportives au Tonkin. 1898-1919.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 0 Réglementation des Douanes en Indochine. 1903.
- M 1 Réglementation du recrutement et de l'emploi de la main d'œuvre destinée à servir à l'intérieur et à l'extérieur de l'Indochine. 1914-1922.
Recrutement des coolies à destination du Yunnan pour la construction du chemin de fer. 1904-1906.

- M 1 Liste nominative des coolies employés à la construction du chemin de fer de Yên Bái à Lào Cai. 1904-1905.
- M 2 Commission chargée d'étudier les modifications au régime de la propriété foncière. 1896-1897.
Rapport du Résident supérieur au Tonkin sur la révision et la réglementation des concessions agricoles au Tonkin. 1898.
Travaux de cadastrage des provinces du Tonkin. 1912-1931.
Fonctionnement de la conservation cadastrale dans les provinces de Hà Nam, Hà Đông, Thái Nguyên. *Địa Bạ* des villages du Tonkin. 1920-1930.
- M 4 - M 9 Demandes d'occupation temporaire de terrains alluvionnaires et de concessions. Expropriations et ventes de terrains. 1914-1944.

Série N. Agriculture et forêts

- N 0 Renseignements sur les superficies affectées à la culture du riz et sur l'état des récoltes. 1907, 1909, 1910.
Renseignements sur la situation agricole au Tonkin et en Annam. 1895-1926.
- N 1 Syndicat des planteurs au Tonkin. 1896.
Procès-verbaux et élections des membres européens de la Chambre d'Agriculture du Tonkin. 1897-1924.
- N 3 Station entomologique de Chợ Giàng. 1911.
Station séricicole de Phủ Lạng Thương. 1913.
- N 3 Station agronomique de Tuyên Quang. 1914.
Rapports de la station d'arboriculture fruitière à Sa Pa. 1925-1926.
Rapports de l'École pratique d'Agriculture de Tuyên Quang et de la station agronomique. 1925-1926.
Exploitations agricoles.
- N 4 Renseignements sur les ressources alimentaires dans les diverses provinces du Tonkin et sur l'exportation de riz pendant la disette. 1925.
Renseignements sur les cultures du riz et du maïs. 1913-1914, 1919.
- N 5 Rapports et enquêtes sur la production des poivrières, de la soie, de la culture du ricin et du coton au Tonkin. 1888-1925.
Politique cotonnière du Protectorat du Tonkin.
Projet de filatures familiales. 1937.
- N 6 Organisation du Crédit agricole au Tonkin et en Indochine. 1926-1933.
Rapports d'inspection sur le fonctionnement du Crédit populaire agricole en Indochine. 1930-1937.

- N 6 Prêts sur récolte aux propriétaires de rizières dans les diverses provinces du Tonkin. 1896-1915.
- N 7 Renseignements sur l'élevage des bœufs et des moutons au Tonkin. 1903.
Tournées d'inspection de l'Inspecteur des Services vétérinaires de l'Indochine. 1926.
Exportation de volaille. 1926.
Rapports sur le fonctionnement des établissements zootechniques.
Exportation des bestiaux du Tonkin vers les îles Philippines. 1912.
Marchés à bestiaux dans diverses provinces du Tonkin : Hà Giang, Hải Phòng, Lào Cai, Sơn La et Sơn Tây. 1923-1939.
Épizootie dans les provinces et mesures de défense. 1908.
- N 9 Organisation et fonctionnement des Services forestiers de l'Indochine. 1904-1914.
Réglementation et régime forestier en Indochine et au Tonkin. 1912-1924.
Rapport annuel sur l'organisation et le fonctionnement du Service forestier du Tonkin. 1933.
Collection de bois du Tonkin. 1918.

Série O. Navigation

- O 0 Réorganisation du Service de pilotage au Tonkin. 1909-1910, 1921.
Réglementation de la navigation à vapeur sur le haut fleuve Rouge. 1895.
Régime de la navigation maritime et renseignements divers. 1887-1918.
Circulaire organisant les convois commerciaux sur le fleuve Rouge entre Hung Hoá et Lào Cai. 1886.
- O 1 - O 2 Inscription maritime. 1917.
Réglementation sur la navigation des barques, jonques et chaloupes dans les eaux du Tonkin. 1886-1889.
Décision sur la sûreté, la police, la propriété et l'organisation des officiers et maîtres de port à Haiphong. 1885.
- O 3 Commission de surveillance des bateaux à vapeur dans le port de Haiphong. 1919.
Réglementation relative au pilotage. 1911.
Permis de circulation des navires et chaloupes dans les eaux du Tonkin. 1902-1905.
Procès-verbaux de visites des chaloupes, permis de navigation des chaloupes. 1925.
- O 4 Construction des appontements dans les diverses provinces du Tonkin.

- O 4 Mouvements des navires et chaloupes dans le port de Haiphong et dans les autres ports. 1902.
- O 6 – O 7 Réglementation d'administration publique sur la marine marchande. 1906-1909.
Organisation du service des transports fluviaux. 1886.
Réglementation sur la pêche dans les cours d'eau du Tonkin et de la Cochinchine. 1890, 1922-1944.

Série P. Marine de guerre

- P 2 Retour de la canonnière Henri Rivière à Lục Nam. 1904.
- P 3 Recrutement des marins indigènes au Tonkin. 1906-1934.

Série Q. Affaires militaires

- Q 0 Organisation des services militaires et organisation des troupes indigènes en Indochine. 1899-1906.
Rapports mensuels et annuels sur la situation militaire et politique en Annam et au Tonkin. 1886, 1896.
- Q 1 Opérations militaires. 1886, 1891.
Organisation des grandes manœuvres. 1901-1905.
Opérations militaires contre Đê Thám. 1909-1913.
Attaque de Hoà Bình. 1910.
Réquisitions militaires. 1904.
- Q 3 Voyages et tournées des autorités militaires. 1925.
- Q 4 Dossiers des chefs de bataillon, des chefs de bureaux, des capitaines, lieutenant, colonels etc.
- Q 5 Renseignements relatifs au concours d'admission à l'École coloniale. 1921.
Fonctionnement du Comité central des militaires et Réformés de la Guerre. 1919-1922.
Pensions et allocations aux familles militaires européennes. 1915-1920.
- Q 6 Service de Santé militaire.
- Q 7 Constructions et armements.
- Q 8 Fonctionnement des Tribunaux militaires. 1916.
Comptes-rendus des séances du Conseil de Guerre et du Conseil de Révision. 1916-1917.
Désignation des membres du Conseil de Guerre. 1922.
- Q 9 Recrutement des coolies pour la France. 1916.
Emploi de la main d'œuvre des O.N.S. 1916.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 0 Règlement général de l'Instruction publique. 1890-1920.
Projet de réorganisation du Collège des Interprètes à Hanoï et fonctionnement de l'enseignement public en Annam et au Tonkin.
Inspection des écoles. 1911.
Réorganisation de l'enseignement indigène au Tonkin. 1906-1907.
Dossiers des écoles : École normale, École de Médecine, École Pavie. 1904-1916.
- R 1 Concours d'admission à l'Université. Liste des candidats. 1925, 1927-1929.
École pratique d'Agriculture.
Fonctionnement et organisation des écoles dans les Territoires militaires. 1905-1906.
Rapport sur la diffusion du Quốc-Ngũ à Bắc Giang. 1910.
Création des écoles dans les diverses provinces. 1908.
- R 3 Examens et diplômes. 1900-1918.
Commission d'examen du Brevet d'Aptitude pédagogique. 1916-1918.
- R 4 Rapport sur les travaux de la Mission archéologique d'Indochine en 1899.
École française d'Extrême-Orient. Commission des antiquités du Tonkin. 1907-1925.
Missions scientifiques en Annam et au Tonkin.
- R 5 Projet de règlement sur l'organisation d'un Collège d'administration indochinois : École coloniale, École de l'Enseignement indigène au Tonkin, École des Hậu Bô. 1911.
Examen de langues orientales. 1899-1911.
Concours triennal de Nam Định. 1888, 1891, 1894, 1897.
Liste des lettrés (Tiến-Sĩ, Cử-Nhân, Tú-Tài) habitant dans les diverses provinces du Tonkin et non pourvus d'emploi officiel. 1894-1895.
Concours du Doctorat à Huế.
École de Hậu-Bô. 1905-1906.
Réorganisation de l'École des Mandarins. 1912.
École Pavie. 1905.
- R 6 Notes sur les sites pittoresques et les fêtes populaires du Tonkin : pagode de Hương Tích, Phủ Giấy, Kiếp Bạc, Sài Sơn. Fêtes de combats de buffles (Đồ Sơn). 1938.
Musée Maurice Long. 1934-1937.
Travaux de construction du Théâtre municipal de Hanoï. 1900-1914.

- R 6 Organisation des campagnes théâtrales au Tonkin. 1925.
- R 7 Mission topographique confiée aux officiers d'État-major dans les diverses provinces du Tonkin. 1898-1903.
Plans et cartes des diverses provinces du Tonkin. 1886-1900.
Méthode de transcription des noms géographiques de la Haute Région par le Capitaine Dussault. 1906.
- R 8 Rapports des Résidents sur les typhons. 1887.
Renseignements météorologiques. 1902.
Cartes pluviométriques. 1904-1909.
Tremblement de terre dans les diverses provinces du Tonkin. 1903.
Dégâts causés par les typhons.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

- S 0 Organisation du Service de Santé en Indochine. 1905.
Carte médicale des provinces.
Tournées d'inspection dans les provinces.
Commissions sanitaires provinciales. 1907-1925.
Rapports sur le fonctionnement de l'Assistance médicale au Tonkin. 1923-1924.
- S 1 Installation d'un Lazaret à Haiphong. 1897.
Organisation de l'Hôpital indigène du Protectorat à Hanoï. 1923-1927.
- S 2 Organisation des services médicaux dans les diverses provinces du Tonkin et réglementation de l'Assistance médicale au Tonkin. 1899-1927.
Rapport sur l'Assistance médicale au Tonkin. 1905.
Tournées médicales périodiques dans les provinces. 1907-1913.
- S 3 Organisation et fonctionnement du Service de la Vaccination mobile au Tonkin. 1912.
Tournées de vaccination dans la province de Bắc Ninh. 1898.
Organisation de la lutte anti-anophélienne au Tonkin et dans le Nord-Annam. 1910.
Peste et paludisme dans les diverses provinces du Tonkin. 1902-1917.
- S 5 Institut antirabique. 1910-1914.
Orphelinat. 1922.
- S 6 Fondation de la Société de Bienfaisance de Haiphong. 1888.
Demandes d'autorisation de créer une société de secours mutuel. 1910.
Société de Protection des Enfants annamites.

- S 8 Réglementation des Monts de Piété en Indochine. 1910-1911.
Monts de Piété dans les provinces : Thái Nguyên, Hanoï, Nam Định et Tuyên Quang. 1886-1898.
- S 9 Établissement des taxes sanitaires en Indochine. 1902-1911.
Police sanitaire maritime.
Rapports mensuels du Service sanitaire maritime du Tonkin. 1915-1919.

Série T. Finances

Le Centre n° 1 des Archives de Hanoï comprend le fonds de la Direction des Finances qui contient un grand nombre de dossiers concernant spécifiquement les questions financières. Les dossiers de la série T du fonds de la Résidence supérieure au Tonkin sont de même nature.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 1 Renseignements sur le commerce et l'exportation de coton, de riz et de maïs. 1900-1920.
État des marchandises importées et exportées. 1893, 1896.
Situation des récoltes de riz.
Demandes d'autorisation d'exporter et interdictions d'exporter le riz. 1898-1927.
Rapports sur les produits exportés. 1889-1891.
Relations commerciales entre l'Indochine et la Nouvelle Calédonie. 1895.
Taxe de pilotage. 1924.
- U 2 Contributions indirectes.
Création de postes de douanes et régies dans les diverses provinces du Tonkin. 1901.
- U 3 - U 6 Régime de fabrication, de vente, de fixation des prix et monopoles sur l'alcool, l'opium, le sel, le tabac, etc. 1895-1910.
- U 7 Fabrication de nattes à Phát Diêm. 1892.
Exportation de nước-mắm. 1888-1892.
Taxes de douane sur les pousse-pousse à leur entrée en Indochine. 1892.
- U 8 Affermage de l'exportation des nids d'hirondelles dans les îles Lo Chu, province de Quảng Yên.
Étude et exploitation de la ferme des jeux dans la province de Ninh Bình. 1888.
- U 9 Exploitation des docks de Haiphong. 1940.

Série V. Archives et bibliothèques

- V 0 Reconstruction des archives dans les zones Mùòng. 1891.
- V 1 Instructions pour le classement des dossiers, cadre de classement des dossiers d'archives. 1908-1939.
Promulgation en Indochine du décret du 17 juin 1938 relatif au classement des documents d'archives privées.
- V 5 Réglementations et correspondance sur le dépôt légal. 1900-1935.
- V 7 Préparation de l'Annuaire de l'Indochine. 1893-1902.
Renseignements demandés par le Bureau des Annales à Huế (Cơ Mật) sur les diverses provinces du Tonkin en vue de la publication d'un livre intitulé "Đại Nam Nhất Thống Chí". 1906.
- V 8 Demande d'autorisation de publier en Quốc-Ngữ une revue mensuelle intitulée "Đại Việt Tạp Chí" formulée par la Société d'Enseignement mutuel de Long Xuyên. 1918.
Composition de la Commission administrative du journal "L'Annam". 1906-1907.
Demandes d'autorisation de fonder des journaux dans les provinces.
Demandes d'autorisation de publication.

Série X. Affaires diverses

- Choix d'emplacement et érection des monuments dans les villes du Tonkin. 1887-1914.
Organisation au Tonkin d'une journée des orphelins de la guerre. 1916-1917.
- X 1 Guerre de 1914-1918.
Situation de la filature de soie de Nam Định à la suite des événements de la guerre. 1914.
Inspection administrative et politique pendant la durée de la guerre. 1914.
Fête commémorative du Pont de Papier. 1927.
Secours aux militaires et ouvriers indochinois décédés pendant la guerre. 1928-1932.
Fête Jeanne d'Arc. 1922-1925.
Cultes.

FONDS DE LA DIRECTION DE L'AGRICULTURE DU TONKIN

- Nombre de documents : 105 dossiers
- Dates extrêmes : 1888-1921
- Support matériel : papier, cartes
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Direction de l'Agriculture du Tonkin a été créée par l'arrêté du 30 avril 1897 signé par le Gouverneur général de l'Indochine Paul Doumer¹. Ses attributions étaient les suivantes :

- Rechercher les moyens d'amener la prospérité agricole dans le Protectorat.
- Introduire des cultures nouvelles et perfectionner les cultures existantes.
- Établir les statistiques agricoles du Tonkin.
- Fournir aux autres colonies les renseignements nécessaires pouvant contribuer au succès de leurs entreprises agricoles.

Elle fut complétée par l'arrêté du 28 février 1902² du Gouverneur général de l'Indochine. À partir de cette date, elle dépendait directement de la Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série D. Administration générale

D 634 Liste des industries et des principaux marchés de Hanoï. 1900.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

L 35 Plan d'ensemble de l'Exposition de Hanoï en 1902.

L 7 Statistiques commerciales de diverses provinces du Tonkin. 1900-1917.

¹ *J.O.I.F.*, 1897, p.398.

² *J.O.I.F.*, 1902, p.254-256.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

M 7 Délimitation des concessions à Thái Bình et Ninh Bình. 1899-1901.

Série N. Agriculture et Forêts

N 0 Correspondances et rapports relatifs à l'organisation et au fonctionnement des services de l'Agriculture et à la rénovation de la Direction de l'Agriculture du Tonkin et du Jardin botanique. 1898-1921.

Statistiques des cultures dans les diverses provinces du Tonkin et documents relatifs aux études sur l'agriculture, au régime foncier, aux engrais, à l'industrie de la soie, etc. 1893-1918.

N 01 Rapports agricoles et commerciaux. 1896-1906.

N 41 États mensuels de la culture du riz et du maïs dans les diverses provinces du Tonkin. 1912-1918.

FONDS DU SERVICE DU CADASTRE ET DE LA TOPOGRAPHIE DU TONKIN

- Nombre de documents : 598 dossiers
- Dates extrêmes : 1901-1954
- Support matériel : papier, cartes, photographies
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par arrêté en date du 26 septembre 1900¹, le Gouverneur général Paul Doumer avait créé au Tonkin une section du Cadastre qui relevait de la Direction locale de l'Agriculture du Tonkin. Par l'arrêté du 8 mars 1906², cette section du Cadastre, réorganisée et transformée en Service du Cadastre, fut placée sous l'autorité directe du Résident supérieur au Tonkin.

Le Service fut réorganisé et complété par les arrêtés des 23 septembre 1913, 7 décembre 1939 et 31 janvier 1953.

Le Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin était alors chargé de l'organisation, de l'exécution et du contrôle technique des travaux de triangulation, de topographie et d'arpentage. Il devait aussi établir les plans et les matrices cadastrales.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 1 Recueils des Arrêtés et circulaires du Gouverneur général et des dépêches ministérielles. 1904-1924.

¹ *J.O.I.F.*, 1900, 2^e partie: Annam-Tonkin, p. 961-962.

² *J.O.I.F.*, 1906, p. 455-456.

Série B. Correspondances générales

B 2 - B 4 Correspondance au départ et à l'arrivée. 1937-1954.

B 8 Recueil des Arrêtés et circulaires du Gouverneur général, du Résident supérieur au Tonkin et du chef du Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin. 1936-1946.

Série C. Personnel

C 0 Réglementation de la profession de géomètre civil. Statut du personnel indochinois et européen du Service du Cadastre et de la Topographie. 1917-1945.

C 4 Dossiers individuels. 1941-1946.

Série D. Administration générale

D 28 Procès-verbaux des réunions de la Chambre des Représentants du Peuple du Tonkin. 1930-1936.

Série E. Administration provinciale

E 02 - E 03 Liste des superficies cultivées dans les diverses provinces du Tonkin. 1943-1950.

E 2 Création, scission et fusion des villages. Listes des anciens et nouveaux noms de certains districts et villages des provinces du Tonkin. 1907-1946.

Réorganisation de la commune annamite du Tonkin. 1935-1942.

Série H. Travaux Publics

H 04 Rapports mensuels des Travaux publics de Hanoï. 1952.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

M 2 Régimes fonciers, réglementation de la propriété foncière, répartition de la propriété foncière au Tonkin. 1909-1951.

Réforme agraire de certaines provinces du Tonkin. 1951-1953.

M 3 Historique du Cadastre en Indochine. Organisation et fonctionnement du Cadastre au Tonkin et en Annam, réorganisation du Cadastre au Nord-Vietnam. 1901-1954.

Rapports annuels du Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin et rapports annuels des provinces. 1926-1954.

Immatriculation foncière au Tonkin. 1926-1938.

Réorganisation des secteurs cadastraux, cartes des provinces du Tonkin d'après les travaux du cadastre. 1938-1941.

- M 3 Contestation de terrains, délimitations entre les provinces du Tonkin, bornages des terrains en Cochinchine. 1911-1951.
Rapports d'inspection des provinces du Tonkin. 1928-1945.
- M 7 Superficie des concessions dans les diverses provinces du Tonkin. 1933-1944.
Liste des concessions domaniales agricoles des Indigènes et des Européens dans les diverses provinces du Tonkin. 1903-1944.
- M8 Historique du domaine municipal ; concessions et bail de terrains privés non bâtis en Indochine. 1931-1944.
Urbanisme de la ville de Hanoï. 1924-1944.

Série N. Agriculture et forêts

Régime forestier du Tonkin. 1923-1939.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

Réforme de l'enseignement professionnel en Indochine. Formation des cadres administratifs et des *chủông-bạ*. 1926-1953.

Série V. Archives et bibliothèques

Organisation des archives et conservation des documents du cadastre. 1920-1950.

FONDS DE LA CIRCONSCRIPTION TERRITORIALE DES TRAVAUX PUBLICS DU TONKIN

- Nombre de documents : 4 687 dossiers
- Dates extrêmes : 1889-1945
- Support matériel : papier, cartes, dessins, calques
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le service des Travaux publics du Tonkin a été créé par les arrêtés des 9 avril et 6 juillet 1889¹ du Gouverneur général de l'Indochine. L'arrêté du 19 février 1907 du Gouverneur général divisait les Travaux publics de l'Indochine en circonscriptions territoriales et en circonscriptions spéciales, le Tonkin formant la circonscription du Nord. La circonscription territoriale des Travaux publics du Tonkin fut réorganisée et modifiée par les arrêtés des 22 juin 1908, 31 décembre 1911 et 8 avril 1925.

Elle était chargée de toutes les études et travaux à effectuer sur le territoire du Tonkin en ce qui concernait les voies ferrées, aériennes, fluviales et routières, les bâtiments civils, le régime général des eaux, les digues du fleuve Rouge et du canal des Rapides, la navigation intérieure, les ports et les quais, les phares et les balises, ainsi que les travaux de grande voirie dans les villes de Hanoï et Haiphong.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

1. Bâtiments civils et Prisons

Construction, réparations et agrandissements des bâtiments, hôtels, marchés et prisons des provinces du Tonkin. 1894-1920.

2. Routes coloniales et interprovinciales

Travaux de construction des routes coloniales, interprovinciales et des ponts au Tonkin. 1897-1920.

¹ *J.O.I.F.*, 1889, 2^e partie: Annam-Tonkin, p. 362 et p. 551-552.

3. Navigation fluviale et maritime. Ports. 1900-1930

Réglementation sur la navigation fluviale au Tonkin.

Voies fluviales, amélioration des fleuves et des rivières.

Construction des ponts de Hanoï et de Nam Định.

Port de Haiphong.

Éclairage et balisage des côtes du Tonkin.

4. Digués et Hydraulique agricole

Projets de construction, renforcement des casiers d'hydraulique agricole, des barrages.

Exhaussement et renforcement des digues dans les diverses provinces du Tonkin. 1905-1930.

Crues de 1915 à 1923 au Tonkin.

5. Chemins de fer et Tramways

Projets et construction des lignes de chemin de fer et de tramways dans les diverses provinces du Tonkin.

6. Énergie électrique

Études, programme de captation et d'utilisation des énergies électriques du Sông Đà.

Demandes d'exploitation des chutes sur les fleuves et des canaux du Tonkin. 1900-1915.

- Nombre de documents : 796 dossiers
- Dates extrêmes : 1886-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La décision du 12 mars 1885 du général de division Brière De l'Isle, commandant du Corps expéditionnaire, avait créé l'Enseignement primaire au Tonkin¹. Par l'arrêté du 27 avril 1904, il fut réorganisé et prit le nom de Service de l'Enseignement au Tonkin². Il fut modifié par les arrêtés des 20 juin 1905, 3 septembre 1906 et 1 janvier 1915...

Il avait pour attributions essentielles d'assurer le programme d'enseignement dans les écoles publiques françaises et franco-annamites. Il devait aussi organiser et contrôler régulièrement les écoles indigènes.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au ministère de l'Éducation nationale de la République démocratique du Viêt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh³.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

B 2 Registres des correspondances au départ du Service de l'Enseignement au Tonkin. 1913-1941.

Registres de correspondance au départ de l'école des *hậu-bổ*.
1899-1917.

Registres de correspondance au départ de l'école des Mandarins.
1917-1920.

¹ *Bulletin Officiel de l'Annam et du Tonkin*, 1885, p.106-110.

² *J.O.I.F.*, 1904, p. 583-584.

³ *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

Série C. Personnel

- C 0 Minutes des décisions concernant le personnel de l'Enseignement au Tonkin. 1920-1924.
- C 01 - C 02 Organisation du personnel indigène et français de l'Enseignement au Tonkin. 1910-1934.
- C 4 Dossiers individuels des indochinois de l'Enseignement au Tonkin. 1931-1936.

Série D. Administration générale

- D 33 Organisation, attributions et fonctionnement du Service de l'Enseignement au Tonkin et de l'Enseignement indigène dans les villages de la zone suburbaine de Haiphong. 1907-1923.

Série H. Travaux Publics

- H 7 Construction et aménagements des écoles dans les villes de Hanoï et de Haiphong. 1907-1926.
Construction et aménagements des bâtiments du Collège du Protectorat. 1920.

Série Q. Affaires militaires

- Q 99 Éducation physique et préparation militaire en Annam et au Tonkin. 1914-1925.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 0 Minutes des correspondances au départ. 1908-1917.
Rapports sur la situation et le fonctionnement du Service de l'Enseignement au Tonkin et en Indochine. 1907-1922.
Règlement général de l'inspection publique en Indochine par Albert Sarraut. 1918.
Statistiques de l'enseignement indigène, public et privé, au Tonkin. 1915.
- R 02 Rapports d'inspection des écoles des provinces de Hà Nam et Nam Định. 1908.
- R 06 Règlement sur l'enseignement primaire au Tonkin. 1920-1924.
- R 08 États numériques et nominatifs du personnel de l'Enseignement au Tonkin. 1910-1921.
- R 2 Liste des écoles primaires de Hanoï. 1924.
- R 22 Rapports d'ensemble sur l'Institution des jeunes filles françaises et indigènes de Hanoï. 1911-1934.

- R 22 Organisation de l'école Henri Rivière. 1923-1924.
Création des écoles franco-annamites régionales. 1907-1915.
Enseignement de la langue française dans les écoles du premier degré au Tonkin. 1924.
Dossiers des écoles dans les diverses provinces du Tonkin. 1906.
- R 26 Rapports d'ensemble sur le fonctionnement du collège du Protectorat. 1918-1920.
- R 27 Rapports mensuels sur le fonctionnement de l'École normale de Hanoï. 1922-1924.
Installation et préparations au collège des Interprètes. 1886-1907.
Organisation et fonctionnement du collège Paul Bert à Hanoï. 1910-1913.
- R 29 Demandes d'ouvertures des écoles privées formulées par des Indigènes. 1909-1913.
Rapports mensuels sur le fonctionnement des écoles privées de la ville de Hanoï. 1916-1919.
- R 32 - R 52 Organisation des examens de divers échelons au Tonkin. 1906-1932.
Liste des *cử-nhân* du Tonkin ayant obtenus de bonnes notes aux trois premières épreuves du concours pour le Doctorat. 1910.
Concours triennal de Nam Định. 1908-1916.
- R 53 Pièces de principe sur l'école des Mandarins. 1897-1919.
Personnel européen et indochinois de l'école des Mandarins. 1905-1918.
- R 53 Rapport sur le fonctionnement de l'école des Mandarins. 1913.
Organisation des examens et concours de l'école des Mandarins. 1917-1918.
Concours d'admission et de sortie de l'école des *hậu-bổ*. 1903-1917.
- R 55 Organisation et fonctionnement de l'école professionnelle de Hanoï et de Haiphong. 1898-1926.
Création des écoles d'apprentissage à Hanoï et à Nam Định. 1909-1913.
Organisation et fonctionnement de l'école des Arts à Hanoï. 1921-1924.
Organisation et fonctionnement de l'école pratique d'Industrie de Haiphong. 1921-1924.
- R 9 Diffusion du quốc-ngữ et traductions en quốc-ngữ des actes officiels. 1910-1942.

Série S. Services sanitaires et Assistance publique

- S 0 Au sujet de la protection de la santé publique au Tonkin. 1924.
Vulgarisation des notions d'hygiène dans les écoles. 1913-1923.

Série T. Finances

- T 026 Prévisions du budget de l'Instruction publique de l'Indochine et du
Service de l'Enseignement au Tonkin. 1891-1920.
- T 5 États nominatifs du personnel de l'Enseignement primaire des provinces
payé par le Budget local. 1919-1921.

- Nombre de documents : 660 dossiers
- Dates extrêmes : 1885-1926
- Support matériel : papier
- État physique des documents : bon
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service de Santé du Tonkin a été organisé par l'arrêté du Gouverneur général de l'Indochine Richaud, en date du 20 février 1889¹. Le Service de santé du Tonkin a été réorganisé par les décrets du 27 juin 1914 et du 15 juillet 1931.

Ce service était chargé de l'assistance médicale, de l'établissements des rapports sanitaires et de l'inspection des hôpitaux.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

B 4 Correspondance à l'arrivée. 1905-1915.

Série Q. Affaires militaires

Q 6 Rapport sur l'état sanitaire et statistiques médicales annuelles de l'Ambulance et des hôpitaux militaires. 1886-1922.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

S 03 Rapports mensuels et statistiques de l'Assistance médicale des provinces du Tonkin.

Rapports sur le fonctionnement des Services sanitaires du Tonkin (dont léproseries et Service sanitaire maritime). 1891-1926.

S 05 Procès-verbaux du Comité d'Hygiène dans les diverses provinces du Tonkin. 1903-1917.

S 09 Bulletins épidémiologiques mensuels. Statistiques de l'Assistance médicale et statistiques sanitaires dans les diverses provinces du Tonkin. 1909-1926.

¹ *J.O.I.F.*, 1889, 2^e partie, p.130-132.

- S 17 Organisation et fonctionnement des léproseries des provinces du Tonkin. 1906-1922.
- S 45 Rapports des tournées de vaccination antivariolique effectuées dans les diverses provinces du Tonkin. 1912-1914.

Série T. Finances

- T 26 Prévisions budgétaires concernant les Services sanitaires et médicaux. 1910-1922.
- T 52 États nominatifs du personnel des Services sanitaires et médicaux. 1915-1923.

FONDS DU SERVICE VÉTÉRINAIRE, ZOOTECHNIQUE ET DES ÉPIZOOTIES DU TONKIN

- Nombre de documents : 23 dossiers
- Dates extrêmes : 1923-1931
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'arrêté n° 1127 du Gouverneur général de l'Indochine Paul Doumer, en date du 13 novembre 1901 avait créé dans chacun des pays de l'Indochine un Service vétérinaire et d'inspection des épizooties¹. Avec les arrêtés des 17 novembre 1905 et 20 novembre 1907, les provinces du Tonkin étaient regroupées en secteurs vétérinaires. Il y en avait six en 1905 et dix en 1907². Le service fut réorganisé et modifié par les arrêtés des 11 août 1910 et 23 décembre 1913, ce dernier lui donnant le nom de Service vétérinaire, zootechnique et des épizooties.

Il était chargé de la surveillance de l'état sanitaire du bétail, de l'application des mesures de prévention et de lutte contre les maladies contagieuses, de l'inspection des animaux et viandes de boucherie, de l'inspection des marchés, abattoirs, foires ou dépôts servant au bétail ou aux denrées en dérivant, de l'étude de tous moyens tendant à la conservation et à l'amélioration des races d'animaux domestiques et de la surveillance et de la direction des établissements zootechniques et d'élevage, des jumenteries et des haras...

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

On ne trouve dans ce fonds que des rapports statistiques mensuels des services vétérinaires de vingt provinces du Tonkin : Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Hà Nam, Hoà Bình, Hải Dương, Hưng Hoá, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Sơn La, Sơn Tây, Thái Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, et Thái Nguyên. 1923-1931.

¹ *J.O.I.F.*, 1901, p.1222-1223.

² *J.O.I.F.*, 1905, p. 1551 et 1907, p. 1746.

FONDS D'ARCHIVES DE LA SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES CHARBONNAGES DU TONKIN

- Nombre de documents : 909 dossiers
- Dates extrêmes : 1886-1964
- Support matériel : papier, croquis, photographies
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Société française des Charbonnages du Tonkin fut fondée le 4 avril 1888. Domiciliée au 64 rue de la Chaussée-d'Antin à Paris, elle exploitait 22 000 hectares de bassins houillers situés dans la zone de la baie d'Ha Long.

Une grande partie de la production était exploitée en France, au Japon, en Chine et à Hongkong. En 1933, la Société des Charbonnages absorba la Société des Anthracites du Tonkin et la Société du Domaine de Kébao¹.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

Arrêtés, décisions et décrets relatifs à l'occupation temporaire des domaines publics maritimes, à la santé publique dans la région houillère et à l'installation de transmissions d'énergie électrique. 1927-1945.

Série B. Correspondances générales

- B 01 Notes et ordres de service concernant l'application de la réglementation sur les chaudières à vapeur. 1936-1941.
Questions intéressant le personnel des bureaux et des chantiers. 1936-1948.
Application de la technique concernant les explosifs dynamo-électroniques. 1936-1948.
- B 2 Correspondance au départ. 1921-1947.
- B 2 Enregistrement des correspondances *in extenso* à l'arrivée. 1936-1950.

¹ *L'Annuaire des Entreprises coloniales*, Imp. Montligeon, 1938-1939. p. 518.

Série C. Personnel

- C 01 Règlement général à propos du personnel européen de la Société Française des Charbonnages du Tonkin. 1930-1938.
- C 2 Décision de la Direction générale de la Société française des Charbonnages du Tonkin concernant le recrutement, la nomination et le salaire du personnel indigène, chinois et européen. 1950-1951.

Série D. Administration générale

Recueil des décisions et arrêtés portant sur la réglementation relative aux explosifs. 1924-1930.

Réclamations de la Société Française des Charbonnages du Tonkin contre M. Séguy, exploitant de mine, pour dommages causés par ses travaux près du port Courbet. 1943-1944.

Arrêté autorisant la Société française des Charbonnages du Tonkin à occuper une parcelle de terrain située sur le rivage. 1932.

Série H. Travaux Publics

Travaux de construction des ponts et routes en béton armé à Cẩm Phả et au port de Mông Dương.

Aménagement du barrage pour assurer l'alimentation en eau de toutes les chaudières de Hòn Gai.

Alimentation en eau douce industrielle et particulière du carreau de Cẩm Phả port et du centre de Hòn Gai. 1930-1937.

Rapports mensuels d'exploitation du service électrique. 1943-1955.

Rapports mensuels de la Société française des Charbonnages du Tonkin.

Série I. Mines

- I 01 Réglementation minière.
- I 03 Rapports généraux sur l'avant-projet de préparation et d'exploitation des mines de charbon à Mông Dương. 1933-1937.
- Rapports sur l'activité annuelle des carreaux de Cẩm Phả-port et de Hòn Gai. 1946-1947.
- Comptes-rendus mensuels sur l'activité du centre de Mạo Khê, du carreau de Hòn Gai et du service mécanique. 1945.
- I 05 Concessions minières.
- I 05 Arrêtés d'institutions de concessions de la Société Française des Charbonnages du Tonkin dans la région de Hòn Gai-Ké Bào. 1928-1941.
- Bornage de la concession auprès de la mine. 1936.

Procès-verbaux de vérification des bornages de la concession de la Société française des Charbonnages du Tonkin dans la région du port Courbet où la ligne des plus hautes marées a été délimitée. 1938-1944.

Renseignements statistiques de la Société française des Charbonnages du Tonkin sur les accidents du travail, la production, la consommation, les équipements des exploitations et les salaires. 1930-1952.

Rapports mensuels sur l'extraction du minerai de fer à Hayat (Ké Bào). 1938-1939.

Travaux de recherche et exploitation du minerai de fer à Hayat (Ké Bào). 1937-1939.

Listes des permis de recherche et demandes de concessions des mines limitrophes de la Société française des Charbonnages du Tonkin.

I 41 Étude sur les charbonnages de la province du Nghê An. 1910-1911.

Renseignements sur les mines de combustibles existant en bordure de la concession.

Classification des charbons en matière de qualité et de calibrage.

Exploitation du charbon au chantier de Ké Bào. 1938-1943.

Graphiques des prix de revient avec indications sur la protection, l'extraction et la vente. 1952-1954.

Planning d'exploitation à ciel ouvert à l'est de Cẩm Phả - mines (zone 2). 1953.

Dossiers des cargos transportant des chargements de charbon au port de la Société française des Charbonnages du Tonkin. 1953-1955.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

Règlement des chemins de fer de la Société française des Charbonnages du Tonkin.

Instructions relatives à la circulation dans les trains de la Société française des Charbonnages du Tonkin. 1931-1941.

Projet de voie ferrée d'un mètre d'écartement entre Hòn Gai et Hà Lâm pour l'exploitation du charbon. 1941.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

Règlement du travail à la Société française des Charbonnages du Tonkin. 1936.

Règlement intérieur et textes ayant trait aux accidents du travail. 1936-1937.

Recrutement de la main d'œuvre par l'intermédiaire des tâcherons. 1950-1951.

Rapports d'accidents ordinaires, sérieux et mortels.

Notes de service concernant l'organisation du Service des Domaines de la Société française des Charbonnages du Tonkin. 1952-1953.

Série O. Navigation

Rapport du Contre-Amiral Béranger, commandant de la Marine au Gouvernement général de l'Indochine sur les résultats satisfaisants des essais d'un mélange de charbon Hòn Gai-Đông Triều. 1941.

- Nombre de documents : 235 liasses
- Dates extrêmes : 1900-1959
- Support matériel : papier
- État physique des documents : bon
- Instruments de recherche : inventaire par matières

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La Société cotonnière du Tonkin était une société anonyme fondée en août 1900 et dont le siège social était à Nam Định.

Elle effectuait toutes les opérations commerciales, industrielles, immobilières, mobilières ou financières se rattachant directement ou indirectement à l'industrie textile et aux filatures de coton, particulièrement au Tonkin. La Société possédait deux usines, l'une à Nam Định et l'autre à Haiphong¹.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les archives de la Société cotonnière du Tonkin ont été versées par l'usine de tissage de Nam Định au dépôt central des Archives, puis, en 1975, elles ont été classées provisoirement en 235 liasses :

1. Historique de la Société cotonnière du Tonkin. 1900-1954.

- Statut de la Société cotonnière du Tonkin pour les années 1917 et 1923.
- Assemblées générales des années 1933, 1934 et 1935.
- Statistiques. 1941-1944.
- Documents versés par le musée de l'usine de tissage de Nam Định. 1900-1954.

2. Correspondances. 1924-1950.

- Notes de Paris. 1924-1950.
- Courriers de Saigon, de Hanoï, de Haiphong, de Tourane, de Nha Trang, de Phnom Penh et de Genève. 1933-1951.
- Correspondance au départ. 1909-1954.

¹ Ces renseignements sont tirés du *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Hanoï, IDEO, 1944, p. 66.

- 3. Achat de coton. Consommation de coton. 1922-1953.**
- 4. Approvisionnement en produits de consommation. 1922-1959.**
- 5. Relevé des magasins. 1930-1950.**
- 6. Rapports sur la production des filatures, des tissages et de la teinturerie. 1914-1954.**
- 7. Situation de la vente des produits des Comptoirs de Saigon, Hanoï, Haiphong et Nam Định. 1926-1953.**
- 8. Rationnement de la vente des filés des Comptoirs de Hanoï, Nam Định, Haiphong, Saigon, Tourane, Qui Nhơn et Nha Trang. 1926-1953.**
- 9. Groupements professionnels. 1936-1944.**
- 10. Importations de filés et de tissus étrangers. Comptoir de Saigon. 1927-1944.**
- 11. Transport et assurances. 1931-1953.**
- 12. Marchés pour la fourniture d'articles de tissage et de filature. 1930-1950.**
- 13. Services généraux. 1921-1943.**
- 14. Comptabilité. Banques. 1908-1951.**
 - Banque de l'Indochine à Hanoï, Saigon, Haiphong, Nam Định, Vinh, Tourane et Hué. 1933-1951.
 - *Hong Kong Bank* à Haiphong. 1933.
 - *Chartered Bank of India, Australia and China* à Hanoï et Saigon. 1933-1937.
- 15. Personnel. Contentieux. 1924-1953.**

FONDS DU TRIBUNAL DE PREMIÈRE INSTANCE DE HAIPHONG

- Nombre de documents : 2 538 dossiers
- Dates extrêmes : 1885-1929
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique provisoire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Tribunal de Première instance de Haiphong a été institué par le décret du 8 septembre 1888¹ du Président de la République française. Il était chargé de juger les affaires pénales, civiles et commerciales des provinces de Haiphong, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình et Quảng Yên.

Il a été supprimé et ses compétences transférées au Ministère de la Justice de la République démocratique du Việt Nam par le décret du 3 octobre 1945 du Président Hồ Chí Minh².

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds d'archives du Tribunal de Première instance de Haiphong a été classé définitivement mais il n'existe qu'un inventaire numérique provisoire.

Les documents se rapportent pour l'essentiel aux jugements pénaux, civils et commerciaux de 1889 à 1929. Ils s'ordonnent selon le cadre de classement de Paul Boudet et ont été indexés dans les séries G 24, G 25 et G 5, puis classés chronologiquement. Pour chaque année, les documents ont été classés par matière, selon deux catégories principales :

- Les jugements commerciaux portant sur les faillites de commerçants étrangers (chinois) et vietnamiens à Haiphong.
- Les jugements pénaux concernant les vols, les jeux de hasard, les homicides, les détournements, la contrebande de l'alcool, les escroqueries, les exportations et importations frauduleuses, les rebellions, la fabrication clandestine de marchandises, etc.

¹ *J.O.I.F.*, 1889, 2^e partie : Annam-Tonkin, p. 46 - 47.

² *Việt Nam Dân Quốc Công Báo*, 1945, p.42-43.

FONDS DE LA JUSTICE DE PAIX À COMPÉTENCE ÉTENDUE DE TOURANE

- Nombre de documents : 35 liasses
- Dates extrêmes : 1889-1913
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

La “Justice de Paix à compétence étendue” de Tourane a été créée par le décret du 25 mars 1899¹ du Président de la République française. Elle était chargée de juger les affaires pénales, civiles et commerciales survenues dans le territoire de la ville de Tourane, et la circonscription administrative de la province de Quảng Nam.

Elle a été supprimée par le décret du 28 mai 1913² du Président de la République française, puis remplacé par le tribunal de Première instance de Tourane.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents de ce fonds n’ont pas été classés. Ils ont essentiellement trait aux jugements pénaux, civils et commerciaux de 1889 à 1913. On y trouve notamment :

- Des jugements pénaux : vols, escroqueries, détournements, jeux de hasard, homicides, exportations et importations frauduleuses, contrebande d’alcool et contraventions diverses.
- Des jugements commerciaux portant sur les faillites des commerçants chinois et vietnamiens.

¹ *J.O.I.F.*, 1899, 2^e partie: Annam-Tonkin, p. 332.

² *J.O.I.F.*, 1913, p. 1376.

- Nombre de documents : 6 007 dossiers
- Dates extrêmes : 1885-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'arrêté portant création de la Commission municipale consultative de la ville de Hanoï fut signé le 1^{er} mai 1886 par le Résident général de l'Annam et du Tonkin¹. Le 19 juillet 1888, le Gouverneur général de l'Indochine signa un arrêté portant création de la Municipalité de Hanoï, avec un maire à sa tête².

La mairie de Hanoï détenait les prérogatives suivantes : conservation et administration des biens de la ville , gestion des intérêts municipaux, surveillance des établissements municipaux et de la comptabilité municipale, surveillance des travaux municipaux, propositions de mesures relatives à la voirie municipale.

La Municipalité fut réorganisée et modifiée par les décrets des 11 juillet 1908, 17 décembre 1909, 28 mai 1913, 16 octobre 1914, 29 avril 1915, 19 janvier 1916 et 18 août 1921.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

Correspondance au ministre des Colonies. 1930-1931.

Correspondance au départ du Service des Contributions directes de Hanoï. 1917-1922.

Série C. Personnel

C 0 Arrêtés et circulaires concernant le personnel. 1885-1922.

¹ *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1888, p. 92-93.

² *Journal officiel de la Cochinchine française (J.O.C.F)*, 1888, p.679-682.

- C 01 - C 06 Recrutement, mutation, affectation, avancement, solde, indemnités, retraite et congés du personnel indochinois et européen de la Mairie de Hanoï. 1897-1946.
Nomination du Tri-huyện de Thọ Xương. 1888.
- C 2 - C4 Dossiers individuels des fonctionnaires et agents journaliers indigènes et européens. 1904-1946.
- C 8 Concours d'inspecteur, rédacteur, Tri-huyện, Tri-châu, Thông Lại, Bang-Tá, Thông Sử et Thừa-Phái. 1914-1945.

Série D. Administration générale

- D 21 - D 23 Conseil supérieur de l'Indochine. Élections, liste des membres et procès-verbaux des séances. 1890-1935.
Rapport d'ensemble sur la situation du Tonkin. 1905.
- D 26 Arrêtés et circulaires de l'Assemblée consultative du Tonkin. 1913.
Listes électorales de la Chambre consultative indigène. 1913-1922.
- D 27 Liste électorale et procès-verbal du Conseil des Intérêts économiques et financiers français. 1932-1935.
- D 28 Élection d'un représentant du peuple. 1930-1948.
- D 50 Propositions de distinctions honorifiques en faveur des fonctionnaires et particuliers indochinois et européens. 1889-1945.
- D 60 Fixation de l'organisation et des attributions de la Police municipale de Hanoï, de Chợ Lớn et de l'Indochine. 1906-1942.
- D 61 Publication au Tonkin des journaux intitulés "Đông Dương Tạp Chí", "Đông Pháp", "Đông Tây", etc. 1913-1938.
Règlements sur les théâtres, salles de concerts, de spectacles, de cinéma et autres dans la ville de Hanoï. 1887-1945.
Pièces de principe relatives à l'organisation des associations et des syndicats de fonctionnaires au Tonkin. 1907-1946.
Règlement et fonctionnement des cercles à Hanoï. 1886-1902.
- D 80 - D 84 Réglementation sur l'état civil indigène. 1913-1945.
- D 88 État de la population de la ville de Hanoï par origine. 1890.
Recensement de la population indigène et européenne de la ville de Hanoï. 1890-1936.
Pièces de principe relatives à la nationalité et la naturalisation. 1928-1940.

Série E. Administration provinciale

- E 9 Organisation des Conseils municipaux de Hanoï et Haiphong. 1886-1908.
Organisation et division des villages de la ville, de la zone suburbaine, du Domaine communal et des Domaines publics et privés de la ville de Hanoï. 1909-1944.
Rapports annuels sur la situation générale de la ville de Hanoï et de la zone suburbaine. 1889-1938.
- E 90 Fonctionnement de l'administration municipale et développement de la ville de Hanoï. 1902-1948.
Liste nominative des notabilités indigènes de la ville de Hanoï et rapports des chefs de quartiers. 1912-1940.
- E 92 - E 96 Conseil municipal de Hanoï. Élections et procès-verbaux. 1886-1943.
- E 98 Organisation des quartiers indigènes de la ville de Hanoï et attributions des chefs de quartiers. 1914-1942.
Dossiers administratifs des maires du village de Mễ Trì (canton de Dịch Vọng, Hanoï). 1945.

Série F. Affaires politiques

- F 17 Relations franco-japonaises pendant la période d'occupation. 1940-1945.
- F 17 Convention franco-chinoise du 16 mai 1930 et accord commercial. 1935.
- F 41 Visite des Rois d'Annam Thành Thái, Khải Định et Bảo Đại au Tonkin. 1906, 1918, 1938.
- F 68 Fonctionnement du mouvement du Đê Thám. 1909-1913.
Rapports sur la situation politique du Tonkin (1904-1914) et de la ville de Hanoï (1909).
- F 7 Circulaires et instructions concernant le contrôle de l'émigration des Indigènes. 1909-1921.
- F 78 Conditions d'admission des Français et des étrangers en Indochine. 1909-1929.
- F 97 Propositions d'avancement en faveur des génies communaux au Tonkin à l'occasion de l'avènement du Roi Duy Tân. 1909.

Série G. Justice

- G 0 - G 1 Fixation de la juridiction des Tribunaux de Hanoï et de Haiphong. 1894.
Création d'une Justice de paix à Hanoï. 1899-1907.
Organisation de la Cour d'Appel de Hanoï. 1905.
Fonctionnement des tribunaux indigènes du Tonkin. 1913.
- G 22 Liste des notables indigènes susceptibles d'être choisis comme assesseurs à la Cour criminelle. 1907-1946.
- G 24 Élections des juges consulaires. 1932.
- G 80 Projet d'organisation du Service pénitentiaire au Tonkin. 1909.
- G 84 Régime d'organisation de la prison de Hanoï. 1891-1905.

Série H. Travaux Publics

- H 37 Construction de certaines rues, aqueducs et ponts dans la ville de Hanoï. 1889-1927.
Arrêtés du Gouverneur général sur l'extension et l'aménagement des villes en Indochine. 1928-1930.
Travaux de défense contre les inondations à Hanoï. 1913-1945.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

- J 1 Règlement sur la circulation des véhicules à Hanoï. 1924.
Tarifs des chemins de fer. 1936-1945.
- J 8 Transport automobile en commun de voyageurs et de marchandises sur la ligne de Hanoï vers les provinces. 1929-1944.
- J 9 Règlement sur le survol de la ville par les aéronefs. 1933-1940.
Activités d'Air-France en Indochine. 1911-1918.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 0 Organisation des Chambres de Commerce de Hanoï et de Haiphong. 1932-1938.
Organisation et fonctionnement de la Chambre de Commerce franco-chinoise. 1905-1942.
- L 3 Participation de Hanoï, de l'Annam et des provinces du Tonkin aux Expositions internationales en France. 1887-1945.
- L 36 Organisation des foires de Hanoï, Haiphong, Hué, Saigon, Phnom Penh, Vientiane, Luang Prabang et des foires des provinces du Tonkin. 1925-1942.

- L 86 Prix des denrées sur les marchés de Hanoï. 1932-1945.
L 84 Organisation et fonctionnement des sociétés sportives et des cercles sportifs annamites. 1931-1945.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 11 Règlement sur l'emploi de la main d'œuvre indigène. Grèves et conflits ouvriers. 1930-1945.
M 2 Régime de la propriété foncière en Cochinchine et dans les concessions françaises de Hanoï, Haiphong et Tourane. 1933.
M 5 Ventes et locations d'immeubles et de terrains domaniaux à Hanoï. 1935-1939.
M 8 Locations, ventes, cessions et échanges de terrains communaux. 1922-1930.

Série Q. Affaires militaires

- Q 2 Mobilisation administrative pour la guerre. 1915-1941.
Q 5 Organisation de la défense passive de la ville de Hanoï. 1939-1945.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 0 Programmes d'enseignement primaire élémentaire et primaire supérieur dans la ville de Hanoï. 1892-1893.
Organisation et fonctionnement du Service de l'Enseignement dans la ville de Hanoï. 1934.
R 2 Demandes d'autorisation d'ouvrir des écoles privées formulées par des Indigènes et des Chinois. 1926-1944.
R 3 États nominatifs des candidats admis à l'examen du diplôme d'études primaires supérieures franco-indigène. 1931-1938.

Série S. Services sanitaires et Assistance publique

- S 0 Règlement sanitaire spécial dans la ville de Hanoï. 1892-1932.
Organisation du service médical dans les écoles de la ville de Hanoï. 1934-1940.
Rapports annuels sur le fonctionnement du service sanitaire municipal de Hanoï. 1930-1942.
Fonctionnement des sociétés d'assistance. 1892-1945.

Série T. Finances

- T 0 Budget municipal de la ville de Hanoï. 1888-1945.
Budgets communaux des villages de la Délégation spéciale de Hanoï. 1943-1945.

- T 1 Impôt personnel européen. 1920-1940.
Impôt des patentes. 1886-1935.
Registres de perception de l'impôt personnel. 1897-1900.
Impôt personnel indigène. 1918-1945.
Impôt foncier. Pièces de principe. 1889-1932.
- T 2 Taxes diverses dans la ville de Hanoï. 1906-1945.
- T 5 Soldes, indemnités et pensions de retraite du personnel indigène et européen de la Mairie de Hanoï. 1893-1940.
- T 6 Statistiques des recouvrements d'impôts directs. 1921-1932.
- T 8 Emprunts nationaux et emprunts indochinois. 1918-1944.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 1 Rapports sur le régime des Douanes et Régies. 1888-1909.
Rapports du Service des Douanes et Régies sur la situation économique de Hanoï. 1920-1922.
Interdiction d'exportation de riz et de paddy. 1909-1911.
- U 3 - U 6 Régime de l'alcool, de l'opium, du sel et du tabac. 1931-1944.

Série V. Archives et bibliothèques.

- V 4 Création et fonctionnement de la Bibliothèque municipale. 1914-1940.

FONDS DU SERVICE DU CADASTRE ET DES DOMAINES DE HANOÏ

- Nombre de documents : 880 dossiers
- Dates extrêmes : 1888-1956
- Support matériel : papier et cartes
- État physique des documents : bon
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique sur fiches

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Il n'a pas été possible de trouver des documents permettant de retracer l'historique de la formation de ce fonds.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds d'archives du Service du Cadastre et des Domaines de Hanoï, qui a été classé, représente au total 880 dossiers concernant les problèmes cadastraux des terrains, des pagodes et des rues de la ville de Hanoï. Ces dossiers sont indexés selon le cadre de classement Boudet et la plupart des documents se trouvent dans les deux séries suivantes :

Série F. Affaires politiques

F 941 Pagodes et temples. 1890-1957.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

M 3 - M 8 Cadastre et Domaine. Domaine municipal. Dossiers des rues de Hanoï. 1882-1956.

M 83 Cessions de terrains. 1889-1953.

M 84 Échanges de terrains dans les diverses rues de Hanoï. 1888-1953.

M 86 Acquisition de terrains pour l'aménagement des rues de la ville. 1889-1953.

M 87 Expropriations de terrains pour la construction de la ville. 1888-1944.

M 89 Ventes de terrains par la ville. 1888-1949.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE BẮC GIANG

- Nombre de documents : 136 dossiers
- Dates extrêmes : 1894-1935
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation du personnel de l'administration locale et des Résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

La Résidence de Bắc Giang fut créée par l'arrêté du 10 octobre 1895 du Gouverneur général de l'Indochine, Armand Rousseau³. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, elle était chargée de mettre en oeuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série G. Justice

- G 5 Affaires judiciaires. Dossiers de jugements pénaux et civils. 1898-1917.
- G 8 Prisons et pénitenciers.

Série T. Finances

- T 037 États comparatifs mensuels des recettes et des dépenses du Budget provincial de Bắc Giang. 1931-1935.
- T 047 Comptes administratifs de l'ordonnateur du Budget provincial de Bắc Giang pour les exercices 1931, 1932 et 1933.
- T 1 Situation mensuelle du recouvrement des impôts de Phủ Lạng Thương. 1918-1931.

¹ *Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin (B.O.A.T.)*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20-21.

³ *J.O.I.F.*, 1895, 2^e partie: Annam-Tonkin, p.558.

- T 12 Rôles primitifs des patentes indigènes et des patentes des Asiatiques étrangers des *huyên, phủ* et *châu* de la province de Bắc Giang. 1930.
- T 13 Registre d'immatriculation des Asiatiques étrangers pour la perception de l'impôt de capitation. 1920.
- T 14 Rôles primitifs de l'impôt personnel indigène et asiatique étranger des *huyên* de la province de Bắc Giang. 1930.
- T 15 Rôles primitifs de l'impôt foncier indigène et européen des *huyên* de la province de Bắc Giang. 1920.
- T 2 Rôles des taxes sur les barques de rivière et sur les véhicules, des taxes foncières urbaines de la province de Bắc Giang. 1927-1931.
- T 52 État des soldes du personnel indigène et européen des divers services de la province. 1930.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE BẮC NINH

- Nombre de documents : 160 dossiers
- Dates extrêmes : 1888-1923
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹.

Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française². Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de Bắc Ninh était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

La plupart des documents de ce fonds sont des registres d'enregistrement de la correspondance au départ et à l'arrivée.

Série B. Correspondances générales

- B 2 Carnets d'enregistrement, *in extenso* et analytiques, des correspondances au départ. 1923.

Série C. Personnel

- C 0 Registre des notices individuelles des mandarins provinciaux et du personnel de l'administration indigène de Bắc Ninh.
Liste nominative des chefs, des sous-chefs et des secrétaires d'état civil des villages de Bắc Ninh. 1906-1922, 1923.
Registre du contrôle du personnel de la poste rurale de Bắc Ninh. 1921.

¹B.O.A.T., 1883, art. 12, p.63.

²Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin, 1886, p.20.

Série D. Administration générale

D 5

Carnets d'enregistrement des brevets de grades de mandarin civil et des brevets de Tổng-Lý de Bắc Ninh. 1892-1904.

Registre des médaillés militaires et pensionnés indigènes. 1900-1924.

Série G. Justice

Registres des prévenus européens et indigènes du Tribunal de Bắc Ninh. 1908-1911, 1912.

Carnets des jugements en matière de piraterie du Tribunal mixte de Bắc Ninh. 1890-1893.

Carnets des jugements du Tribunal de simple police.

Carnets d'enregistrement *in extenso* des jugements du Tribunal indigène de Bắc Ninh. 1891, 1893, 1904.

Répertoire des affaires criminelles du Tribunal indigène de Bắc Ninh.

Répertoire des ordonnances du Tổng-Đốc et des jugements en matière civile.

Carnets des jugements du Tribunal mixte de Bắc Ninh. 1897-1900.

Registres des jugements du Tribunal mixte de Lục Nam. 1890-1891.

Registre d'écrou du Tribunal indigène et du Tribunal mixte de Bắc Ninh. 1888-1907.

Série T. Finances

Rôles des patentes des Européens et Asiatiques étrangers de la province de Bắc Ninh. 1914.

Carnets d'enregistrement des versements d'impôts annamites par villages dans la province de Bắc Ninh. 1889-1892.

Rôles d'impôt foncier rural.

Registre de contrôle de solde.

- Nombre de documents : 5 218 dossiers
- Dates extrêmes : 1883-1938
- Support matériel : papier
- État physique des documents : dossiers souvent déchirés et/ou illisibles
- Instruments de recherche : inventaire numérique et fichier thématique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation du personnel de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

Le Secrétaire général de l'Indochine Fourès, agissant au nom du Gouverneur général, signait l'arrêté du 26 décembre 1896 autorisant le transfert du siège de la Résidence-province de Hanoï à Cầu Đơ³. La province de Hanoï devint ensuite "province de Cầu Đơ" par arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 3 mai 1902⁴. Le 6 décembre 1904 enfin, l'arrêté n° 3308 donna à la province le nom de "province de Hadông", et son chef-lieu prit lui aussi le même nom⁵. Placé sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de Hadông était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 1 - A 2 Recueils de correspondance à l'arrivée. 1900-1925.
- A 4 Recueils de correspondance au départ. 1902-1918.
- A 6 Recueils des ordonnances des différents ministres du Royaume d'Annam. 1903.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20-21.

³ *J.O.I.F.*, 1897, 2^e partie: Annam-Tonkin, p.19-20.

⁴ *J.O.I.F.*, 1902, p.450.

⁵ *J.O.I.F.*, 1904, p.1500.

Série B. Correspondances générales

- B 01 Circulaires du Résident supérieur du Tonkin au sujet de l'emploi du Quốc ngữ pour la transcription des documents officiels. 1910.

Série C. Personnel

- C 0 Textes de principe régissant le personnel de l'Administration indigène. 1900-1911.
Liste des mandarins de la province
- C 01 Décisions du Kinh lưc concernant les nominations, promotions, congés du personnel de l'Administration indigène. 1890-1896.
Modes et règlements concernant les recrutements, nominations et emplois des secrétaires, interprètes, cử nhân, tú tài et mandarins de l'Administration. 1904-1927.
- C 02 États de proposition d'avancement des fonctionnaires de l'Administration indigène. 1895-1926
- C 09 Diverses correspondances adressées au Résident par des missionnaires catholiques intervenant dans les affaires du personnel. 1891.
- C 4 Dossiers individuels et états nominatifs des mandarins et fonctionnaires travaillant dans les administrations et services de Hanoï et Hadông. 1893-1932.
- C 6 Dossiers individuels et états nominatifs des hauts mandarins des provinces de Hanoï, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh. 1876, 1887-1926.
- C 8 Concours aux emplois de thông lại et de thơ lại. 1915-1922.
États nominatifs des lauréats reçus aux examens triennaux de Nam Định avec indication de leur filiation et de leur lieu d'origine. 1898.

Série D. Administration générale

- D 01 Au sujet de la mission des Résidents et des Chefs de provinces dans l'œuvre de participation et d'organisation du pays. 1891.
- D 26 Constitution, nomination, élections et fiches de renseignements concernant les membres de la Chambre consultative de la Ville de Hanoï et du Tonkin. 1886-1924.
- D 34 Répartition et rattachements des villages de la province de Hadông, et division des villages entre Hadông, Hanoï et Hoà Bình. 1890-1918.
- D 44 Réclamations des habitants et des chefs de canton et de *huyện* sur les problèmes politiques et sociaux. 1891-1922.

- D 5 Propositions et attributions pour l'avancement dans le grade de mandarin et de Chevalier de la Légion d'Honneur en faveur des mandarins. 1896-1925.
- D 6 Projet d'arrêté portant organisation de la Police urbaine à Hanoï. Rapports de police de la province de Hà Đông. 1905-1932.
- D 62 Organisation et activités de l'Association Tam Thánh. Création des sociétés Công Ích et Ích Nông. 1903-1921.
- D 70 - D 77 Organisation et activités des polices de Hanoï et Hà Nam. 1891-1909. Recrutement et effectif des militaires. 1887-1920. Rapports sur la situation politique dans les cantons et les *huyện*. 1903-1925.
- D 83 Registres de naissances, de décès et de mariage. 1911-1917.
- D 88 Statistiques de la population des villages, des cantons et des *huyện*. 1902-1924.

Série E. Administration provinciale

- E 0 Élections des chefs et sous-chefs de cantons et de *huyện* et des *lý-trưởng*. 1906-1922.
- E 02 Monographie de la province de Hanoï destinée à figurer à l'Exposition Universelle. 1900. Monographie de Hadông (liste des villages et marchés). 1900-1901. Liste des villages du *huyện* de Hoàn Long. 1906.
- E 03 Rapports mensuels du Résident de Hadông sur les *phủ* et *huyện* de la province. 1892-1930.
- E 2 Transfert du siège de la Résidence de Hanoï à Phủ Lý. 1888. Création des quartiers administratifs et de nouvelles circonscriptions administratives. 1890. Transfert du siège de la Résidence de Hadông à Cầu Đơ. 1892-1899.
- E 2 Reconstitution du *huyện* de Vĩnh Thuận. 1894. Création et rattachement des villages. 1894-1912. Liste des villages, des cantons et des *huyện* de la province de Hadông et de la zone suburbaine de Hanoï. 1905-1920.
- E 3 Organisation, activité et élections des sessions du Conseil des Notables indigènes. 1887-1931.
- E 5 Notices individuelles des chefs et des sous-chefs de canton et de *huyện*. 1900-1911. Démission des autorités cantonales et élection des remplaçants dans les cantons, *huyện* et villages. 1900-1922.

- E 6 Affaires indigènes dans le *huyện* du Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Hoàn Long, Thanh Trì, Thanh Oai, Ứng Hoà, Phú Xuyên et Mỹ Đức. 1888-1930.
Mesures disciplinaires prises contre les autorités cantonales et communales dans la province. 1921-1923.
- E 7 Réformes communales. 1921-1924.

Série F. Affaires politiques

- F 68 Rapports au sujet des opérations de police. 1890-1891.
Renseignements sur les activités des bandes, des troupes et des mouvements insurrectionnels. 1890-1891.
Activité des troupes du Bãi Sậy dans la région de Thường Tín et Phú Xuyên. 1891.
Affaire de l'attaque de la citadelle de Hanoï en décembre 1898 et jugement du Tribunal mixte de Hanoï-Hadông. 1898-1910.
Affaire de l'empoisonnement des troupes de la Garnison française de Hanoï. 1908.
Agitation politique en Annam suscitée par Phan Chu Trinh. 1908.
Renseignements divers sur le Đê Thám. 1909-1913.
Opérations du Khâm Sai Lê Hoan contre le Đê Thám. 1910-1915.
Renseignements sur les activités de la Société Đông Kinh Nghĩa Thục. 1907.
- F 68 Liste des pagodes et des bouddhistes de la province de Hadông. 1900-1908.
- F 97 Contrôle et surveillance des pagodes et des bonzes. 1888-1920.
Restauration du Temple de la Littérature (Văn Miếu ou Pagode des Corbeaux). 1900-1913.
Interdiction de la pratique du culte des Trois Génies (Tam Thánh). 1908-1913.

Série G. Justice

- G 0 Études sur la réorganisation de la justice indigène au Tonkin. 1892-1913.
- G 2 Ordonnances et circulaires sur l'organisation et les activités des Tribunaux de différentes catégories. 1894-1914.
- G 3 Jugements des Tribunaux indigènes de la province de Hadông et de Hanoï. 1884-1927.
- G 82 Situation journalière des prisonniers de Hanoï et Hadông. 1900-1921.

Série H. Travaux Publics

- H 2 Construction et travaux d'entretien des ponts et des routes à Hanoï et Hadông. 1886-1925.

H 41 Gestion et construction des digues du Fleuve-Rouge et du Đáy à Hanoï et Hadông. 1894-1926.

H 42 Rapports sur les inondations des années 1893-1927.

Série I. Mines

I 03 Rapports sur la situation des mines. 1893-1908.

I 05 - I 11 Demandes de concessions de terrains par des Européens pour l'exploitation des mines. 1887-1917.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

J 1 Études sur la construction de la gare de Hanoï. 1898-1899.

Étude sur la construction de la ligne de chemin de fer Hanoï-Vinh. 1899.

J 7 Études sur la construction de la ligne de tramways électrique Hanoï-Hadông. 1915-1918.

J 8 Renseignements sur les routes et les véhicules de Hadông. 1903-1927.

Série K. Postes - Télégraphes et Téléphones

K 0 Organisation et fonctionnement des postes, télégraphes et téléphones. 1890-1927.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

L 0 Réglementation sur le commerce chinois en Indochine. 1901-1909.

L 21 Mesures de répression contre la fabrication et l'usage de faux billets de banque. 1903-1924.

L 33 Participation de la province de Hanoï aux Expositions coloniales de Lyon (1894), Paris (1899-1900) et Marseille (1906 et 1921).

L 34 Participation de la province de Cầu Đơ aux Expositions des arts et des produits industriels artistiques à Hanoï. 1898-1912.

L 41 Renseignements sur les industries existantes dans la province de Hanoï fournis par le Tổng Đốc. 1897.

Rapports des *phủ* et *huyện* sur la liste des villages dont les habitants s'occupent de l'élevage des vers à soie et du tissage de la soie. 1900.

Liste des distilleries dans les *phủ* et *huyện* de la province de Cầu Đơ. 1903.

Enquête sur les capitaux français ou étrangers engagés dans la province de Hà Đông. 1901-1909.

L 7 Statistiques agricoles et industrielles de la province de Hà Đông. 1906-1918.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 11 Recrutement de coolies pour les travaux de construction du chemin de fer et des mines de charbon. 1893-1905.
- M 3 Plans des villages, des *phủ* et des *huyện*. 1909-1928.
- M 7 - M 8 Ventes et concessions de terrains aux Indigènes et aux Européens à Hanoï et Hadông. 1888-1928.
- M 9 Répartition entre les villages des terrains alluvionnaires. 1911-1929.

Série N. Agriculture et forêts

- N 41 - N 42 Rapports et statistiques sur la culture du riz et du maïs. 1898-1919.
- N 51 Situation de la culture du mûrier, de l'élevage des vers à soie, du tissage de la soie, de la canne à sucre, du café et du jute. 1896-1910.
- N 67 Concours général agricole. Années 1897-1929.

Série O. Navigation

- O 0 Pièces de principe sur la navigation fluviale au Tonkin. 1889-1914.
- O 9 Réglementation de la pêche des mollusques en Indochine. 1921.

Série Q. Affaires militaires

- Q 05 Manœuvres militaires. 1905-1920.
- Q 23 Réquisition de coolies en cas de mobilisation. 1903-1917.
- Q 94 Pièce de principe sur le recrutement des Indigènes et situation du recrutement des Indigènes. 1888-1918.
- Q 95 Grades de mandarinat et titres honorifiques en faveur des mandarins, des officiers et des sous-officiers. 1909-1927.
- Q 98 Rapports de la Commission chargée de l'organisation des réserves indigènes au Tonkin. Fonctionnement de celles-ci. 1898-1915.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 03 - R 08 Au sujet des écoles privées et publiques. 1892-1927.
Rapports mensuels des écoles. 1888-1926.
- R 1 École de Médecine. 1902-1906.
École supérieure d'Agriculture et de Sylviculture. 1920-1922.
- R 2 Écoles communales des *phủ* et *huyện* de la province de Hadông. 1904-1925.
Installation de l'école des Filles à Hanoï (1886) et à Hadông (1910-1925).
Liste nominative des *tông-sư* des années 1920-1925.
- R 27 Organisation et fonctionnement des Collèges des Interprètes, Paul Bert et du Protectorat à Hanoï. 1886-1909.

- R 52 Sessions d'examens de langues orientales de 1902 à 1922.
Transfert du Camp des Lettrés de Nam Định à Hanoï. 1896-1897.
Concours triennaux de Nam Định, Hué, Hanoï et Hadông. 1903-1918.
- R 55 Concours d'admission aux écoles professionnelles de Hanoï, Hadông et Tuyên Quang. 1903-1928.

Série S. Services sanitaires et Assistance publique

- S 0 Pièces de principe sur l'Assistance médicale. 1894-1927.
Élaboration d'un programme d'hygiène et de mesures sanitaires. 1907-1927.
- S 03 Rapports annuels et mensuels sur la situation sanitaire de la province. 1904-1927.
- S 1 Renseignements sur les léproseries à Hanoï et à Hadông. 1893-1905.
- S 4 Statistiques et lutte contre les épidémies dans les *huyện*. 1895-1928.
- S 45 Campagnes de vaccination, de propagande, d'étude et de préservation contre les épidémies à Hanoï et à Hadông. 1902-19258.

Série T. Finances

- T 027 Avant-projet du Budget provincial de Hanoï et Cầu Đơ. 1894-1904.
Budget communal de la province de Hadông. 1904- 1911.
- T 1 Situations mensuelles du recouvrement des impôts à Hanoï et à Hadông. 1891-1929.
- T 81 Achats et prêts sur titres d'emprunt national. 1917-1927.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 0 Pièces de principe sur les Douanes et Régies. 1886-1887.
- U 1 États mensuels des marchandises importées et exportées. 1884-1898.
Règlement sur l'exportation des riz du Tonkin. 1884.
- U 2 - U 3 Situation de la production, des statistiques et du commerce de l'alcool dans les *phủ* et *huyện*. 1897-1927.
- U 4 Production, commerce et consommation de l'opium. 1886-1931.
- U 5 Instructions et circulaires régissant le monopole du sel. 1897-1908.
Renseignements sur l'organisation et le fonctionnement de l'exploitation des salines en Annam. 1898.
- U 6 Renseignement sur la culture et la consommation du tabac. 1899-1925.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE HOÀ BÌNH

- Nombre de documents : 147 dossiers
- Dates extrêmes : 1893-1933
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation du personnel de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

Le 27 juillet 1886, le Résident général de l'Annam et du Tonkin signa l'arrêté n° 158 rendant exécutoire l'ordonnance du 22 juillet 1886 du Kinh Lược portant création de la province de Mườ̀ng dont le chef-lieu était à Chợ Bờ³. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de Hoà Bình était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds de la Résidence de Hoà Bình a été entièrement classé. Les documents du fonds ne sont cependant pas complets car il existe des lacunes, essentiellement dans la première période (1881-1893) et la dernière période (1934-1935).

Série A. Actes officiels

A 4 Registres des décisions du Résident de France à Hoà Bình. 1903-1913.

Série B. Correspondances générales

B 4 Registres analytiques des correspondances à l'arrivée. 1902-1923.

B 6 Registres des télégrammes à l'arrivée. 1893-1923.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, p.60.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

³ *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, pp.230-231.

Série C. Personnel

- C 02 Organisation du personnel de l'administration indigène. 1919.

Série D. Administration générale

- D 71 Recrutement des *Lính Cơ*. 1910.
D 88 Recensement de la population des *châu* de Kỳ Sơn et Lương Sơn. 1931.

Série E. Administration provinciale

- E 2 Suppression des emplois de Phó Tri Châu dans la province de Hoà Bình. 1932.
Élection du Quan Làng du village de Mông Hoa (*châu* de Kỳ Sơn). 1904.

Série F. Affaires politiques

- F 68 Jugements du tribunal mixte de Hoà Bình. Condamnations des prévenus du *châu* de Kỳ Sơn.
F 73 Registres d'immatriculation des Asiatiques étrangers de la province de Hoà Bình. 1921.

Série G. Justice

- G 25 Tribunal civil de Première instance de Hoà Bình. Jugements d'adjudications de vente sur saisie immobilière. 1916.
G 26 Tribunal de paix à compétence étendue de Hoà Bình. Jugements correctionnels. 1903-1933.
G 33 Tribunal indigène de Hoà Bình. Jugements pénaux. 1897-1917.
Tribunal de Deuxième degré de Hoà Bình. Jugements pénaux et civils. 1914-1922.
G 5 Affaires judiciaires.
G 8 Registres d'écrous des prévenus. 1896-1909.

Série I. Mines

- I 1 Registres de recherche en périmètres réservés. 1911-1912.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- Liste des commerçants de la province de Hoà Bình. 1932.

Série N. Agriculture et forêts

- N 63 Subventions accordées aux agriculteurs dans la province de Hoà Bình. 1923.

Série O. Navigation

O 8 Fonctionnement du service de chaloupes entre Hanoi, Son Tây, Việt Trì, Hoà Bình et Chợ Bờ. 1911.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

R 08 État numérique des élèves des diverses écoles de la province de Hoà Bình. 1931.

Série T. Finances

T 027 Prévisions budgétaires de la province de Hoà Bình. 1923-1924.

T 11 Impôt personnel européen de la province de Hoà Bình. 1921-1930.

T 12 Rôles des patentes. 1921-1928.

T 13 Rôles de l'impôt de capitation des Asiatiques étrangers de la province de Hoà Bình. 1916-1930.

T 14 Rôles d'impôt personnel des centres urbains de la province de Hoà Bình. 1912-1915.

Rôles d'impôt personnel et foncier de différents *châu* et centres urbains de la province de Hoà Bình. 1920-1931.

T 15 Rôles des taxes foncières urbaines. 1929-1930.

T 23 Rôles des taxes des véhicules en circulation. 1925-1930.

T 51 Contrôle des soldes du personnel européen et indigène. 1915-1931.

T 52 États nominatifs de la solde du personnel de la province de Hoà Bình. 1933.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

U 3 - U 4 Liste des débitants d'alcool et d'opium établis dans la province de Hoà Bình. 1925.

- Nombre de documents : 133 dossiers
- Dates extrêmes : 1887-1935
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation du personnel de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

Le territoire de la province de Lào Cai avait été soumis à l'autorité militaire par l'arrêté du 2 mai 1886 puis au régime normal par l'arrêté du 31 janvier 1890³. L'arrêté du 6 août 1891 du Gouverneur général de l'Indochine Lanessan avait créé les Territoires militaires. La province de Lào Cai était placée sous le régime du 3^e Territoire militaire par l'arrêté du 20 août 1891⁴. Elle retourna au régime civil par l'arrêté du Gouverneur général de l'Indochine Beau en date du 12 juillet 1907⁵. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, elle était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Parmi les documents de ce fonds, il ne subsiste aujourd'hui que les registres de correspondance au départ et à l'arrivée, les jugements criminels et civils du Tribunal de paix à compétence étendue de la province de Lào Cai (1897-1925), du Tribunal indigène de la province de Lào Cai (1900-1921) et du Tribunal de Deuxième degré de la province de Lào Cai (1897-1925).

¹ *B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20-21.

³ *J.O.I.F.*, 1890, 2^e partie: Annam-Tonkin, p. 122-123.

⁴ *J.O.I.F.*, 1891, 2^e partie: Annam-Tonkin, p.378 et 411.

⁵ *J.O.I.F.*, 1907, p.1053

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE NAM ĐÌNH

- Nombre de documents : 5 568 dossiers
- Dates extrêmes : 1888-1940
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : répertoire méthodique et inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française². Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de Nam Đình était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 1 Copies des arrêtés et décisions du Gouverneur général de l'Indochine et du Résident supérieur au Tonkin. 1891-1930.
- A 2 Copies des arrêtés et décisions du Résident chef de province. 1891-1905.

Série B. Correspondances générales

- B 2 Carnets d'enregistrement *in extenso* de la correspondance au départ et à l'arrivée.

Série C. Personnel

- C 02 Liste des fonctionnaires européens et indigènes poursuivis en justice pour divers méfaits. 1911.
- C 8 Concours à l'emploi de secrétaire-interprète et secrétaire des Résidences au Tonkin. 1905-1925.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

Série D. Administration générale

- D 18 Au sujet de la création des régions d'inspection des Services civils au Tonkin. 1907.
- D 28 Chambre des Représentants du Peuple au Tonkin. Liste des élections. 1930.
Au sujet de la création de la Société de patronage des écoles publiques de Nam Định. 1923.
- D 7 Recrutement de soldats volontaires pour Bắc Giang et Phúc Yên.
- D 86 Demandes de naturalisation française formulées par les Annamites. 1894-1930.
- D 88 Statistiques démographiques de la province de Nam Định. 1904-1930.

Série E. Administration provinciale

- E 02 Notice sur la province de Nam Định. 1894.
Listes des villages de la province de Nam Định par *phủ*, *huyện* et canton. 1896-1912.
Fixation du périmètre de la ville de Nam Định. 1902.
Rapports annuels et mensuels du *phủ* sur la situation politique, économique et commerciale de la province de Nam Định. 1890-1930.
- E 1 Organisation et attributions des bureaux de l'administration provinciale de Nam Định. 10-1924.
- E 2 Rapport des Tri-phủ Xuân Trường et Kiến Xương relatifs au projet de rectification de la limite entre Nam Định et Thái Bình. 1890.
- E 4 Coutumiers des villages de Nam Định (en caractères). 1904.
- E 5 Élection des Lý-Trưởng et Phó-Lý des *huyện* et cantons de la province de Nam Định. 1888-1920.
- E 6 Affaires indigènes des *phủ* et *huyện* de la province de Nam Định. 1888-1931.

Série F. Affaires politiques

- F 6 Police des frontières. Piraterie. Révoltes. 1889-1919.
- F 7 Au sujet des Annamites réfugiés au Japon. 1909.
- F 91 Associations religieuses catholiques existant à Nam Định. 1900-1901.

Série G. Justice

Tribunal de paix à compétence étendue de Nam Định.
Tribunal mixte de Nam Định.
Tribunal indigène de Nam Định.

Prison de Nam Định. 1889-1930.

Libération des prisonniers politiques originaires de la province de Nam Định. 1914-1918.

Série H. Travaux Publics

État nominatif des rues de la ville de Nam Định. 1890-1928.

Rapports annuels sur les inondations de la province de Nam Định. 1906-1918.

Série I. Mines

Réglementation sur le régime des mines. 1897-1914.

Série J. Chemins de fer - Transports terrestres et aériens

Projet de construction d'une voie ferrée de Nam Định à Thái Bình et d'une ligne de Nam Định à Lạc Quân. 1920.

Série K. Postes - Télégraphes et téléphones

Organisation et fonctionnement des postes rurales. 1886-1929.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 40 Renseignements économiques concernant la province de Nam Định. 1921-1922.
- L 5 Société commerciale Đông Lợi. 1907.
- L 36 Organisation des foires régionales au Tonkin. Foire de Nam Định en 1904.
- L 81 Tourisme. Associations sportives. 1910-1932.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

- M 11 Au sujet du recrutement de la main d'œuvre tonkinoise en France et en Nouvelle-Calédonie. 1924.
Contrats de travail des coolies.

Série N. Agriculture et forêts

- N 0 Rapport politique et économique concernant l'agriculture, l'industrie et le commerce de la province de Nam Định. 1901.
- N 14 Renseignement sur la culture des céréales et les variétés de riz cultivées. 1907-1912.

Série O. Navigation

- O 0 Réglementation de la navigation. 1888-1925.
Travaux de protection et d'agrandissement du port de Nam Định. 1914.

Série Q. Affaires militaires

Recrutement des militaires indigènes. 1922-1930.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 0 Réorganisation des écoles et de l'enseignement indigène de la province de Nam Định.
- R 08 Statistiques scolaires annuelles.
- R 10 Conditions d'admission à l'Université indochinoise et dans les autres écoles.
- R 22 Liste et localisation des écoles de la province de Nam Định. 1914-1930.
- R 29 Écoles privées de la province de Nam Định.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

- S 03 Rapports annuels sur le fonctionnement du Service de l'assistance.
- S 42 Épidémie de choléra à Nam Định. 1927.

Série T. Finances

Rapports annuels sur l'économie des *phủ* et *huyện* de la province de Nam Định.

Réglementation de la comptabilité et des budgets provinciaux.

Rôles d'impôt personnel et foncier des villages, *huyện* et *phủ*.

Contributions directes et indirectes : impôt personnel, impôt foncier, taxes sur les marchés, les véhicules et les barques. 1888-1931.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

Relevés des ventes d'alcool et d'opium.

Taxes sur la consommation des alcools.

Situation des ventes et de la contrebande de l'alcool de la province de Nam Định.

Fabrication clandestine d'alcool, de sel et d'opium. 1884-1930.

Série V. Archives et bibliothèques

- V 8 Création d'un nouveau journal en caractères chinois et en quốc-ngữ.

Série X. Affaires diverses

- X 2 Au sujet des cérémonies rituelles organisées par les mandarins provinciaux. 1905-1906.

- Nombre de documents : 228 dossiers
- Dates extrêmes : 1883-1927
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française². Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de Ninh Bình était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds d'archives de la Résidence de Ninh Bình a été entièrement classé et ordonné selon le système de classement de Paul Boudet. Les lacunes sont cependant très nombreuses et il ne subsiste aujourd'hui que la correspondance au départ et à l'arrivée.

Série B. Correspondances générales

B 2 - B 6 Carnets d'enregistrement *in extenso* et analytique de la correspondance au départ et à l'arrivée. 1883-1931.

B 7 Carnets d'enregistrement *in extenso* de la correspondance confidentielle. 1899-1903.

¹ B.O.A.T., 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

- Nombre de documents : 1 588 dossiers
- Dates extrêmes : 1892-1930
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : répertoire sur fiches

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des Résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

L'arrêté du 6 août 1891 du Gouverneur général de l'Indochine avait créé les Territoires militaires. Par l'arrêté du Gouverneur général en date du 20 août 1891³, certains districts de Hung Hoá furent placés sous la tutelle des 3^e et 4^e territoires militaires. L'arrêté n° 541 du Gouverneur général Lanessan, en date du 8 septembre 1891⁴ avait délimité le territoire de la province civile de Hung Hoá.

Par l'arrêté du 5 mai 1903⁵ du Gouverneur général, le chef-lieu de la province fut transféré au village de Phú Thọ et prit ultérieurement le nom de "province de Phú Thọ". Placée sous l'autorité du Résident supérieur, elle était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

- B 3 Carnets des minutes de correspondance et d'ordres traduits en caractères chinois. 1895-1896.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

³ *J.O.I.F.*, 1891, 2^e partie : Annam et Tonkin, p. 378 et p.411.

⁴ *J.O.I.F.*, 1891, 2^e partie : Annam et Tonkin, p.442.

⁵ *J.O.I.F.*, 1903, p. 546-547.

Série C. Personnel

- C 0 - C 02 Nominations, propositions et brevets du personnel. 1893-1914.
- C 03 - C 05 Indemnités et pensions de retraite des Européens et Indigènes de la province de Phú Thọ. 1914-1918.
- C 3 - C 7 Dossiers individuels du personnel indigène et du personnel de l'administration des *phủ* et des *huyện*. 1892-1922.

Série D. Administration générale

- D 0 - D 04 Costumes de cérémonie des mandarins du Tonkin pour la réception des hauts fonctionnaires français. 1896-1911, 1921.
- D 21 - D 26 Élection des délégués de la Chambre consultative indigène de l'Annam et du Tonkin. 1896-1920.
- D 5 Attributions des titres de *Viên-Tử* et *Ấm-Sinh*. 1902, 1911-1917.
- D 7 Correspondance et rapports relatifs au personnel, aux inspections et aux passages. 1891-1903.
- D 8 Renseignements et relevés des registres d'état civil indigène
Recensements de la population des *phủ* et des *huyện*. 1908-1921.

Série E. Administration provinciale

- E 0 - E 02 Renseignements monographiques et notice de la province de Phú Thọ et des *phủ* et *huyện*. 1897-1919.
- E 03 Rapports politiques, économiques et commerciaux des *phủ* et *huyện*. 1896-1931.
- E 2 Organisation administrative des *phủ*, des *huyện* et des cantons. 1892-1894.
- E 3 Commissions consultatives provinciales. Élection du Conseil Provincial. Liste nominative des *Hội-Viên*. 1917.
- E 4 Comptes-rendus des tournées d'inspection des *Tuần-Phủ*, *Án Sát*, *Tri-Phủ*, *Tri-Huyện* et *Tri-Châu*. 1930-1931.
- E 5 - E 6 Notices individuelles et affaires indigènes des villages, des cantons, des *phủ* et des *huyện*.

Série G. Justice

- G 01 - G 03 Publication d'un ouvrage sur "Les principes de la loi pénale annamite".
Rapport sur le fonctionnement de la justice indigène et du Tribunal correctionnel de Phú Thọ. 1899-1930.

G 5 - G 9 Rapports du Tuân-Phủ sur les arrestations, amendes, mesures disciplinaires, recherches de prisonniers et listes des condamnés. 1895-1925.

Série H. Travaux Publics

H 2 - H 4 Rapports sur l'organisation d'un service d'entretien des ponts et des routes et sur les inondations dans la province de Phú Thọ.

Inventaire des routes et des ponts construits en 1914 dans les divers *phủ* et *huyện*. 1914.

Construction du casier agricole de Son Vi. 1909-1914.

Série I. Mines

Réglementation et enquête sur l'exploitation des mines. Demandes en propriété des mines. 1896-1915.

Série Q. Affaires militaires

Réquisition de coolies pour servir dans l'armée française.

Liste nominative des militaires. 1894-1917.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE THÁI BÌNH

- Nombre de documents : 248 dossiers
- Dates extrêmes : 1893-1922
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des Résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française². La province de Thái Bình fut créée par l'arrêté n° 152 du Gouverneur général Jules Piquet, en date du 21 mars 1890³. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, elle était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français,.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 2 Recueils des décisions de la Résidence de Thái Bình. 1915-1919.

Série B. Correspondances générales

- B 2 – B 3 Carnets d'enregistrement in extenso et analytique de la correspondance au départ. 1898-1921.
- B 4 Carnets d'enregistrement in extenso et analytique de la correspondance à l'arrivée. 1901-1922.
- B 8 Répertoire des affaires soumises au Tribunal mixte de la Résidence de Thái Bình. 1897.

Série D. Administration générale

- D 4 Carnets d'enregistrement analytique des plaintes et requêtes des particuliers envers la Résidence de Thái Bình. 1908-1921.

¹*B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

²*Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

³*J.O.I.F.*, 1891, 2^e partie : Annam et Tonkin, p.334.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE THANH HOÁ

- Nombre de documents : 32 liasses
- Dates extrêmes : 1901-1945
- Support matériel : papier
- État physique des documents : beaucoup sont jaunis et déchirés
- Instruments de recherche : inventaire numérique provisoire

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces de du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation du personnel de l'administration locale et des résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française². Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, la Résidence de la province de Thanh Hoá était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

A 4 Recueils des décisions du Résident. 1930-1931, 1943-1944.

Série B. Correspondances générales

B 2 Registres de correspondance au départ. 1941-1942.

B 4 Registres de correspondance à l'arrivée. 1933-1943.

Série E. Administration provinciale

E 2 Commission Mixte du Conseil provincial. Procès-verbaux. 1941-1943.

Série T. Finances

T 027 Préparation budgétaire et compte administratif de la Résidence de Thanh Hoá . 1941-1945.

Il existe en outre des liasses de documents consacrés aux organismes d'assistance sociale, à la fête agricole de Khuyển Nông, à la fête de Nghênh Xuân (fête du printemps), aux concours de bétail et aux concours agricoles en général.

¹ *B.O.A.T*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE TUYÈN QUANG

- Nombre de documents : 419 dossiers
- Dates extrêmes : 1891-1933
- Support matériel : papier
- État physique des documents : certains sont déchirés et illisibles
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des Résidences de province fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

L'arrêté du 6 août 1891 du Gouverneur général avait créé les Territoires militaires. La province de Tuyên Quang constituait le 3^e territoire militaire depuis l'arrêté du Gouverneur général en date du 20 août 1891³. La province de Tuyên Quang fut créée par l'arrêté du Gouverneur général Paul Doumer, en date du 11 avril 1904⁴. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, elle était chargée d'appliquer la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

- B 2 Enregistrement *in extenso* de la correspondance au départ. 1909-1923.
- B 3 Enregistrements analytiques des rapports journaliers des commissaires de police. 1917-1932.

Série C. Personnel

- C 6 Dossiers individuels des mandarins, des agents des cantons, des communes, des *phủ* et des *huyện*. 1899-1920.
- C 02 Propositions d'avancement en faveur des mandarins, des agents des cantons, des communes, des *phủ* et des *huyện*. 1889-1927.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, art. 12, p.63.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

³ *J.O.I.F.*, 1891, 2^e partie : Annam et Tonkin, p. 378 et p.411.

⁴ *J.O.I.F.*, 1900, p.355.

C 8 Examens Ấm-Sinh, Khảo-khoá, Thông Lại et Lại-Khoá destinés aux services de la Résidence. 1910-1929.

Série D. Administration générale

D 15 Tentative d'assassinat contre le Gouverneur général Albert Sarraut lors de l'inauguration de la Foire de Hanoï. 1918.

Voyage à Tuyên Quang du Gouverneur général Monguillot. 1919.

D 21 Élection d'un délégué au Conseil Supérieur des Colonies et de représentants à la Chambre consultative du Tonkin. 1910-1928.

D 5 Propositions pour les distinctions honorifiques (Légion d'honneur et médailles d'honneur) en faveur des mandarins, des employés européens et indochinois à Tuyên Quang. 1921-1932.

D 60 Organisation politique à Tuyên Quang. 1916-1924.

D 71 Recrutement et fonctionnement du recrutement des militaires indigènes. 1920-1930.

D 8 Statistiques de la population indigène et européenne de la province de Tuyên Quang. 1915-1926.

Série E. Administration provinciale

E 0 Liste des villages, *phủ*, *huyện* et *châu*. Nombre d'inscrits, montant de l'impôt personnel et foncier. 1920-1925.

E 03 Rapports politiques et économiques annuels. 1905-1926.

E 2 Réorganisation de l'administration indigène. 1889-1911.

E 3 Élection et réunion de la Commission consultative et des Conseils provinciaux. 1905-1927.

E 4 Nominations, mutations et révocations des mandarins. 1910-1913.

Série G. Justice

G 5 Vols, défauts de carte personnelle, assassinats. 1905-1929.

G 85 Avis de recherche des détenus politiques évadés et des personnes inculpées de menées révolutionnaires à Kiến An, Hải Dương et Thái Bình. 1930.

Série H. Travaux Publics

H 2 Construction et travaux d'entretien des routes de la province de Tuyên Quang. 1916-1927.

Série L. Commerce - Industrie - Tourisme

- L 2 Mise en circulation des monnaies. 1920-1927.
- L 3 Organisation des Foires à Tuyên Quang, Hanoï et Saïgon. 1921-1928.

Série N. Agriculture et forêts

- N 41 Situation de la culture du riz. 1912-1913.
- N 43 Production et consommation de sucre de la province de Tuyên Quang. 1921.
- N 44 Situation de la culture du caféier dans quelques parties de la province de Tuyên Quang. 1930.
- N 6 - N 9 Réglementation de l'exploitation forestière et du défrichement. 1913-1932.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 08 Statistique sur le nombre d'écoles, de maîtres et d'élèves de la province de Tuyên Quang. 1915.
- R 22 Règlements sur les écoles élémentaires, primaires et privées. 1924-1925.

Série S. Services sanitaires et assistance publique

- S 48 Documents d'études de l'Institut Pasteur de Hanoï concernant le paludisme à Tuyên Quang. 1931-1933.

Série T. Finances

- T 02 Rapports relatifs aux projets de budget provincial des années 1912 et 1925-1933.
- T 14 Situation du recouvrement des impôts et des taxes diverses. 1916-1930.

Série U. Douanes et Régies - Contributions indirectes

- U 11 États mensuels des ventes d'alcool et d'opium. 1908-1929.

FONDS DE LA RÉSIDENCE DE YÊN BÁI

- Nombre de documents : 134 dossiers
- Dates extrêmes : 1895-1938
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Par la Convention conclue à Hué le 25 août 1883, le Gouvernement français avait créé la fonction de Résident pour chacune des provinces du Tonkin¹. Le décret portant sur l'organisation de l'administration locale et des Résidences de provinces fut signé le 3 février 1886 par le Président de la République française².

La province de Yên Bái fut créée par l'arrêté du Gouverneur général Paul Doumer, en date du 11 avril 1900³. Placée sous l'autorité du Résident supérieur au Tonkin, elle était chargée de mettre en œuvre la politique du Protectorat français.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série B. Correspondances générales

B 7 Collection de la correspondance confidentielle au départ. 1917-1918.

Série C. Personnel

C 0 Proposition de création d'un emploi de Châu-Uý dans les *châu* de Vãn Bàn et Vãn Chấn. 1918-1921.

Création du grade de Chánh Tri Châu. 1920.

C 01 Nomination du personnel de l'administration indigène. 1895-1900.

Recrutement du personnel indigène pour les divers emplois de l'administration provinciale. 1900-1907.

¹ *B.O.A.T.*, 1883, p.60.

² *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin*, 1886, p.20.

³ *J.O.I.F.*, 1900, p.355.

- C 02 Avancement et sanctions disciplinaires du personnel indigène et européen des divers services. 1907-1936.
- C 09 Mutation du personnel indigène et européen des divers services. 1908-1936.
- C 1 - C 5 Dossiers administratifs du personnel indigène et européen des divers services. 1912-1938.
- C 6 Dossiers administratifs des Thừa-Phái, Đội Cơ, Tri-Châu, Châu Úy, Tri-Huyện et Án-Sát. 1900-1930.
Ouverture des concours pour le recrutement des Thừa-Phái parmi les Tổng-Sứ congédiés par suite des différentes réformes de l'enseignement. 1926.
Concours pour le recrutement des Tri-Châu. 1927.

Série D. Administration générale

- D 5 Propositions de distinctions honorifiques en faveur des fonctionnaires indigènes des divers services. 1927.
Propositions d'attribution de grades de mandarinat aux agents des communes et cantons. 1895-1928.
- D 6 Rapports journaliers de police de centre urbain de Yên Bái. 1928-1930.

Série E. Administration provinciale

- E 2 Règlements sur la fabrication et la remise des cachets aux autorités mandarinales, cantonales et communales. 1902-1917.
Rattachement du *châu* de Than Uyên à la province de Yên Bái. 1920.
Réformes dans le recrutement des autorités cantonales et communales. 1921-1934.
- E 4 Tournées des Tri-Châu à Than Uyên. 1934.
- E 6 Affaires indigènes dans les *châu* de la province de Yên Bái. 1900-1907.
Notices et renseignements administratifs et économiques concernant les villages du *châu* de Văn Chấn.
Notices individuelles des notables. 1903-1909.
Élection des Lý-Trường. 1912.

Série F. Affaires politiques

- Octroi de récompenses à la suite des opérations de répression menées contre les Mèo révoltés dans la province de Sơn La. 1919.
Émigration des familles de Mán, Dao et Thổ.

Série G. Justice

Proposition du Kinh Lịch de Yên Bái concernant la peine du *trượng* et du rotin. 1907.

Série M. Travail - Colonisation - Régime foncier

Instructions du Résident de France de la province de Yên Bái sur la vente ou la location des terrains communaux. 1908.

Série N. Agriculture et forêts

Mesures à prendre en vue d'enrayer la propagation des maladies du bétail. 1922.

Demandes d'exploitation du bois de *Ngọc Am* formulées par les habitants de Phong Du, canton de Đông Cương, *huyện* de Trấn Yên. 1924.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

Rapports d'inspection des écoles élémentaires. 1930-1932.

Comptes-rendus des tournées d'inspection par le Giáo-Thụ. 1933-1934.

Listes nominatives des écoles, des instituteurs et des institutrices. 1933-1936.

Effectifs des élèves dans les écoles. 1932-1936.

R 31 Épreuves du certificat d'études élémentaires indigènes de la session annuelle 1927 des centres de Yên Bái, Dương Quý et Nghĩa Lộ. 1927.

Série T. Finances

Rôles d'impôt personnel indigène.

Impôts foncier et personnel des villages. 1920.

Salaires des employés de la Résidence de Yên Bái. 1925-1926.

Bilan de contrôle. 1921.

- Nombre de documents : 344 dossiers et 37 liasses
- Dates extrêmes : 1947-1954
- Support matériel : papier
- État physique des documents : bon
- Instruments de recherche : inventaire numérique et répertoire méthodique sur fiches

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS¹

Après les événements du 19 décembre 1946 et jusqu'à la création du Gouvernement central provisoire du Nord-Vietnam, la Municipalité de Hanoï fut organisée suivant l'arrêté n° 367/cab du 2 juin 1947. Cet arrêté, signé par le Délégué du Haut Commissaire de France pour le Tonkin et le nord Annam, constatait «*l'existence à Hanoï d'un organisme administratif de fait composé de personnalités annamites qui a pris la dénomination de "Comité Provisoire de Gestion Administrative et d'Actions Sociales"*». Jusqu'au rétablissement complet de l'ordre public sur le territoire du Tonkin et du nord Annam, et en dehors de toute préoccupations politiques, cet organisme assura la gestion des intérêts administratifs des populations autochtones d'origine vietnamienne, et il prit des mesures sociales propres à l'amélioration de leur sort.

La Mairie de Hanoï connut de nombreux changements au cours de la période qui s'étend de 1947 à 1954. En revanche, ses attributions étaient encore celles qui avaient été définies par le décret du 11 juillet 1908, et qui concernaient aussi les villes de Saigon et de Haiphong. Des modifications intervinrent assez tard : décret et arrêté du 27 décembre 1952, arrêtés des 16 décembre 1952, 27 mars 1953 et 8 juin 1953.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Le fonds d'archives de la Mairie de Hanoï a été complètement classé mais le nombre de documents répartis entre les différentes séries est assez faible. Ce sont essentiellement les documents suivants :

¹ Renseignements tirés des dossiers 22 et 23 du présent fonds, Centre des Archives Nationales n°1, Hanoï.

Série D. Administration générale

- D 6 Police administrative de la ville. 1948-1954.
- D 61 Police de la presse. 1949-1954.
- D 62 Police des associations. 1948-1954.
- D 63 Police des lieux publics. 1948-1953.
- D 64 Police de la voie publique. 1947-1954.
- D 65 Police de la sécurité publique. 1947-1954.

Série E. Administration provinciale

- E 9 Documents émanant de la Municipalité de Hanoï. 1948-1953.
- E 94 Commission municipale mixte franco-vietnamienne de la ville de Hanoï. Séances des années 1948, 1949, 1952, 1953 et 1954.

Série H. Travaux Publics

- H 3 Questions d'urbanisme : rues, jardins, squares et bâtiments civils. 1949-1954.

FONDS DE L'ADMINISTRATION RÉGIONALE DU NORD-VIETNAM

- Nombre de documents : 4 liasses
- Dates extrêmes : 1948-1955
- Support matériel : papier, cartes
- État physique des documents : bon
- Instruments de recherche : néant

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le service de l'administration régionale du Nord-Vietnam a été organisé par l'ordonnance impériale n° 2 du 1^{er} juillet 1949¹. Il avait à sa tête un gouverneur représentant du Gouvernement pour l'exécution des ordonnances, décrets, arrêtés, le contrôle des administrations provinciales, municipales et communales et le maintien de l'ordre public.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les archives de l'administration régionale du Nord-Vietnam n'ont pas encore été classées. Elles constituent quatre liasses sans inventaire. Après un examen global, on ne peut que constater de nombreuses lacunes en ce qui concerne les documents relatifs au fonctionnement de cette administration. Les documents aujourd'hui conservés sont essentiellement les suivants :

- Liste des dossiers du personnel européen et indochinois récupérée dans l'ex-bâtiment de la Résidence supérieure au Tonkin.
- Liste des administrateurs du Nord-Vietnam.
- Circulaires et notes de l'administration régionale du Nord-Vietnam, du Service des Groupements mobiles opérationnels et des Forces rurales du Nord-Vietnam, au sujet des nominations, gratifications et punitions. 1952-1953.
- Documents concernant la réforme foncière à travers des notes, et sa réalisation au Nord-Vietnam (documents du Gouvernement Bảo Đại). 1952.
- Documents et certifications des écoles et universités à l'étranger décernés aux Vietnamiens. 1958.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam*, 1949, p.459-462.

- Documents relatifs à l’organisation municipale et communale. 1949-1954.
- Documents portant sur la construction des chefs-lieux et des villes de l’Administration régionale du Nord Vietnam. 1948-1953.
- Documents de rétablissement des villes de Hải Dương et Nam Định. 1948-1949.
- Documents de rétablissement de la ville de Bùi Chu. 1952-1953.
- Arrêtés, notes et rapports de l’Administration régionale du Nord Vietnam au sujet de la situation des affaires intérieures de l’administration. 1949-1954.
- Décrets-lois et arrêtés relatifs à l’organisation de l’administration Bảo Đại. 1952-1954.
- Correspondance échangée et renseignements du Service des Informations auprès de l’Administration régionale du Nord-Vietnam au sujet de la propagande anti-Việt Minh. 1955.
- Liste des provinces du Nord-Vietnam contrôlées par le Gouvernement, avec le nombre de combattants, le nombre d’habitants, la superficie des rizières, l’état de l’armement etc. (jusqu’en septembre 1953).

FONDS DU SERVICE DE L'INSPECTION RÉGIONALE DU TRAVAIL ET DE LA SÉCURITÉ SOCIALE DU NORD-VIETNAM

- Nombre de documents : 10 liasses
- Dates extrêmes : 1949-1953
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : néant

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

L'Inspection régionale du Travail et de la Sécurité sociale du Nord-Vietnam a été organisée par l'arrêté n° 2536 du 10 juillet 1952¹. Elle avait pour mission de contrôler l'application de la réglementation sur le travail et la sécurité sociale dans toutes les entreprises industrielles, commerciales, agricoles et les professions libérales ; de concilier et d'arbitrer les différends individuels et collectifs du travail ; de contrôler l'emploi des étrangers ; d'étudier les mesures à prendre pour remédier au chômage et pour satisfaire les besoins en main d'œuvre du pays...

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Ces documents ne sont pas encore classés. Ils concernent essentiellement les sujets suivants :

- projet d'un code du travail, Sécurité Sociale, organisations professionnelles, syndicats, salaires, Allocations Familiales, formation professionnelle, statistiques en matière de travail, rapports entre les employeurs et les employés en Indochine.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam*, 1952, p.528-731.

FONDS DU SERVICE DE L'ENSEIGNEMENT DU NORD-VIETNAM

- Nombre de documents : 1 015 dossiers
- Dates extrêmes : 1898-1954
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam a été fondé par l'arrêté n° 788 TTP-ND du 21 avril 1949¹. Ses attributions étaient les suivantes :

- création de programmes d'étude.
- organisation des concours et examens.
- études culturelles et publications scolaires.
- service de la solde, tenue des écritures comptables etc.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Série A. Actes officiels

- A 2 Arrêtés et décisions du Gouverneur du Nord-Vietnam. 1947-1953.
- A 5 Minutes des décisions et circulaires du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam. 1948-1953.

Série B. Correspondances générales

- B 2 Registres de correspondance au départ du Service de l'Enseignement du Tonkin. 1932-1946.
Registres de correspondance au départ du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam. 1947-1952.
- B 4 Registres de correspondance à l'arrivée du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam. 1948-1954.
- B 7 Registres de la correspondance confidentielle. 1950-1951.

¹ *Bulletin Administratif du Nord Vietnam*, 1949, p.276-277.

Série C. Personnel

- C 01 Nomination, affectation et mutation du personnel du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam. Pièces de principe. 1947-1950.
- C 08 Soldes et indemnités des instituteurs de village. 1949-1953.
- C 09 Recrutement et mutation des instituteurs du Primaire des villes et des provinces du Nord-Vietnam. 1949-1953.
Listes des instituteurs et professeurs des écoles primaires et secondaires des villes et des provinces du Nord-Vietnam. 1949-1953.
- C 4 Dossiers individuels des instituteurs et professeurs des écoles primaires et secondaires. 1898-1953.

Série D. Administration générale

Organisation et préparation des jeunes gens dans les écoles. 1948-1954.
Congrès des jeunes gens et des élèves du Secondaire. 1951.
Liste des associations scientifiques au Nord-Vietnam. 1951.

Série F. Affaires politiques

- F 07 Fonctionnement des écoles primaires à Hanoï. 1950.
Organisation et fonctionnement de l'enseignement au Nord-Vietnam. 1950-1953.
Création du Comité de Protection des Victimes de Guerre. 1954.
- F 1 Projet de traité sur l'instruction entre le Gouvernement de Bảo Đại et le Haut Commissariat de France en Indochine. 1948.

Série H. Travaux Publics

- H 7 Construction et agrandissement des écoles dans les villes et les provinces du Nord-Vietnam. 1948-1954.

Série R. Instruction publique - Sciences et Arts

- R 0 décret n° 96 GD du 29 décembre 1949 de Bảo Đại portant fixation du cycle scolaire au Viêt-Nam. 1949.
Organisation de l'enseignement au Nord-Vietnam. 1948-1951.
Ordonnance royale (*du*) du Roi Bảo Đại portant réglementation sur la création des associations. 1950.
Règlement de l'Association des parents d'élèves du Viêt-Nam. 1950-1954.

- R 03 Rapport sur l'organisation et le fonctionnement du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam et de Bắc Hà. 1947-1954.
Rapport du Service de l'Enseignement sur le fonctionnement des écoles primaires et secondaires du Nord-Vietnam. 1949-1954.
Listes des écoles officielles, des classes et des élèves au Nord-Vietnam. 1949-1950.
- R 05 - R 06 Réglementation scolaire, rénovation du programme d'enseignement et de la méthode éducative. 1948-1952.
- R 08 États récapitulatifs des effectifs des enseignants, des élèves et des écoles dans les villes et les provinces du Nord-Vietnam. 1948-1954.
- R 2 Organisation et fonctionnement des écoles primaires et secondaires, publiques et privées, dans les villes et les provinces du Nord-Vietnam. 1948-1954.
- R 27 Dossiers des écoles primaires et secondaires, publiques et privées, dans les villes et les provinces du Nord-Vietnam. 1943-1953.
- R 28 Bourses accordées aux élèves et étudiants des diverses écoles. 1948-1953.

Série T. Finances

- T 022 Projet de budget du Service de l'Enseignement et des écoles primaires et secondaires. 1949-1954.
Solde et indemnités accordées au personnel et aux enseignants du Service de l'Enseignement du Nord-Vietnam. 1947-1954.

COLLECTION DES DOCUMENTS DES SERVICES DE L'INFORMATION ET DE LA PROPAGANDE

- Nombre de documents : 1 984 dossiers
- Dates extrêmes : 1947-1954
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service de l'Information et de la propagande du Nord-Vietnam a été créé par l'arrêté n° 909-TTP-ND du 30 novembre 1948¹. Il devait contrôler tous les journaux, quotidiens, hebdomadaires ou périodiques, l'édition de livres ou brochures imprimées, et organiser l'information au nord du Viêt Nam, sauf à Hanoï où elle était contrôlée par le ministère de l'Information.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Ces collections comprennent des documents issus des services suivants :

- 1 Ministère de l'Information, de la Presse et de la Propagande.
- 2 Direction Générale de l'Information.
- 3 Direction représentative de la Direction Générale de l'Information du Nord-Vietnam.
- 4 Direction de l'Information du Sud-Vietnam.
- 5 Service de l'Information et de la Propagande du Centre-Vietnam.
- 6 Service de l'Information et de la Propagande du Nord-Vietnam.

Ces archives ont été classées mais ne sont pas encore indexées.

1. Ministère de l'Information, de la Presse et de la Propagande.

Correspondance et télégrammes au départ et à l'arrivée. 1948-1950.
Rapport d'activité du Ministère. 1948.

2. Direction Générale de l'Information.

Correspondance au départ. 1949.
Revue de presse. 1950.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam*, 1948, p.139-142.

3. Direction représentative de la Direction Générale de l'Information du Nord-Vietnam.

Correspondances au départ et à l'arrivée. 1950-1952.

4. Direction de l'Information du Sud-Vietnam.

Rapports d'activité. 1949.

5. Service de l'Information et de la Propagande du Centre-Vietnam.

Rapports mensuels du service. 1948-1949.

6. Service de l'Information et de la Propagande du Nord-Vietnam.

Correspondances au départ et à l'arrivée. 1948-1952.

Rapports mensuels d'activité (lacunes). 1949.

Correspondance et conventions passées entre le Gouvernement du Viêt-Nam et le Haut Commissariat de la République française en Indochine sur les questions de la presse et de l'information. 1948-1950.

Commission de censure de la presse. Instructions et correspondance échangée relatives à la censure. 1949-1954.

Journaux censurés, brochures soumises à la Commission de censure de la presse.

FONDS DU SERVICE DE L'ASSISTANCE MÉDICALE DU NORD-VIETNAM

- Nombre de documents : 90 liasses
- Dates extrêmes : 1949-1954
- Support matériel : papier
- État physique des documents : mauvais
- Instruments de recherche : néant

I. HISTORIQUE DU SERVICE DONT PROVIENT LE FONDS

Le Service de l'Assistance médicale du Nord-Vietnam, organisé par l'arrêté n° 215-TTP-ND du 3 février 1949¹, était chargé de la visite médicale de la Garde tonkinoise, des fonctionnaires et des candidats aux postes de la fonction publique.

II. DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Les documents de ce fonds ne sont pas encore classés. On y trouve essentiellement des renseignements sur les questions suivantes :

1. Correspondance au départ et à l'arrivée. 1949-1953.
2. Organisation du Service de l'Assistance médicale du Nord-Vietnam, du Bureau municipal d'Hygiène de la ville de Haiphong et ouverture des bureaux pour la distribution des médicaments. 1948-1953.
3. Rapports sur le fonctionnement de la Direction de la Santé Publique. 1949-1953.
4. Programmes contre les maladies vénériennes et le paludisme. Vaccinations. Programme d'aide américaine. 1951.
5. Budget de la Direction de la Santé Publique du Nord-Vietnam. Tarifs applicables aux malades. Tarifs des appareils livrés aux malades. 1949-1953.
6. Personnel. Recrutement, avancement, solde, indemnités et formation des infirmiers. 1948-1953.
7. Construction, réparations et équipements des hôpitaux de Hanoï et des provinces du Nord-Vietnam. 1948-1953.

¹ *Bulletin administratif du Nord-Vietnam*, 1949, p.79-80.

**COLLECTION DES DOCUMENTS
DU CABINET DE BẢO ĐẠİ (HANOÏ)**

- Nombre de documents : 3 392
- Dates extrêmes : 1948-1953
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

Ces documents ont été classés mais ils ne sont pas encore indexés. La plupart émanent de la Présidence du Gouvernement.

1. Présidence du Gouvernement

Recueils des copies des ordonnances et décrets. 1948-1950.

Copies de la correspondance au départ. 1948-1949.

Télégrammes venus de France et de Saïgon. 1948.

Personnel : recrutement, nominations, salaires, indemnités. 1948-1953.

Dossiers individuels.

Institution, organisation et attributions du Gouvernement Central Provisoire du Viêt-Nam. 1948-1949.

Relation avec le Haut Commissariat de la République française au Viêt-Nam et transfert aux autorités vietnamiennes des services relevant du Haut Commissariat.

Organisation des gouvernements régionaux : rapports politiques, économiques et administratifs. 1948.

Rapports des Ministères. 1948-1949.

Procès-verbaux des conférences inter-ministérielles et inter-régionales. 1948-1949.

Rapports de la police municipale de Hanoï. 1949-1950.

Création des camps spéciaux. 1948.

Prévisions budgétaires. 1948-1949.

Fonds spéciaux. 1949.

2. Ministère de l'intérieur

Personnel : recrutement, nominations, salaires et indemnités. 1948-1949.

Dossiers individuels.

Instructions relatives à l'organisation et au fonctionnement des administrations centrales et régionales. 1949-1950.

Rapports politiques des gouvernements régionaux. 1949.

Rapports trimestriels des Ministères. 1949.

... et autres dossiers sur la nomination des chefs de provinces, le front anti-communiste, la prise de la région de Phát Diêm par l'armée française, les associations professionnelles etc.

3. Secrétariat d'État à la fonction publique

Copies des ordonnances, décrets et arrêtés. 1948.

Correspondance confidentielle au départ. 1948-1949.

Personnel : recrutement, nominations, salaires et indemnités. 1948-1953.

Dossiers individuels.

Statut de la fonction publique. 1949-1950.

Statut du corps des fonctionnaires. 1950-1951.

Procès-verbaux des conférences inter-ministérielles et inter-régionales. 1950-1951.

4. Ministère de l'éducation nationale

Personnel : recrutement, nominations, salaires et indemnités. 1948-1953.

Statut des Giáo-Học du Nord-Vietnam. 1950.

Enseignement : statistiques, concours. 1948-1949.

5. Ministère de la santé publique

Personnel : recrutement, nominations, salaires et indemnités. 1948-1953.

Rapport de tournée du Ministre de la Santé Publique. 1948.

Vaccination contre le choléra et la variole. 1949.

6. Ministère des sports et de la jeunesse

Personnel : recrutement, nominations, salaires et indemnités. 1948-1953.

Statut des Associations sportives. 1950.

Compétitions et manifestations sportives. 1948-1949.

Il existe en outre des rapports et des dossiers concernant les ministères des Affaires Étrangères, de la Défense Nationale, de la Justice, des Travaux Publics et des Finances. La plupart des dossiers traitent du personnel de ces ministères.

**COLLECTION DES DOCUMENTS
DU CABINET DE BẢO ĐẠI (ĐÀ LẠT)**

- Nombre de documents : 411 cartons
- Dates extrêmes : 1945-1956
- Support matériel : papier
- État physique des documents : normal
- Instruments de recherche : inventaire numérique

DESCRIPTION GLOBALE DU FONDS

1. Cabinet de Bảo Đại à Đà Lạt.

A. "S.M. l'Empereur". 1947-1955.

Correspondances, dépêches et déclarations de Bảo Đại
Ordonnances, arrêtés et instructions.

Tournée d'inspection de Bảo Đại après son retour du 28 avril 1949.

Rites et cérémonies de la cour impériale.

Documentation sur la biographie de Bảo Đại.

B. Cabinet de l'empereur à Đà Lạt

Cabinet militaire : personnel, finances, armée, administration, rapatriement, etc. 1950-1955.

Cabinet civil : séances, assistance sociales, emplois. 1949-1952.

Relations avec les personnages importants au Nord, au Centre et au Sud.

Organismes et partis politiques. 1949-1953.

Tâches du Cabinet impérial à Hanoï, Huế et Ban Mê Thuột.

C. Haut Commissariat de France

Accords et conventions. 1949-1953.

Relations diplomatiques : état des connaissances des étrangers sur le Viêt Nam indépendant. 1950-1952.

Missions du Viêt-Nam à l'étranger.

Conférences, congrès et commissions.

Représentants étrangers au Viêt-Nam.

Aide des États-Unis.

D. Gouvernement

Conseil du Gouvernement.

Conseil des ministres.

Réunions des gouverneurs.

Défense de la nation

E. Sécurité nationale

Commission de sécurité nationale.

Information.

F. Justice. 1949-1954.

Code pénal de la Cour impériale.

Santé

Éducation nationale

G. Travaux publics - Transports - Télécommunication maritime. 1949-1955.

Activités sociales.

Économie.

Commerce et industries.

Construction.

Agriculture.

Forêts et pêche.

Administrations locales du Nord, du Centre et du Sud Viêt Nam.

Relations avec les établissements privés. 1952-1954.

Organisations politiques : Quốc Dân Đảng (1952), Việt Nam Quang Phục Hội (1955), religion Cao Đài et Hoà Hảo (1952-1954).

2.C. Organismes du Cabinet impérial à Đà Lạt, Hanoï, Saigon, Huế, Ban Mê Thuột et Nha Trang. 1951-1955.

2.D. Gouvernement - Affaires étrangères. 1952-1955.

Gouvernement français. Bureaux de représentations des organismes français.

Gouvernement de Ngô Đình Diệm.

Sécurité nationale. 1951-1956.

Personnel du Cabinet impérial à Hanoï, Huế, Saigon, Đà Lạt et Paris.

Finances, budgets et comptabilité. 1951-1955.

2. T. Information, Radio et Presse. 1950-1955.

Coupures de journaux.

Radio de Đà Lạt.

2. Bureau de contrôle du territoire impérial

1^{er} chapitre : Organisation administrative.

2^e chapitre : Administration générale.

3^e chapitre : Administrations provinciales et municipales.

4^e chapitre : affaires politiques et sécurité nationale, police : rapports politiques; rapports de sécurité des plateaux du Sud et du Nord.

5^e chapitre : question des zones montagneuses. 1952-1955.

6^e chapitre : économie. 1951-1952.

7^e chapitre : Travail et main-d'œuvre des plateaux du Sud. 1951-1955.

Assurances sanitaires et activités sociales

8-9^e chapitre: réfugiés des plateaux du Sud et du Nord. 1951-1955.

10^e chapitre : Aides étrangères.

11^e chapitre : Éducation.

12^e chapitre : Sports et Jeunesse.

13^e chapitre : Travaux publics des plateaux du Sud. 1951-1954.

14^e chapitre : Poste et télécommunications.

15^e chapitre : Eau et forêts.

16^e chapitre : Chasse.

17^e chapitre : Service vétérinaire - Élevage - Pisciculture. 1952-1955.

18^e chapitre : Agriculture et crédit agricole.

19^e chapitre : Questions foncières et propriété minière. 1951-1954.

20^e chapitre : Affaires militaires. 1950-1955.

21^e chapitre : Justice.

22^e chapitre : Organismes religieux.

23^e chapitre : Propagande, presse et cinéma.

24^e chapitre : personnel : recrutement et promotion.

Personnel des plateaux du Sud

Personnel militaire européen des plateaux du Sud.

Personnel vietnamien et indigène des plateaux du Sud et du Nord.

25^e chapitre : Impôt. 1952-1954.

26^e chapitre : Budget, finances et comptabilité. 1951-1955.

27^e chapitre : Arrêtés, décisions et correspondances de départ. 1952-1955.

3. Bureau du Secrétariat général du Nord (transféré à Đà Lạt à la fin de l'année 1954 et au début de l'année 1955)

1^{er} chapitre : Administration générale.

2^e chapitre : Personnel. 1954-1955.

3^e chapitre : Aide américaine aux plateaux du Nord et du Sud. Organisations.

4^e chapitre : Réfugiés.

5^e chapitre : Finances et budget. 1954.

4. Bureau du Secrétariat général du Sud

1^{er} chapitre : Affaires politiques. 1945-1955.

2^e chapitre : Affaires administratives. 1946-1955.

3^e chapitre : Information et propagande. 1948-1955.

4^e chapitre : Travaux publics, poste, télécommunications, transports. 1946-1954.

5^e chapitre : Aide extérieure aux plateaux du Sud.

6^e chapitre : Affaires sociales.

7^e chapitre : Réfugiés.

8^e chapitre : Santé dans les plateaux du Sud (hôpital et médicaments).

9^e chapitre : Service vétérinaire, élevage et abattoirs.

10^e chapitre : Éducation. 1945-1955.

11^e chapitre : Sports et Jeunesse.

12^e chapitre : Travail et main-d'œuvre.

13^e chapitre : Économie (fourniture alimentaire et tissage). 1947-1955.

14^e chapitre : Eau et forêts des plateaux du Sud. 1946-1955.

Rapports annuels, trimestriels et mensuels sur la forêt.

Protection et exploitation de la forêt.

15^e chapitre : Chasse.

16^e chapitre : Agriculture

Organisation des services agricoles dans les plateaux du Sud.

Rapports annuels, trimestriels et mensuels des plateaux du Sud.

17^e chapitre : Terrain et propriété foncière. 1946-1954.

18^e chapitre : Justice - Prison.

19^e chapitre : Affaires militaires. 1951-1955.

20^e chapitre : Personnel. 1946-1955.

Soldes et indemnités.

Indemnités de retraite.

Situation du personnel européen en poste dans les plateaux du Sud.

5. Services financiers provinciaux des plateaux du Sud.

6. Documents du Cabinet de **Bảo Đại. 1949-1954.**

Registres de contrôle du personnel du Cabinet.

Correspondances au départ et à l'arrivée.

7. Documents du Résident supérieur de l'Annam : personnel et bâtiments

8. Documents sur le chef-lieu de **Đà Lạt : bail foncier à la ville de **Đà Lạt**. 1962-1963.**

9. Documents sur la province de **Tuyên Đức**

Décisions du chef de la province.

Correspondances au départ et à l'arrivée du 19 décembre 1962 au 28 février 1962.

INDEX DES NOMS DE LIEUX

B

Bà Rịa173
Bắc Cạn.....181
Bắc Giang.....181, 206, 216, 233,
249, 250, 265
Bắc Ninh181, 208, 217, 233, 251, 252,
254

C

Cần Thơ181
Cầu Đơ..... 253, 254, 256- 258
Cẩm Phả.....235, 236
Cao Bằng182, 233
Chương Mỹ256
Chợ Bờ.....260, 262
Chợ Lớn.....181, 189, 243

D

Dương Quý279

Đ

Đà Lạt 180, 293-297
Đà Nẵng.....161, 190
Đô Sơn206, 216
Đan Phượng256
Đông Triều.....237

G

Gia Định181

H

Hà Đông 207, 213, 253-258
Hà Giang.....214, 233

Hà Nội.....161, 162, 167, 172, 180, 186,
190-192, 198, 200-202, 204-208,
211, 216-218, 220, 223-226, 228,
229, 238, 239, 242-253, 254-258,
262, 275, 276, 280, 281, 286,
288, 290, 291, 293, 294

Hạ Long (baie de) 243

Hải Dương.....181, 206, 208, 233, 240,
275, 283

Hải Phòng..... 162, 214

Hà Nam..... 213, 228, 233, 254

Hoà Bình.. 215, 233, 254, 260, 261, 262

Hoài Đức..... 256

Hoàn Long 256

Hòn Gai..... 235, 236, 237

Huế....163, 181, 186, 194, 203, 216,

219, 239, 245, 249, 251, 253,

258, 260, 263, 264, 268, 269,

272, 273, 274, 277, 293, 294

Hưng Hoá..... 214, 233, 254, 269

Hưng Yên..... 181, 206, 233

K

Kế Bào 236, 234

Kiến Xương..... 265

L

Lào..... 182, 198, 210, 213, 214, 263

Lào Cai..... 182, 198, 210, 213, 214, 263

Lạng Sơn..... 206, 233

Lai Châu..... 182, 233

M

Mạo Khê 235

Móng Dương 235

Mỹ Đức..... 256

N

| | |
|----------------|--|
| Nam Định... | 162, 190, 216, 218, 219, 226, 228, 229, 233, 238, 239, 240, 254, 258, 264, 265, 266, 267, 283 |
| Nghệ An..... | 236 |
| Nghĩa Lộ..... | 279 |
| Nha Trang..... | 173, 238, 239, 294 |
| Ninh Bình..... | 218, 221, 233, 240, 268 |

P

| | |
|----------------------|--------------------|
| Phát Diệm..... | 218, 292 |
| Phnom Penh..... | 186, 190, 238, 245 |
| Phong Du..... | 279 |
| Phủ Lạng Thương..... | 213, 249 |
| Phủ Lý..... | 254 |
| Phú Thọ..... | 269, 270, 271 |
| Phú Xuyên..... | 256 |

Q

| | |
|---------------|-----|
| Quy Nhơn..... | 181 |
|---------------|-----|

S

| | |
|--------------|---|
| Sài Gòn..... | 161, 167, 168, 171, 172, 181, 186, 190, 200, 201, 208, 238, 239, 245, 276, 280, 291, 294 |
| Sa Pa..... | 213 |
| Sầm Sơn..... | 181 |
| Sơn La..... | 214, 233, 278 |
| Sơn Tây..... | 207, 214, 233, 254, 262 |

T

| | |
|-----------------|--|
| Thái Bình.... | 181, 209, 221, 233, 240, 265, 266, 272, 275 |
| Thái Nguyên.... | 181, 205, 209, 213, 218, 233 |
| Thanh Hoá..... | 181, 273 |
| Thanh Oai..... | 256 |

| | |
|-----------------|---|
| Thanh Trì..... | 256 |
| Thọ Xương..... | 243 |
| Thủy Sơn..... | 173 |
| Tiên Yên..... | 173 |
| Trần Yên..... | 279 |
| Tuyên Quang.... | 213, 218, 233, 254, 258, 274, 275, 276 |

Ứ

| | |
|--------------|-----|
| Ứng Hoà..... | 256 |
|--------------|-----|

V

| | |
|-----------------|-------------------------|
| Văn Bàn..... | 277 |
| Văn Chấn..... | 277, 278 |
| Vientiane..... | 186, 190, 245 |
| Vinh..... | 172, 181, 190, 239, 257 |
| Vĩnh Thuận..... | 255 |
| Vĩnh Yên..... | 208 |

Y

| | |
|--------------|-------------------------|
| Yên Bái..... | 206, 233, 277, 278, 279 |
|--------------|-------------------------|